

TỈNH ỦY TỈNH BÌNH PHƯỚC

“Bình Phước - Điểm đến 2045”

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ
ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045,
KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
GIAI ĐOẠN 2020 - 2025**

NHÓM TƯ VẤN

Huỳnh Thế Du

Nguyễn Xuân Thành

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Hoàng Văn Thắng

Bình Phước, 12 - 2019

NHÓM TÁC GIẢ

Huỳnh Thế Du – Chủ nhiệm Đề án

Ông Huỳnh Thế Du, là Giảng viên và Nghiên cứu viên cao cấp của Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông gồm: kinh tế đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển vùng và địa phương, và tài chính ngân hàng. Ông Du đã từng làm việc tại Ngân hàng ĐT-PT Việt Nam từ 1996-2005. Ông thường xuyên tham gia các thảo luận chính sách ở Việt Nam. Ông Du đã học đại học ngành xây dựng dân dụng và ngành quản trị kinh doanh; sau đại học các ngành kinh tế học ứng dụng và chính sách công, kinh tế phát triển. Năm 2010 ông nhận bằng thạc sĩ về quản lý công và năm 2013, ông nhận bằng tiến sĩ tại Đại học Harvard với trọng tâm về phát triển đô thị và chính sách công. Ông là chủ nhiệm của các bài phân tích đánh giá sức cạnh tranh và gợi ý định hướng chiến lược phát triển cho TPHCM năm 2015, Hà Giang năm 2016-2018, Tây Ninh năm 2016 và Vĩnh Phúc năm 2016, Bình Định năm 2018. Hiện ông đang làm cố vấn chính sách phát triển cho tỉnh Tây Ninh; thành viên nhóm chuyên gia của TPHCM và thành viên nhóm tư vấn phát triển vùng miền Trung do ông Trần Du Lịch đứng đầu. Ông Du có nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

Nguyễn Xuân Thành

Ông Nguyễn Xuân Thành nguyên là Giám đốc Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM), Đại học Fulbright Việt Nam. Hiện nay ông là giảng viên Chính sách công tại FSPPM và là cán bộ nghiên cứu cao cấp tại Trường Harvard Kennedy, Đại học Harvard. Các lĩnh vực nghiên cứu chính của ông Thành bao gồm tài chính phát triển, đầu tư công và kinh tế vĩ mô. Trước khi giảng dạy và làm công tác quản lý tại Trường Fulbright, ông Nguyễn Xuân Thành làm việc tại Ủy ban Nhân dân TP.HCM. Tại FSPPM, ông Nguyễn Xuân Thành giảng dạy các môn học Tài chính phát triển, Thẩm định đầu tư công, Thực thi chính sách và Lãnh đạo trong khu vực công. Ông Nguyễn Xuân Thành nhận bằng cử nhân Kinh tế danh dự tại Đại học Delhi, Ấn Độ, bằng thạc sĩ Kinh tế và Tài chính tại Đại học Warwick, Anh Quốc và bằng thạc sĩ Quản lý nhà nước tại Đại học Harvard, Hoa Kỳ.

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Ông Đỗ Thiên Anh Tuấn là giảng viên của FSPPM. Lĩnh vực nghiên cứu hiện nay của ông gồm: chính sách kinh tế vĩ mô, tài chính ngân hàng và tài chính phát triển. Ngoài hoạt động giảng dạy và nghiên cứu tại FSPPM, ông Tuấn còn tham gia thảo luận trên các diễn đàn kinh tế và cộng tác với các tờ báo về các chủ đề kinh tế vĩ mô, tài chính và hệ thống ngân hàng Việt Nam. Ông Tuấn cũng tham gia vào một số phân tích chính sách của nhóm các nhà nghiên cứu trẻ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Ông là đồng tác giả của các bài phân tích đánh giá sức cạnh tranh và gợi ý định hướng chiến lược phát triển cho TPHCM năm 2015, Hà Giang năm 2016, Tây Ninh năm 2016 và Vĩnh Phúc năm 2016. Ông Tuấn từng là giảng viên Khoa Kinh tế thuộc Trường Đại học Nông Lâm TPHCM. Ông Tuấn có bằng Thạc sĩ Chính sách công của FETP và bằng Cử nhân Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Ngân hàng TPHCM. Ông Tuấn hiện là thành viên nhóm tư vấn chính sách cho tỉnh Hà Giang và tỉnh Tây Ninh của FSPPM.

Hoàng Văn Thắng

Ông Hoàng Văn Thắng hiện là Giảng viên tập sự, kiêm Chuyên viên nghiên cứu và Phát triển Chương trình tại Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM), Đại học Fulbright Việt Nam (FUV). Ông Thắng tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ về Chính sách Công năm 2013 tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright. Sau khi tốt nghiệp, ông Thắng làm phân tích đầu tư về các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và khu công nghiệp trên địa bàn TP.HCM, sau đó là Giảng viên của Khoa Quản lý Nhà nước, và là Trưởng ban Nghiên cứu của Viện Chính sách Công tại Đại học Kinh tế TP. HCM đến năm 2017. Các lĩnh vực nghiên cứu chính của ông Thắng bao gồm: phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của các địa phương, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; và tập trung sâu vào việc ứng dụng và hoàn thiện mô hình hợp tác công tư tại Việt Nam. Ông Thắng đã và đang tham gia vào các bài phân tích đánh giá sức cạnh tranh và gợi ý định hướng chiến lược phát triển cho nhiều địa phương như Hà Giang, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Trà Vinh, và An Giang.

Trong quá trình triển khai xây dựng Đề án, Nhóm tư vấn có tham vấn và nhận được nhiều ý kiến góp ý từ các chuyên gia độc lập gồm:

- PGS. Trần Ngọc Anh – Đại học Indiana, Hoa Kỳ, Thành viên Tổ tư vấn của Thủ tướng
- Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung – Viện trưởng CIEM, Thành viên Tổ tư vấn của Thủ tướng
- GS. David Dapice, Kinh tế trưởng Chương trình Việt Nam tại Đại học Harvard
- Ông Phan Chánh Dưỡng – Nguyên là Tổng giám đốc Công ty IPC
- GS. Tony Gomez-Ibanez – Đại học Harvard
- Ông Trần Hữu Hậu – Ủy viên Thường trực Hội đồng Hòa giải của Hiệp hội Điều Việt Nam
- Tiến sỹ Trần Công Khanh Giám đốc Trung tâm Phát triển Điều
- Tiến sỹ Trần Du Lịch – Thành viên Tổ tư vấn của Thủ tướng
- Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc – Chủ tịch VCCI
- PGS. Eddy Malesky – Đại học Duke, Hoa Kỳ
- PGS. Phạm Duy Nghĩa – Đại học Fulbright Việt Nam
- GS. Richard Peiser – Đại học Harvard
- Ts. Jay Rosengard – Giảng viên Đại học Harvard
- PGS. Nguyễn Văn Sánh – Đại học Cần Thơ
- Tiến sỹ Đặng Kim Sơn – Nguyên viện trưởng Viện Chính sách Nông nghiệp
- Tiến sỹ Ngô Viết Nam Sơn – Sáng lập và điều hành NGOVIET Architects & Planners
- PSG. Trần Đình Thiên – Thành viên Tổ tư vấn của Thủ tướng
- Ông Nguyễn Hữu Thọ – Chủ tịch Hiệp hội Du lịch Việt Nam
- Tiến sỹ Nguyễn Đỗ Anh Tuấn - Viện trưởng Viện Chính sách Nông nghiệp
- Ông Nguyễn Văn Tuấn – Chủ tịch Hiệp hội Bông, Sợi Việt Nam

Và những người khác trong các lĩnh vực chuyên môn

TÓM TẮT NGẮN

Cho dù khi tách Tỉnh, Bình Phước phải nhận lấy phần khó khăn, nhưng sau hơn hai thập niên, khoảng cách về số thu ngân sách và thu nhập bình quân đầu người đã được rút ngắn so với Bình Dương. Bình Phước ở mức trung bình so với cả nước. Tuy nhiên, những kết quả đạt được là chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng của Tỉnh. Nguyên nhân là do Bình Phước đang bị bó trong cái áo cơ chế chung của cả nước, chưa xác định hướng đi một cách hợp lý để tận dụng được tiềm năng và lợi thế, giảm thiểu những khó khăn, hóa giải những thách thức. Nếu Bình Phước tiếp tục với cách làm như thời gian qua thì khó có những thay đổi đáng kể. Để có sự đột phá, Bình Phước cần có cách làm mới trên cơ sở vận dụng các quy định hiện hành một cách sáng tạo nhằm tận dụng được các tiềm năng và lợi thế của Tỉnh, vì mục tiêu Bình Phước trở thành địa phương phát triển, Điểm đến 2045.

1. Vị trí của Bình Phước qua các chỉ tiêu then chốt

Khả năng tạo việc làm và chất lượng việc làm. Khả năng tạo việc làm của Bình Phước thuộc nhóm cao khi so sánh với 11 địa phương trong vùng gồm: Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Nai, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận, Tây Ninh và Tiền Giang. Tuy nhiên, sức hút của Bình Phước có dấu hiệu giảm trong 10 năm gần đây với tốc độ tăng trưởng dân số chỉ còn 1,3% so với 3% giai đoạn 1997-2009. Khu vực kinh tế chính thức chỉ mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu việc làm và lực lượng lao động có kỹ năng chiếm chưa đến 10%. Chỉ có khoảng 1/5 người lao động có bảo hiểm xã hội (lưới an sinh). Bình Phước không có nhiều “bò sữa” hay những cơ sở việc làm có thu nhập và đời sống người dân ổn định. Hiện tại chưa xuất hiện các “ngôi sao” một cách rõ nét.

Năng suất lao động và mức sống người dân. Bình Phước xếp hạng 9 về GRDP/người năm 2004 và đã tăng lên hạng 6 năm 2017. Đây là một sự thay đổi tích cực. Thu nhập bình quân người năm 2018 của Bình Phước tương đương bình quân của cả nước và ở giữa nhóm so sánh. Nói chung sự thay đổi và cải thiện của Bình Phước về năng suất lao động, mức sống người dân và giảm nghèo không có sự nổi trội so với mặt bằng chung của cả nước.

Nguồn thu và tính bền vững của ngân sách. Thu ngân sách bình quân đầu người của Bình Phước từ hạng 4 năm 2004 đã rơi xuống hạng 9 vào năm 2010 và hiện đã có sự phục hồi và xếp hạng 7. Điều tích cực là trong những năm gần đây khả năng thu ngân sách của Bình Phước đã tăng rất đáng kể. Khả năng đến năm 2020 sẽ chạm ngưỡng 10 nghìn tỷ đồng với mức tăng 21%/năm, gấp đôi giai đoạn 2010-2015. Đây là một nỗ lực rất lớn của Bình Phước. Tuy nhiên, Tỉnh đang gặp thách thức về tính bền vững của ngân sách do nguồn thu không bền vững (các nguồn thu một lần từ khai thác giá trị đất) có tỷ trọng cao và ngày một gia tăng.

Lực lượng doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả. Mật độ doanh nghiệp/1000 dân của Bình Phước xếp thứ 20 của cả nước và chỉ thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Long An trong nhóm so sánh. Lực lượng doanh nghiệp ở Bình Phước có vai trò tương đối trong việc tạo ra việc làm, nhưng khiêm tốn trong việc tạo ra các nguồn thu ngân sách. Số người giỏi và các gia đình khá giả còn khá khiêm tốn. Bình Phước chưa thực sự là miền đất hứa cho các doanh nghiệp, mảnh đất thu hút và nuôi dưỡng các tài năng; và chưa là nơi những người khá giả chọn để sinh sống và đầu tư tài sản của mình.

2. Năng lực cạnh tranh của Bình Phước

So sánh với các địa phương gồm: Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận, Tây Ninh và Tiền Giang, Bình Phước có khả năng cạnh tranh trung bình thấp (giữa bất lợi và trung tính) so với các địa phương trong nhóm so sánh. Khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả thì Bình Phước không phải là một vài cái tên được nhắc đến đầu tiên trong vùng. Đây là một bất lợi đối với Tỉnh.

3. Nhận diện các cụm ngành, chuỗi giá trị và các sản phẩm, dịch vụ

Dựa vào việc nhận diện các cụm ngành và chuỗi giá trị của cả nước do các tổ chức có uy tín thực hiện, nhất là các phân tích gần đây của Ngân hàng Thế giới và các quy hoạch quốc gia, cùng với việc phân tích thực tế tại Bình Phước, các cụm ngành và chuỗi giá trị của Bình Phước có thể phân chia thành ba nhóm sau:

Những cụm ngành, sản phẩm có tính chiến lược hay tiềm năng phát triển gồm: điều; cao su và chế biến gỗ; cây ăn trái; dệt may và da giày; ngành công nghiệp phụ trợ và chế tạo; và dịch vụ bán buôn bán lẻ và hậu cần. Đây là nhóm mà Tỉnh cần xem xét để tập trung nguồn lực hỗ trợ phát triển.

Những cụm ngành, sản phẩm và dịch vụ cần nắm bắt theo tín hiệu thị trường gồm: chăn nuôi quy mô lớn; du lịch; năng lượng tái tạo; và công nghệ thông tin. Hiện tại có một số tín hiệu, nhưng chưa thực sự rõ ràng. Tỉnh chỉ nên tập trung khi có các tín hiệu rõ ràng mà cụ thể là có các doanh nghiệp với quy mô đủ lớn.

Nhóm theo cơ chế thị trường gồm: các loại sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ không thuộc hai nhóm trên. Hiện tại không có dấu hiệu cho thấy những sản phẩm dịch vụ này có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm chất lượng và nguồn thu ngân sách dồi dào cho Tỉnh.

4. Những nguyên nhân làm cho kết quả chưa tương xứng với kỳ vọng

- Thông tin dữ liệu sơ sài và không tin cậy.

- Quy hoạch và công tác lập kế hoạch không phù hợp.
- Điều hành dựa vào GRDP và chia theo ba ngành (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) không phản ánh đúng mục tiêu và tạo ra sự chia cắt.
- Cơ chế khuyến khích ngược đối với cán bộ công chức.
- Mô hình silo hay sự thiếu gắn kết của bộ máy.
- Cạnh tranh cao và không có động cơ hợp tác gắn với vấn đề giá đất bằng không của các địa phương.
- Thiếu sự gắn kết và chung lưng đấu cật của ba trụ cột trong xã hội gồm: nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng hay xã hội.
- Ba nhân tố trọng yếu gồm: người dám nghĩ dám làm, liên minh vận hành và ủng hộ, và sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn không rõ ràng.

5. Nhận diện cơ hội và nhân tố quyết định

Cơ hội đang đến với Bình Phước với các dấu hiệu: (i) các hoạt động kinh tế trong vùng đang lan tỏa mạnh trong bối cảnh Bình Phước là nơi “dự trữ” cho phát triển của vùng; (ii) lợi thế của Bình Phước trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; và (iii) khát vọng vươn lên đang rất mạnh mẽ ở Bình Phước.

Kinh nghiệm từ các nơi cho thấy thành công chủ yếu là nhờ cách làm trong bối cảnh các địa phương ở gần nhau thường có những cơ hội và thách thức như nhau.

6. Quan điểm và định hướng phát triển

1. Phát triển - kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2045 phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nắm bắt được xu hướng trên thế giới và thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường.
2. Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước được đặt trong bối cảnh phát triển của trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước; chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một động lực tăng trưởng và phát triển cho cả vùng bằng công nghiệp hóa và đô thị hóa nhằm nâng cao tỷ phần công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, giá trị các chuỗi giá trị và cụm ngành của cả vùng.
3. Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra sự dịch chuyển lao động từ nuôi trồng sang công nghiệp và dịch vụ; phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân.

4. Hướng đến phát triển bền vững bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với các chính sách an sinh xã hội theo nguyên tắc không để ai bị bỏ lại phía sau và giữ vững an ninh quốc phòng; ưu tiên đầu tư vào những ngành và lĩnh vực, các trung tâm đô thị và hành lang phát triển tạo ra nhiều của cải cho Tỉnh gắn với các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ những người yếu thế và khuyến khích họ vươn lên và tăng cường tình hữu nghị với các địa phương bên kia biên giới của Campuchia.
5. Nắm bắt tốt các cơ hội, thích ứng với những biến động trên thế giới và các rủi ro có thể xảy ra, chủ động với nỗ lực bản thân và tranh thủ cũng như thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội nào đó.

7. Xác định Tầm nhìn:

Bình Phước – Điểm đến 2045

8. Các mục tiêu đến năm 2045

1. Trở thành địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu hút việc làm chất lượng cao thuộc nhóm dẫn đầu của cả nước.
2. Miền đất hứa cho các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận cho mình và của cải cho toàn xã hội.
3. Tạo dựng môi trường để những người có khả năng phát huy trí tuệ đạt được các mục tiêu của mình và tạo ra các lợi ích cho xã hội.
4. Tạo dựng môi trường sống tốt, hòa hợp với thiên nhiên và bền vững.
5. Các chính sách an sinh xã hội tập trung vào tính hiệu quả vì mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

9. Các kịch bản phát triển

Bảng 1: Các kịch bản phát triển

	2020	2025	2030
Dân số (nghìn người)			
Hiện tại (1,31%)	1.011	1.079	1.151
Cao (3%)	1.011	1.172	1.357
Như Bình Dương (2004-2014)	1.011	~1.500	~2.000
GRDP-PPP/người (nghìn USD)		1.094	1.168
Tăng hàng năm 3%		8	9,4
Tăng hàng năm 6%		10,7	14,4

Tăng hàng năm 8%		13	19
Thu ngân sách (nghìn tỷ VND)		1.094	1.168
Tăng hàng năm 7%	10	14	20
Tăng hàng năm 11%	10	17	28
Tăng hàng năm 15%	10	20	40

10. Các trọng tâm

1. Dựa vào tín hiệu thị trường để phát triển các cụm ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng và khả năng tạo việc làm có thu nhập tốt và gia tăng ổn định. Các loại sản phẩm cụ thể là do thị trường quyết định do vậy, chính sách của Tỉnh nên là hỗ trợ hay tạo điều kiện để những ngành, sản phẩm có khả năng phát triển và hạn chế tối đa các chính sách hỗ trợ trực tiếp.
2. Xây dựng các hạ tầng chiến lược gắn với công nghiệp hóa và đô thị hóa có trọng tâm tạo cú huých cho sự phát triển của Tỉnh. Cụ thể là các hạ tầng tại các trung tâm và hành lang phát triển như được nêu ở phần sau. Trong đó, hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các địa phương phát triển hơn có vai trò chiến lược.
3. Các chính sách rõ ràng, nhất quán và thực tế trong việc thu hút và giữ chân các doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả trên nguyên tắc “người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất”. Tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh gắn với việc hợp tác cần thiết trong việc tạo dựng các vấn đề có lợi cho tất cả các đối tượng trong các cụm ngành
4. Trở thành một địa phương thực thi các chính sách an sinh xã hội sáng tạo, nhắm vào thực chất và mục tiêu hiệu quả của cả nước, tránh sự trông chờ ỷ lại để đạt được mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.
5. Phát triển nguồn nhân lực tập trung vào những cụm ngành hay hoạt động kinh tế trọng yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương và tạo tính lan tỏa.
6. Xây dựng các cơ chế để cán bộ làm việc hiệu quả hơn, khắc phục được vấn đề khuyến khích ngược.

11. Các trung tâm và hành lang phát triển

- Ba vùng đô thị có sức lan tỏa mạnh: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long.
- Hai trung tâm động lực: huyện Chơn Thành và huyện Đồng Phú.
- Ba hành lang phát triển: Trục dọc QL13, dọc QL14 và hành lang ĐT.741

12. Các cụm ngành và sản phẩm chiến lược

- Điều: Có thể giảm diện tích trồng, tập trung vào khâu chế biến và tiêu thụ.
- Cao su và chế biến gỗ: có thể giảm diện tích trồng, tập trung vào khâu chế biến và tiêu thụ.
- Trái cây: Mở rộng diện tích và thu hút các nhà máy chế biến, hình thành các chuỗi giá trị để vào các kênh phân phối chính thức.
- Dệt may và da giày: Thu hút đầu tư có chọn lọc nhằm tăng giá trị gia tăng.
- Công nghiệp phụ trợ và chế tạo: Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung để thu hút đầu tư. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025.
- Bán buôn, bán lẻ và dịch vụ hậu cần (logistics): Chuẩn bị các điều kiện. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025 và triển khai các bước đi chiến lược sau năm 2030.

13. Những vấn đề khi triển khai

- Tiếp cận thực tế: chỉ nên tập trung vào những cải cách cần thiết để có thể hiện thực hóa mục tiêu đã được đưa ra, giảm thiểu tối đa những sự thay đổi có thể gây ra những phản kháng không cần thiết.
- Lựa chọn các chỉ tiêu then chốt (KPI): Việc làm gắn với thu nhập và đời sống người dân; và khả năng tạo ra nguồn thu ngân sách. Với một khoản thu hút đầu tư mới thì Tỉnh được bao nhiêu việc làm và ngân sách dự kiến và chi phí của Tỉnh là gì (các nguồn lực ưu đãi, đất đai).
- Tiếp thị địa phương: Bình Phước cần trở thành một địa điểm thu hút trên bản đồ đầu tư của Việt Nam nói chung và đông nam bộ nói riêng.

14. Huy động và phân bổ nguồn lực

- Huy động các nguồn lực: Làm sao Bình Phước có được nhiều nguồn lực nhất và có thể sử dụng hiệu quả nhất chứ không cần phân biệt nguồn lực của nhà nước, người dân và doanh nghiệp.
- Cơ chế phân bổ ngân sách: Phân hiện hữu theo cơ chế hiện tại, phần tăng thêm theo nguyên tắc người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất.
- Khai thác giá trị từ đất: Những người hưởng lợi khi giá trị đất gia tăng phải có đóng góp vào ngân sách.

15. Phát triển cơ sở hạ tầng

- Hạ tầng chiến lược cần phát triển gồm các đường cao tốc hoặc tương tự đường cao tốc kết nối với các địa phương lân cận và liên thông với TPHCM và các hạ tầng trọng yếu của các trung tâm và hành lang phát triển được lựa chọn. Nguồn lực chính của Tỉnh nên tập trung vào những hạ tầng này.
- Hạ quyết tâm, giảm thiểu tối đa thời gian “chết” (thường khoảng 80%).

16. Chính sách đối với doanh nghiệp, người giỏi, người khá giả

- Gắn phát triển doanh nghiệp với các cụm ngành trên cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh theo cách tạo dựng sân chơi bình đẳng cạnh tranh hết mức có thể, nhưng các doanh nghiệp cũng cần phải hợp tác với nhau để tạo dựng các hạ tầng chung cho cả ngành.
- Tạo dựng môi trường làm việc tốt, cạnh tranh bình đẳng về các cơ hội thăng tiến và phát triển là vấn đề then chốt.
- Có chính sách đảm bảo những gia đình khá giả có một môi trường sống tốt để an cư lạc nghiệp.

17. Chính sách an sinh xã hội

- Đánh giá lại toàn bộ các chính sách an sinh xã hội hiện tại và chia thành ba nhóm: (i) những chính sách bắt buộc phải làm, không thể thay đổi theo chủ trương, chính sách của Trung ương; (ii) những chính sách có thể điều chỉnh để cho hiệu quả hơn; và (iii) những chính sách nên bãi bỏ.
- Xem xét việc dùng toàn bộ hoặc phần lớn nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho các chính sách an sinh xã hội gắn với việc triển khai Chương trình Nông thôn mới hướng về hiệu quả và tác động mang lại phúc lợi cho người dân. Dành một tỷ phần cao nguồn thu này cho Chương trình nông thôn mới từ quy định “các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” của Trung ương.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích thuận.
- Huy động sự tham gia các chính sách về an sinh xã hội của người dân và doanh nghiệp.
- Xem xét chính sách giao mỗi cán bộ nhà nước và đảng viên có vị trí và khả năng phụ trách một hộ nghèo tại địa phương hay các địa bàn phụ trách.

18. Xây dựng chính quyền kiến tạo

- Xác định rõ vai trò của nhà nước là chỉ sửa chữa các khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng.
- Xác định các chỉ tiêu điều hành then chốt của Tỉnh như các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc then chốt như phân tích ở trên.
- Khuyến khích cán bộ công chức bước vào “vùng xám” để thực hiện những việc có lợi cho cái chung thay vì làm điều ngược lại.
- Tạo áp lực, sự cạnh tranh giữa các vị trí và không gian tự chủ để cán bộ có động cơ và áp lực làm việc.
- Xem xét áp dụng các cơ chế tách bạch công việc và các lợi ích cán bộ công chức có thể có được liên quan đến công việc.
- Những vấn đề nêu trên chỉ có thể làm được khi Tỉnh có một cơ sở dữ liệu có đủ độ tin cậy và bao quát.
- Hình thành các nhóm hành động kết hợp với cơ chế tạo ra sự cạnh tranh giữa các cơ quan cũng như cán bộ công chức.

19. Tạo dựng ba nhân tố trọng yếu

- Vai trò của người đứng đầu và tinh thần doanh nhân công cộng: *Có nhận thức đúng và làm tốt vai trò của người lãnh đạo được rèn luyện qua 5 vai trò chủ chốt: Người truyền cảm hứng; Người khai tâm; Người điều hoà; Người thủ lĩnh; Người kèm cặp.* Điều cực kỳ quan trọng là lãnh đạo cao cấp của địa phương phải trở thành chỗ dựa tin cậy và là cứu cánh cuối cùng cho những người dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân.
- Xây dựng và củng cố liên minh vận hành và ủng hộ: (i) nội bộ đoàn kết, nhất trí và đồng lòng; (ii) sự ủng hộ của Trung ương; và (iii) sự tham gia đồng hành của người dân và doanh nghiệp với sự ủng hộ của dư luận.
- Sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn: Bình Phước trở thành địa phương mà các doanh nghiệp quyết tâm triển khai dự án của mình thay vì xí phần và có được đất như điều đã và đang xảy ra với nhiều địa phương.

20. Kế hoạch và chương trình hành động 2020 – 2025

a. Các mục tiêu chính

- Đảm bảo cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và có nguồn thu ngân sách ổn định để Chính quyền thực hiện các mục tiêu

của nhà nước của dân, do dân và vì dân; và giữ vững an ninh quốc phòng.

- Tạo dựng những nền tảng cơ bản về hạ tầng cứng và hạ tầng mềm cho sự phát triển của Tỉnh đến năm 2045. Trong đó, tập trung phát triển các hạ tầng gắn kết các trung tâm kinh tế của Tỉnh và kết nối với bên ngoài.

b. Các chỉ tiêu chính (cần nỗ lực rất cao)

- Tốc độ tăng trưởng GRDP từ 9-10%/năm.
- Tăng trưởng dân số bình quân 3%/năm và tập trung vào đô thị để đến năm 2025 đạt tỷ lệ đô thị hóa khoảng 35%.
- Tạo ra 150 nghìn việc làm mới trong các doanh nghiệp và tổ chức với 60 nghìn việc làm từ thu hút người nhập cư.
- Số lao động có đóng bảo hiểm xã hội đạt khoảng 250 nghìn người.
- Tăng trưởng nguồn thu ngân sách ở mức 10-12%/năm và vào năm 2025, ngân sách của Tỉnh sẽ đạt 16-18 nghìn tỷ đồng. Trong đó, số thu từ khai thác giá trị đất đạt từ 6-8 nghìn tỷ đồng.
- Dành tối thiểu 1/3 ngân sách cho đầu tư phát triển và vốn huy động thêm từ các nguồn khác cho đầu tư của Tỉnh bằng 5-6 lần số vốn đầu tư từ ngân sách.

Bảng 2: Các chỉ tiêu then chốt đến 2025 của phương án hiện tại và phân đầu

	ĐVT	Hiện tại	Phân đầu	Khác biệt
Dân số				
Tăng hàng năm	%	1.3	3	2.29
Số cuối kỳ	Nghìn	1,079	1,172	1.09
Tỷ lệ dân số đô thị	%	30	35	1.17
Tăng GRDP	%	7.5	9-10	1.2-1.33
Tạo việc làm mới	Nghìn	~40	~100	~2.5
Số lao động có bảo hiểm	Nghìn	<125	250	2
Ngân sách				
Tăng trưởng	%	10	12-15	1.2-1.5
Cuối kỳ	Nghìn tỷ	16.1	18-20	
Chi NS cho ĐTPT	%	30	33	1.1
Huy động nguồn khác	Lần	5	5-6	

c. Các trọng tâm

- Hình thành các yếu tố cơ bản của các cụm ngành kinh tế của Tỉnh.
- Xây dựng được cơ chế hữu hiệu khai thác giá trị từ đất cho đầu tư phát triển của Tỉnh.
- Xây dựng được các cơ chế tốt cho việc thu hút và giữ chân các doanh nghiệp, người có chuyên môn cao và những gia đình khá giả.
- Xây dựng được các cơ chế phù hợp trong việc triển khai các chính sách an sinh xã hội.
- Xây dựng các cơ chế khuyến khích đội ngũ cán bộ công chức làm việc.

d. Cách thức tiến hành

- Ban chỉ đạo và các nhóm hành động về các đột phá chiến lược: Trưởng ban chỉ đạo nên là Bí thư Tỉnh ủy và phó ban chỉ đạo nên là Chủ tịch UBND Tỉnh và Phó bí thư thường trực. Trong đó, Chủ tịch UBND Tỉnh là phó ban Thường trực. Ban chỉ đạo tổ chức họp định kỳ hai tháng/lần để đánh giá kết quả triển khai. Các nhóm hành động gồm:
 - Kế hoạch chiến lược và nhận diện các cơ hội mới
 - Phát triển cụm ngành hàng chế biến gia công: dệt may, da giày
 - Phát triển cụm ngành hàng từ các cây công nghiệp và một số sản phẩm nông nghiệp
 - Cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp
 - Ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng gắn với đô thị hóa và chuyển đổi đất
 - Các chính sách động lực và phát triển nguồn nhân lực
 - Các chính sách an sinh xã hội gắn với các chương trình trọng điểm về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

21. Xem xét hình thành công ty phát triển Bình Phước

- Công ty phát triển với mô hình bán công bán tư hoặc một dạng của doanh nghiệp nhà nước là một mô hình rất phổ biến trên thế giới mà rất nhiều nước phát triển có mô hình này.

- Công ty này hoạt động như doanh nghiệp nhưng lại đóng vai trò của nhà nước. Điển hình và thành công nhất là các doanh nghiệp dạng này ở Singapore.
- Ở Việt Nam cũng có những trường hợp thành công mà điển hình nhất là Becamex Bình Dương. Ở một chừng mực nào đó IPC của TPHCM là một trường hợp hết sức thành công trong giai đoạn ban đầu, nhưng sau đó gặp trục trặc.
- Thực tế mô hình ban quản lý hiện tại không hiệu quả do không có cơ chế tạo động lực. Do vậy, việc hình thành mô hình công ty phát triển là hết sức quan trọng. Mô hình này giúp cho việc khai thác giá trị từ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng của Bình Phước và tạo các cơ chế động lực để cán bộ công chức có thể làm việc.
- Mô hình này đảm bảo một sự minh bạch và đồng thuận cần thiết để tránh rủi ro cho cán bộ sau này.

22. Những việc cần làm trong năm 2020

- Xác định tầm nhìn.
- Quyết định những lựa chọn chiến lược
- Quyết định các chỉ tiêu cho giai đoạn 2020-2025
- Thành lập ban chỉ đạo về triển khai các đột phá chiến lược của Tỉnh
- Xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể.

TÓM TẮT

I. GIỚI THIỆU

Khi Sông Bé được tách vào năm 1997, phần của Bình Dương là các lợi thế hay “tài sản” để cất cánh. Trái lại, phần của Bình Phước, chủ yếu là các khó khăn. Sau hơn hai thập kỷ, quy mô nền kinh tế với các chỉ tiêu: dân số, GRDP và thu ngân sách của Bình Phước đã nhỏ hơn nhiều lần so với Bình Dương. Tuy nhiên, nếu lấy năng suất lao động và mức sống của người dân (tính bình quân đầu người) cùng với tốc độ tăng trưởng làm tiêu chí so sánh thì khoảng cách của Bình Phước so với Bình Dương đã được thu hẹp (Bảng 1). Thêm vào đó, so với các địa phương khác trong vùng và bình quân của cả nước, Bình Phước ở mức trung bình.

Bảng 1. So sánh Bình Phước và Bình Dương

	Bình Phước		Bình Dương		BP/BD	
	2001	2018	2001	2018	2001	2018
Tổng số						
Dân số (nghìn)	708	980	846	2,164	84%	45%
GRDP (tỷ VND)	1,799	56,979	6,977	283,051	26%	20%
Thu NS (tỷ VND)	195	8,279	1,564	50,000	12%	17%
Chi NS (tỷ VND)	539	11,276	781	17,550	69%	64%
BQ người						
GRDP (triệu VND)	2.54	58.14	8.25	130.8	31%	44%
Thu NS (triệu VND)	0.28	8.45	1.85	23.11	15%	37%
Chi NS (triệu VND)	0.76	11.51	0.92	8.11	82%	142%

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu thống kê chính thức

Tuy nhiên, những kết quả mà Bình Phước đạt được là chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng. Nguyên nhân là do Tỉnh đang gặp phải những trục trặc mà hầu hết các địa phương của Việt Nam đang phải đối mặt do cấu trúc về bộ máy vận hành và cơ chế chung. Bình Phước đang bị bó trong cái áo cơ chế chung của cả nước mà chưa xác định đúng hướng đi riêng để tận dụng được tiềm năng và lợi thế, giảm thiểu những khó khăn, hóa giải những thách thức.

Đâu là hướng đi và cách tiếp cận chiến lược cho Bình Phước là mục tiêu của **“Báo cáo Đánh giá Năng lực Cạnh tranh của Tỉnh Bình Phước và Gợi ý Định hướng Chiến lược đến năm 2030, Tầm nhìn 2045, Kế hoạch và Chương trình Hành động Giai đoạn 2020-2025”**.

Báo cáo này đánh giá năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước so với các địa phương trong vùng gồm: Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk,

Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận, Tây Ninh và Tiền Giang; chỉ ra những nguyên nhân làm cho Tỉnh chưa thể có được các kết quả phát triển như kỳ vọng; nhận diện các cơ hội và thách thức để đưa ra những gợi ý lựa chọn hướng đi mang tính chiến lược có tính khả thi đối với Bình Phước.

II. CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH THÀNH CÔNG

1. Cơ sở đánh giá và so sánh

Để làm cơ sở cho việc so sánh vị trí của Bình Phước, phân tích những nguyên nhân và nhận diện các cơ hội, Báo cáo sử dụng các bộ ba gồm: (i) ba chỉ tiêu then chốt; (ii) ba đối tượng cần thu hút; (iii) khung phân tích ba lớp; và (iv) ba nhân tố quyết định cho sự thành công.

Ba chỉ tiêu then chốt – VIỆC LÀM, THU NHẬP và THU NGÂN SÁCH. Mục tiêu của một địa phương là tạo công ăn việc làm với thu nhập ngày càng cao cho người dân và nguồn thu ngân sách dồi dào để chính quyền cung cấp các dịch vụ công và thực hiện mục tiêu công bằng. Ba chỉ tiêu trên đo lường mục tiêu này.

Ba đối tượng cần thu hút - DOANH NGHIỆP, NGƯỜI GIỎI và NGƯỜI GIÀU. Để có được việc làm và ngân sách, các địa phương cần thu hút và giữ chân: (i) các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh, (ii) những người giỏi/có khả năng đến làm việc, và (iii) những người khá giả đến ở.

Khung phân tích ba lớp chỉ ra năng lực cạnh tranh của các địa phương gồm: (i) các yếu tố sẵn có của địa phương, (ii) năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương, và (iii) năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Khung phân tích cụm ngành và mô hình kim cương cũng được sử dụng để đánh giá các ngành kinh tế.

Ba nhân tố quyết định thành công gồm: (i) những người dám nghĩ dám làm (các doanh nhân công cộng), (ii) ekip hay liên minh triển khai và ủng hộ, và (iii) sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn. Để làm một việc gì đó thành công cần phải có đầy đủ ba yếu tố này.

2. Các nhân tố quyết định thành công

Kinh nghiệm từ các địa phương khác cho thấy, thành công chủ yếu là nhờ cách làm trong bối cảnh các địa phương ở gần nhau thường có những cơ hội và thách thức như nhau. Những nơi có cách làm phù hợp với các tiếp cận chiến lược thì sẽ thành công. Trái lại, những nơi cứ theo các quán tính chung của địa phương mình và cách làm chung thường không thành công hay đạt được kết quả như mong đợi.

III. VỊ TRÍ CỦA BÌNH PHƯỚC QUA CÁC CHỈ TIÊU THEN CHỐT

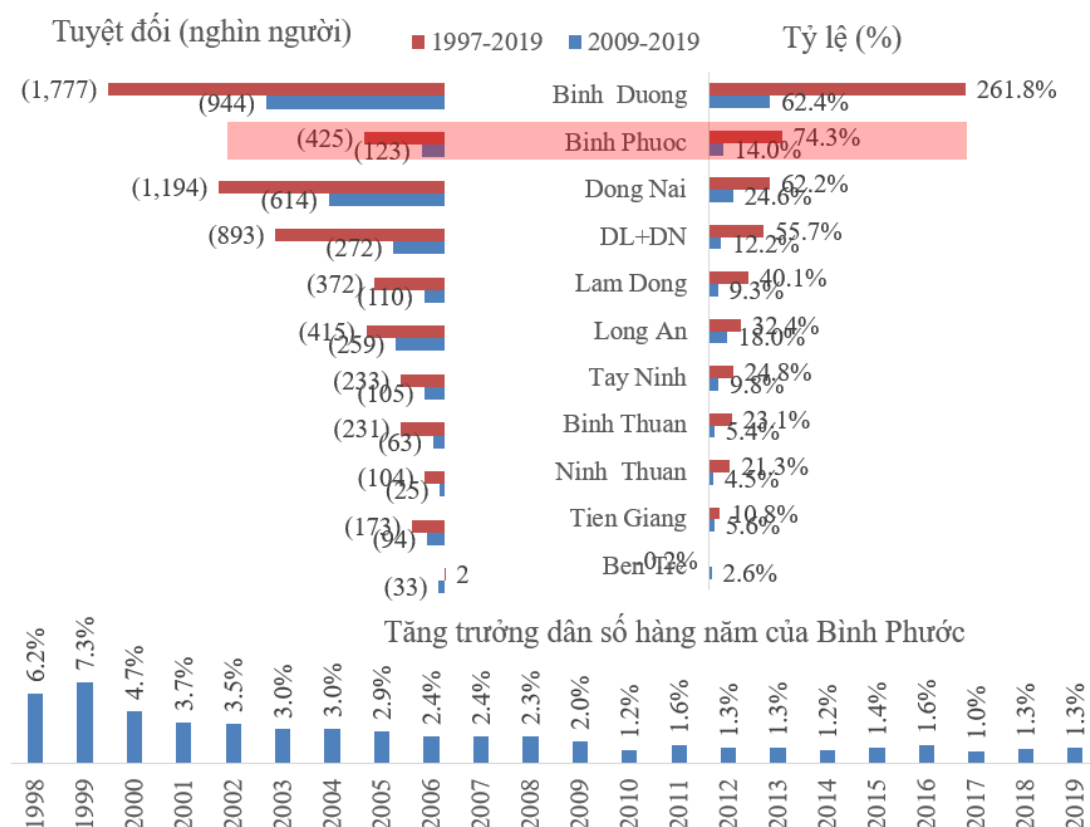
Cho dù có diện tích lớn nhất trong nhóm so sánh, nhưng quy mô nền kinh tế của Bình Phước với các chỉ tiêu cơ bản như: dân số, GRDP, tổng thu ngân sách thuộc

nhóm nhỏ. So với Bình Dương, tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách bình quân người của Bình Phước trong hơn hai thập có sự cải thiện. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra với Bình Phước là khoảng cách phát triển còn rất xa so với Bình Dương. Nhìn về tương lai, nếu lấy chỉ tiêu bình quân đầu người làm thước đo, để đến năm 2030, Bình Phước có được GRDP và thu ngân sách bình quân đầu người bằng Bình Dương cuối năm 2018 thì tốc độ tăng trưởng thực của GRDP và ngân sách phải ở mức hai con số. Bình Phước cần có sự chuyển mình mạnh mẽ, trở thành “miền đất hứa” với nhiều việc làm được tạo ra và tốc độ tăng dân số hàng năm ở mức tối thiểu là 3%. Mục tiêu này chỉ có thể đạt được nếu Bình Phước có hướng đi và cách làm phù hợp nhằm phát huy được tiềm năng và lợi thế của mình.

1. Việc làm và chất lượng việc làm

Khả năng tạo việc làm (đo qua tốc độ tăng dân số) của Bình Phước trong giai đoạn 1997-2019 chỉ thấp hơn Bình Dương trong nhóm so sánh. Tỷ lệ việc làm của khu vực chính thức (doanh nghiệp, khu vực công và các tổ chức xã hội) và số doanh nghiệp/1000 người của Bình Phước thuộc nhóm cao. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số và khả năng thu hút việc làm của Bình Phước đã giảm đáng kể trong một thập niên gần đây. Dân số giai đoạn 2009-2019 chỉ tăng bình quân 1,29%/năm, chưa bằng một nửa giai đoạn 1999-2009 (3%/năm). Số nhập cư ròng 10 năm qua là khá khiêm tốn (11,5 nghìn người) và đã có năm xuất cư ròng.

Hình 1. Tăng dân số giai đoạn 1997-2019 và 2009-2019



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ số liệu chính thức

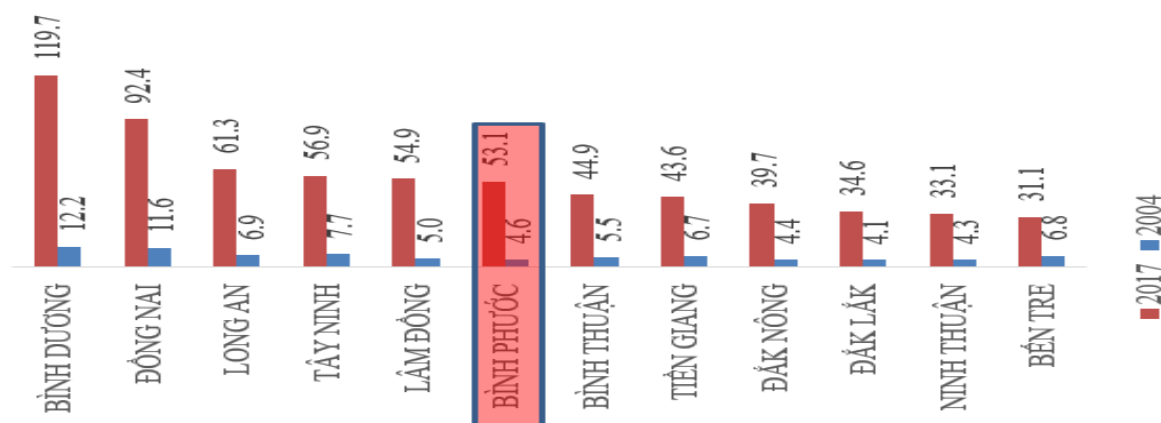
Trong 574 nghìn người đang làm việc vào năm 2018, chủ yếu làm nông nghiệp hoặc các công việc không có kỹ năng. Lao động có kỹ năng với các nguồn thu nhập ổn định chỉ chiếm 9,3% số người đang làm việc. Khu vực chính thức chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu việc làm của Tỉnh. Điều đáng quan tâm là hiện chỉ có khoảng 1/5 số người đang làm việc bảo hiểm xã hội hay có lưới an sinh.

Bình Phước không có nhiều “bò sữa” tạo việc làm hay những cơ sở việc làm có thu nhập và đời sống người dân ổn định. Hiện tại chưa xuất hiện các “ngôi sao”. Khu vực công vẫn là nơi làm việc ưa thích nhất của người dân. Việc người dân di cư đến Bình Phước trong thời gian qua chủ yếu là do điều kiện thiên nhiên ưu đãi, đất rộng. Khi đất đai không còn dồi dào thì việc nhập cư đã chững lại rất rõ.

2. Năng suất lao động, thu nhập và mức sống người dân

Trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp hạng 9 về GRDP/người năm 2004 và đã tăng lên hạng 6 năm 2017 (Hình 2). Đây là một sự thay đổi tích cực. Hiện tại Bình Phước nằm ở giữa trong nhóm so sánh. Thu nhập bình quân người năm 2018 của Bình Phước tương đương bình quân của cả nước và ở giữa nhóm so sánh.

Hình 2. GRDP bình quân người năm 2004 và 2017 (triệu đồng)



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu thống kê các tỉnh

Về cơ cấu kinh tế, tính đến hết năm 2019, ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm khoảng 22% tổng GRDP, xếp thứ 4 trong 12 địa phương. Mức này tương đương với Tây Ninh, nhưng cao hơn đáng kể so với các địa phương có mức độ phát triển hơn trong vùng (Bình Dương và Đồng Nai) và mức chưa đến 15% của cả nước. Nhìn ở mặt cơ hội, thì dư địa cho chuyển dịch cơ cấu và tăng năng suất của Bình Phước còn rất lớn.

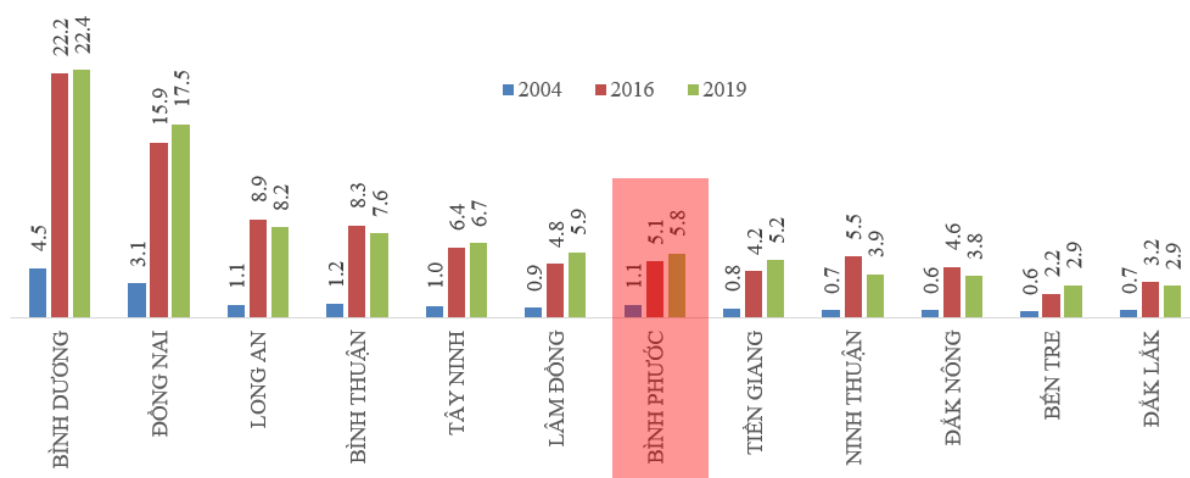
Tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước vào năm 2016 xếp thứ 7 trong nhóm so sánh. Xét trong giai đoạn 2006-2016 (thời điểm có số liệu), cả về tương đối và tuyệt đối, khả năng giảm nghèo của Bình Phước thấp nhất trong nhóm. Mỗi địa phương có thể có những đặc thù khác nhau, nhưng khi xếp ở vị trí thấp nhất thì Bình Phước cần đánh giá và xem xét để tìm ra các giải pháp cải thiện.

Hiện tại Tỉnh đang có rất nhiều chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, nguồn lực dành cho mỗi chính sách thường nhỏ và các chính sách thường manh mún và chồng chéo nhau. Giống như các địa phương khác, tình trạng ỷ lại, không muốn thoát nghèo để chờ sự hỗ trợ của Nhà nước là khá phổ biến. Đây là vấn đề khuyến khích ngược trong các chính sách an sinh xã hội. Giống như nhiều địa phương khác, các chính sách an sinh xã hội được triển khai theo chủ trương chung của các nước và thường không có theo dõi và đánh giá các kết quả đạt được.

3. Nguồn thu và tính bền vững của ngân sách

Trong nhóm so sánh, thu ngân sách bình quân đầu người của Bình Phước (Hình 3) đã từ hạng 4 năm 2004 đã rơi xuống hạng 9 vào năm 2010 và hiện đã có sự phục hồi và xếp hạng 7 (quyết toán ngân sách năm 2016 và dự toán ngân sách năm 2019). Điều tích cực là trong những năm gần đây khả năng thu ngân sách của Bình Phước đã có sự gia tăng rất đáng kể. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng bộ Tỉnh Bình Phước đưa ra mục tiêu tổng thu ngân sách nhà nước đến năm 2020 đạt 4.850 tỷ đồng. Tuy nhiên, quyết toán ngân sách chính thức năm 2017 thì tổng số thu trên địa bàn đạt 6.490 tỷ đồng và số thu ngân sách địa phương đạt 5.729 tỷ đồng. Khả năng năm 2020 sẽ đạt 10 nghìn tỷ đồng, tăng 21%/năm, gấp đôi giai đoạn 2010-2015. Đây là một nỗ lực rất lớn của Bình Phước.

Hình 3. Thu ngân sách/người năm 2004, 2016 và 2019 (triệu đồng)

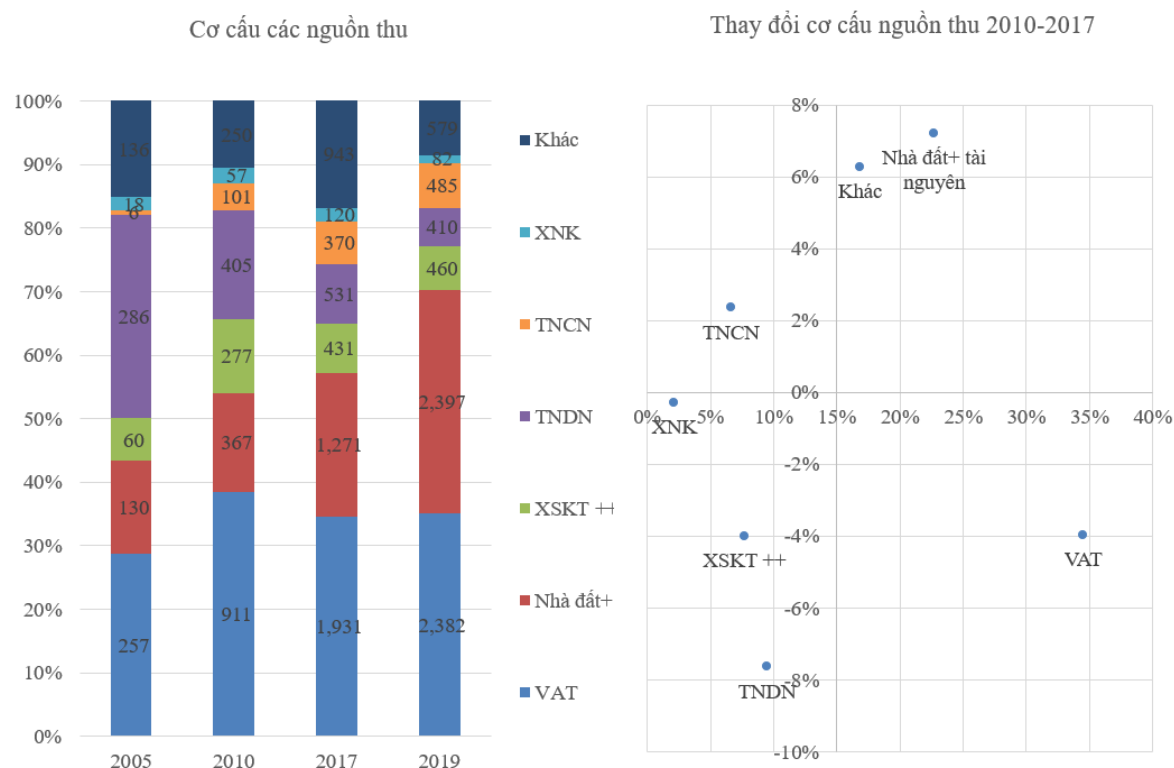


Nguồn: Công bố số liệu của Bộ Tài chính

Thách thức với Bình Phước là thu ngân sách phụ thuộc vào một số nguồn thu hoặc là không bền vững, hoặc là kém công bằng (lũy thoái) và chưa xuất hiện các nguồn thu tiềm năng có tính bền vững và đảm bảo công bằng. Hình 4 cho thấy năm nguồn thu chính chiếm trên dưới 80% tổng thu ngân sách địa phương từ năm 2005 đến nay. Theo quyết toán năm 2017, nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng cao nhất với 34,5%; kế đến là khai thác giá trị từ đất và tài nguyên với 22,7%; số xố kiến thiết 7,7%; thuế thu nhập doanh nghiệp 9,5% và thuế thu nhập cá nhân 6,6%.

Như vậy, ba nguồn thu đầu tiên không bền vững hay có tính lũy thoái vào quyết toán 2017 chiếm đến 65%. Dự toán năm 2019 còn lên đến 77%.

Hình 4. Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ



Nguồn: các tác giả vẽ từ số liệu quyết toán của Bộ Tài chính và số của Tỉnh

Điều đáng chú ý là từ năm 2005 đến nay, cơ cấu nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm rất nhiều với 32% vào năm 2005, xuống còn 17,1% vào năm 2010 và số quyết toán năm 2017 chỉ còn 9,5% và dự toán năm 2019 chỉ còn 6%. Với tỷ phần thuế thu nhập doanh nghiệp và cá nhân chỉ còn hơn 15% chứng tỏ số lượng doanh nghiệp, lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả ở Bình Phước rất ít và các doanh nghiệp ít ăn nên làm ra. Tỉnh chỉ có Công ty XSKT thuộc 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều nhất.

Tuy nhiên, XSKT không tạo ra nhiều giá trị cho địa phương có tính lũy thoái, không nên khuyến khích trong dài hạn. Do đặc điểm của nguồn thu này mà Trung ương đã có quy định riêng việc sử dụng nguồn này như sau (Thông tư 119/2018/TT-BTC của Bộ Tài Chính):

Thực hiện cơ chế cân đối nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết trong dự toán ngân sách địa phương và sử dụng toàn bộ nguồn thu này cho chi đầu tư phát triển, trong đó các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực

giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Để có thể giảm những tác động không mong đợi của nguồn thu này, đồng thời tạo ra những tác động tích cực, nhất là mục tiêu trở thành địa phương có cách làm mới trong các chính sách an sinh xã hội, Bình Phước có thể đưa ra chính sách dùng toàn bộ nguồn thu này cho các chính sách an sinh xã hội. Cụ thể là gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới mà theo quy định trong Thông tư 119/2018/TT-BTC “các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.” Chính sách này sẽ như một mũi tên đạt được hai mục đích gồm: có nguồn lực cho việc tập trung vào chính sách an sinh xã hội và giảm những tác động hay hình ảnh không tốt của nguồn thu xổ số.

Do khả năng thu thấp nên Bình Phước còn phụ thuộc vào ngân sách Trung ương. Năm 2004 phụ thuộc 27,5% và đến những năm 2010, tỷ lệ này tăng lên khoảng 30% và lên đến đỉnh điểm vào năm 2015 ở mức 50%, sau đó đã giảm. Năm 2018, tỷ lệ này còn 26,6%; giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ phụ thuộc lên đến 42,1%, và giai đoạn 2016-2018 còn khoảng 1/3 (Bảng 2). Bình quân trong một thập kỷ qua, Bình Phước huy động được ba đồng thì trung ương hỗ trợ một đồng. Đây là mức độ vừa phải so với mặt bằng chung.

Bảng 2: Gánh nặng ngân sách và khả năng tự cân đối (%)

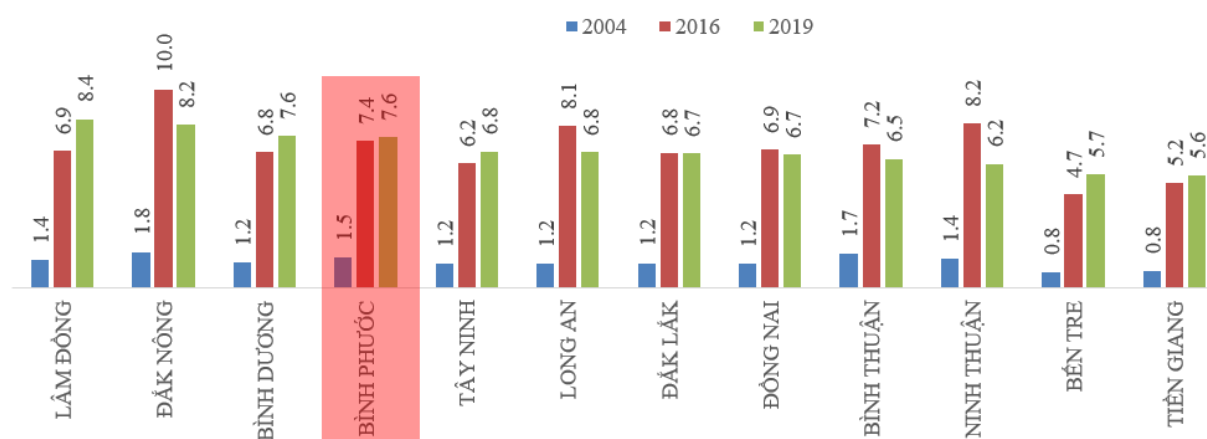
	2011-15	2016-18	2011	2015	2018
Chi NS/GRDP	19.7%	18.5%	19.9%	20.4%	19.8%
Thu NS/GRDP	11.4%	12.4%	14.2%	10.2%	14.5%
Tự cân đối	57.9%	67.2%	71.5%	50.3%	73.4%
Phụ thuộc TW	42.1%	32.8%	28.5%	49.7%	26.6%

Nguồn: Số liệu của tỉnh Bình Phước

So với GRDP, chi ngân sách bình quân của Bình Phước vào khoảng 20% GRDP trong khoảng một thập kỷ qua và tỷ lệ thu ngân sách so với GRDP bằng hơn 14% (giảm chỉ còn khoảng 10% vào năm 2015). Tuy nhiên, trong cấu trúc nguồn thu thì nguồn không ổn định đã gia tăng đáng kể như phân tích ở trên.

Hình 5 cho thấy chi ngân sách bình quân người trong nhóm so sánh của năm 2004, 2016 và 2019. Bình Phước có số chi ngân sách/người thuộc nhóm cao. Tuy nhiên, vị trí của Bình Phước về chi ngân sách/người từ thứ 3 năm 2004 đã xuống vị trí thứ 4 (quyết toán 2016 và dự toán 2019).

Hình 5: Chi ngân sách/người năm 2004, 2016 và 2019 (triệu đồng)



Nguồn: Công bố số liệu quyết toán của Bộ Tài chính

Bình Phước là địa phương thuộc nhóm được ưu ái về chi ngân sách trong vùng. Tuy nhiên, ngân sách Bình Phước đang gặp thách thức về tính bền vững với bốn tiêu chí: (i) tình trạng có thể trả được nợ; (ii) chính sách chi tiêu đảm bảo tăng trưởng kinh tế; (iii) khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tương lai bằng gánh nặng thuế hiện tại; và (iv) khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại mà không chuyển gánh nặng chi phí lên các thế hệ tương lai.

4. Ba đối tượng cần thu hút

Doanh nghiệp. Trong nhóm so sánh, quy mô doanh nghiệp của Bình Phước nằm ở nhóm cao. Mật độ số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 31/12/2018 trên 1000 dân trong độ tuổi lao động của Bình Phước là 8,3 và xếp thứ 20 của cả nước. Bình Phước chỉ thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Long An. Lực lượng doanh nghiệp ở Bình Phước có vai trò tương đối trong việc tạo ra việc làm nhưng khiêm tốn trong việc tạo ra các nguồn thu ngân sách. Nói chung các chỉ tiêu về doanh nghiệp của Bình Phước cao trong nhóm thấp, nhưng khoảng cách với các địa phương đi trước còn rất lớn và mục tiêu của Bình Phước là theo kịp các địa phương đi trước. Do vậy, thách thức với Tỉnh là rất lớn.

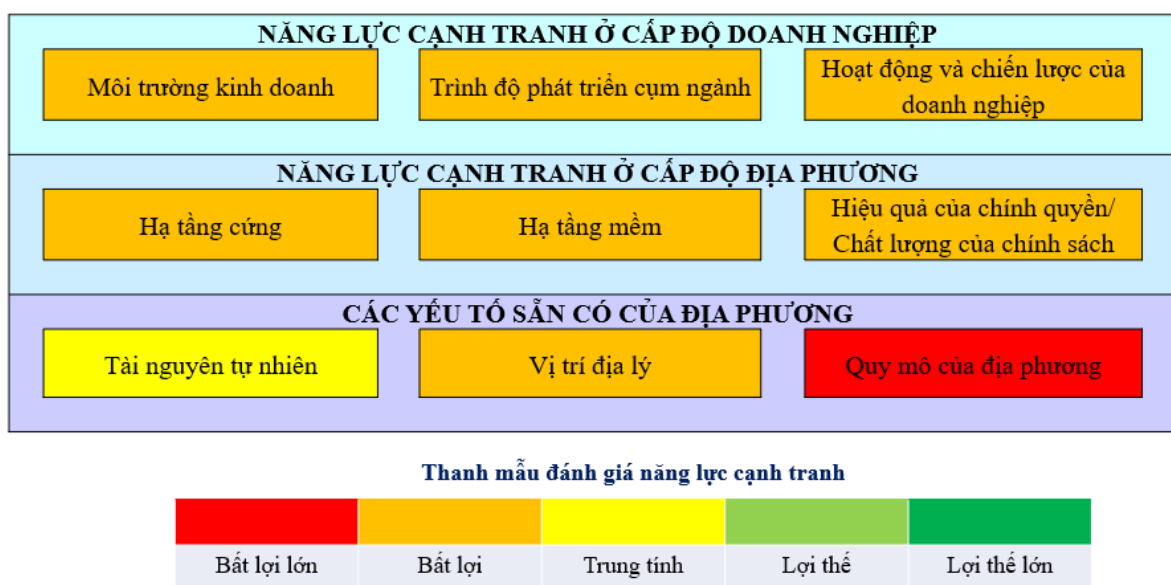
Lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả. Với những số liệu sẵn có cho thấy lực lượng này hiện đang khá khiêm tốn ở Bình Phước. Bình Phước đang ở mức trung bình trong nhóm so sánh. Bình Phước chưa là miền đất hứa với các cơ hội làm ăn cho các doanh nghiệp, chưa là mảnh đất thu hút và nuôi dưỡng các tài năng và rõ ràng chưa là nơi những người khá giả trụ lại và đầu tư tài sản của mình.

IV. NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA BÌNH PHƯỚC

Kết quả đánh giá theo Khung phân tích ba lớp cho thấy, ở thời điểm hiện tại, Bình Phước có khả năng cạnh tranh trung bình thấp (giữa bất lợi và trung tính) so với

các địa phương trong nhóm so sánh. Nói một cách khác, khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả thì Bình Phước không phải là một vài cái tên được nhắc đến đầu tiên trong khu vực. Đây hẳn là bất lợi rất lớn của Bình Phước.

Hình 6: Tổng hợp năng lực cạnh tranh của Bình Phước



Nguồn: Đánh giá của Nhóm tác giả

Các yếu tố sẵn có của địa phương. So với các địa phương khác, các yếu tố sẵn có của Bình Phước khá bất lợi. Chỉ có tài nguyên tự nhiên ở mức trung bình. Vị trí địa lý (lấy TPHCM làm trung tâm) có thể thuận lợi hơn Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, tương đương với Bến Tre, bất lợi hơn một chút so với Tây Ninh và rất bất lợi so với Bình Dương, Đồng Nai và Long An. Quy mô địa phương hay quy mô nền kinh tế của Bình Phước rất nhỏ so với các địa phương khác.

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương. Về hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, hiệu quả của chính quyền, chất lượng của chính sách Bình Phước thuộc nhóm sau so với các địa phương khác. Do vậy xếp hạng tổng thể ba cấu phần trong lớp này là bất lợi so với các địa phương khác

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh của Bình Phước theo cảm nhận của các doanh nghiệp là rất thấp trong vùng và so với cả nước. Trình độ phát triển cụm ngành đang rất sơ khai. Bình Phước chưa có các doanh nghiệp lớn hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Tổng thể lớp này của Bình Phước đang ở vị trí bất lợi trong nhóm so sánh.

Tóm lại, phân tích tổng hợp theo Khung phân tích ba lớp cho thấy năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước cần phải cải thiện ở cả chín cấu phần. Do vậy, Bình Phước cần phải có những nỗ lực rất lớn để vượt qua các khó khăn này.

V. NHẬN DIỆN CÁC CỤM NGÀNH, SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

1. Bức tranh chung

Chuỗi giá trị (value chain) và cụm ngành (industrial cluster) là tiếp cận phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, nhất là các nước phát triển. Cách tiếp cận này giúp xác định được các nhân tố cơ bản để phát triển các động lực kinh tế của quốc gia, vùng hay địa phương và tránh được sự chia cắt và thiếu phối hợp như cách tiếp cận truyền thống với ba lĩnh vực gồm: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Đã có nhiều phân tích cho Việt Nam với cách tiếp cận này. Trong đó, nổi bật là “*Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam năm 2010*” của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Trường Chính sách công Lý Quang Diệu do giáo sư Michael Porter – Cha đẻ của chiến lược cạnh tranh làm chủ biên; *Phân tích về sự thịnh vượng trong các hoạt động kinh tế Việt Nam* vào năm 2016 do giáo sư Ricardo Hausman – cha đẻ của lý thuyết về sự thịnh vượng kinh tế chủ biên; và các phân tích gần đây của Ngân hàng Thế giới, đặc biệt là bài phân tích “*Việt Nam: Các chuỗi giá trị kết nối cho cạnh tranh thương mại*”.

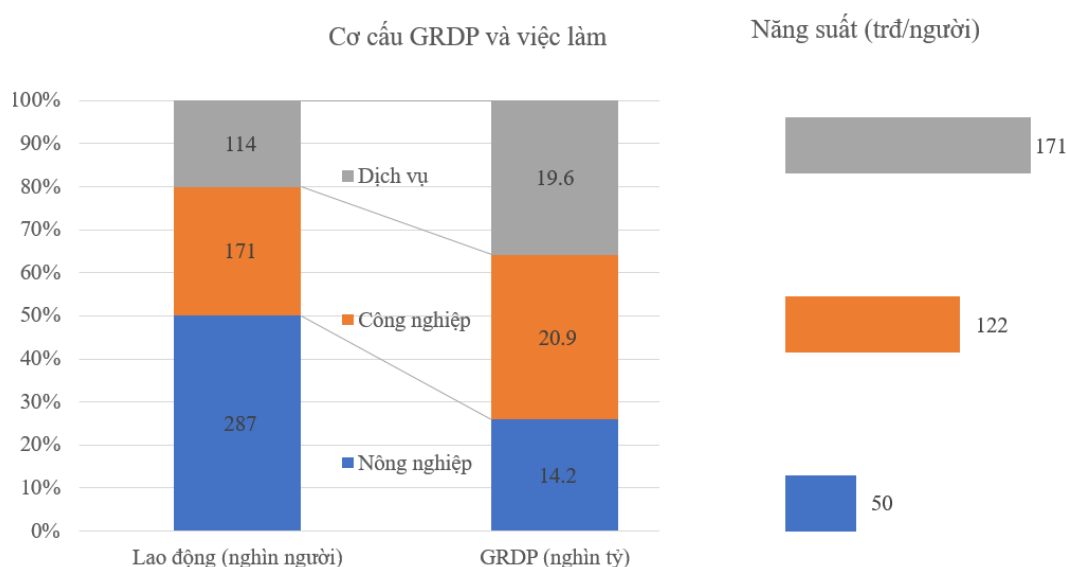
Ngoài ra, cơ sở cho việc phân tích trong phần này cũng dựa vào quyết định 897/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035 và Quyết định 32/QĐ-TTg, ngày 13/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ. Các tài liệu này thường xuyên đề cập đến các cụm ngành và chuỗi giá trị chính của Việt Nam và các chính sách được tập trung.

Trong bài phân tích “*Việt Nam: Các chuỗi giá trị kết nối cho cạnh tranh thương mại*” của Ngân hàng Thế giới, 14 chuỗi giá trị hay cụm ngành công chính ở Việt Nam đã được nhận diện gồm: dệt may, da giày, điện tử, ô tô và xe máy, đồ gỗ, gạo, nuôi trồng thủy sản, cà phê, cao su, rau củ quả, xi măng, phân bón, sắt thép, và dầu khí. Báo cáo này đã phân tích 9 chuỗi giá trị và cụm ngành đầu tiên. Trong 9 cụm ngành và chuỗi giá trị được phân tích thì tập trung chủ yếu ở hai trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước là TPHCM và Hà Nội, trừ Quảng Nam nổi trội với cụm ngành ô tô nhờ Trường Hải. Cụm ngành điện tử tập trung chủ yếu ở Hà Nội và vùng TPHCM chiếm ưu thế lớn về các cụm ngành còn lại.

Trong phân tích này, Bình Phước được nhắc đến ở các cụm ngành: dệt may, da giày, đồ gỗ, cao su và rau củ quả. Dệt may thì có vải là nổi trội; da giày thì có giày; đồ gỗ nổi trội ở vùng trồng nguyên liệu và gỗ xẻ; cao su thì nổi trội ở khâu trồng; và rau củ quả nổi trội ở khâu chế biến mà cụ thể là điều. Từng ngành cụ thể sẽ được phân tích ở phần sau.

Hình 7 cho thấy cơ cấu lao động, GRDP và năng suất ba ngành: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ của Bình Phước.

Hình 7. Cơ cấu lao động, GRDP và năng suất ba ngành cơ bản



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu thống kê chính thức

Nông nghiệp. Ngành nông nghiệp đang giải quyết khoảng 50% lao động, nhưng chỉ tạo ra gần 23% GRDP. Do vậy, năng suất lao động chỉ tương đương 40% ngành công nghiệp và gần 30% ngành dịch vụ. Nông nghiệp chủ yếu tập trung vào cây cao su và điều. Ngoài ra còn có cà phê và hồ tiêu. Tỉnh cũng có một diện tích trồng lúa, ngô, rau quả và một số loại cây trồng ngắn ngày khác, nhưng đây không phải là lợi thế. Trong xu hướng dịch chuyển và tác động của biến đổi khí hậu thì cây ăn trái đang là một lĩnh vực tiềm năng. Chăn nuôi theo mô hình trang trại cũng có sự tăng tốc trong thời gian qua. Tuy nhiên, khả năng tạo việc làm chất lượng cao và nguồn thu ngân sách vẫn đang là dấu hỏi.

Công nghiệp. Công nghiệp đang tạo ra khoảng 34% GRDP và giải quyết 30% lao động. Có hai nhóm gồm: thâm dụng vốn và tài nguyên và thâm dụng lao động. Nhóm thâm dụng vốn và tài nguyên gồm: xi măng, gỗ ván, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chế tạo kim loại, sản xuất điện. Nhóm thâm dụng lao động tập trung vào dệt may và da giày. Hiện tại có một số sản phẩm chế tạo và phụ trợ đang nổi lên ở Bình Phước. Đây có lẽ là một cơ hội đang đến đối với Bình Phước.

Dịch vụ. Ngành này tạo ra khoảng 38% GRDP và giải quyết 20% lực lượng lao động nên theo số liệu thống kê chính thức là ngành có năng suất cao nhất. Dịch vụ tập trung chủ yếu vào các ngành: bán lẻ, thông tin truyền thông, tài chính và bất động sản, quản lý nhà nước, giáo dục, y tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Đây là các ngành dịch vụ truyền thống. Hiện tại chưa có các ngành dịch vụ mới nổi lên cho dù gần đây có nói về một số ngành mới như công nghệ thông tin chẳng hạn.

2. Các cụm ngành, sản phẩm và dịch vụ chính

a. Nhóm chiến lược

Điều

Được mệnh danh là thủ phủ điều của cả nước, nhưng đây không phải là cây làm giàu hoặc giúp nhiều người dân có đời sống khá giả. Điều tạo ra nhiều việc làm không có kỹ năng và không phải là cây tạo ra nguồn thu ngân sách đáng kể cho Bình Phước. Cây điều đang tạo ra khoảng 44 nghìn việc làm. Tuy nhiên, đây là những lao động, không có việc khác làm thì trồng và chăm sóc điều. Số lượng lao động làm việc ở các doanh nghiệp hay cơ sở chế biến có thu nhập ổn định với lưới bảo hiểm là không lớn.

Đối với khâu sản xuất và chế biến, hiện tại cũng đang ở mức chế biến thô là chủ yếu cho dù mỗi năm tổng giá trị của cả ngành đạt khoảng 1,5 tỷ đô la. Tổng giá trị gia tăng ước tính của cây điều đóng góp vào GRDP là 4.600 tỷ đồng, chiếm gần 1/3 tổng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp tạo ra. Nếu tính thêm giá trị gia tăng ở khâu chế biến cộng với lượng điều được nhập khẩu thì cây điều đang tạo ra hơn 10% GRDP toàn Tỉnh.

Trồng điều không phải là khâu tiềm năng mà các khâu chế biến sâu mới có thể đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. **Điều nên được xem là một cụm ngành chiến lược của Bình Phước.**

Cao su và gỗ

Cao su đang là ngành tạo ra rất nhiều việc làm và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Tuy nhiên, với các khâu sản xuất và kinh doanh hiện tại đã tới hạn. Do vậy, Tỉnh cần tập trung vào những khâu chế biến sâu phát triển cụm ngành để có thể gia tăng giá trị của cụm ngành này, trong đó chú ý tới việc phát triển các khâu gắn với các sản phẩm về gỗ.

Cây cao su đang tạo ra hơn 105 nghìn việc làm ở công đoạn gieo trồng (chiếm 36,6% tổng lao động ngành nông nghiệp) và giá trị gia tăng vào khoảng 8.600 tỷ đồng (khoảng 60% giá trị gia tăng ngành nông nghiệp tạo ra). Hiện tại chủ yếu là sơ chế và xuất khẩu, các sản phẩm chế biến còn ở mức sơ khai.

Có 7 doanh nghiệp trong hồ sơ thuế của Tỉnh với số lao động đăng ký gần 10 nghìn người. Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 231 tỷ đồng, chiếm 38% số thuế thu nhập doanh nghiệp của tỉnh và 3% số thu ngân sách trên địa bàn.

Bên cạnh mủ cao su, gỗ cao su là một sản phẩm tiềm năng cùng với một số sản phẩm gỗ khác tạo lên một tiềm năng rất tốt cho Bình Phước.

Trồng và chăm sóc cao su không phải là ngành có khả năng phát triển trong thời gian tới, trong khi tiềm năng là chế biến các sản phẩm từ mủ và gỗ cao su. **Cao su gắn với chế biến gỗ nên được xem là một ngành chiến lược của Tỉnh với trọng tâm là các hoạt động chế biến sâu.**

Một số loại cây ăn trái

Hiện tại Bình Phước có một số loại cây ăn quả có sự gia tăng diện tích lớn và có tiềm năng lợi nhuận cao. Đây có thể là một hướng tiếp cận và làm giàu cho một số hộ gia đình. Tuy nhiên, khả năng chuyển sang diện tích lớn đối với các loại cây trồng này cần phải cân nhắc rất kỹ nếu không sẽ rơi vào tình trạng được mùa mất giá. Thêm vào đó, Bình Phước chưa có các cơ sở chế biến. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và những chuyển dịch lao động và các hoạt động kinh tế ở vùng đông và tây nam bộ thì **cây ăn trái gắn với chế biến và tiêu thụ là cụm ngành tiềm năng và có tính chiến lược của Tỉnh.**

Dệt may và da giày

Đây là ngành đang tạo ra nhiều việc làm có hưởng lương và đóng bảo hiểm xã hội lớn nhất ở Bình Phước và có sự gia tăng trong những năm gần đây. Tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2019 của nhóm này lên đến 712 triệu đô la, cao hơn rất nhiều so với 573 triệu đô la của ngành dệt. Khả năng đây là nhóm ngành đầu tiên tạo kim ngạch 1 tỷ đô la được xuất đi trực tiếp từ Bình Phước. Thêm vào đó, đây là cụm ngành thuộc về thế mạnh của vùng TPHCM mà theo xu hướng sẽ chuyển dịch sang những địa phương xa trung tâm hơn.

Các hoạt động hiện tại chủ yếu là gia công. Nếu chỉ dừng lại ở khâu này và mỗi nhà máy là một “ốc đảo” sẽ không có ý nghĩa nhiều đối với Bình Phước. Do vậy, Bình Phước cần xem xét và có giải pháp để phát triển cụm ngành này vào những khâu tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn.

Đây là ngành có tiềm năng chiến lược với Bình Phước. Tuy nhiên, thách thức là nếu muốn gia tăng và phát triển cụm ngành thì phải chấp nhận những khâu dệt nhuộm mà nó có thể gây ra những tác động môi trường không mong đợi.

Các ngành công nghiệp phụ trợ và chế tạo

Trong danh mục hàng xuất khẩu của Tỉnh, có một số mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp phụ trợ và lắp ráp có giá trị kim ngạch lớn như lắp ráp điện tử, máy móc thiết bị, linh kiện ô tô. Ước tính kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019 xấp xỉ 100 triệu đô-la. Nhìn trong mối liên kết cụm ngành công nghiệp phụ trợ ở vùng TPHCM thì đây là một ngành tiềm năng đối với Tỉnh. Do vậy, **Bình Phước nên coi đây là lựa chọn mang tính chiến lược trong thời gian tới.** Tuy nhiên, việc phát triển và ưu tiên đầu tư chỉ đẩy mạnh khi các tín hiệu thị trường rõ ràng. Các cơ hội có thể rõ nét hơn sau năm 2025.

Bán buôn, bán lẻ và hậu cần

Bán buôn bán lẻ đang là ngành dịch vụ có tỷ phần cao nhất ở Bình Phước. Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung phục vụ trong Tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TPHCM, Bình Phước có thể trở thành các trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận lớn trong tương lai.

Đây có thể là một tiềm năng lớn nên Bình Phước **có thể đưa vào nhóm lựa chọn chiến lược, và chuẩn bị các điều kiện**. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025 và triển khai các bước đi chiến lược sau năm 2030.

b. Nhóm nắm bắt cơ hội theo tín hiệu thị trường

Chăn nuôi. Trong thời gian qua có sự tăng trưởng cao về nuôi công nghiệp của đàn heo và gà. Ngành này cũng tạo ra một số việc làm, nhưng nguồn thu ngân sách gần như không đáng kể do việc tiêu thụ và hạch toán được thực hiện ở nơi khác. Tỉnh cần lưu ý với những vấn đề về môi trường đối với ngành chăn nuôi.

Du lịch. Du lịch là ngành được nhắc đến khá nhiều ở Bình Phước trong thời gian qua. Điều này xuất phát từ Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước. Tuy nhiên, những kết quả phân tích cho thấy, quy mô của ngành này tại Bình Phước rất nhỏ và khả năng cạnh tranh đối với các địa phương khác trong vùng và các đối thủ cạnh tranh khác của Bình Phước là rất thấp. Tuy nhiên, hiện đang có một số doanh nghiệp thể hiện sự quan tâm. Do vậy, đây là ngành Tỉnh nên đưa vào nhóm quan sát các tín hiệu thị trường khi có cơ hội đến thì có thể nắm bắt.

Công nghệ thông tin. Đây là ngành có thể có cơ hội, nhưng hiện tại các tín hiệu thị trường và tiềm năng chưa thực sự rõ ràng tại Bình Phước. Do vậy, Tỉnh cần theo dõi để có thể nắm bắt các cơ hội trong tương lai.

Năng lượng tái tạo. Đây là ngành có thể có tiềm năng đối với Bình Phước và xu hướng thế giới. Do vậy, Tỉnh cần theo dõi và nắm bắt các cơ hội trong tương lai, nhất là khi có các doanh nghiệp đến đầu tư gắn với các chủ trương chung.

c. Nhóm theo cơ chế thị trường

Các loại sản phẩm nông nghiệp. Một số cây trồng như hồ tiêu, cà phê, các loại cây lương thực, khoai mì và rau củ quả không phải là những loại cây trồng mang lại nhiều triển vọng đối với Bình Phước. Giá cả rất bấp bênh và các khâu chế biến sâu cũng chưa có các tín hiệu tiềm năng. Đây là loại cây trồng để phát triển theo quy luật thị trường.

Các sản phẩm công nghiệp. Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng, và các sản phẩm công nghiệp khác.

Các nhóm ngành dịch vụ còn lại. Hầu hết các ngành dịch vụ hiện tại đã hoạt động theo cơ chế thị trường và không có nhiều tiềm năng phát triển nổi trội nên chính sách trong thời gian tới sẽ duy trì như hiện tại.

VI. NHỮNG NGUYÊN NHÂN LÀM CHO KẾT QUẢ CHƯA TƯƠNG XỨNG VỚI KỶ VỌNG CỦA BÌNH PHƯỚC

Như đã nêu ở phần giới thiệu, nguyên nhân là do Bình Phước đang gặp phải những trục trặc mà hầu hết các địa phương của Việt Nam đang phải đối mặt do cấu trúc về bộ máy vận hành và cơ chế chung. Bình Phước đang bị bó trong cái áo cơ chế chung của cả nước mà chưa xác định đúng hướng đi riêng cho mình để tận dụng được tiềm năng và lợi thế, giảm thiểu những khó khăn và hạn chế, hóa giải những thách thức. Điều không ổn lớn nhất đối với Bình Phước là chưa kết quả như kỳ vọng. Những kết quả đáng ra phải cao hơn thay vì chỉ ở mức bình quân của cả nước.

1. Những vấn đề từ cơ chế chung của Việt Nam

Bình Phước chịu năm ràng buộc chung của bộ máy ở Việt Nam gồm:

Thứ nhất, bốn vấn đề đang cản trở tính hiệu quả của khu vực công gồm: (i) thông tin dữ liệu sơ sài và không tin cậy; (ii) quy hoạch và các chỉ tiêu điều hành không có nhiều tác dụng; (iii) cơ chế khuyến khích ngược đối với cán bộ công chức theo hướng, người làm tốt cho cái chung rất dễ “bị phạt”; và (iv) mô hình silo hay sự thiếu gắn kết của bộ máy.

Thứ hai, các chỉ tiêu và định hướng chính sách. GRDP với các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và bình quân đầu người được xem là các chỉ tiêu then chốt trong điều hành kinh tế xã hội của các địa phương ở Việt Nam. Đây là chỉ tiêu khó đo lường chính xác, dễ bị bóp méo. Trong nhiều trường hợp không tương thích với khả năng tạo việc làm gắn với thu nhập cho người dân và nguồn thu ngân sách của địa phương. Đối với Bình Phước, các chỉ tiêu về GRDP liên tục thay đổi và có những con số rất khác nhau nên rất khó để căn cứ cho việc hoạch định và chỉ đạo điều hành của Tỉnh.

Thêm vào đó, tiếp cận chính sách trong phát triển kinh tế là ba ngành kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Mỗi ngành thường tập trung vào các chỉ tiêu về GRDP không tin cậy và sản lượng của ngành chứ không phải thước đo về khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách. Cách tiếp cận này gây ra sự ngắt quãng của chuỗi giá trị hay cụm ngành. Các ngành không thể phối hợp. Ví dụ, nhiệm vụ của ngành nông nghiệp là đảm bảo tạo ra các sản phẩm còn chế biến là việc của công nghiệp và tiêu thụ là của thương mại. Khi tình trạng được mùa mất giá xảy ra thì các cơ quan chức năng của Tỉnh lại lúng túng và không biết phải phối hợp và giải quyết như thế nào vì ngành nào cũng thấy đó vừa là nhiệm vụ vừa không phải là nhiệm vụ của mình.

Thứ ba, cạnh tranh quyết liệt gắn với những tác động không mong đợi của giá đất gần như bằng không và động cơ hợp tác và liên kết vùng để tạo ra kết quả chung của các địa phương thường không mạnh và rõ ràng. Các địa phương cạnh tranh rất quyết liệt để thu hút đầu tư trong bối cảnh các nhà đầu tư có thể có đất gần như miễn phí đang tạo ra rất nhiều hệ lụy cho các địa phương nói riêng, cả nền kinh tế Việt Nam nói chung. Hậu quả của nó giúp kích hoạt cuộc đua xuống đáy của các địa phương, tạo ra nhiều quy hoạch hay dự án treo với các điểm nóng và hệ lụy xã hội. Trung ương khuyến khích các địa phương hợp tác với nhau và điều này cũng đã được triển khai ở rất nhiều hình thức khác nhau, nhưng các kết quả không như mong đợi do lợi ích của việc hợp tác là không rõ ràng và các bên tham gia lo ngại những thứ bị mất hơn là những lợi ích dài hạn sẽ có được.

Thứ tư, thiếu sự gắn kết của ba trụ cột trong xã hội gồm: (1) chính quyền, (2) các doanh nghiệp hay khu vực kinh doanh, và (3) khu vực cộng đồng gồm giới trí thức, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội và truyền thông. Động cơ và chí tiến thủ của một bộ phận không nhỏ người dân là không cao và dường như đang thiếu vắng sự tham gia một cách hồ hởi của người dân đối với những việc chung, cùng nhau xây dựng đất nước, xây dựng địa phương.

2. Xuất phát điểm khi tách tỉnh vào năm 1997

Khi mới tách ra từ Tỉnh Sông Bé, Bình gặp rất nhiều khó khăn như đánh giá của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh lúc bấy giờ: “Sau khi tách tỉnh, Bình Phước là một trong những tỉnh nghèo của cả nước; đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, GDP bình quân đầu người gần 180 USD; cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, cán bộ các ngành ở tỉnh thiếu trầm trọng; nhân sự các sở, ban, ngành rất khó khăn, chủ yếu là các phó phòng ban, phó giám đốc các sở ngành của Sông Bé (cũ) chuyển lên, vừa thiếu về số lượng, vừa chưa ngang tầm nhiệm vụ. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp chiếm hơn 70%, còn công nghiệp, thương mại dịch vụ quá nhỏ bé; cơ sở hạ tầng thấp kém, chưa đồng bộ; di dân tự do ngày càng đông, đồng bào dân tộc ít người chiếm khoảng 20% với trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Tỉnh có 240 km đường biên giới giáp với Campuchia, tình hình diễn biến khá phức tạp.”

3. Các cơ hội đã qua

Từ năm 1997 đến nay, Bình Phước chưa có nhiều cơ hội trong phát triển kinh tế do quy mô và các hoạt động kinh tế trong vùng chưa có độ lan tỏa cần thiết.

4. Chính sách thu hút và giữ chân doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả

Doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh của Bình Phước chưa tốt. Bình Phước chưa là nơi có nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh. Thiếu vắng sự “chung lưng đấu cật” giữa chính quyền và doanh nghiệp như điều mà một số địa phương khác (Bình Dương chẳng hạn) đã làm được.

Thu hút và giữ chân người có khả năng. Các chính sách thu hút người có khả năng của Bình Phước đang tập trung vào hai tầng thấp nhất của tháp nhu cầu Maslow (một số hỗ trợ về vật chất và thu nhập), trong khi, môi trường để họ được cống hiến và phát huy khả năng theo sở thích của mình chưa được tạo dựng. Kết quả của cách tiếp cận này là nhiều người hiện tại vẫn chưa phát huy đúng khả năng của mình. Việc thu hút những đối tượng từ bên ngoài với các chính sách riêng thường tạo ra tình trạng phân biệt đối xử nên thường phản tác dụng.

Thu hút và giữ chân người khá giả. Bình Phước chưa có chính sách và quan tâm đến vấn đề này.

5. Ba nhân tố trọng yếu

a. Người dám nghĩ, dám làm

Có thể đã có một số cá nhân dám nghĩ dám làm, nhưng không thực sự nổi bật và tạo ra những kết quả đáng kể như một số địa phương thành công khác.

b. Liên minh triển khai và lực lượng ủng hộ

Bình Phước gặp trục trặc ở cả ba lớp gồm: sự gắn kết nội bộ, sự ủng hộ của Trung ương và sự đồng hành của người dân và doanh nghiệp.

Thứ nhất, sự gắn kết nội bộ ở Bình Phước ở mức thông thường như nhiều địa phương khác nên chưa thể tạo ra sự quyết tâm cần thiết, điều mà các nơi thành công đã làm được.

Thứ hai, chưa có sự ủng hộ cụ thể và mạnh mẽ từ Trung ương. Bình Phước không nằm ở vị trí chiến lược cũng không phải địa phương đặc biệt khó khăn hay đặc biệt có vấn đề cần phải có sự quan tâm và chú ý của Trung ương. Mọi quan hệ hay liên hệ giữa đội ngũ lãnh đạo của Tỉnh với Trung ương kể từ khi tái lập Tỉnh đến nay có lẽ chỉ ở mức như rất nhiều địa phương khác. Do vậy, điều kiện để có thể triển khai những chính sách có tính đột phá chưa chín muồi.

Thứ ba, sự đồng hành của người dân và doanh nghiệp cho sự nghiệp phát triển của Tỉnh gần như chưa xuất hiện. Người dân và doanh nghiệp hiện tại chủ yếu đóng vai trò thụ hưởng những chính sách của Chính quyền. Các cơ chế vận động sự tham gia hay ủng hộ của người dân còn nhiều bất cập, chưa thuyết phục. Hiện tượng bên này đẩy bên kia “vào thế khó” chứ không phải là cùng đồng hành và chia sẻ vẫn xảy ra. Điều này đã dẫn đến một số tình trạng đối đầu hay khiếu kiện của người dân mà kết quả của nó là kéo cả xã hội đi xuống.

c. Những đối tác có lợi ích dài hạn

Thiếu vắng sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn. Quy mô các doanh nghiệp tại Bình Phước chỉ ở mức vừa phải và các hoạt động sản xuất kinh doanh của họ thuần túy là khai thác những lợi thế hay lĩnh vực hiện có. Trong đó nổi bật

nhất là ngành chế biến các sản phẩm từ điều và cao su. Đang thiếu vắng sự “chung lưng đấu cật” giữa các doanh nghiệp và Chính quyền để tạo ra những chính sách tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ và tích cực.

VII. XU HƯỚNG THẾ GIỚI, BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ NHẬN DIỆN CÁC CƠ HỘI ĐỐI VỚI BÌNH PHƯỚC

1. Các siêu xu hướng toàn cầu

Trong “*Báo cáo Năng lực cạnh tranh của các thành phố năm 2014*” Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã chỉ ra sáu siêu xu hướng toàn cầu mà chúng sẽ chi phối xu hướng phát triển thế giới gồm: (1) đô thị hóa, thay đổi dân số học và tầng lớp trung lưu mới nổi; (2) gia tăng bất bình đẳng; (3) thách thức phát triển bền vững; (4) thay đổi công nghệ; (5) các cụm ngành và chuỗi giá trị toàn cầu; và (6) thay đổi trong cách thức quản trị. Tương tự, PwC cũng nêu ra năm siêu xu hướng gồm: (1) Thay đổi dân số học; (2) Thay đổi các trung tâm kinh tế của thế giới; (3) Gia tăng đô thị hóa; (4) Sự thiếu hụt các nguồn lực và biến đổi khí hậu; và (5) Các đột phá về công nghệ. Earn and Young đưa ra sáu siêu xu hướng gồm: (1) Tương lai số; (2) Gia tăng tinh thần doanh nhân; (3) Thị trường toàn cầu; (4) Thế giới đô thị; và (5) Hành tinh nguồn lực; và (6) Định hình lại việc chăm sóc y tế. Các siêu xu hướng này sẽ tác động đến tất cả những ai sống trên hành tinh của chúng ta. Do vậy, các địa phương cần nhìn rõ và thấu hiểu chúng để có những chiến lược hợp lý để có được phần nhiều hơn trong cuộc chơi toàn cầu.

2. Những vấn đề của Việt Nam

Báo cáo Việt Nam 2035 của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam chỉ ra rằng trong một vài thập niên tới, Việt Nam phải đối mặt với ba vấn đề. Thứ nhất, Việt Nam sẽ phải đối mặt với cơ cấu dân số biến động rất mạnh. Thứ hai, tầng lớp trung lưu nổi lên nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở Việt Nam cũng mang lại thêm một cơ hội lớn. Thứ ba, chương trình hiện đại hóa kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị.

Báo cáo cũng chỉ ra: “*Việt Nam nằm tại vị trí cực Đông trên bán đảo Đông Dương, án ngữ tuyến đường sống còn kết nối khu vực Bắc Á, Đông Nam Á và Nam Á với nhau. Kết nối trên đất liền với các nước châu Á và kết nối hàng hải với phần còn lại của thế giới đã định hình nên lịch sử của Việt Nam và sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tương lai... Hơn nữa, các cơ hội và rủi ro trong tương lai phần lớn vượt ngoài phạm vi khu vực. Điều đó đòi hỏi phải thiết lập các mối quan hệ địa chính trị và kinh tế vượt khỏi phạm vi các nước láng giềng. Bốn xu thế lớn và quan trọng trên toàn cầu cần cân nhắc trong hai thập kỷ tới bao gồm: Địa chính trị, kinh tế toàn cầu, công nghệ và biến đổi khí hậu.*”

Thế lưỡng nan trong quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ. Làm sao cân bằng mối quan hệ giữa hai siêu cường này là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam trong

bối cảnh đang bị kẹp giữa. Những quan hệ mang tính chiến lược và toàn diện hơn với Hoa Kỳ là việc cần thiết đối với Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ hai bên có thể xích lại gần nhau như thế nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó, nhân tố Trung Quốc đóng vai trò hết sức quan trọng. Ở thế kẹp giữa, Việt Nam khó có thể ngã hẳn về một bên nào đó. Khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung leo thang thì đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam.

Các cơ hội của hội nhập. Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam. Việt Nam đã ký kết rất nhiều các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Xét về cơ hội, Đông Nam Bộ có nhiều cơ hội. Do vậy, các địa phương cần hết sức lưu ý vấn đề này.

Tác động không mong đợi của chiến dịch chống tham nhũng là điều đáng lưu ý. Chiến dịch này là hết sức cần thiết, là việc phải làm, nếu không thì tình huống rất xấu, không có lợi cho sự phát triển của Việt Nam có thể xảy ra. Tuy nhiên, đối với các địa phương, chiến dịch này có thể gây tâm lý chờ đợi, không mạnh dạn, ảnh hưởng không tốt đến tinh thần dám nghĩ dám làm.

Một vấn đề hết sức quan trọng liên quan đến Việt Nam nói chung, vùng Đông và Tây Nam Bộ nói riêng là vấn đề biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nghiên cứu về một diện tích khá lớn của Đông và Tây Nam Bộ sẽ ở dưới đỉnh triều cường vào năm 2050 là những vấn đề rất lớn đang được đặt ra. Đây là thách thức rất lớn, nhưng trong đó cũng có cơ hội đối với những địa phương như Bình Phước nếu biết cách tận dụng.

3. Các cơ hội và thách thức đối với Bình Phước

Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TPHCM đang được lan tỏa và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi kết nối của ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng hơn. Yếu tố bất lợi về mặt vị trí đã giảm đi một cách đáng kể và những khó khăn đã giảm đi rất nhiều so với khi mới tái lập Tỉnh.

Hơn thế, trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong mấy thập niên tới, vùng ĐBSCL và Đông Nam Bộ sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, trong khi Bình Phước ở vị trí ít bị tác động nên có điều kiện phát triển.

Đội ngũ cán bộ công chức đã gia tăng về mặt chất lượng và tư tưởng cho dù những khó khăn vẫn còn. Một sự tự ái để có khả năng vượt qua chính mình và không thua kém các địa phương có điều kiện đã đi trước là cần thiết.

Nói một cách hình tượng thì Bình Phước đang có các yếu tố về thiên thời, địa lợi và nhân hòa để làm nền tảng cho sự phát triển trong một vài thập niên tới. Đây là cơ hội tốt mà Bình Phước nên nắm bắt.

VIII. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm và định hướng phát triển

- Phát triển - kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2045 phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nắm bắt được xu hướng trên thế giới và thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường.
- Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước được đặt trong bối cảnh phát triển của trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước; chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một động lực tăng trưởng và phát triển cho cả vùng bằng công nghiệp hóa và đô thị hóa nhằm nâng cao tỷ phần công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, giá trị các chuỗi giá trị và cụm ngành của cả vùng.
- Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra sự dịch chuyển lao động từ nuôi trồng sang công nghiệp và dịch vụ; phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân.
- Hướng đến phát triển bền vững bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với các chính sách an sinh xã hội theo nguyên tắc không để ai bị bỏ lại phía sau và giữ vững an ninh quốc phòng; ưu tiên đầu tư vào những ngành và lĩnh vực, các trung tâm đô thị và hành lang phát triển tạo ra nhiều của cải cho Tỉnh gắn với các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ những người yếu thế và khuyến khích họ vươn lên và tăng cường tình hữu nghị với các địa phương bên kia biên giới của Campuchia.
- Nắm bắt tốt các cơ hội, thích ứng với những biến động trên thế giới và các rủi ro có thể xảy ra, chủ động với nỗ lực bản thân và tranh thủ cũng như thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội nào đó.

2. Tầm nhìn

Bình Phước – Điểm đến 2045

3. Mục tiêu

Từ nay đến năm 2045, Bình Phước đạt được 5 mục tiêu sau:

1. Trở thành địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu hút việc làm chất lượng cao thuộc nhóm dẫn đầu của cả nước.
2. Miền đất hứa cho các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận cho mình và của cải cho toàn xã hội.
3. Tạo dựng môi trường để những người có khả năng phát huy trí tuệ đạt được các mục tiêu của mình và tạo ra các lợi ích cho xã hội.
4. Tạo dựng môi trường sống tốt, hòa hợp với thiên nhiên và bền vững.
5. Các chính sách an sinh xã hội tập trung vào tính hiệu quả vì mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

4. Các kịch bản phát triển

a. Dân số và việc làm

Ước tính dân số Bình Phước đến hết năm 2020 đạt khoảng 1,011 triệu người, gần bằng 1,037 triệu người năm 2004 của Bình Dương.

Bảng 3. Các kịch bản dân số với tham chiếu Bình Dương (nghìn người)

		2004/2020	2009/2025	2014/2030	2019/2035
Bình Dương		1.037	1.513	1978	2.456
Bình Phước					1.200-2.400
Hiện tại	1,3%	1.011	1.079	1.151	
Cao	3%	1.011	1.172	1.357	
Như BD		1.010	~1.500	~2.000	~ 2.400

Nếu tốc độ tăng dân số giai đoạn 2020-2030 đạt 1,3%/năm (như 10 năm qua) thì dân số của Bình Phước vào năm 2025 sẽ gần 1,1 triệu và năm 2030 gần 1,2 triệu người. Khi đó, mỗi năm tạo thêm khoảng 12 nghìn việc làm mới và 60 nghìn/5 năm (không bao gồm số chuyển đổi từ phi chính thức sang chính thức). Với tốc độ tăng trưởng này, kinh tế Bình Phước, về cơ bản vẫn ở trạng thái như hiện tại.

Nếu tốc độ tăng dân số đạt được mức 3%/năm thì dân số Bình Phước vào năm 2025 đạt gần 1,2 triệu người và năm 2030 gần 1,4 triệu người. Khi đó, mỗi năm tạo thêm khoảng 24 nghìn việc làm mới và 120 nghìn/5 năm. Với kịch bản này, kinh tế Bình Phước sẽ có sự chuyển mình rất đáng kể.

Nếu đạt được tốc độ tăng dân số của Bình Dương trong giai đoạn 2004-2014 thì dân số Bình Phước vào năm 2025 và 2030 lần lượt là 1,5 và 2 triệu người. Khi đó, mỗi năm tạo thêm khoảng 70 nghìn việc làm mới và khoảng 350 nghìn cho 5 năm. Với kịch bản này thì kinh tế Bình Phước có sự bùng phát.

Nhìn một cách lạc quan, nhưng thận trọng thì khả năng đạt được tốc độ tăng trưởng dân số trên dưới 3%/năm trong một thập niên tới là điều có thể đối với Bình Phước nếu các lựa chọn và bước đi hợp lý.

b. GRDP

Để có cái nhìn gần với sự phát triển của Việt Nam, phần này nêu ra các kịch bản tăng trưởng có thể xảy ra đối với Bình Phước như Bảng 4.

Bảng 4. Các kịch bản GRDP-PPP/người theo giá cố định 2018 (1000 đô-la)

Kịch bản	2025	2030	2045
3%	8	9,4	14,6
6%	10,7	14,4	32
8%	13	19	60

Nguồn: Các tác giả

Với GRDP bình quân đầu người năm 2018 của Bình Phước đạt 58,2 triệu đồng, xấp xỉ bình quân cả nước (58,5 triệu đồng). Giả định GRDP-PPP cũng tương tự, nếu Bình Phước đạt được mức tăng GDP/người của cả nước thì con số vào các năm 2025, 2030 và 2045 lần lượt là 10,7 nghìn, 14,4 nghìn và 32 nghìn đô-la Mỹ. Nếu chỉ đạt được mức tăng trưởng 3%/năm thì các con số lần lượt là 8 nghìn, 9,4 nghìn và 14,6 nghìn đô-la. Ở thái cực ngược lại, nếu đạt được mức tăng trưởng 8% thì các con số sẽ là 13 nghìn, 19 nghìn và 60 nghìn đô-la. Nếu chỉ duy trì được mức tăng trưởng 3%/năm thì bấy thu nhập trung bình là hiện hữu đối với Bình Phước và nếu đạt được mức 8% trong ba thập kỷ tới thì Bình Phước sẽ có mức thu nhập bình quân đầu người bằng với các nước phát triển hiện nay.

Tổng sản phẩm theo giá cố định năm 2010 dự kiến vào năm 2020 của Bình Phước ước đạt hơn 48 nghìn tỷ đồng, tương đương với GRDP của Bình Dương vào năm 2010. Nếu Bình Phước có thể đạt được tốc độ tăng trưởng thực như Bình Dương trong một thập niên qua (8,3%/năm) thì GRDP vào năm 2025 và 2030 theo giá năm 2010 lần lượt là 150 và 210 nghìn tỷ đồng.

c. Thu ngân sách

Bảng 5. Thu ngân sách của Bình Dương 2004-08 và Bình Phước 2016-20

	2004/2016	2005/2017	2006/2018	2007/2019	2008/2020
Bình Dương	4,636	5,986	5,777	9,143	12,640
Bình Phước	4,530	5,617	8,279	9,029	10,000

Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính và các tỉnh

Bình Dương đạt ngưỡng thu ngân sách 10 nghìn tỷ đồng/năm vào khoảng giữa năm 2007-2008, sau 5 năm mức thu đạt gần 30 nghìn tỷ đồng và đến năm 2018, đạt mức 50 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 4 lần so với cuối năm 2008. Ước tính đến năm 2020, thu ngân sách của Bình Phước sẽ đạt 10 nghìn tỷ đồng.

Với các kịch bản tăng dân số và GRDP như trên, và giả định mức lạm phát 3%/năm, mức tăng ngân sách theo giá danh nghĩa với ba kịch bản lần lượt là 7%, 11% và 15%/năm. Nếu Bình Phước đạt được mức tăng thu ngân sách khoảng 11%/năm thì số thu ngân sách đến năm 2025 và 2030 lần lượt là 17 nghìn và 28 nghìn tỷ đồng. Nếu tốc độ khoảng 15%/năm thì hai con số tương ứng là 20 và 40 nghìn tỷ đồng.

Bảng 6. Các kịch bản thu ngân sách của Bình Phước (nghìn tỷ đồng)

Kịch bản	2020	2025	2030
7%	10	14	20
11%	10	17	28
15%	10	20	40

Nguồn: Các tác giả

Tuy nhiên, có sự khác biệt cơ bản trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước của Bình Phước hiện tại và Bình Dương cách đây hơn một thập kỷ. Nguồn thu từ đất của Bình Dương lúc đó chỉ khoảng 15% tổng số thu và số thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và xuất nhập khẩu chiếm hơn 50% tổng nguồn thu. Trái lại, số thu từ đất chiếm khoảng 30% tổng nguồn thu năm 2019 của Bình Phước. Thêm vào đó, các cơ sở kinh tế hiện tại của Bình Phước không nhiều. Điều này cho thấy thách thức của Bình Phước trong việc huy động nguồn thu trong 1 thập niên tới.

Nguồn thu không bao gồm đất và xổ số của Bình Phước vào năm 2019 chỉ hơn 5.700 tỷ đồng. Với tốc độ tăng 10%/năm thì đến năm 2025, nguồn này khoảng 10 nghìn tỷ đồng. Như vậy, nếu đạt mục tiêu thu ngân sách từ 17-20 nghìn tỷ đồng vào năm 2025 thì số thu từ đất và xổ số sẽ từ 7-10 nghìn tỷ đồng.

5. Các trọng tâm

1. Dựa vào tín hiệu thị trường để phát triển các cụm ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng và khả năng tạo việc làm có thu nhập tốt và gia tăng ổn định. Các loại sản phẩm cụ thể là do thị trường quyết định do vậy, chính sách của Tỉnh nên là hỗ trợ hay tạo điều kiện để những ngành, sản phẩm có khả năng phát triển và hạn chế tối đa các chính sách hỗ trợ trực tiếp.
2. Xây dựng các hạ tầng chiến lược gắn với công nghiệp hóa và đô thị hóa có trọng tâm tạo cú huyích cho sự phát triển của Tỉnh. Cụ thể là các hạ tầng tại các trung tâm và hành lang phát triển như được nêu ở phần sau. Trong đó,

hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các địa phương phát triển hơn có vai trò chiến lược.

3. Các chính sách rõ ràng, nhất quán và thực tế trong việc thu hút và giữ chân các doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả trên nguyên tắc “người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất”. Tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh gắn với việc hợp tác cần thiết trong việc tạo dựng các vấn đề có lợi cho tất cả các đối tượng trong các cụm ngành
4. Trở thành một địa phương thực thi các chính sách an sinh xã hội sáng tạo, nhắm vào thực chất và mục tiêu hiệu quả của cả nước, tránh sự trông chờ ỷ lại để đạt được mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.
5. Phát triển nguồn nhân lực tập trung vào những cụm ngành hay hoạt động kinh tế trọng yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương và tạo tính lan tỏa.
6. Xây dựng các cơ chế để cán bộ làm việc hiệu quả hơn, khắc phục được vấn đề khuyến khích ngược.

6. Các trung tâm và hành lang phát triển

- Ba vùng đô thị có sức lan tỏa mạnh: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long.
- Hai trung tâm động lực: huyện Chơn Thành và huyện Đồng Phú.
- Ba hành lang phát triển: Trục dọc QL13, dọc QL14 và hành lang ĐT.741

7. Các giai đoạn phát triển

a. Xây dựng nền tảng ban đầu (2020 – 2030)

Trong giai đoạn này Bình Phước cần tập trung để tạo dựng được các hạ tầng cứng và mềm một cách cơ bản và xác định các định hướng phát triển kinh tế chính. Xây dựng được các nền tảng của một địa phương dựa vào các cụm ngành có tiềm năng trên nguyên tắc tạo ra nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách tốt. Xây dựng bằng được các hạ tầng trọng yếu kết nối với các địa phương khác và kết nối giữa các đầu mối kinh tế trong Tỉnh. Tạo dựng được các chính sách để khuyến khích cán bộ công chức dám nghĩ dám làm và phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý. Phối hợp với các địa phương có những lợi ích chung tạo dựng được những cấu trúc thể chế liên kết hợp lý trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm và lợi ích.

b. Trở thành địa phương phát triển (2030– 2045)

Phát triển các cụm ngành có tính lan tỏa, tạo nhiều việc làm có thu nhập và các nguồn thu ngân sách bền vững. Tạo dựng nền tảng giáo dục cơ sở và đào tạo dạy

nghe có chất lượng cao tập trung vào những sản phẩm thuộc các cụm ngành trọng tâm của Tỉnh. Cùng với các địa phương khác tạo dựng một cấu trúc liên kết vùng thực chất thúc đẩy cho sự phát triển của cả vùng.

8. Chính sách với các cụm ngành và sản phẩm

a. Nhóm chiến lược

Điều

- Phát triển diện tích theo tín hiệu của thị trường (duy trì hoặc giảm)
- Tập trung vào các khâu chế biến và tiêu thụ
- Khuyến khích áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác
- Khuyến khích đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng
- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
- Chống gian lận thương mại, nguồn gốc xuất xứ
- Thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành
- Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị
- Xây dựng thương hiệu điều, thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá và bán hàng để tăng giá trị sản phẩm điều Bình Phước
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

Cao su và chế biến gỗ

- Phát triển diện tích theo tín hiệu của thị trường (duy trì hoặc giảm)
- Tập trung chế biến sâu các sản phẩm từ cao su và gỗ ván trên nguyên tắc lấy doanh nghiệp làm trung tâm và dựa theo các tín hiệu thị trường.
- Làm việc với Tập đoàn cao su và các đối tác liên quan về việc chuyển đổi một diện tích cao su hiện tại sang các mục đích sử dụng có giá trị cao hơn.
- Thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành
- Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

Cây ăn trái

- Mở rộng diện tích phát triển gắn với xu hướng dịch chuyển sản xuất do tác động của biến đổi khí hậu
- Thu hút các nhà máy chế biến hoặc hình thành các chuỗi giá trị để trái cây có thể vào những chuỗi phân phối chính thức
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

Dệt may và da giày

- Thu hút đầu tư có chọn lọc nhằm tăng GTGT hoạt động SX dệt may.
- Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị dệt may
- Khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có GTGT cao hơn
- Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề dệt may, nhất là những cơ sở có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp
- Phát triển và khai thác thị trường nội địa
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

Công nghiệp phụ trợ và gia công

- Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung để thu hút đầu tư
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

Dịch vụ bán buôn, bán lẻ và hậu cần

- Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung phục vụ trong Tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TPHCM, Bình Phước có thể trở thành các trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận lớn trong tương lai.
- Các nội dung công việc hiện tại là chuẩn bị các điều kiện. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025 và triển khai các bước đi chiến lược sau năm 2030.

b. Nhóm có thể phát triển khi các tín hiệu thị trường tích cực xuất hiện

- **Chăn nuôi.** Chỉ khuyến khích phát triển khi có khả năng tạo ra việc làm và ngân sách cho Tỉnh gắn với việc lưu ý về các vấn đề môi trường.
- **Chế tạo các sản phẩm từ kim loại.** Hiện có một số doanh nghiệp đang đầu tư, Tỉnh cần xem xét tập trung khi có cơ hội mở rộng quy mô và hình thành cụm ngành cạnh tranh
- **Công nghệ thông tin.** Trước mắt nên thử nghiệm với quy mô nhỏ, khuyến khích các doanh nghiệp hiện hữu.
- **Du lịch.** Theo dõi các cơ hội và chỉ nên hỗ trợ khi có các doanh nghiệp có quy mô và tiềm năng triển khai những dự án dạng sếu đầu đàn để phát triển. Nếu không thì nên để phát triển theo cơ chế thị trường.
- **Năng lượng tái tạo.** Đây là một tiềm năng nên Tỉnh cần theo dõi và nắm bắt các cơ hội.

c. Nhóm vận hành theo cơ chế thị trường

- **Các loại sản phẩm nông nghiệp:** Hồ tiêu, cà phê, các loại cây lương thực, khoai mì và rau củ quả.
- **Các sản phẩm công nghiệp:** Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng, và các sản phẩm công nghiệp khác.
- **Các nhóm ngành dịch vụ còn lại:** đang theo cơ chế thị trường và không có nhiều tiềm năng nổi trội nên chính sách chỉ duy trì như hiện tại.

9. Những vấn đề khi triển khai

a. Tiếp cận thực tế

Bình Phước chỉ nên tập trung vào những cải cách cần thiết để có thể hiện thực hóa mục tiêu đã được đưa ra. Đối với những kế hoạch hay chương trình đang triển

khai thì có thể xem xét lại một cách thận trọng nhằm hạn chế tối đa những phản kháng mà có thể tạo ra những ảnh hưởng không tốt cho tiến trình cải cách. Công việc trong thời gian tới của Tỉnh là tìm cách thực hiện bằng được những ý tưởng, chương trình trọng điểm bằng những cách tiếp cận phù hợp, sáng tạo nhưng không tạo ra những cú sốc hay thiên lệch về kỳ vọng không cần thiết.

b. Lựa chọn các chỉ tiêu (KPI) then chốt

Để có thể tiếp cận thực tế, không bị tác động nhiều bởi sự không tin cậy của các số liệu hiện nay, Bình Phước nên chọn những chỉ tiêu hay số liệu biết nói nhưng có thể kiểm soát được tính tin cậy. Đó chính là hai nhóm chỉ tiêu then chốt và chỉ xoay quanh các nhóm chỉ tiêu này gồm: việc làm gắn với thu nhập và đời sống người dân; và khả năng tạo ra nguồn thu ngân sách.

Thứ nhất, khả năng tạo việc làm gắn với thu nhập và đời sống của người dân mà nó được thể hiện qua các chỉ tiêu nhỏ gồm: số lượng việc làm được tạo ra, thu nhập cho từng người lao động và tổng sản phẩm bình quân của địa phương, số người có đóng bảo hiểm xã hội hay được hưởng các lưới an sinh xã hội. Nhóm chỉ tiêu thứ hai là thu ngân sách và cơ cấu của nguồn thu ngân sách của Tỉnh.

Đối với các chỉ tiêu có thể triển khai theo quy định và cách làm hiện tại, nhưng không nên đặt nặng. Với các chỉ tiêu nêu trên, việc thu hút và ưu đãi đầu tư của Tỉnh sẽ trở nên thực tế và dễ dàng hơn rất nhiều. Khi đó, Tỉnh chỉ phải trả lời là với một khoản thu hút đầu tư mới thì Tỉnh được bao nhiêu việc làm và ngân sách dự kiến và chi phí của Tỉnh là gì (các nguồn lực ưu đãi, đất đai).

c. Tiếp thị địa phương

Việc tham gia của các doanh nghiệp và có được sự ủng hộ rộng rãi của các liên minh mạnh trong việc triển khai các ý tưởng hay chương trình quan trọng đóng vai trò then chốt. Khả năng các doanh nghiệp của địa phương đóng các vai trò trọng yếu trong thời gian trước mắt là không cao. Do vậy cần phải làm cho các đối tượng liên quan hiểu một cách tường tận về những tiềm năng và cơ hội của Tỉnh. Bình Phước cần trở thành một địa điểm thu hút trên bản đồ đầu tư của Việt Nam nói chung và đông nam bộ nói riêng.

10. Huy động và phân bổ nguồn lực

a. Huy động các nguồn lực

Vai trò của nhà nước nói chung, chính quyền địa phương nói riêng nhìn từ góc độ kiến tạo là sửa chữa các khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng mà mục tiêu cuối cùng là làm cho nguồn lực xã hội được sử dụng một cách hiệu quả nhất. Do vậy, quan điểm về huy động nguồn lực của Chính quyền là làm sao Bình Phước có được nhiều nguồn lực nhất và có thể sử dụng hiệu quả nhất chứ không cần phân biệt nguồn lực của nhà nước, người dân và doanh nghiệp. Nhiệm vụ của

chính quyền tỉnh Bình Phước là tạo cơ chế để Tỉnh có thể thu hút được nhiều nguồn lực nhất mà không quan tâm đến nguồn lực đó do ai sở hữu hoặc sử dụng.

b. Cơ chế phân bổ ngân sách

Việc phân bổ ngân sách hiện tại nên được chia ra làm hai phần. Thứ nhất đối với những khoản ngân sách hiện tại, để tránh xáo trộn thì nên tiếp tục duy trì cơ chế hiện hữu để đảm bảo rằng không địa phương hay đơn vị nào bị giảm ngân sách. Thứ hai, đối với những khoản tăng mới nên theo nguyên tắc người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất. Nói cách khác là việc phân bổ và ưu tiên ngân sách nên theo trọng tâm, tập trung vào những lĩnh vực, những nơi có thể tạo ra các giá trị kinh tế gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách của Tỉnh.

c. Khai thác giá trị từ đất

Từ nay đến năm 2030, nguồn thu tiềm năng nhất đối với Bình Phước là khai thác các giá trị từ đất. Đối với đất thuộc sở hữu của nhà nước hay không đều có thể khai thác giá trị từ đất nếu có cách làm phù hợp. Trên thực tế, khi chuyển từ đất sử dụng nông nghiệp sang đất đô thị và công nghiệp cùng với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu thì giá trị gia tăng rất lớn. Có nhiều cách thức để những người được hưởng lợi từ việc gia tăng giá trị này đóng góp vào việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, và các nhu cầu chi tiêu chung khác. Nếu không Nhà nước vừa phải xây dựng cơ sở hạ tầng, vừa phải đền bù cho phần đất phải lấy rất cao, trong khi những người được hưởng lợi từ việc gia tăng giá trị này không có đóng góp cho phát triển chung là không hợp lý.

11. Phát triển cơ sở hạ tầng

a. Lựa chọn và ưu tiên

Nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Bình Phước là rất lớn và vượt quá khả năng đáp ứng của nền kinh tế rất nhiều lần. Do vậy, việc lựa chọn phát triển cơ sở hạ tầng phải có tính chiến lược. Nguồn lực chính của Tỉnh nên tập trung vào những hạ tầng có tính chiến lược kết nối với bên ngoài và kết nối các trung tâm kinh tế tạo ra nhiều giá trị kinh tế gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách của Tỉnh.

b. Cách thức triển khai các dự án

Theo tính toán của chúng tôi, những dự án hay ý tưởng lớn kéo dài nhiều năm thì thời gian “chết” hay chờ đợi thường chiếm khoảng 80% thời gian triển khai các dự án này. Điều này có thể giải thích tại sao nhiều dự án công trình lớn rất khó khăn có thể hoàn thành trong một khoảng thời gian rất ngắn như việc cải tạo dòng suối Chonggyechon ở giữa thủ đô Seoul chỉ mất có 4 năm của thị trưởng Lee Myung-Park; hay chương trình phát triển khu nam Sài Gòn rất quy mô thực ra giai đoạn quan trọng nhất cũng chỉ mất có 4 năm (1989-1993). Để làm được điều này việc hạn chế tối đa thời gian thừa hay không làm gì cả là hết sức cần thiết.

12. Chính sách đối với doanh nghiệp, người giỏi, người khá giả

Ba đối tượng này có đặc điểm là họ có khả năng và biết chọn những nơi có thể tạo ra giá trị tốt nhất cho mình (doanh nghiệp đạt lợi nhuận cao, người giỏi muốn thi thố tài năng và khẳng định mình, người khá giả muốn có cuộc sống tốt hơn). Đặc biệt với doanh nghiệp và người có khả năng, cạnh tranh theo nguyên tắc “người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất” là cách thức tốt nhất để bản thân mỗi cá nhân (doanh nghiệp và con người) tốt lên và cả xã hội cũng tốt lên. Do vậy, chính sách để có thể thu hút doanh nghiệp và người có khả năng đến Bình Phước tổ chức kinh doanh và lập nghiệp đó chính là sân chơi bình đẳng cạnh tranh một cách sòng phẳng. Đây là điều mà Bình Phước cần hướng tới. Cụ thể chính sách đối với từng đối tượng như sau:

Thứ nhất, gắn phát triển doanh nghiệp với các cụm ngành trên cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh theo cách tạo dựng sân chơi bình đẳng cạnh tranh hết mức có thể, nhưng các doanh nghiệp cũng cần phải hợp tác với nhau để tạo dựng các hạ tầng chung cho cả ngành. Điều này sẽ tránh được tình trạng chỉ thu hút được các doanh nghiệp yếu, cần phải có những chính sách ưu đãi trực tiếp và tạo dựng được một môi trường lành mạnh.

Thứ hai, tạo dựng môi trường làm việc tốt, cạnh tranh bình đẳng về các cơ hội thăng tiến và phát triển là vấn đề then chốt. Như đã nêu ở trên, người có khả năng biết chọn môi trường và nơi làm việc để có thể phát huy khả năng của mình. Những người này thường có thể đảm bảo các tầng thấp nhất của tháp Maslow. Do vậy, cần tập trung vào việc để họ có thể thỏa mãn các mức cao hơn trong tháp này và khi đó, các mức nhu cầu thấp hơn sẽ đạt được.

Thứ ba, tỉnh cần có chính sách đảm bảo những gia đình khá giả có một môi trường sống tốt để an cư lạc nghiệp.

13. Chính sách an sinh xã hội

Như phân tích ở phần tạo dựng ba nhân tố trọng yếu, một trong những nguyên nhân Bình Phước không có được sự ủng hộ hay quan tâm đặc biệt của Trung ương nói chung, lãnh đạo Trung ương nói riêng là do Bình Phước không có những điểm sáng hay chính sách điển hình mà các nước có thể tham khảo, học tập hoặc Bình Phước góp phần giải quyết chính sách quốc gia. Trong bối cảnh hiện tại, với đặc điểm như một Việt Nam thu nhỏ và tỷ lệ các dân tộc ít người và những người được hưởng chính sách an sinh xã hội còn nhiều và giống như các địa phương khác, Bình Phước cũng gặp phải vấn đề khuyến khích ngược, không chịu thoát nghèo đối với những người hưởng chính sách an sinh xã hội.

Nếu Bình Phước có thể tìm được cách làm hiệu quả về các chính sách thoát nghèo thì sẽ là một cơ hội hay điểm tựa rất tốt để có thể nhận được sự quan tâm và ủng hộ của Trung ương. Do vậy, Bình Phước nên lựa chọn trở thành một địa phương

có cách làm mới về việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, không để ai bỏ lại phía sau nhưng cũng giảm thiểu tình trạng chỉ muốn hưởng các chính sách an sinh xã hội. Để giải quyết vấn đề này, Tỉnh cần tập trung vào các vấn đề sau.

Thứ nhất, đánh giá lại toàn bộ các chính sách an sinh xã hội hiện tại và chia thành ba nhóm: (i) những chính sách bắt buộc phải làm, không thể thay đổi theo chủ trương, chính sách của Trung ương; (ii) những chính sách có thể điều chỉnh để cho hiệu quả hơn; và (iii) những chính sách nên bãi bỏ.

Thứ hai, xem xét việc dùng toàn bộ hoặc phần lớn nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho các chính sách an sinh xã hội gắn với việc triển khai Chương trình Nông thôn mới hướng về hiệu quả và tác động mang lại phúc lợi cho người dân. Dành một tỷ phần cao nguồn thu này cho Chương trình nông thôn mới từ quy định “các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” của Trung ương.

Thứ ba, xây dựng cơ chế khuyến khích thuận. Ví dụ, khi trợ cấp cho các đối tượng nghèo hay bất lợi thì chỉ đảm bảo những người quá nghèo không có động cơ phần đầu khỏi bị đói là được. Những hộ có người học càng cao thì được hỗ trợ càng nhiều để tạo khuyến khích thay vì ngược lại như hiện tại. Cần nghiên cứu các chính sách để hỗ trợ các đối tượng có thể tạo ra công ăn việc làm giúp người khác thoát nghèo. Tập trung hỗ trợ những đối tượng có thể giúp người khác có được cái cần cầu thay cho chính sách hỗ trợ “cá” như hiện nay.

Thứ tư, huy động sự tham gia các chính sách về an sinh xã hội của người dân và doanh nghiệp. Nên có cơ chế để các doanh nghiệp có thể tham gia vào các chính sách an sinh xã hội như một phần trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với xã hội. Có cơ chế để các thiết chế cộng đồng có thể tham gia thực hiện các chính sách an sinh xã hội như là cộng hưởng hay bổ sung vào chính sách hay chủ trương lớn của Nhà nước thay vì tình trạng người dân chỉ nhớ tới công của người giúp họ kéo điện từ cột điện trước nhà vào nhà mà không nhớ rằng nhà nước đã dành rất nhiều nguồn lực để xây dựng hệ thống điện kết nối mà tính ra chi phí lớn hơn rất nhiều so với đường dây điện nối từ ngõ vào trong nhà.

Thứ năm, xem xét chính sách giao mỗi cán bộ nhà nước và đảng viên có vị trí và khả năng phụ trách một hộ nghèo tại địa phương hay các địa bàn phụ trách.

14. Xây dựng chính quyền kiến tạo

Những mục tiêu được đặt ra là rất tham vọng. Muốn đạt được chúng thì cần phải có các thông tin và dữ liệu thống kê có độ tin cậy cao, các thước đo và công cụ nhằm đánh giá đúng kết quả, tạo ra các động cơ khuyến khích và cơ chế chế tài.

Thứ nhất, cần xác định rõ vai trò của nhà nước là chỉ sửa chữa các khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng. Nguyên tắc then chốt là đối với các hoạt động

kinh tế thì Nhà nước chỉ nên theo và ủng hộ tín hiệu thị trường chứ Nhà nước không nên chọn hay làm những công việc vốn thuộc chức năng của thị trường.

Thứ hai, xác định các chỉ tiêu điều hành then chốt của Tỉnh như các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc then chốt như phân tích ở trên. Đối với các ngành hay các công việc chỉ nên tập trung vào vài ba chỉ tiêu then chốt phản ánh thực chất các nội dung công việc. Như vậy mới có thể đánh giá được kết quả của các tổ chức hay cá nhân. Nếu các chỉ tiêu hợp lý, việc đánh giá sẽ không chuẩn xác và hậu quả của nó là động cơ bị bóp méo. Đối với các chỉ tiêu của các đơn vị cấp huyện, mấu chốt chỉ nên tập trung nguồn thu ngân sách và việc làm gắn với thu nhập cho người dân. Đây là những chỉ tiêu rất khó “làm giả” hay thổi phồng.

Thứ ba, khuyến khích cán bộ công chức bước vào “vùng xám” để thực hiện những việc có lợi cho cái chung thay vì làm điều ngược lại. Đây chính là công việc của người đứng đầu ở mỗi tổ chức. Người đứng đầu nên là người khuyến khích và bảo vệ cấp dưới với những việc làm tốt cho cái chung khi xảy ra trục trặc hoặc rủi ro, giống như cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã từng làm trước đây: *“Cuối cuộc họp bàn quan trọng này, mọi người hiểu rõ trách nhiệm rất nặng nề. Bà Ba Thi nói với bí thư Sáu Dân rằng với cách làm thông thoáng này sẽ thực hiện được, nhưng nếu Trung ương biết là đi tù. Ông Sáu Dân nửa thật nửa đùa mọi người vì chạy gạo cho dân ăn mà phải đi tù, ông sẽ mang cơm đi thăm nuôi”*.

Thứ tư, tạo áp lực, sự cạnh tranh giữa các vị trí và không gian tự chủ để cán bộ có động cơ và áp lực làm việc. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng cần triển khai. Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 6,7 và 8, Khóa XII là cơ hội rất tốt để thực hiện việc này. Nên chuyển dần từ quy trình đánh giá cán bộ không sai sang đánh giá theo kết quả. Nên có các cơ chế để phát huy quyền chủ động và sự chịu trách nhiệm của người đứng đầu. Cần có chính sách rõ ràng đối với cán bộ nói chung, đặc biệt là những vị trí “nước sôi lửa bỏng” hay đột phá của Tỉnh. Sau một nhiệm kỳ 5 năm việc thăng tiến sẽ được dựa trên những kết quả cụ thể.

Để giảm thiểu những tác động không mong đợi hay xáo trộn bộ máy, trước hết có thể thử nghiệm ở các ban quản lý hay chương trình trọng điểm. Điều này chỉ có thể thực hiện tốt khi có các chỉ tiêu điều hành hay đánh giá kết quả công việc “biết nói” cộng với cơ chế ở bất kỳ một vị trí nào đó cũng có thể bị thay thế hay có người đảm nhận bất kỳ lúc nào nếu người ở vị trí hiện tại không thể làm tốt vai trò và chức trách của mình. Điều cần lưu ý là không nên để cho cán bộ công chức có cảm giác mình bị bỏ lại phía sau hay gạt ra ngoài lề đối với chương trình phát triển mới của Bình Phước. Nếu điều này xảy ra sẽ gây tâm tư đối với một bộ phận cán bộ công chức. Như vậy sẽ không tốt cho việc triển khai cách làm mới.

Thứ năm, xem xét áp dụng các cơ chế tách bạch công việc và các lợi ích cán bộ công chức có thể có được liên quan đến công việc. Trên thực tế, khi các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả họ đều có khả năng và ước muốn hỗ trợ

hoặc cảm ơn những tổ chức cá nhân đã hỗ trợ họ. Hơn thế, trong nhiều trường hợp doanh nghiệp hay người dân sẵn sàng trả mức giá/phí cao hơn để có thể có những dịch vụ công tốt hơn. Đây là cách hành động để “các bên cùng thắng”. Việc linh hoạt đưa ra các chính sách phù hợp với thực tiễn, gắn liền với cuộc sống là điều cần thiết. Then chốt là tách bạch những lợi ích có thể nhận được với công việc, nhất là những kẽ hở cho cơ chế khuyến khích ngược nêu trên.

Thứ sáu, những vấn đề nêu trên chỉ có thể làm được khi Tỉnh có một cơ sở dữ liệu có đủ độ tin cậy và bao quát. Đây cũng chính là một trong những việc cần làm ngay đối với Bình Phước mà khởi đầu là việc làm sao để các số liệu sử dụng cho điều hành cơ bản (ngân sách và việc làm) trở nên tin cậy hơn.

Cuối cùng, hình thành các nhóm hành động kết hợp với cơ chế tạo ra sự cạnh tranh giữa các cơ quan cũng nhưng cán bộ công chức. Để xác định việc gì cần làm trong thời gian tới đòi hỏi phải có sự nghiên cứu tìm hiểu cũng như chuẩn bị một cách chu đáo. Tuy nhiên, cần phải tránh việc chỉ định giao nhiệm vụ cố định ngay từ ban đầu mà cần phải mở để nhiều người có thể tham gia và có khả năng chọn được người thích hợp nhất cho mỗi công việc. Trong giai đoạn ban đầu cho dù có tạo ra các nhóm hành động triển khai các vấn đề cụ thể thì vẫn để mở cơ chế các cá nhân hay đơn vị khác có thể tham gia hoặc thay thế bất kỳ lúc nào. Điều này sẽ tạo áp lực để nhóm hành động phải nỗ lực một cách cao nhất.

15. Tạo dựng ba nhân tố trọng yếu

a. Vai trò của người đứng đầu và tinh thần doanh nhân công cộng

Muốn có đột phá trong phát triển, các địa phương phải làm sao có thể bước vào vùng xám theo chiều hướng tích cực. Với thể chế hiện tại của Việt Nam, quyết tâm của các lãnh đạo cao cấp của địa phương là hết sức quan trọng. Nói cách khác, lãnh đạo cao cấp của Tỉnh phải là những người đứng mũi chịu sào, có tinh thần doanh nhân công cộng, hiểu một cách tường tận hệ thống, thấy rõ những việc cần phải làm và là người tiên phong dẫn dắt đội ngũ của Tỉnh cùng bước vào vùng xám và tiến về phía trước.

Chúng tôi rất đồng ý và xin trích ý kiến từ phía Tỉnh về vai trò của người đứng đầu: *“Có nhận thức đúng và làm tốt vai trò của người lãnh đạo được rèn luyện qua 5 vai trò chủ chốt: Người truyền cảm hứng; Người khai tâm; Người điều hoà; Người thủ lĩnh; Người kèm cặp. Có chính sách cụ thể thu hút nhân tài, cán bộ giỏi chuyên môn, tâm huyết vì công việc và lợi ích chung.”*

Điều cực kỳ quan trọng là lãnh đạo cao cấp của địa phương phải trở thành chỗ dựa tin cậy và là cứu cánh cuối cùng cho những người dám nghĩ, dám làm, dám dẫn thân. Ý tưởng thường là của các lãnh đạo cao cấp của Tỉnh. Sẽ rất rủi ro và khó khăn nếu lãnh đạo cao cấp là người công bố chính thức và triển khai ra bên ngoài. Cách thức phổ biến là giao những người ở vị trí thấp hơn công bố công

khai và triển khai. Khi gặp những vấn đề nảy sinh thì lãnh đạo cao cấp là người đứng mũi chịu sào, sẵn sàng đồng lòng cùng với cấp dưới để giải quyết vấn đề, vượt qua khó khăn. Nếu trở thành chỗ dựa tin cậy cho đội ngũ triển khai của Tỉnh thì một điều gần như chắc chắn là sẽ có nhiều người sẽ hết mình dám dấn thân.

b. Xây dựng và củng cố liên minh vận hành và ủng hộ

Đề Bình Phước có thể đạt được những kết quả tích cực trong thời gian tới trong bối cảnh phải đưa ra nhiều quyết sách dám nghĩ dám làm ở những vùng xám về mặt chính sách, cần phải có ba điều kiện then chốt gồm: (i) nội bộ đoàn kết, nhất trí và đồng lòng; (ii) sự ủng hộ của Trung ương; và (iii) sự tham gia đồng hành của người dân và doanh nghiệp với sự ủng hộ của dư luận.

Thứ nhất, nội bộ đoàn kết, nhất trí và đồng lòng. TPHCM ở giai đoạn 1975-1986 là một điển hình của sự đồng lòng nhất trí. Điều này có được là do những người điều hành hệ thống có sự thông hiểu nhau rất rõ và lãnh đạo với ba nhân vật trung tâm là ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh và Mai Chí Thọ có được uy tín và vai trò thủ lĩnh. Lúc bấy giờ, TPHCM có đội ngũ cán bộ cấp sở ngành, lãnh đạo các doanh nghiệp chủ chốt sẵn sàng đồng cam cộng khổ với lãnh đạo Thành phố để xé rào và gỡ khó. Điều tương tự cũng xảy ra ở những địa phương khác. Đối với Bình Phước, có lẽ giờ là thời điểm phù hợp để tạo dựng điều này dựa trên ba cơ sở. Thứ nhất, đội ngũ cán bộ công chức của Tỉnh đã có một khoảng thời gian đủ dài trải nghiệm và cùng chia sẻ cảm giác của một địa phương không có những điểm sáng hay thành tích vượt trội. Câu hỏi tại sao Bình Phước không thể phát triển hơn, giàu hơn đang là mối thúc bách với rất nhiều người. Thứ hai, những cơ hội đang đến có thể là điểm tựa để tạo ra những năng lượng tích cực thúc đẩy sự phát triển của Tỉnh. Điều này sẽ giúp cho đội ngũ có động cơ làm tốt phần đầu hơn. Thứ ba, nếu đội ngũ lãnh đạo hiện tại có quyết tâm thì có thể tạo dựng và dìu dắt đội ngũ lãnh đạo tiếp theo tạo dựng vị thế và quyết tâm của mình nhằm xây dựng một bộ máy cùng quyết tâm xây dựng Bình Phước giàu mạnh.

Thứ hai, tìm kiếm sự ủng hộ của Trung ương. Để có được điều này, Bình Phước cần phải tiên phong giải quyết nỗi lo hay quan tâm của các lãnh đạo trung ương nói riêng hay của Trung ương nói chung. Bình Phước có hai lựa chọn cho việc này. Thứ nhất, chính sách an sinh xã hội như phân tích ở trên. Thứ hai, Trung ương quan tâm đến việc cải cách bộ máy sao cho hiệu quả. Trong đó, giải quyết cơ chế khuyến khích ngược là một trong những vấn đề hết sức quan trọng đối với đội ngũ cán bộ công chức. Thêm vào đó, việc sắp xếp bộ máy theo các Nghị quyết Trung ương 6-8 cũng là mối quan tâm hàng đầu của Trung ương. Nếu Tỉnh có thể làm tốt những vấn đề nêu trên và làm rõ đó là chính sách của Trung ương thì có khả năng có được sự ủng hộ của lãnh đạo Trung ương. Xây dựng bằng được chính quyền kiến tạo, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp cũng là một cách để Tỉnh có được sự ủng hộ của Trung ương.

Thứ ba, thu hút sự ủng hộ và đồng hành của người dân và doanh nghiệp. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng, nhất là trong bối cảnh hiện tại khi mà lòng tin của người dân cũng như sự tham gia đồng hành cùng chính quyền để đồng hành và phát triển chưa thực sự tốt. Lúc này, việc phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức đoàn thể là hết sức quan trọng. Chính quyền cần có cách thức để cho người dân hiểu và tạo ra sự đồng thuận về ba vấn đề cơ bản.

c. Sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn

Bình Dương là trường hợp điển hình của sự “chung lưng đấu cật” giữa chính quyền và doanh nghiệp trong quá trình phát triển. Sự tham gia của các doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài), những đối tác có lợi ích dài hạn đối với sự thành công của địa phương này là hết sức quan trọng. Đây là những đối tượng biết cách làm cho nguồn lực của Tỉnh được phân bổ một cách hiệu quả, tạo ra nhiều giá trị kinh tế gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách địa phương. Việc có được những doanh nghiệp chủ chốt có quy mô đầu tư và triển khai các hoạt động kinh doanh trên địa bàn là hết sức quan trọng. Tỉnh cần tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp này có thể thành công theo nghĩa làm ăn kinh doanh phát đạt, tạo ra nhiều việc làm và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Tỉnh cần phải thận trọng để có thể tránh được bẫy cạnh tranh giữa các địa phương với giá đất bằng không. Bình Phước cần phải trở thành địa phương mà các doanh nghiệp quyết tâm triển khai dự án của mình thay vì xí phần và có được đất như điều đã và đang xảy ra với rất nhiều địa phương.

IX. KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG 2020 – 2025

1. Các mục tiêu chính

- Đảm bảo cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và có nguồn thu ngân sách ổn định để Chính quyền thực hiện các mục tiêu của nhà nước của dân, do dân và vì dân; và giữ vững an ninh quốc phòng.
- Tạo dựng những nền tảng cơ bản về hạ tầng cứng và hạ tầng mềm cho sự phát triển của Tỉnh đến năm 2045. Trong đó, tập trung phát triển các hạ tầng gắn kết các trung tâm kinh tế của Tỉnh và kết nối với bên ngoài.

2. Các chỉ tiêu chính

- Tốc độ tăng trưởng GRDP từ 9-10%/năm.
- Tăng trưởng dân số bình quân 3%/năm và tập trung vào đô thị để đến năm 2025 đạt tỷ lệ đô thị hóa khoảng 35%.
- Tạo ra 150 nghìn việc làm mới trong các doanh nghiệp và tổ chức với 60 nghìn việc làm từ thu hút người nhập cư.

- Số lao động có đóng bảo hiểm xã hội đạt khoảng 250 nghìn người.
- Tăng trưởng nguồn thu ngân sách ở mức 10-12%/năm và vào năm 2025, ngân sách của Tỉnh sẽ đạt 16-18 nghìn tỷ đồng. Trong đó, số thu từ khai thác giá trị đất đạt từ 6-8 nghìn tỷ đồng.
- Dành tối thiểu 1/3 ngân sách cho đầu tư phát triển và vốn huy động thêm từ các nguồn khác cho đầu tư của Tỉnh bằng 5-6 lần số vốn đầu tư từ ngân sách.

Bảng 2: Các chỉ tiêu then chốt của phương án hiện tại và phân đầu

	ĐVT	Hiện tại	Phân đầu	Khác biệt
Dân số				
Tăng hàng năm	%	1.31	3	2.29
Số cuối kỳ	Nghìn	1,079	1,172	1.09
Tỷ lệ dân số đô thị	%	30	35	1.17
Tăng GRDP	%	7.5	9-10	1.2-1.33
Tạo việc làm mới	Nghìn	42	97	2.3
Số lao động có bảo hiểm	Nghìn	<125	250	2
Ngân sách				
Tăng trưởng	%	10	12-15	1.2-1.5
Cuối kỳ	Nghìn tỷ	16.1	18-20	
Chi NS cho ĐTPT	%	30	33	1.1
Huy động nguồn khác	Lần	5	5-6	

3. Các trọng tâm

- Hình thành các yếu tố cơ bản của các cụm ngành kinh tế của Tỉnh.
- Xây dựng được cơ chế hữu hiệu khai thác giá trị từ đất cho đầu tư phát triển của Tỉnh.
- Xây dựng được các cơ chế tốt cho việc thu hút và giữ chân các doanh nghiệp, người có chuyên môn cao và những gia đình khá giả.
- Xây dựng được các cơ chế phù hợp trong việc triển khai các chính sách an sinh xã hội.
- Xây dựng các cơ chế khuyến khích đội ngũ cán bộ công chức làm việc.

4. Cách thức tiến hành

a. Ban chỉ đạo và các nhóm hành động về các đột phá chiến lược

Tỉnh Bình Phước nên thành lập Ban chỉ đạo về các đột phá chiến lược với các nhóm hành động cụ thể để triển khai các nội dung công việc. Trưởng ban chỉ đạo nên là Bí thư Tỉnh ủy và phó ban chỉ đạo nên là Chủ tịch UBND Tỉnh và Phó bí thư thường trực. Trong đó, Chủ tịch UBND Tỉnh là phó ban Thường trực. Ban chỉ đạo tổ chức họp định kỳ hai tháng/lần để đánh giá kết quả triển khai

Các nhóm hành động gồm:

- Kế hoạch chiến lược và nhận diện các cơ hội mới
- Phát triển cụm ngành hàng chế biến gia công: dệt may, da giày
- Phát triển cụm ngành hàng từ các cây công nghiệp và một số sản phẩm nông nghiệp
- Cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp
- Ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng gắn với đô thị hóa và chuyển đổi đất
- Các chính sách động lực và phát triển nguồn nhân lực
- Các chính sách an sinh xã hội gắn với các chương trình trọng điểm về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

b. Hình thành công ty phát triển Bình Phước

Công ty phát triển với mô hình bán công bán tư hoặc một dạng của doanh nghiệp nhà nước là một mô hình rất phổ biến trên thế giới mà rất nhiều nước phát triển có mô hình này. Công ty này hoạt động như doanh nghiệp nhưng lại đóng vai trò của nhà nước. Điển hình và thành công nhất là các doanh nghiệp dạng này ở Singapore. Ở Việt Nam cũng có những trường hợp thành công mà điển hình nhất là Becamex Bình Dương. Ở một chừng mực nào đó IPC là một trường hợp hết sức thành công trong giai đoạn ban đầu, nhưng sau đó gặp trục trặc. Thực tế mô hình ban quản lý hiện tại không hiệu quả do không có cơ chế tạo động lực. Do vậy, việc hình thành mô hình công ty phát triển là hết sức quan trọng. Mô hình này giúp cho việc khai thác giá trị từ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng của Bình Phước và tạo các cơ chế động lực để cán bộ công chức có thể làm việc.

5. Chương trình hành động (Nội dung từ các nhóm hiện nay)

- Kế hoạch chiến lược và nhận diện các cơ hội mới
- Cụm ngành hàng chế biến gia công và cụm ngành công nghiệp phụ trợ
- Phát triển cụm ngành hàng từ các cây công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp
- Cụm ngành dịch vụ và hậu cần
- Cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp
- Ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng gắn với đô thị hóa và chuyển đổi đất
- Các chính sách động lực và phát triển nguồn nhân lực
- Các chính sách an sinh xã hội gắn với các chương trình trọng điểm về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

6. Những việc cần làm trong năm 2020

- Xác định tầm nhìn.
- Quyết định những lựa chọn chiến lược
- Quyết định các chỉ tiêu cho giai đoạn 2020-2025
- Thành lập ban chỉ đạo về triển khai các đột phá chiến lược của Tỉnh
- Xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể.

X. KẾT LUẬN

Những phân tích trong bài viết cho thấy năng lực cạnh tranh của Bình Phước so với các địa phương trong khu vực chỉ ở mức trung bình thấp. Trên thực tế, từ khi tách tỉnh đến nay, Bình Phước phải lãnh nhận và giải quyết những khó khăn của tỉnh Sông Bé. Sau hai thập kỷ khi mà giống như hầu hết các địa phương khác trong cả nước, Bình Phước dường như chỉ theo những chỉ dẫn hay khung khổ thể chế chung của cả nước mà thiếu vắng những cách tiếp cận, những ý tưởng sáng tạo để khai thác các tiềm năng và lợi thế của mình để trở nên phát triển hơn. Kinh nghiệm từ nhiều địa phương khác cho thấy sự phối hợp hay hợp tác giữa nhà nước và các doanh nghiệp để đưa ra và triển khai các sáng kiến phát triển đóng vai trò then chốt. Đối với Bình Phước, các ý tưởng rất nhiều, nhưng để làm sao biến ý tưởng thành các hành động khả thi, có hai bước quan trọng cần triển khai. Thứ nhất là hình thành các nhóm hành động với sự tham gia rộng rãi của nhiều thành phần liên quan với mục tiêu hình thành một liên minh rộng lớn và ảnh hưởng.

Tuy nhiên, các nhóm này phải được làm đầu mối hay dẫn dắt bởi những người làm trong khu vực công có khát vọng và có mục tiêu rõ ràng, sẵn sàng đương đầu với thách thức để thực hiện bằng được ý tưởng của mình. Thứ hai, chỉ triển khai các kế hoạch cụ thể, nhất là những ý tưởng phát triển kinh tế khi có các doanh nghiệp tham gia và nhìn thấy được họ vì mục tiêu dài hạn vì sự thành công của ý tưởng chứ không phải tham gia như một bức bình phong để thực hiện các mục tiêu ngắn hạn khác mà chúng không thực sự có lợi cho sự phát triển của Tỉnh.

Với những chuyển biến gần đây, nhất là sự sôi động của thị trường bất động sản và khả năng huy động được nhiều nguồn thu từ đất cho thấy, cơ hội phát triển đang dần phát triển đối với Bình Phước. Đây là lúc Bình Phước nên tận dụng thời cơ với cách nhìn mới nhằm tạo ra sự thay đổi theo hướng tích cực.

Kinh nghiệm từ các địa phương khác cho thấy, thành công chủ yếu là nhờ cách làm trong bối cảnh các địa phương ở gần nhau thường có những cơ hội và thách thức như nhau. Những nơi có cách làm phù hợp với các tiếp cận chiến lược thì sẽ thành công. Trái lại, những nơi cứ theo các quán tính chung của địa phương mình và cách làm chung thường không thành công.

MỤC LỤC

NHÓM TÁC GIẢ	i
TÓM TẮT	xvi
MỤC LỤC.....	lv
DANH SÁCH HÌNH	lxiv
DANH SÁCH BẢNG	lxvii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	lxix
PHẦN 1: CÁC VẤN ĐỀ CHUNG	1
1.1. LÝ DO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU.....	1
1.2. MỤC TIÊU CỦA BÀI PHÂN TÍCH.....	2
1.3. NHỮNG GIỚI HẠN.....	3
1.4. CÁCH THỨC TRIỂN KHAI.....	4
1.5. KẾT CẤU NGHIÊN CỨU	5
PHẦN 2: CƠ SỞ PHÂN TÍCH.....	7
2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ CHỈ TIÊU THEN CHỐT	7
2.2. KHẢ NĂNG TẠO VIỆC LÀM VÀ NGUỒN THU NGÂN SÁCH.....	8
2.3. KHUNG PHÂN TÍCH NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỊA PHƯƠNG.....	9
2.3.1. Khung phân tích ba lớp của Michael Porter	9
2.3.2. Các xếp hạng cạnh tranh và năng lực các địa phương ở Việt Nam.....	11
2.4. KHUNG PHÂN TÍCH CỤM NGÀNH	12
2.4.1. Cụm ngành là gì?	12
2.4.2. Phạm vi cụm ngành.....	14
2.4.3. Nhận diện cụm ngành qua thương số vị trí.....	14
2.4.4. Vai trò của cụm ngành	15

2.4.5. Điều kiện để phát triển các cụm ngành.....	15
2.4.6. Vai trò của nhà nước trong phát triển cụm ngành	17
2.5. TIẾP CẬN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC	18
2.5.1. Ba trụ cột của sự phát triển	18
2.5.2. Ba nhân tố trọng yếu.....	19
2.5.3. Kinh nghiệm về ba nhân tố trọng yếu.....	20
2.5.4. Đột phá thận trọng	22
PHẦN 3: BÌNH PHƯỚC QUA BA CHỈ TIÊU THEN CHÓT VÀ BA ĐỐI TƯỢNG CẦN THU HÚT	23
3.1. VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA BÌNH PHƯỚC TRONG NHÓM SO SÁNH	23
3.1.1. So sánh chung	23
3.1.2. So sánh với Bình Dương.....	24
3.2. VIỆC LÀM, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN	24
3.2.1. Việc làm và chất lượng việc làm	25
3.2.2. Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, mức sống người dân...	29
3.2.3. Nghèo đói và các chính sách an sinh xã hội	31
3.3. NGUỒN THU VÀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA NGÂN SÁCH.....	32
3.3.1. Bức tranh chung	32
3.3.2. Tính bền vững của ngân sách Bình Phước	35
3.4. BA ĐỐI TƯỢNG CẦN THU HÚT.....	38
3.4.1. Doanh nghiệp	38
3.4.2. Lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả	39
3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	39
PHẦN 4: PHÂN TÍCH NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH BÌNH PHƯỚC	41
4.1. CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG.....	41

4.1.1. Vị trí địa lý	41
4.1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	43
4.1.3. Quy mô địa phương	47
4.2. NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG	49
4.2.1. Hạ tầng mềm	49
4.2.2. Hạ tầng kỹ thuật	52
4.2.3. Chính sách tài khóa, đầu tư, cơ cấu, tín dụng và cải cách thể chế.....	59
4.3. NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP.....	66
4.3.1. Chất lượng môi trường kinh doanh qua lăng kính PCI	66
4.3.2. Thực trạng các cụm ngành	66
4.3.3. Độ tinh thông về hoạt động và chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp.....	66
4.4. TỔNG HỢP NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA BÌNH PHƯỚC	67
PHẦN 5: PHÂN TÍCH MỘT SỐ CỤM NGÀNH CHÍNH.....	69
5.1. TIẾP CẬN CỤM NGÀNH Ở VIỆT NAM.....	69
5.2. TỔNG QUAN VỀ CÁC CỤM NGÀNH TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC.....	72
5.2.1. Bức tranh chung	72
5.2.2. Các sản phẩm nông nghiệp	74
5.2.3. Các ngành công nghiệp chế biến	75
5.2.4. Các ngành dịch vụ.....	77
5.2.5. Các ngành được phân tích sâu	77
5.3. CỤM NGÀNH ĐIỀU TỈNH BÌNH PHƯỚC	78
5.3.1. Phân tích mô hình Kim cương cụm ngành điều	80
5.3.2. Đánh giá chung	84
5.4. CAO SU VÀ CHẾ BIẾN GỖ	86
5.4.1. Bối cảnh	86

5.4.2. Trồng trọt	88
5.4.3. Chế biến	90
5.4.4. Tiêu thụ	91
5.4.5. Mô hình kim cương cây cao su	92
5.4.6. Đánh giá chung và định hướng với cây cao su	94
5.5. CÂY ĂN TRÁI	94
5.6. CỤM NGÀNH DỆT MAY VÀ DA GIÀY	96
5.6.1. Tổng quan	96
5.6.2. Chuỗi sản xuất.....	96
5.6.3. Thị trường dệt may toàn cầu và vị thế của ngành dệt may Việt Nam	98
5.6.4. Quá trình phát triển ngành dệt may và da giày tỉnh Bình Phước	101
5.6.5. Phân tích mô hình kim cương	103
5.6.6. Đánh giá chung	106
5.7. CỤM NGÀNH DU LỊCH.....	107
5.7.1. Bối cảnh	107
5.7.2. Đánh giá các yếu tố quan trọng của cụm ngành du lịch Bình Phước	109
5.7.3. Đánh giá chung	115
5.8. MỘT SỐ SẢN PHẨM VÀ CỤM NGÀNH KHÁC	116
5.8.1. Cây hồ tiêu	116
5.8.2. Cây cà phê.....	116
5.8.3. Heo thịt.....	116
5.8.4. Gà thịt.....	117
5.8.5. Các ngành công nghiệp phụ trợ và chế tạo	117
5.8.6. Bán buôn, bán lẻ và hậu cần	117
5.8.7. Công nghệ thông tin.....	118

5.9. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ PHÂN NHÓM CÁC CỤM NGÀNH.....	118
PHẦN 6: NHỮNG NGUYÊN NHÂN LÀM CHO KẾT QUẢ CHƯA TƯƠNG XỨNG VỚI TIỀM NĂNG VÀ KỶ VỌNG CỦA BÌNH PHƯỚC.....	119
6.1. NHỮNG TRỰC TRẠC HAY VẤN ĐỀ CHUNG CỦA VIỆT NAM	119
6.1.1. Thông tin dữ liệu sơ sài và không tin cậy	119
6.1.2. Bất cập từ công tác quy hoạch và lập kế hoạch	120
6.1.3. Dựa vào chỉ tiêu GRDP trong điều hành kinh tế	120
6.1.4. Cơ chế khuyến khích ngược đối với cán bộ công chức.....	122
6.1.5. Mô hình Silo hay sự thiếu sự gắn kết trong bộ máy	123
6.1.6. Cạnh tranh quá mức và không có động cơ hợp tác giữa các địa phương	123
6.1.7. Sự gắn kết giữa các trụ cột trong xã hội	124
6.2. NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA BÌNH PHƯỚC.....	125
6.2.1. Xuất phát điểm khi tách tỉnh vào năm 1997	125
6.2.2. Các cơ hội đã qua.....	125
6.2.3. Chính sách thu hút và giữ chân doanh nghiệp, người giỏi và người giàu	126
6.3. BA NHÂN TỐ TRỌNG YẾU TẠI BÌNH PHƯỚC.....	127
6.3.1. Người dám nghĩ, dám làm	127
6.3.2. Liên minh triển khai và lực lượng ủng hộ	127
6.3.3. Những đối tác có lợi ích dài hạn	128
6.4. KẾT LUẬN.....	128
PHẦN 7: XU HƯỚNG THẾ GIỚI, BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, CẤU TRÚC NỀN KINH TẾ VÙNG TPHCM, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI BÌNH PHƯỚC	129
7.1. XU HƯỚNG THẾ GIỚI.....	129
7.2. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ TRIỂN VỌNG CHO VIỆT NAM.....	131

7.2.1. Các xu thế, cơ hội và rủi ro.....	131
7.2.2. Khát vọng cho năm 2035	133
7.2.3. Ba trụ cột cho Việt Nam 2035	134
7.3. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM.....	135
7.3.1. Thách thức chung.....	135
7.3.2. Thế lưỡng nan trong quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ	135
7.3.3. Tác động không mong đợi của chiến dịch chống tham nhũng	137
7.4. CẤU TRÚC KINH TẾ CỦA VÙNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	137
7.5. CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỚI BÌNH PHƯỚC	139
PHẦN 8: GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 – 2030, TẦM NHÌN 2045.....	140
8.1. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU	140
8.1.1. Quan điểm và định hướng phát triển	140
8.1.2. Tầm nhìn	140
8.1.3. Mục tiêu	140
8.1.4. Các định hướng chiến lược	141
8.1.5. Các trọng tâm.....	141
8.2. CÁC KỊCH BẢN VÀ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.....	142
8.2.1. Dân số và việc làm	142
8.2.2. GRDP	143
8.2.3. Thu ngân sách	143
8.2.4. Các giai đoạn phát triển	144
8.3. CHÍNH SÁCH VỚI CÁC CỤM NGÀNH VÀ SẢN PHẨM.....	145
8.3.1. Nhóm chiến lược.....	145
8.3.2. Nhóm có thể phát triển khi các tín hiệu thị trường tích cực xuất hiện ...	147

8.3.3. Nhóm vận hành theo cơ chế thị trường.....	147
8.4. NHỮNG VẤN ĐỀ KHI TRIỂN KHAI.....	147
8.4.1. Tiếp cận thực tế.....	147
8.4.2. Lựa chọn các chỉ tiêu (KPI) then chốt	149
8.5. HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC	149
8.5.1. Huy động các nguồn lực	149
8.5.2. Cơ chế phân bổ ngân sách.....	149
8.5.3. Khai thác giá trị từ đất.....	150
8.6. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	150
8.6.1. Lựa chọn và ưu tiên	150
8.6.2. Cách thức triển khai các dự án.....	150
8.7. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, NGƯỜI GIỎI, NGƯỜI KHÁ GIẢ	151
8.8. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI	151
8.9. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN KIẾN TẠO	152
8.10. TẠO DỰNG BA NHÂN TỐ TRỌNG YẾU	154
8.10.1. Vai trò của người đứng đầu và tinh thần doanh nhân công cộng	154
8.10.2. Xây dựng và củng cố liên minh vận hành và ủng hộ.....	155
8.10.3. Sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn.....	157
PHẦN 9: KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2020 – 2025.....	158
9.1. CÁC MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHÍNH.....	158
9.2. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH.....	158
9.3. CÁC TRỌNG TÂM.....	159
9.4. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH.....	159
9.4.1. Ban chỉ đạo và các nhóm hành động về các đột phá chiến lược	159

9.4.2. Hình thành công ty phát triển Bình Phước	160
9.5. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG (Nội dung từ các nhóm hiện nay)	160
9.5.1. Kế hoạch chiến lược và nhận diện các cơ hội mới	160
9.5.2. Phát triển cụm ngành hàng chế biến gia công: dệt may, da giày.....	160
9.5.3. Phát triển cụm ngành hàng từ các cây công nghiệp và một số sản phẩm nông nghiệp.....	160
9.5.4. Cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp	160
9.5.5. Ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng	160
9.5.6. Các chính sách động lực và phát triển nguồn nhân lực	160
9.5.7. Các chính sách an sinh xã hội	160
9.6. NHỮNG VIỆC CẦN LÀM TRONG NĂM 2020	160
PHẦN 10: KẾT LUẬN.....	161
10.1. KẾT LUẬN.....	161
10.2. NHỮNG VẤN ĐỀ THEN CHỐT	161
TÀI LIỆU THAM KHẢO	163
PHỤ LỤC: KINH NGHIỆM MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG	165
1. Tóm tắt kinh nghiệm các địa phương.....	165
a. Các kinh nghiệm	165
b. Các điều kiện để phát triển gắn với vị trí thành công.....	167
c. Cách làm đóng vai trò quyết định.....	168
10.3. Nguy cơ cái mới bị đẩy lùi.....	168
2. Bình Dương	169
3. Thành phố Hồ Chí Minh.....	170
4. Câu chuyện Bắc Ninh với Samsung.....	174
5. Câu chuyện Vĩnh Phúc với Honda và Toyota	176

6.	Hàn Quốc và POSCO	177
7.	Trung Quốc với chiến lược cải cách.....	179
8.	Hoa Kỳ.....	181

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1-1: Vị trí của Bình Phước trong vùng Đông Nam Bộ	1
Hình 2-1: Ma trận BCG	9
Hình 2-2: Khung phân tích ba lớp hiệu chỉnh.....	10
Hình 2-3: Cụm ngành du lịch*.....	13
Hình 2-4: Mô hình kim cương về khả năng cạnh tranh của Michael Porter	16
Hình 3-1: Quy mô dân số, GRDP năm 2018 và tổng thu ngân sách năm 2016	23
Hình 3-2: Tăng dân số giai đoạn 1997-01/04/2019 và 2009-2019.....	25
Hình 3-3: Tăng trưởng dân số và nhập/di cư của Bình Phước (Nghìn người) ...	26
Hình 3-4: Cơ cấu việc làm tại Bình Phước năm 2017	26
Hình 3-5: Tỷ lệ việc làm của khu vực chính thức năm 2017.....	27
Hình 3-6: Ma trận BCG – Việc làm.....	28
Hình 3-7: GRDP bình quân người năm 2004 và 2018 (triệu đồng)	29
Hình 3-8: Cơ cấu kinh tế các địa phương năm 2018	29
Hình 3-9: Thu nhập bình quân đầu người năm 2016 (triệu đồng).....	30
Hình 3-10: Thu ngân sách/người năm 2004, 2016 và 2019 (triệu đồng)	32
Hình 3-11: Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ	33
Hình 3-12: Ma trận BCG – Ngân sách	35
Hình 3-13: Chi ngân sách/người năm 2004, 2016 và 2019 (triệu đồng).....	35
Hình 3-14: Các nguồn thu không ổn định hoặc không khuyến khích	37
Hình 4-1. Vị trí và khả năng kết nối của Bình Phước với bên ngoài	41
Hình 4-2. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước	53
Hình 4-3. Nhu cầu sử dụng điện thương phẩm tại Bình Phước.....	54
Hình 4-4. Định vị các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước.....	57

Hình 4-5. Chỉ số về cơ sở hạ tầng.....	58
Hình 4-6. Cơ sở thu ngân sách trên địa bàn Bình Phước qua các năm	59
Hình 4-7. Giá trị và tỷ trọng nguồn thu của các nhóm doanh nghiệp	60
Hình 4-8. Cân đối nguồn thu và sự phụ thuộc và NSTW của Bình Phước	61
Hình 4-9. Vốn đầu tư	62
Hình 4-10. Chỉ số PAPI 2018	64
Hình 4-11. Chỉ số Par-Index	65
Hình 4-12. Xếp hạng PCI của các địa phương trong vùng.....	66
Hình 4-13. Tổng hợp năng lực cạnh tranh của Bình Phước	67
Hình 5-1. Tổ hợp các sản phẩm xuất khẩu theo thời gian của Việt Nam.....	70
Hình 5-2. Liên kết không gian các ngành ở Việt Nam năm 2015	70
Hình 5-3. Cơ cấu lao động, GRDP và năng suất ba ngành cơ bản năm 2018....	72
Hình 5-4: Cấu trúc việc làm của các ngành ở Bình Phước năm 2015.....	73
Hình 5-5: Ma trận BCG về tiềm năng giá trị và tạo việc làm năm 2019.....	73
Hình 5-6: Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2018 (triệu đô-la).....	76
Hình 5-7. Đóng góp vào GRDP của các ngành dịch vụ	77
Hình 5-8. Phân bố vị trí của chế biến rau củ quả.....	78
Hình 5-9. Sơ đồ cụm ngành điều tỉnh Bình Phước.....	79
Hình 5-10. Mô hình Kim cương cây điều.....	85
Hình 5-11. Sơ đồ cụm ngành chuỗi sản xuất cây cao su tỉnh Bình Phước.....	87
Hình 5-12. Thương số vị trí trồng nguyên liệu gỗ của các địa phương.....	88
Hình 5-13. Thương số vị trí trồng cao su của các địa phương	89
Hình 5-14. Thương số vị trí của gỗ ván.....	91
<i>Hình 5-15: Mô hình kim cương cho cụm ngành cao su Bình Phước</i>	<i>93</i>
Hình 5-16: Mô hình kim cương cho cụm ngành trái cây Bình Phước	95

Hình 5-17. Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.....	97
Hình 5-18. Hình: NLCT cụm ngành dệt may vùng Đông Nam Bộ.....	98
Hình 5-19. Cơ cấu thị trường xuất khẩu chính của ngành dệt may Việt Nam ...	99
Hình 5-20. Thương số vị trí của vải.....	102
Hình 5-21. Thương số vị trí của giày.....	103
<i>Hình 5-22: Mô hình kim cương cho cụm ngành dệt may và da giày Bình Phước</i>	107
Hình 5-23. Vị trí du lịch Bình Phước so với các địa phương khác	108
Hình 5-24. Thống kê số lượt du khách đến Bình Phước	111
Hình 5-25. Thống kê doanh thu du lịch Bình Phước.....	111
Hình 5-26. Cơ cấu doanh thu du lịch.....	112
Hình 6-1. Tháp nhu cầu Maslow.....	126
Hình 7-1. Nguy cơ ngập lụt của vùng và vị trí của Bình Phước.....	130
Hình 7-2. Xu hướng kết nối của các chuỗi giá trị ở Việt Nam.....	138

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 3-1: So sánh Bình Phước và Bình Dương	24
Bảng 3-2: Cơ cấu kinh tế của Bình Phước.....	30
Bảng 3-3: Năng suất tương đối của ba ngành kinh tế năm 2018.....	30
Bảng 3-4: Tỷ lệ nghèo và thay đổi giai đoạn 2006 và 2016	31
Bảng 3-5. Gánh nặng ngân sách và khả năng tự cân đối (%).....	36
Bảng 3-6. Chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách	37
Bảng 3-7. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp	38
Bảng 4-1: Khả năng kết nối của Bình Phước với TP.HCM trong mối tương quan với các tỉnh so sánh trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	43
Bảng 4-2: Tình hình sử dụng đất tại Bình Phước đến cuối 2018	44
Bảng 4-3: Quy mô thị trường.....	47
Bảng 4-4: Quy mô nguồn cung lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước	48
Bảng 4-5. Kết quả giáo dục phổ thông tại Bình Phước	50
Bảng 4-6. Tỷ lệ tốt nghiệp PTTH so với số vào lớp 1 trước đó 12 năm	50
Bảng 4-7. Một số chỉ tiêu về y tế của Bình Phước (tính trên 10.000 dân)	51
Bảng 4-8. Hạ tầng viễn thông Bình Phước so sánh với cả nước	56
Bảng 4-9. Hạ tầng và mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT tại Bình Phước.....	56
Bảng 4-10. Nhóm các doanh nghiệp có số nộp NSNN lớn nhất	61
Bảng 4-11. Chi ngân sách của Bình Phước	62
Bảng 4-12. Cơ cấu GRDP và cơ cấu đầu tư	63
Bảng 4-13. Huy động vốn (tỷ đồng)	63
Bảng 4-14. Cấp tín dụng (tỷ đồng)	64

Bảng 4-15. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp của một số tỉnh	67
Bảng 5-1. Danh mục các ngành ưu tiên của Việt Nam.....	71
Bảng 5-2. Bốn cây trồng chủ lực so với cả nước.....	74
Bảng 5-3. Một số cây trồng và vật nuôi chủ yếu ở Bình Phước.....	75
Bảng 5-4. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước	76
Bảng 5-5. Diện tích, sản lượng và sản lượng cao su tại Bình Phước	87
Bảng 5-6. Bảng: các mô thức phát triển ngành dệt may.....	97
Bảng 5-7. Bảng: Quy mô thị trường ngành dệt may toàn cầu	99
Bảng 5-8. Cán cân thương mại của ngành dệt may cả nước	100
Bảng 5-9. Bảng: Ngành dệt may tại Bình Phước so với các tỉnh trong Vùng..	101
Bảng 5-10. Sự phát triển của ngành dệt may tại Bình Phước.....	101
Bảng 6-1. Một số chỉ tiêu then chốt của các kế hoạch 5 năm và thực tế.....	121
Bảng 8-1. Các kịch bản dân số với tham chiếu Bình Dương (nghìn người)	142
Bảng 8-2. Các kịch bản GRDP-PPP/người theo giá cố định 2018 (1000 đô-la)	143
Bảng 8-3. Thu ngân sách của Bình Dương 2004-08 và Bình Phước 2016-20.	143
Bảng 8-4. Các kịch bản thu ngân sách của Bình Phước (nghìn tỷ đồng)	144

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BQ:	Bình Quân
BR-VT:	Bà Rịa – Vũng Tàu
CCHC:	Cải Cách Hành Chính
CECODES:	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng
DN:	Doanh Nghiệp
DNNN:	Doanh Nghiệp Nhà Nước
ĐKKT:	Đặc Khu Kinh Tế
ĐVT:	Đơn Vị Tính
FDI:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
ILO:	Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization)
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa (Gross Domestic Product)
GRDP:	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product)
GTGT:	Giá Trị Gia Tăng
KCN:	Khu Công Nghiệp
KH-CN:	Khoa Học – Công Nghệ
KH-ĐT:	Kế Hoạch – Đầu Tư
KSTN:	Kiểm Soát Tham Nhũng
NGTK:	Niên Giám Thống Kê
NM:	Nhà Máy
NS:	Ngân Sách
NSDP:	Ngân Sách Địa Phương
NSNN:	Ngân Sách Nhà Nước
OECD:	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development)
PAPI:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

PAR-Index: Chỉ số cải cách hành chính

PCI: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)

R&D: Nghiên cứu và phát triển (Research and Development)

TP.HCM: Thành phố Hồ Chí Minh

XSKT: Xổ số kiến thiết

VCCI: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

VH-TT-DL: Văn Hóa – Thông Tin – Du Lịch

UNDP: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc

USAID: Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ

TCCN: Trung Cấp Chuyên Nghiệp

PHẦN 1: CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. LÝ DO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

Khi Sông Bé được tách vào năm 1997, phần của Bình Dương là các lợi thế hay “tài sản” để cất cánh. Trái lại, phần của Bình Phước, chủ yếu là các khó khăn. Sau hơn hai thập kỷ, quy mô nền kinh tế với các chỉ tiêu: dân số, GRDP và thu ngân sách của Bình Phước đã nhỏ hơn nhiều lần so với Bình Dương. Tuy nhiên, nếu lấy năng suất lao động và mức sống của người dân (tính bình quân đầu người) cùng với tốc độ tăng trưởng làm tiêu chí so sánh thì khoảng cách của Bình Phước so với Bình Dương đã được thu hẹp. Thêm vào đó, so với các địa phương khác trong vùng và bình quân của cả nước, Bình Phước ở mức trung bình.

Tuy nhiên, những kết quả mà Bình Phước đạt được là chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng. Nguyên nhân là do Tỉnh đang gặp phải những trục trặc mà hầu hết các địa phương của Việt Nam đang phải đối mặt do cấu trúc về bộ máy vận hành và cơ chế chung. Bình Phước đang bị bó trong cái áo cơ chế chung của cả nước mà chưa xác định đúng hướng đi riêng để tận dụng được tiềm năng và lợi thế, giảm thiểu những khó khăn, hóa giải những thách thức.

Hình 1-1: Vị trí của Bình Phước trong vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Vietbando.com

Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TP.HCM đang được lan tỏa và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi

kết nối cửa ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng hơn. Yếu tố bất lợi về mặt vị trí đã giảm đi một cách đáng kể và những khó khăn đã giảm đi rất nhiều so với khi mới tái lập Tỉnh. Hơn thế, trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong mấy thập niên tới, vùng DBSCL và một phần đáng kể của Đông Nam Bộ sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, trong khi Bình Phước ở vị trí ít bị tác động nên có điều kiện phát triển.

Để có thể xác định được các định hướng chiến lược, Bình Phước cần hiểu rõ năng lực cạnh tranh của mình so với các địa phương trong vùng nói riêng đối thủ cạnh tranh nói chung; những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Tỉnh để từ đó đưa ra những lựa chọn và hướng đi mang tính chiến lược có tính khả thi cao. Đây chính là mục tiêu của **“Báo cáo Đánh giá Năng lực Cạnh tranh của Tỉnh Bình Phước và Gợi ý Định hướng Chiến lược đến năm 2030, Tầm nhìn 2045, Kế hoạch và Chương trình Hành động Giai đoạn 2020-2025”**. Bài phân tích tập trung vào ba nội dung:

Thứ nhất, định vị vị trí và năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước so với 12 địa phương trong vùng gồm: Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận, Tây Ninh và Tiền Giang. Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa Vũng Tàu không nằm trong nhóm so sánh vì TPHCM có quy mô rất lớn và kinh tế Bà Rịa - Vũng Tàu rất đặc thù.

Thứ hai, phân tích những nguyên nhân gây ra các trục trặc và chỉ ra các nhân tố quyết định có thể dẫn đến thành công đối với Bình Phước.

Thứ ba, đưa ra các gợi ý định hướng phát triển chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 và chương trình hành động một cách cụ thể trong giai đoạn 2020-2025 cho tỉnh Bình Phước.

1.2. MỤC TIÊU CỦA BÀI PHÂN TÍCH

Bài phân tích này làm cơ sở tham khảo cho việc hoạch định và thực thi chính sách của tỉnh Bình Phước, đặc biệt là việc tìm kiếm các ý tưởng và hướng đi để đưa ra các quyết định trong Đại hội XI của Đảng bộ tỉnh Bình Phước. Một cách cụ thể, Bài phân tích đưa ra các gợi ý chiến lược phát triển cho khung thời gian 10 năm, kế hoạch hành động cụ thể 5 năm và định ra một số hướng chính cho mục tiêu đến năm 2045. Để đạt được mục đích, Bài phân tích tập trung vào 7 vấn đề gồm:

1. Đưa ra các nhóm chỉ tiêu hay thước đo về sự phát triển của một địa phương như những chỉ tiêu đo lường then chốt (KPI – Key Performance Indicators) làm cơ sở cho việc triển khai đánh giá những kết quả của Tỉnh.
2. Một bộ dữ liệu đánh giá hay định vị Bình Phước so với một số địa phương khác mà có thể coi là đối thủ cạnh tranh.

3. Chẩn đoán các nguyên nhân làm cho Bình Phước chưa thể có được những kết quả phát triển kinh tế xã hội như kỳ vọng.
4. Nhận diện các cơ hội cũng như các thách thức đối với Bình Phước trong thời gian tới.
5. Gợi ý chiến lược phát triển đến năm 2030, tầm nhìn phát triển đến năm 2045 và chương trình hành động cụ thể trong giai đoạn 2020-2025.
6. Gợi ý các mục tiêu phát triển và kịch bản tăng trưởng kinh tế của Bình Phước cho từng giai đoạn.
7. Gợi ý các hướng tiếp cận và đưa ra những lựa chọn trong phát triển của Tỉnh nhằm làm cơ sở cho những phân tích hay định hướng cụ thể trong phát triển của tỉnh Bình Phước.
8. Các nhóm công việc cụ thể có thể triển khai ngay với các lộ trình và bước đi rõ ràng đặt trong bối cảnh Tỉnh đang chịu những ràng buộc về thể chế chung cũng như nội lực riêng có của mình.

1.3. NHỮNG GIỚI HẠN

Tất cả các mục tiêu, các vấn đề được phân tích một cách khách quan nhất dựa trên các số liệu và thông tin sẵn có với cách tiếp cận khoa học, dựa vào bối cảnh thực tế của tỉnh Bình Phước, tình hình trong nước và các xu hướng trên thế giới với những giới hạn cũng như điều kiện hiện hữu. Mục tiêu của Bài phân tích là đưa ra các giải pháp, các hàm ý chính sách có tính khả thi và khả năng áp dụng vào trong thực tế. Những vấn đề hay bất cập của tình trạng hiện hữu sẽ được nêu ra trong quá trình phân tích. Tuy nhiên, mục tiêu chính của nghiên cứu là tập trung vào những nhân tố tích cực, những khả năng cải thiện cũng như những “tài sản” hay giá trị của Bình Phước làm cơ sở cho việc triển khai các chính sách được đề xuất gắn với các chủ trương và chính sách chung của cả nước và các quyết sách của Bình Phước.

Do những khó khăn trong việc thu thập dữ liệu cũng như các nguồn lực luôn giới hạn nên bất cứ so sánh nào cũng có những vấn đề hay số liệu không hợp lý, thậm chí là phi lý. Tuy nhiên, các xếp hạng luôn được sử dụng làm tham chiếu cho dù ai cũng biết là có những thông tin chưa chính xác. Việc sử dụng các số liệu sẵn có trong nghiên cứu này có khả năng gặp phải những vấn đề tương tự. Tuy nhiên, đây là các thông tin và số liệu thường được sử dụng để tham chiếu. Do vậy, ngay cả khi có những số liệu thoát nhìn không thực sự chính xác ở những góc độ khác nhau thì cũng cho thấy việc cải thiện các thông tin dữ liệu để bên ngoài có cái nhìn khách quan hơn về mình cũng là điều hết sức cần thiết. Nhóm tư vấn cố gắng đưa ra một bức tranh khách quan nhất về vị trí của Bình Phước trong bối cảnh cạnh tranh cũng như các cơ hội hợp tác với các địa phương khác với những hàm ý chính sách mà các bên liên quan có thể triển khai để cải thiện vị trí hay khả năng cạnh tranh của Tỉnh.

Do rất nhiều yếu tố thường xuyên thay đổi, nên dường như không ai có thể hình dung một cách cụ thể sự phát triển của một địa phương sẽ như thế nào trong khung thời gian mấy thập kỷ. Quá trình định hình các hướng phát triển và cách thức thực hiện khả thi chỉ có thể được hình thành qua quá trình tương tác giữa các bên liên quan và sự thống nhất trong đội ngũ thực hiện. Do vậy, đề án này không đặt mục tiêu vẽ ra một bức tranh cụ thể có thể hình dung rõ ràng cho Bình Phước trong khung thời gian vài ba thập kỷ mà nó đóng vai trò như chất xúc tác hay bản vẽ ban đầu cho việc tạo dựng một đội ngũ mà ngôn ngữ hiện đại gọi là một liên minh tăng trưởng hay liên minh vận hành địa phương gồm: (1) những người cùng chí hướng cùng mục tiêu vì sự phát triển của Bình Phước trong bộ máy nhà nước, (2) những doanh nhân đồng hành với sự phát triển kinh tế của địa phương, và (3) những người trong các tổ chức xã hội, những trí thức cùng trăn trở cho sự phát triển của Bình Phước.

1.4. CÁCH THỨC TRIỂN KHAI

Các chương trình tư vấn làm theo cách thức truyền thống mà ở đó, tư vấn thực hiện báo cáo phân tích gần như độc lập và chỉ tương tác theo định kỳ với bên đặt hàng thường có hai nhược điểm lớn. Thứ nhất, thường có các phân tích đánh giá không sát với thực tế, không quen thuộc với những gì mà đội ngũ hiện tại đang làm. Hậu quả của nó là có thể xảy ra những tranh cãi về những tiểu tiết không cần thiết. Thứ hai, do bên đặt hàng không hiểu và không thấy “bóng dáng” các ý tưởng của mình ở trong đó nên nhiều trường hợp, khi tư vấn chuyển giao kết quả cho bên đặt hàng thì việc triển khai không đạt kết quả tư kỳ vọng vì điều kiện đã thay đổi và người thực thi không thấy đó là sản phẩm hay gắn bó với mình.

Nhằm khắc phục hai nhược điểm thường gặp nêu trên, Đề án này được thực hiện theo cách cùng làm, trên cơ sở ứng dụng các nguyên lý của lãnh đạo thích ứng (adaptive leadership) và các nguyên lý về hành vi. Tư vấn phối hợp chặt chẽ và thường xuyên trao đổi các nội dung với Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc và các nhóm hành động của Tỉnh để sao cho đạt được các kết quả hữu ích nhất cho Tỉnh. Mục tiêu cuối cùng và quan trọng nhất của Đề án này là để Tỉnh có thể hiểu rõ bức tranh hiện tại và định hình các chính sách và bước đi trong tương lai. Các công việc được phân công hai bên như sau:

Tư vấn: (1) thực hiện báo cáo phân tích; (2) làm đầu mối trao đổi giữa các nhóm triển khai và gắn kết để có thể đưa ra được bức tranh phân tích sát với thực tế nhất; (3) đề xuất các tầm nhìn chiến lược, mục tiêu và kịch bản phát triển; (4) cùng với lực lượng của Tỉnh tìm ra các giải pháp có tính khả thi cao nhằm đạt được các mục tiêu đề ra; (5) tổ chức việc chuyển giao những kết quả phân tích và nội dung của Đề án để Tỉnh có thể nắm bắt và triển khai. Đội ngũ của Tỉnh: (1) cung cấp các thông tin dữ liệu; (2) góp ý và trao đổi với tư vấn về các nội dung phân tích; (3) cùng Tư vấn tìm các giải pháp có tính khả thi cao; (4) xây dựng kế hoạch triển khai chương trình hành động cụ thể.

Những nguyên lý về lãnh đạo thích ứng và hành vi của con người chỉ ra rằng, con người thường quen với những gì mình nghĩ và muốn ở trong vùng an toàn của mình. Việc nghĩ ngoài chiếc hộp (out of the box) là cần thiết. Tuy nhiên, với những vấn đề quá mới và không quen thuộc, thường rất khó tiếp thu và hầu hết đều không có động cơ triển khai. Do vậy, trong báo cáo này, nhất là các đề xuất sẽ bao gồm hay có bóng dáng của rất nhiều các ý tưởng được thảo luận đưa ra tại Tỉnh. Nói cách khác, sẽ có rất nhiều ý tưởng hay nội dung mà người của Tỉnh là “tác giả” hay đồng tác giả. Đây không phải là do Tư vấn lấy ý của Tỉnh mà để đạt hiệu quả của Đề án này. Về phía Tư vấn, mục tiêu quan trọng nhất là để Tỉnh có được cách tiếp cận và cách làm mới có tính khả thi tốt nhất cho địa phương. Do vậy, sản phẩm của Chương trình tư vấn này là triển khai những vấn đề mà Tỉnh đang suy nghĩ và trăn trở với cách làm mới hiệu quả và thiết thực hơn. Đây là điểm mới, là đột phá chứ không phải là những cái gì khác thường ngoài kỳ vọng. Tuy nhiên, cách làm cách nghĩ mới, khác với khuôn phép và lối mòn thông thường là cơ sở tạo ra sự thành công cho các địa phương trong bối cảnh tiềm năng và lợi thế về cơ bản là không khác nhau. Khác nhau chủ yếu nằm ở cách làm.

Điểm thời gian bắt đầu so sánh là từ năm 1997. Tuy nhiên, do tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk được tách ra từ năm 2004 và do vấn đề có sẵn về mặt số liệu, đặc biệt là số liệu quyết toán ngân sách chính thức mới có đến năm 2016 nên mốc thời gian so sánh với các địa phương khác chủ yếu bắt đầu trong giai đoạn 2004-2018 và ngân sách chỉ đến năm 2016.¹ Riêng các thông tin và số liệu của Bình Phước sẽ được cập nhật đến hết năm 2018 và có thể sử dụng một số số liệu năm 2019. Tuy nhiên, do tính tin cậy của dữ liệu, nên bài phân tích sẽ hạn chế việc lý giải các số liệu quá chi tiết mà chỉ tập trung vào bức tranh tổng quát và những vấn đề mang tính then chốt để đề xuất hướng đi trong thời gian tới cho tỉnh Bình Phước.

1.5. KẾT CẤU NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Báo cáo này được cấu trúc trong 10 phần gồm:

Phần 1 các vấn đề chung.

Phần 2 khung phân tích và cách tiếp cận của nghiên cứu.

Phần 3 đánh giá bức tranh của Bình Phước theo hai chỉ tiêu việc làm gắn với thu nhập cho người dân và nguồn thu ngân sách cho chính quyền.

Phần 4 phân tích năng lực cạnh tranh tổng thể của Bình Phước.

¹ Hiện tại đã có số liệu dự toán ngân sách đến năm 2019. Tuy nhiên, số liệu dự toán thường thấp hơn đáng kể do với số liệu quyết toán. Do vậy, Báo cáo này chỉ sử dụng số liệu dự toán ngân sách để phân tích trong một số trường hợp và số liệu phân tích và so sánh chủ yếu là số liệu quyết toán ngân sách.

Phần 5 phân tích một số cụm ngành hay lĩnh vực tiêu biểu của Bình Phước.

Phần 6 phân tích những vấn đề gây ra trục trặc của Bình Phước.

Phần 7 xu hướng quốc tế và bối cảnh trong nước.

Phần 8 các gợi ý định hướng chiến lược cho Bình Phước.

Phần 9 kế hoạch triển khai giai đoạn 2020-2025

Phần 10 kết luận và những vấn đề then chốt.

PHẦN 2: CƠ SỞ PHÂN TÍCH

2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ CHỈ TIÊU THEN CHỐT

Để làm cơ sở cho việc so sánh vị trí của Bình Phước trong vùng và đánh giá những nhân tố tạo ra thành công và trục trặc, bài viết sử dụng: (i) ba chỉ tiêu then chốt, (ii) ba đối tượng cần thu hút, (iii) khung phân tích ba lớp, và (vi) ba nhân tố quyết định thành công hay trục trặc.

Ba chỉ tiêu then chốt – VIỆC LÀM,² THU NHẬP và THU NGÂN SÁCH. Mục tiêu then chốt của một địa phương là tạo công ăn việc làm với thu nhập ngày càng cao cho người dân và nguồn thu ngân sách dồi dào để chính quyền cung cấp các dịch vụ công và thực hiện mục tiêu công bằng. Do vậy, việc làm, thu nhập (bao gồm cả GRDP) và ngân sách thường là các chỉ tiêu then chốt được dùng để đánh giá sự phát triển của một địa phương và so sánh với các địa phương khác. Nếu địa phương có các hoạt động kinh tế sôi động sẽ tạo được nhiều công ăn việc làm, người nhập cư sẽ gia tăng và nguồn thu ngân sách dồi dào. Trái lại thì dẫn đến tình trạng xuất cư và ngân sách gặp khó khăn. Điều cần lưu ý là các lựa chọn chiến lược của địa phương cần dựa vào mục tiêu tạo việc làm gắn với thu nhập và nguồn thu ngân sách (thường là hài hòa cả ba). Nếu việc này không được xác định rõ và nhất quán thì khả năng xảy ra trục trặc là rất cao.

Ba đối tượng cần thu hút - DOANH NGHIỆP, NGƯỜI GIỎI và NGƯỜI GIÀU. Để có được việc làm với thu nhập ngày càng gia tăng và ngân sách, các địa phương cần có: i) các doanh nghiệp đến tổ chức hoạt động kinh doanh, ii) những người giỏi/có khả năng đến làm việc, và iii) những người khá giả đến ở. Bất cứ địa phương nào thu hút và giữ chân được ba đối tượng này đều trở nên thịnh vượng. Do vậy, địa phương đó cần phải có khả năng cạnh tranh hay khả năng có thể sản xuất và tiếp thị được các sản phẩm khi cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại từ các địa phương khác và phải có môi trường sống tốt cho người dân.

Khung phân tích ba lớp của Michael Porter gồm: (i) các yếu tố sẵn có của địa phương, (ii) năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương, và (iii) năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Khung phân tích này sẽ giúp chỉ ra những thứ địa phương đang có, những gì mà chính quyền và các doanh nghiệp đã và đang làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của địa phương. Thêm vào đó, bài phân tích cũng sử dụng tiếp cận cụm ngành và Mô hình Kim cương của Porter để phân tích các ngành then chốt.

² Do số liệu về việc làm có nhiều hạn chế, nên trong một số trường hợp chỉ tiêu dân số (nhất là mức tăng) được sử dụng như chỉ tiêu thay thế cho khả năng tạo việc làm.

Ba nhân tố quyết định gồm: (i) tinh thần doanh nhân công cộng, (ii) liên minh ủng hộ, và (iii) sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn. Vai trò của người đứng đầu với tinh thần doanh nhân công cộng là quyết định. Doanh nhân công cộng là những người làm trong khu vực công có tinh thần doanh nhân, hiểu hệ thống, quyết tâm và biết cách giải quyết bằng được những trục trặc của hệ thống. Nếu có người quyết tâm làm cho bằng được, cộng với liên minh ủng hộ mạnh thì một ý tưởng nào đó có thể được triển khai. Tuy nhiên, để một ý tưởng/sáng kiến thành công mang lại những kết quả tích cực cho số đông thì cần phải có sự tham gia của những đối tác có lợi ích dài hạn từ việc thành công này.

2.2. KHẢ NĂNG TẠO VIỆC LÀM VÀ NGUỒN THU NGÂN SÁCH

Ma trận BCG (Hình 2-1) là một mô hình kinh doanh kinh điển do Tập đoàn Tư vấn Boston (Boston Consulting Group – BCG) đưa ra nhằm xác định chu trình sống của một sản phẩm. Chu trình này được thể hiện bằng một ô hình chữ nhật có 4 phần; được biết đến dưới những cái tên nổi tiếng như **BCG matrix** (hay B.C.G. analysis, BCG-matrix, Boston Box, Boston Matrix). Ma trận này được đưa ra lần đầu bởi Bruce Henderson của Boston Consulting Group vào năm 1970 nhằm mục đích giúp các công ty phân tích mô hình kinh doanh của họ cũng như các sản phẩm, dòng sản phẩm trên thị trường. Ma trận được sử dụng nhiều trong việc nghiên cứu marketing, thương hiệu, sản phẩm, quản trị chiến lược và phân tích danh mục đầu tư. Cho dù phát minh này được sử dụng cho các doanh nghiệp, nhưng nó có thể áp dụng cho việc phân tích các ngành hay cụm ngành của các địa phương với hai tiêu chí cơ bản là tạo việc làm và tạo nguồn thu ngân sách.

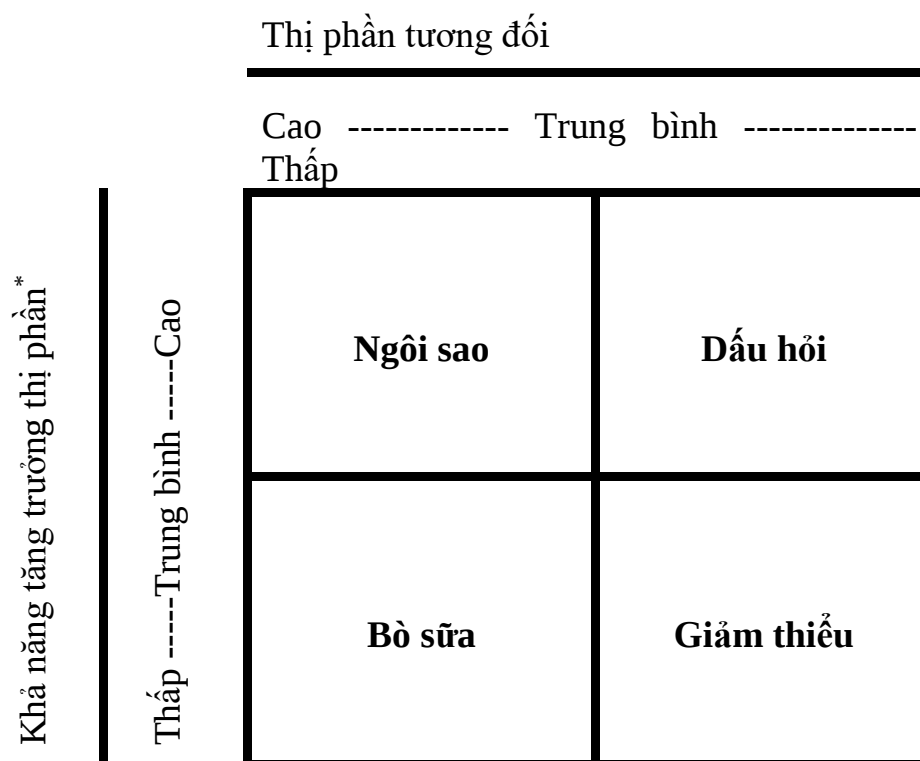
Dấu hỏi: Những ngành mới xuất hiện hoặc có tiềm năng đưa vào địa phương. Đây là những ngành này có khả năng tăng trưởng rất nhanh và hứa hẹn nhiều triển vọng, song cũng đầy rủi ro, do đó, biểu tượng của nó đương nhiên là một dấu hỏi như tên của ô này. Dù có tăng nhanh hay không thì các ngành ở trong ô này chỉ đạt được sự tăng trưởng, còn hứa hẹn về khả năng tạo việc làm và/hoặc ngân sách làm thì không nhiều. Các ngành ở ô này có khả năng trở thành các ngôi sao hoặc cũng có thể sớm trở thành những chú chó mực.

Ngôi sao: Ngôi sao nằm trên vị trí Cao của trục Tăng trưởng thị phần trong ma trận. Đây là những ngành có mức tăng trưởng thị phần tốt, chiếm thị phần nhiều, song việc nó tạo ra được nhiều việc làm và/hoặc ngân sách hay không vẫn còn có nhiều ẩn số bởi còn phải đợi xem thực chất giá trị nó tạo ra cho nền kinh tế là gì. Không hiếm ngành có thị phần rất tốt song lại không đem lại việc làm và/hoặc ngân sách như mong muốn. Tuy nhiên, dù có hiệu quả hay không, nếu ngành nằm được ở ô sao này, nó cũng đang trở nên nổi bật trên thị trường và chứa đựng nhiều hứa hẹn.

Bò sữa: Ô này tương ứng với mức độ tăng trưởng chậm lại về thị phần, song tạo việc làm và/hoặc ngân sách khả quan nếu tính đơn thuần về hiệu quả theo mục tiêu

đề ra. Tương ứng với hình tượng con bò sữa, hoạt động kinh tế ở trong vị thế này sẽ tạo ra việc làm và/hoặc ngân sách tốt như chú bò cho sữa.

Hình 2-1: Ma trận BCG



Nguồn: Các tác giả vẽ lại từ nguyên bản ma trận BCG

Giảm thiểu: Ngành hoặc không tiến lên nổi, hoặc và thường rơi vào tình trạng suy thoái, kém cạnh tranh. Việc làm và/hoặc ngân sách được tạo ra không tương xứng với nguồn lực bỏ ra để duy trì hoạt động lâu dài. Nếu một ngành từ ô bò sữa có nguy cơ rơi vào ô này, những người quản lý cần nỗ lực hết sức để đưa nó trở lại ô ngôi sao hay duy trì ở chính ô bò sữa. Trong nhiều trường hợp, địa phương cần từ bỏ, hoặc ít nhất là không dành nguồn lực cho những ngành như vậy.

2.3. KHUNG PHÂN TÍCH NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỊA PHƯƠNG

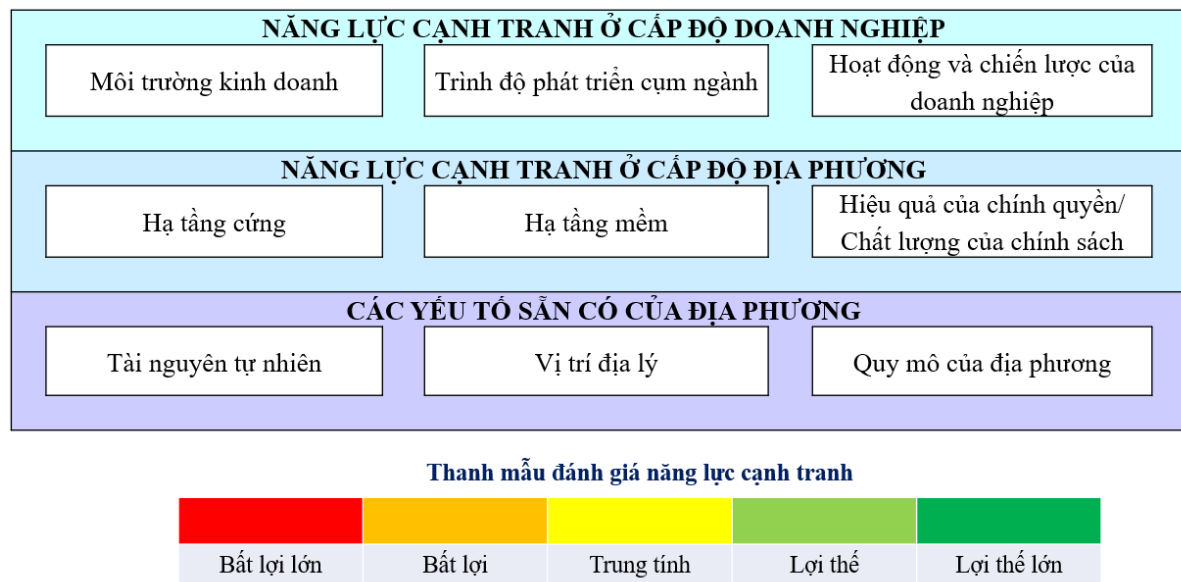
2.3.1. Khung phân tích ba lớp của Michael Porter

Michael Porter được xem là một người đi tiên phong về lý thuyết cạnh tranh và chiến lược phát triển. Khung phân tích với các yếu tố và cách tiếp cận linh hoạt của ông có thể áp dụng ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương, cụm ngành hay từng tổ chức, doanh nghiệp. Khung phân tích này đã được đội ngũ giảng dạy ở Đại học Fulbright

* Thị phần ở đây được hiểu là thị phần trong việc tạo ra ngân sách và/hoặc việc làm cho địa phương

hiệu chỉnh cho phù hợp với cấp độ địa phương gồm chín cấu phần chính trong ba lớp gồm: (1) các yếu tố sẵn có của địa phương; (2) năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương; và (3) năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp.

Hình 2-2: Khung phân tích ba lớp hiệu chỉnh



Nguồn: Porter (2008) và hiệu chỉnh của Fulbright

Lớp đầu tiên và ít thay đổi nhất hoặc thay đổi chậm, nhất là các yếu tố tự nhiên gồm tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và quy mô địa phương. Những yếu tố vừa có lợi, nhưng cũng có thể tạo ra bất lợi cho địa phương, nhất là vấn đề lời nguyên tài nguyên. Nếu quá dựa dẫm vào các lợi thế tự nhiên thì các động lực sáng tạo, vượt khó có thể bị thu hẹp rất nhiều.

Lớp thứ hai chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vĩ mô hay môi trường chung mà tất cả các hoạt động kinh doanh được tổ chức. Nhóm nhân tố này gồm chất lượng của các chính sách vĩ mô, hay tính hiệu quả của chính quyền, hạ tầng cứng (giao thông, điện, nước ...) và hạ tầng mềm (y tế, giáo dục, văn hóa ...). Chất lượng của nhóm nhân tố này phần lớn nằm trong cấu trúc và trình tự của việc ra chính sách. Nhìn từ góc độ thể chế như Acemoglu & Robinson (2012) phân tích, các chính sách tốt thường được tạo ra trong môi trường thể chế bao trùm mà ở đó hầu hết các bên liên quan đều tham gia một cách tích cực và có trách nhiệm vào quá trình hoạch định chính sách. Nhìn từ cấu trúc tăng trưởng, các chính sách tốt thường được tạo ra khi có sự phối hợp nhịp nhàng giữa ba trụ cột chính trong cấu trúc này là nhà nước, thị trường và cộng đồng.

Lớp trên cùng, chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vi mô mà nó được cấu thành từ chất lượng môi trường kinh doanh, trình độ phát triển của cụm ngành, và độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty. Nhóm này mô tả cách thức hoạt động và

sự liên kết hay mối liên hệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty mà nó thể hiện ở bản thân từng doanh nghiệp cũng như cả cụm ngành.

2.3.2. Các xếp hạng cạnh tranh và năng lực các địa phương ở Việt Nam³

Sức cạnh tranh các địa phương và năng lực của các chính quyền địa phương là những chủ đề quan trọng và thu hút sự quan tâm của rất nhiều người. Ở Việt Nam hiện đã có nhiều loại xếp hạng khác nhau gồm: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI và USAID; Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) của CECODES và UNDP Việt Nam; và Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index) của Bộ Nội vụ. Tất cả các xếp hạng này sẽ được tham khảo trong bài viết kết hợp với các dữ liệu khác để tạo ra bộ tiêu chí phân tích cho Tỉnh với nền tảng là khung phân tích của Michael Porter và Ma trận BCG. Để đưa ra những góc nhìn và cách tiếp cận khác nhau, các phân tích và xếp hạng hiện nêu trên sẽ được sử dụng. Tuy nhiên, các xếp hạng luôn có những vấn đề của nó. Ví dụ, PCI của một số địa phương luôn dẫn đầu cả nước trong nhiều năm, nhưng khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách hay nói cách khác là sức hút của địa phương trên thực tế là rất thấp mà Đồng Tháp là một trường hợp điển hình. Trái lại, có địa phương xếp hạng PCI rất thấp nhưng khả năng tạo việc làm hay sức hút người dân nơi khác đến lập nghiệp vẫn rất lớn với điển hình là Đắk Nông và Bình Phước.

2.3.2.1. Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

PCI là từ viết tắt từ tiếng Anh “Provincial Competitiveness Index.” Nó được công bố thí điểm lần đầu tiên vào năm 2005. Đến nay nó gồm 10 chỉ số thành phần gồm: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; (3) Môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; (4) Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất (Chi phí thời gian); (5) Chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; (6) Cạnh tranh bình đẳng - chỉ số thành phần mới; (7) Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp; (9) Có chính sách đào tạo lao động tốt; và (10) Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

2.3.2.2. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI)

Nội dung đánh giá của PAPI dựa trên ba quá trình có tác động lẫn nhau, đó là: xây dựng chính sách, thực thi chính sách và giám sát việc cung ứng các dịch vụ công. PAPI tập trung vào sáu nhóm vấn đề. Thứ nhất, sự tham gia của người dân ở mức cơ sở gồm bốn chỉ số thành phần: (1) tri thức công dân; (2) cơ hội tham gia; (3) chất

³ Nội dung phần này được dựa trên tài liệu của VCCI và USAID; CECODES và UNDP Việt Nam; và Bộ Nội vụ

lượng bầu cử, và (4) đóng góp tự nguyện. Thứ hai, công khai, minh bạch gồm ba chỉ tiêu thành phần: (1) danh sách hộ nghèo; (2) thu, chi ngân sách cấp xã/phường; và (3) quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù. Thứ ba, Giải trình với người dân gồm ba chỉ tiêu thành phần: (1) hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền; (2) ban thanh tra nhân dân; và (3) ban giám sát đầu tư cộng đồng. Thứ tư, Kiểm soát tham nhũng (KSTN) gồm bốn chỉ tiêu thành phần: (1) KSTN trong chính quyền; (2) KSTN trong cung ứng dịch vụ công; (3) công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước; và (4) quyết tâm chống tham nhũng. Thứ năm, thủ tục hành chính công gồm bốn chỉ tiêu thành phần: (1) chứng thực/xác nhận; (2) giấy phép xây dựng; (3) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và (4) thủ tục hành chính cấp xã/phường. Thứ sáu, cung ứng dịch vụ công gồm bốn chỉ tiêu thành phần: (1) y tế công lập; (2) giáo dục tiêu học công lập; (3) cơ sở hạ tầng căn bản; và (4) an ninh, trật tự.

2.3.2.3. Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index)

Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index) của Bộ nội vụ được xây dựng nhằm ba mục tiêu. Thứ nhất, xác định Chỉ số cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ gọi tắt là bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gọi tắt là tỉnh. Thứ hai, đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ và các tỉnh. Thứ ba, thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, ngành, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Chỉ số này được xác định trên 8 lĩnh vực, tương ứng với 8 chỉ số thành phần, 34 tiêu chí và 104 tiêu chí thành phần, cụ thể gồm: (1) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần; (2) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần; (3) Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần; (4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần; (5) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần; (6) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 5 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần; (7) Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần; và (8) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

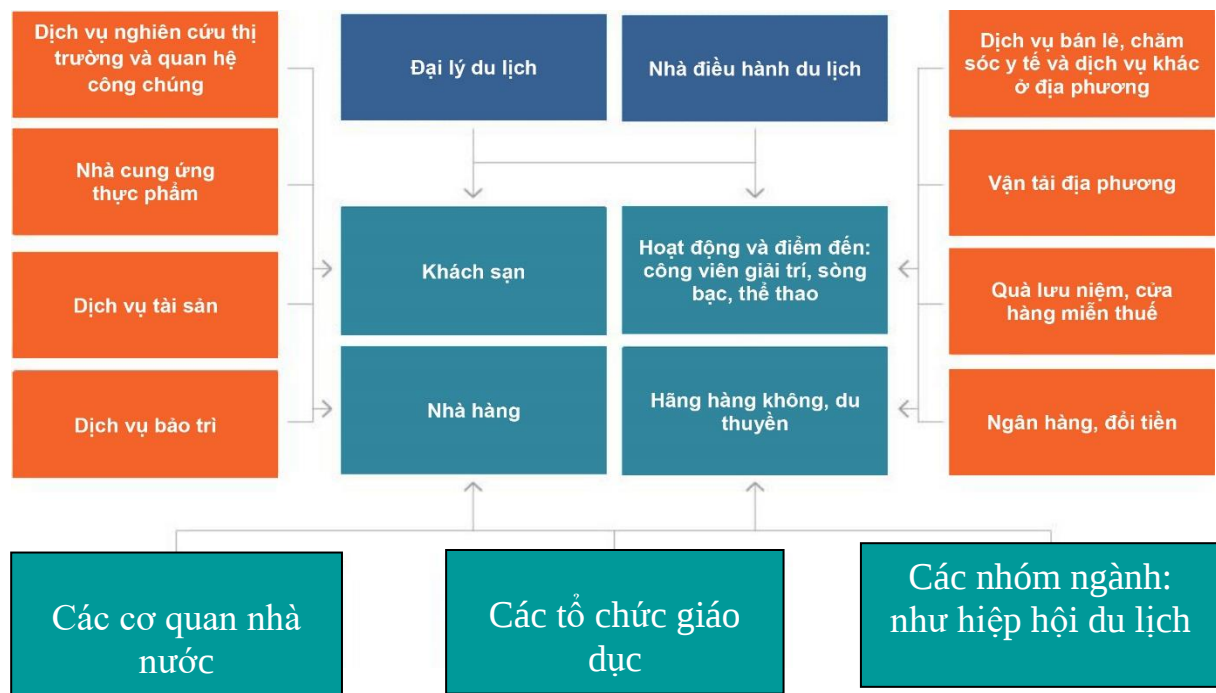
2.4. KHUNG PHÂN TÍCH CỤM NGÀNH

2.4.1. Cụm ngành là gì?

Khái niệm cụm ngành không giống với khái niệm cụm công nghiệp hay khu công nghiệp vốn được sử dụng phổ biến ở Việt Nam. Cụm ngành (industrial cluster) được

hiểu đó là sự tập trung về mặt địa lý của nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có liên quan, bao gồm các nhà cung ứng các yếu tố đầu vào, các doanh nghiệp phân phối và cung cấp các dịch vụ đầu ra và các doanh nghiệp có sự liên kết với nhau vừa mang tính cạnh tranh vừa hợp tác trong một không gian thể chế nâng đỡ và hỗ trợ chẳng hạn như các định chế tài chính, các trường đại học, viện nghiên cứu, các hiệp hội ngành nghề, các tiêu chuẩn của ngành, v.v...

Hình 2-3: Cụm ngành du lịch*



* Cụm ngành này cho vùng Cairns, tại Bang Queensland của Úc, nhưng được Porter và Viện Chiến lược và Cạnh tranh thuộc HBS sử dụng thường xuyên để minh họa về cụm ngành du lịch.

Nguồn: Viện Chiến lược và Cạnh tranh của Trường Kinh doanh Harvard

Năng lực cạnh tranh và sự bền vững của một ngành nào đó không chỉ phụ thuộc vào một nhân tố nào đó, ví dụ như người nông dân hay vài doanh nghiệp, mà phụ thuộc vào sự phát triển của cả một cụm ngành, tức là một “hệ sinh thái”, trong đó người nông dân hay các doanh nghiệp cũng là những thực thể tồn tại trong đó. Tính đa dạng và phức tạp của hệ sinh thái cụm ngành tùy thuộc vào loại cụm ngành và mức độ phát triển của nó. Một cụm ngành thường bao gồm các cấu phần như sau:

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng
- Các doanh nghiệp ở thượng nguồn và hạ nguồn
- Các doanh nghiệp cung ứng chuyên biệt
- Các đơn vị cung cấp dịch vụ
- Các ngành liên quan (về sản xuất, công nghệ và quan hệ khách hàng)

- Các thể chế hỗ trợ (tài chính, giáo dục, nghiên cứu, và cơ sở hạ tầng)

Khi hoạch định các chiến lược phát triển dựa trên cụm ngành cần lập kế hoạch “lấp đầy” hệ sinh thái này chứ không phải khái niệm lấp đầy khu công nghiệp như các địa phương ở Việt Nam thường theo đuổi.

2.4.2. Phạm vi cụm ngành

Phạm vi địa lý của một cụm ngành không nhất thiết chỉ khu trú trong phạm vi địa giới hành chính của một địa phương hay một tỉnh, thay vào đó nó có thể là một thành phố, một vùng, một quốc gia, hay thậm chí là một nhóm các quốc gia lân cận. Việt Nam, một quốc gia có diện tích chỉ hơn 332 nghìn km² nhưng lại được chia đến 63 tỉnh/thành khiến cho diện tích bình quân mỗi tỉnh rất nhỏ và manh mún. Với quy mô như vậy, mỗi tỉnh như một nền kinh tế nhỏ và có sự độc lập về kinh tế tương đối với nhau. Trở ngại này khiến cho rất khó để mỗi tỉnh tự phát triển mô hình cụm ngành một cách thành công, trừ khi các tỉnh lân cận phải cùng có tư duy liên kết vùng trong chiến lược của mình.

2.4.3. Nhận diện cụm ngành qua thương số vị trí

Thương số vị trí (location quotient hay LQ) của một ngành lượng hóa mức độ tập trung của (lao động/giá trị/sản lượng...) của ngành tại địa phương so với cả nước (hoặc có thể là một quốc gia so với thế giới).

Định nghĩa:

$$LQ_i = \frac{L_i^k / L^k}{L_i^N / L^N}$$

Trong đó:

- LQ_i là thương số vị trí của ngành i
- L_i^k là số lao động/giá trị/sản lượng trong ngành i tại địa phương k .
- L^k là tổng số lao động/giá trị/sản lượng tại địa phương k .
- L_i^N là số lao động/giá trị/sản lượng trong ngành i của cả nước.
- L^N là tổng số lao động/giá trị/sản lượng của cả nước.

Ngành có năng lực cạnh tranh một cách tương đối là ngành có thương số vị trí lớn hơn 1 và hệ số này càng lớn thì năng lực cạnh tranh của ngành đó càng lớn.

2.4.4. Vai trò của cụm ngành

Cụm ngành thúc đẩy tăng năng suất và hiệu quả không chỉ đối với ngành mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế. Điều này là nhờ khả năng tiếp cận thông tin, các dịch vụ và nguyên liệu chuyên biệt một cách nhanh chóng và dễ dàng. Nhờ sự tập trung về mặt địa lý nên cụm ngành giúp giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng kết nối và chia sẻ thông tin, các nguồn lực hỗ trợ. Các quy chuẩn thực hành tốt của ngành cũng được khuyến khích áp dụng và tuân thủ, giảm thiểu khả năng phá vỡ các cam kết và chuẩn mực bởi khả năng bị phát hiện và chế tài cao.

Ngoài ra, các cụm ngành cũng có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới và sáng tạo, khuyến khích các thực thể tự nâng cấp mình, bao gồm công nghệ, quản trị, quy trình, chuẩn mực, để tương thích với trình độ chung của ngành. Nhờ khả năng gắn kết và những cam kết giữa các thực thể trong cụm khá chặt chẽ nên cũng giúp giảm chi phí và rủi ro thử nghiệm và nâng cấp công nghệ mới.

2.4.5. Điều kiện để phát triển các cụm ngành

Cụm ngành không thể được phát triển từ chân không, nó bắt đầu từ những điều kiện mang tính tiền đề. Trước hết, cần phải có một lượng đủ lớn các công ty đang hoạt động trong ngành đã vượt qua phép thử của thị trường. Tức là những công ty này có năng lực nhất định để có thể cạnh tranh và đứng vững trước các khó khăn nhưng cũng có khả năng nắm bắt cơ hội và dẫn dắt cả ngành cùng phát triển.

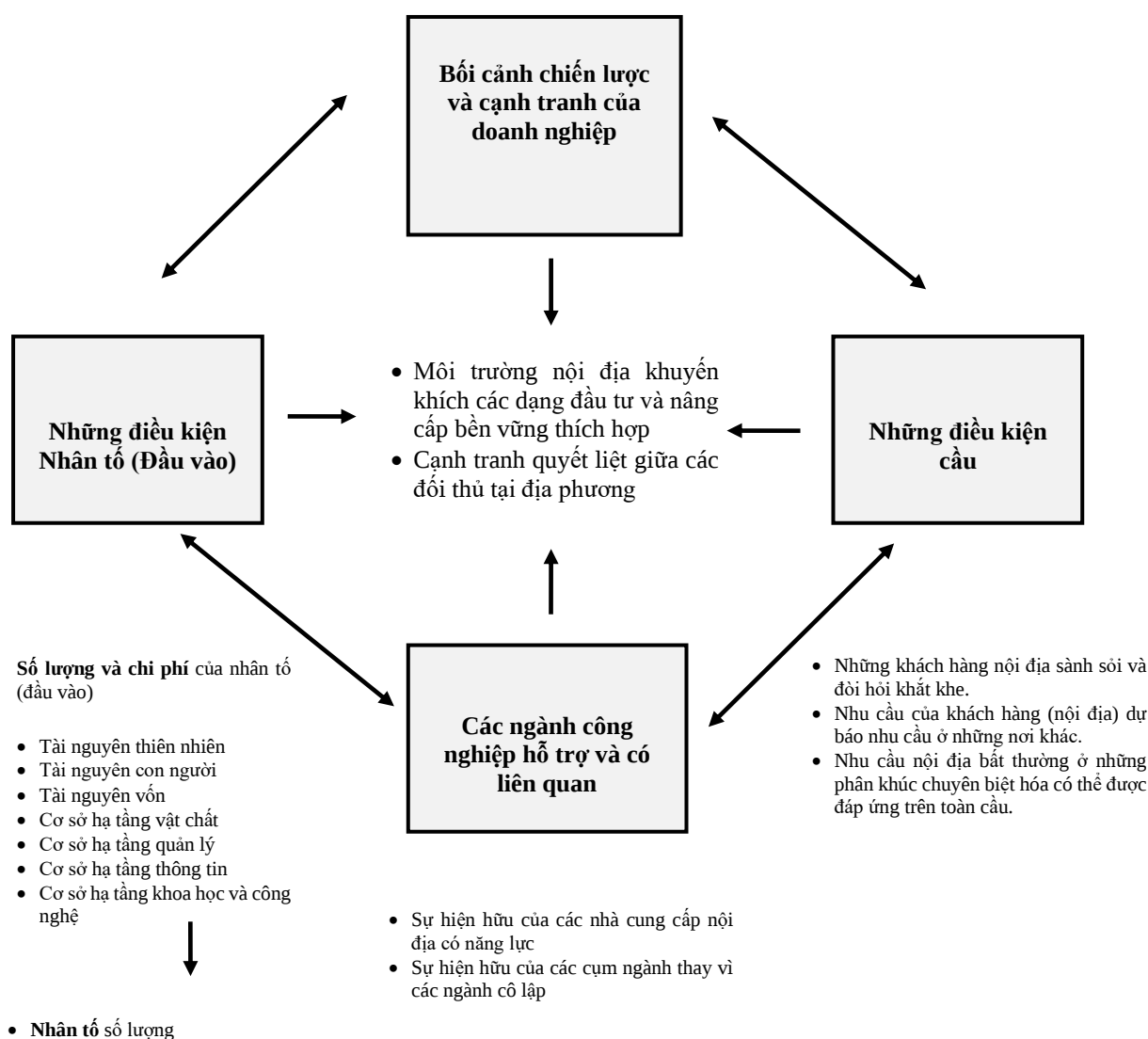
Một cụm ngành cũng chỉ được phát quang khi có một số **lợi thế đặc biệt** trong bốn yếu tố của mô hình kim cương, đó là (i) môi trường chính sách giúp phát huy chiến lược kinh doanh và cạnh tranh, (ii) những điều kiện nhân tố đầu vào, (iii) những điều kiện cầu, và (iv) các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan.

Trên cơ sở cụm ngành được phác họa theo Hình 2-3, để phân tích các cấu phần và các nhân tố cụ thể hơn, có thể sử dụng Mô hình Kim cương Hình 2-4 với bốn nhân tố gồm: (1) các điều kiện hay nhân tố đầu vào; (2) bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp; (3) những điều kiện cầu, và (4) các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan.

Thứ nhất, các điều kiện hay nhân tố đầu vào chính là các nhân tố sản xuất mà nó bao gồm: tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên con người, tài nguyên vốn, cơ sở hạ tầng vật chất, cơ sở hạ tầng quản lý, cơ sở hạ tầng thông tin và cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ. Các lợi thế cạnh tranh của một địa điểm về khía cạnh năng suất sẽ gia tăng từ các đầu vào chất lượng cao, đặc biệt là các đầu vào chuyên biệt như các khối kỹ năng, kỹ thuật ứng dụng, cả ở hạ tầng vật chất, các thể chế điều tiết, trình tự pháp lý, thông tin và các nguồn vốn được cắt tĩa để phù hợp với các nhu cầu của các ngành cụ thể.

Thứ hai, bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp bao gồm: môi trường nội địa khuyến khích các dạng đầu tư và nâng cấp bền vững thích hợp, và cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại địa phương. Những nơi có lợi thế trong cạnh tranh năng suất nếu bối cảnh của các quy định, ước lệ xã hội và các khuyến khích đẩy mạnh đầu tư ổn định và các hình thức phù hợp với một ngành đặc biệt nào đó. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp địa phương là một nhân tố hết sức quan trọng. Kết hợp với môi trường kinh doanh thuận lợi, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp địa phương có lẽ là một lợi thế quan trọng nhất của một địa điểm.

Hình 2-4: Mô hình kim cương về khả năng cạnh tranh của Michael Porter



Nguồn: Porter (2008)

Thứ ba, các điều kiện cầu được xác định bởi những khách hàng sành sỏi và đòi hỏi khắt khe. Yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm dịch vụ cũng như những nhu cầu dị biệt hay khác thường hết sức quan trọng. Đòi hỏi cao từ nhu cầu gây áp lực cho các doanh nghiệp phải thường xuyên đổi mới, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu mà kết quả là tạo ra nấc thang mới cho năng lực cạnh tranh mà nó được thể hiện ở năng suất.

Các chính sách của nhà nước cũng tác động đáng kể đến vấn đề này như điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm chặt chẽ sẽ buộc các doanh nghiệp phải tìm mọi cách đảm bảo để đáp ứng theo yêu cầu.

Thứ tư, các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan. Sự hiện hữu của các nhà cung cấp nội địa có năng lực và sự hiện hữu của các cụm ngành thay vì các ngành cô lập là yếu tố vô cùng quan trọng. Sự hiện hữu của các nhà cung cấp địa phương có ý nghĩa hết sức quan trọng vì nó giúp làm giảm các chi phí giao dịch, giảm thiểu vấn đề trễ nải hay những khó khăn khi xử lý các vấn đề phát sinh đối với các nhà cung cấp xa cách.

2.4.6. Vai trò của nhà nước trong phát triển cụm ngành

Không có hạt giống thì dầu có tưới nước hay bón phân cũng sẽ không lên được cái cây nào. Nhưng có hạt giống dưới lòng đất không có nghĩa là ở đó sẽ mọc lên một cái cây xanh tốt và cho trái ngọt. Phát triển một cụm ngành đòi hỏi chính quyền phải nỗ lực cải thiện không ngừng môi trường đầu tư kinh doanh tổng thể của cả nền kinh tế chứ không riêng gì một ngành hay lĩnh vực nào. Thực tiễn cho thấy sự phát triển của một cụm ngành không chỉ phụ thuộc vào một vài cấu phần trong một cụm ngành nào đó và còn đòi hỏi sự phát triển của những cụm ngành khác. Do đó, các chính sách của nhà nước cần phải hướng đến việc tạo dựng một môi trường kinh doanh thực sự thuận lợi trên bình diện chung sau đó mới đến các chính sách riêng biệt cho các ngành, nhóm ngành cụ thể.

Điều cần lưu ý là nhà nước cần tránh duy ý chí trong việc chọn ngành để phát triển. Thực tiễn đã cho thấy việc chọn trước các ngành thường dẫn đến thất bại. Trong một số trường hợp, do duy ý chí, bất kể sự thiếu vắng của những nhân tố đầu vào, điều kiện cầu, cấu trúc thị trường và các ngành phụ trợ, chính quyền đã đứng ra tạo lập một ngành hoàn toàn mới bằng nhiều chính sách trợ giá và bảo hộ, kết quả là sau khi hưởng hết trợ giá và bảo hộ, các doanh nghiệp rút đi, để lại con số 0 cho ngành. Bài học là, hãy làm cho môi trường kinh doanh tổng thể được tốt hơn, các ngành có tiềm năng sẽ tự động bộc lộ, trên cơ sở đó nhà nước cần có những chính sách chuyên biệt để thúc đẩy cụm ngành thay vì thực hiện một quy trình ngược lại.

Như vậy, vai trò của chính quyền trong cách tiếp cận lấy cụm ngành làm trung tâm nằm ở chỗ:

- Trước hết cần tập trung cải thiện môi trường kinh doanh của địa phương thật tốt.
- Tiếp theo, nhận diện những cụm ngành hiện hữu hay đang trỗi dậy bằng các mô hình và công cụ thích hợp.
- Sau đó, thúc đẩy sự phát triển của những cụm ngành đã nhận diện thông qua:
- Ban hành các chính sách và chiến lược nhằm tạo lập không gian và khuôn khổ cho việc thúc đẩy sự mở rộng và hoàn thiện của cụm ngành;

- Đảm bảo khả năng tiếp cận các nguồn lực, nhân tố sản xuất và thị trường;
- Tập trung thu hút các doanh nghiệp trong ngành và các nhà cung ứng các dịch vụ hỗ trợ cho cụm ngành.

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, cạnh tranh và nâng cấp không ngừng của các nhân tố trong cụm ngành; chấp nhận sự đào thải và tạo cơ hội gia nhập cụm ngành của các nhân tố mới.

2.5. TIẾP CẬN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

2.5.1. Ba trụ cột của sự phát triển

Cách tiếp cận của những xếp hạng hay phân tích nêu trên thường đứng trên góc độ kinh tế thuần túy, có nghĩa là giả định mọi thứ sẽ được cải thiện một cách hiệu quả với các hành động tập thể mang tính đồng thuận và có lợi cho cái chung. Tuy nhiên, ở góc độ kinh tế chính trị học, thì vấn đề lợi ích các bên liên quan hay các nhóm thường được xem xét và phân tích thay vì lợi ích của xã hội hay cộng đồng chung. Nhìn thẳng bản chất thì bất kỳ cá nhân hay nhóm nào đó khi làm bất kỳ một việc gì đều đặt ra câu hỏi *tôi được gì mất gì* chứ không phải là *cái chung được gì mất gì*. Ít ai có động cơ làm một việc gì đó mà không gắn với lợi ích trực tiếp của mình. Đặc biệt, khi phân tích địa phương, chính trị học là một yếu tố vô cùng quan trọng cần phải lưu ý.

Nhìn địa phương dưới góc độ một nền kinh tế sẽ thấy rằng khi tăng trưởng kinh tế tốt và phát triển bền vững thì đa phần người dân sẽ được hưởng lợi. Tuy nhiên, trong bất kỳ một hoạt động nào đều có người được kẻ mất. Do vậy, trong hầu hết các trường hợp luôn có những người phản đối. Thêm vào đó, trong một nền kinh tế, mỗi cá nhân hay mỗi tổ chức đều có những vai trò nhất định. Nhìn dưới góc độ chia sẻ trách nhiệm hay nguồn lực, trong một xã hội hay một nền kinh tế, luôn hiện diện ba thực thể hay trụ cột tồn tại một cách khách quan gồm: (1) thị trường hay khu vực kinh doanh, (2) nhà nước, và (3) cộng đồng.

Thứ nhất, thị trường hay khu vực kinh doanh đóng vai trò tạo ra phần lớn của cải cho xã hội. Khu vực thị trường với nền tảng là các doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận tạo ra phần lớn các sản phẩm cho toàn xã hội. Vì mục tiêu lợi nhuận nên các doanh nghiệp luôn có động cơ tạo ra những hàng hóa dịch vụ có khả năng cạnh tranh mà nói một cách đơn giản là các loại hàng hóa vừa rẻ, vừa bền vừa đẹp. Các doanh nhân hay những người có tinh thần doanh nhân thường sáng tạo, chấp nhận rủi ro để tìm tòi cái mới tạo ra sự tiến bộ của nhân loại. Hình thái của thị trường là phi tập trung và nó có mặt khắp mọi nơi.

Thứ hai, nhà nước đóng vai trò sửa chữa các khuyết tật thị trường và đảm bảo công bằng. Khu vực doanh nghiệp – hoạt động trên cơ sở lợi ích cá nhân thường không có động cơ quan tâm đến lợi ích tổng thể của toàn xã hội, nhất là khía cạnh công bằng nên trong một số trường hợp các hoạt động thị trường thuần túy làm cho

việc phân bổ nguồn lực không hiệu quả. Ví dụ, không có cá nhân nào có động cơ tạo ra các hàng hóa công như an ninh, quốc phòng luật lệ, trong khi họ lại có động cơ có những hành động gây tổn hại cho xã hội như gây ô nhiễm môi trường, chiếm của công thành của riêng... Do vậy, vai trò của nhà nước là khắc phục những khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng. Tuy nhiên, cần phải thừa nhận một cách thực tế rằng khả năng hay những gì mà nhà nước có thể làm là giới hạn.

Thứ ba, cộng đồng sẽ thực hiện tất cả những cái gì còn lại. Các doanh nghiệp vì mục tiêu lợi nhuận không có động cơ thực sự trong các hoạt động từ thiện. Họ tham gia đóng góp vào một số hoạt động mang tính xã hội thì mục tiêu cuối cùng cũng là tạo hình ảnh, bán được nhiều sản phẩm dịch vụ với một mức lợi nhuận cao hơn. Đối với nhà nước, thì vai trò và khả năng có hạn nên không thể quán xuyến tất cả những gì xảy ra trong xã hội. Ví dụ, chuyện “tối lửa tắt đèn” khi sự cố xảy ra, chính quyền cũng chỉ có thể đến sau đó tặng chút quà hay có một sự hỗ trợ tượng trưng nào đó mà thôi; chuyện mâu thuẫn hàng xóm láng giềng hay những vấn đề nảy sinh hàng ngày trong một tổ dân phố, một con hẻm thì không chính quyền nào có thể giải quyết được; hay những điều trái mắt thì chỉ có truyền thông phản ánh. Các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông càng đáng những việc như vậy đồng thời tạo ra những sự thảo luận hay tranh luận trong xã hội.

Trong một xã hội luôn có ba thực thể hay ba trụ cột này. Tuy nhiên, ranh giới hay phân định giữa ba khu vực này thường không rõ ràng. Mỗi người thường đóng nhiều vai một lúc. Vấn đề ở chỗ là trong rất nhiều trường hợp người này được thì người khác mất hay phổ biến nhất là người được ít, người được nhiều. Người được ít thì thấy không thỏa mãn, người được nhiều thì muốn nhiều hơn. Kết quả là mâu thuẫn thường xảy ra.

Cách nhìn nhà nước (phụ mẫu) sẽ có thể đưa ra những quy định hay luật lệ cũng như các công cụ để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế để có thể là người dẫn dắt hay đưa một địa phương trở nên thịnh vượng thì chính quyền địa phương cần phải có cách hấp dẫn hay lôi kéo cả các doanh nghiệp và người dân cùng với mình trong việc vận hành. Đây chính là cấu trúc tạo ra liên minh tăng trưởng (Growth Coalition). Nhìn chung ở bất kỳ một địa phương nào đều có cấu trúc này, đó là sự phối hợp và kết hợp giữa những người làm trong khu vực công, các doanh nhân và những người thuộc các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức và truyền thông. Ở những nơi có sự phát triển hay tạo ra đột phá thì cấu trúc này rất có kết để cùng hoạch định và vận hành sự phát triển của các địa phương.

2.5.2. Ba nhân tố trọng yếu

Trên thực tế, các địa phương ở Việt Nam có chung các ràng buộc và quy định như nhau. Tuy nhiên, một số ít địa phương có những đột phá và kết quả phát triển kinh tế xã hội rất tốt, trong khi đa phần đều nêu tiềm năng thì có nhưng kết quả không được như kỳ vọng. Thực tiễn cũng như các nghiên cứu chỉ ra rằng, việc lựa chọn các đột phá hay những vấn đề tập trung không quan trọng bằng việc thực hiện cho bằng

được các mục tiêu hay tận dụng các cơ hội hiện hữu dù là rất nhỏ. Muốn có được điều này thì bộ máy cần phải năng động sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với các khó khăn thách thức để tìm kiếm các cơ hội và hiện thực chúng. Có ba điều kiện để có được điều này:

Thứ nhất, những người dám nghĩ, dám làm, chấp nhận khó khăn, thách thức và rủi ro. Thuật ngữ gọi là **DOANH NHÂN CÔNG**, những người hiểu hệ thống rất rõ, muốn có những hành động thiết thực để thay đổi hiện trạng nhằm có kết quả tốt hơn.

Thứ hai, sự gắn kết của hệ thống hay liên minh ủng hộ. Hiểu một cách đơn giản là những người dám nghĩ dám làm không thể đơn thương độc mã mà cần có sự ủng hộ ba lớp gồm: (i) nội bộ (sự đoàn kết, nhất trí và đồng lòng với quyết tâm của cả hệ thống); (ii) sự ủng hộ và “bảo trợ” của cấp trên (trung ương, nhất là lãnh đạo cấp cao đối với Tỉnh); (iii) sự ủng hộ và đồng lòng của người dân và doanh nghiệp.

Thứ ba, có sự tham gia của những đối tác (nhóm) có lợi ích dài hạn. Ví dụ, trường hợp phát triển của Bình Dương có sự tham gia của các doanh nghiệp có mục tiêu kinh doanh. Những kết quả triển khai các dự án, chương trình phải tốt, hiệu quả thì mới có thể mang lại lợi ích dài hạn.

2.5.3. Kinh nghiệm về ba nhân tố trọng yếu

Gần và dễ thấy nhất đối với Bình Phước là trường hợp Bình Dương. Khi tách Tỉnh, Bình Dương được nhận gần như tất cả các yếu tố thuận lợi và có đầy đủ ba yếu tố nêu trên. Nếu lấy TP.HCM làm trung tâm thì cơ hội phát triển của Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai và Long An không khác nhau nhiều. Tuy nhiên, sau gần ba thập kỷ, Bình Dương đã thành công nhất. Nhân tố đầu tiên mà Bình Dương có được là chủ trương và sự ủng hộ của lãnh đạo cấp cao. Cụ thể ở đây là những trao đổi và cam kết giữa thủ tướng Võ Văn Kiệt và lãnh đạo Singapore Lý Quang Diệu. Phát triển Bình Dương nói riêng, các địa phương thuộc vùng TP.HCM đã nằm trong tầm nhìn của các nhà lãnh đạo này. Điều này đã tạo ra những nhân tố thuận lợi cho Bình Dương triển khai những chính sách cần có sự phê duyệt của Trung ương và tác động của bên ngoài sau này. Nhân tố thứ hai là sự đồng lòng nhất trí của đội ngũ với sự nổi bật của một số cá nhân trong giai đoạn quyết định như ông Nguyễn Minh Triết và các lãnh đạo của Bình Dương trong giai đoạn khởi đầu. Khi các nền móng đã được đặt ra đúng hướng thì “đoàn tàu” cứ thế mà chạy. Thứ ba, sự tham gia của các doanh nghiệp hay các đối tác có lợi ích dài hạn. Các doanh nghiệp Singapore tham gia vào không đơn thuần là thực hiện lời hứa của ông Lý Quang Diệu mà mục tiêu chính của họ là vì lợi nhuận. Do vậy, hiệu quả là hết sức quan trọng. Điều tương tự cũng xảy ra với một số doanh nghiệp tư nhân như Thành Lễ chẳng hạn. Bình Dương là một trường hợp thú vị với sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong nước rất sớm với các thương hiệu nổi tiếng như Minh Long, Tân Hiệp Phát ... Thêm vào đó, Becamex là một mô hình phù hợp để giải quyết câu chuyện “vùng xám” động lực làm việc cũng như cống hiến của cán bộ công chức.

Nhìn xa các địa phương khác sẽ thấy dấu ấn cá nhân của người đứng đầu cùng với sự đồng lòng của hệ thống là hết sức quan trọng. Đà Nẵng đã có được những cơ chế riêng để cất cánh. Những trục trặc xảy ra là do những hệ quả và sự “không cân trọng” sau này. Nhìn một cách khách quan thì cách làm của Đà Nẵng trong giai đoạn mới tách tỉnh là rất đáng ghi nhận. Những người có tinh thần doanh nhân công ở Đà Nẵng đã chớp cơ hội khi mới tái lập Tỉnh, vận động Trung ương ủng hộ và có những chủ trương tốt để địa phương phát triển. Điều tương tự cũng đã xảy ra với Quảng Ninh trong những năm gần đây. Sự năng động và dám quyết của lãnh đạo địa phương là hết sức quan trọng.

Việc duy trì được sự ủng hộ của Trung ương là rất cần thiết. Điều này có thể thấy qua một số trường hợp như Ông Khoán hộ Kim Ngọc đã gặp rắc rối khi không có được sự ủng hộ (thậm chí còn bị phê bình) của lãnh đạo cao cấp trung ương; trái lại Hải Phòng đã tìm cách vận động sự ủng hộ của Trung ương nên có được sự thành công trong cải cách nông nghiệp với mô hình tương tự khoán hộ. Một trường hợp khác là TP.HCM. Trong hai thập niên sau thống nhất đất nước, Thành phố có được sự ủng hộ rất mạnh của Trung ương và có nhiều lãnh đạo dám quyết dám làm nên đã tạo ra rất nhiều đột phá. Trái lại, trong hai thập niên gần đây, việc thiếu vắng sự ủng hộ tiến tới của Trung ương và thiếu những nhà lãnh đạo dám dấn thân vì cái chung nên TP.HCM dường như không có những đột phá và gặp phải nhiều trục trặc.

Điều cần lưu ý là khi triển khai các tiếp cận chiến lược cần phải phân tích kỹ các cơ hội và cần tập trung vào những vấn đề cụ thể mang tính chiến lược, không nên chạy theo những chỉ tiêu hay xếp hạng không thể hiện đúng bản chất hay phản ánh đúng thực tế. Nếu không, sẽ rất khó có được các kết quả cụ thể. Điều này được thể hiện rất rõ qua việc một số địa phương có kết quả xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh rất tốt và được khen ở một số nơi nhưng kết quả tạo việc làm và nguồn thu ngân sách không có sự cải thiện tốt so với các địa phương có xếp hạng thấp hơn khác. Tuy nhiên, điều cần lưu ý là nếu xếp hạng của địa phương quá thấp thì cần phải xem xét các chỉ tiêu để có cách thức cải thiện tốt hơn.

Nhìn ra thế giới cũng có thể thấy những điều tương tự như sự thành công của Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan và gần đây là sự nổi lên của Trung Quốc và rất nhiều tình huống thành công cũng như không thành công khác cho thấy rất rõ tầm quan trọng của ba nhân tố trọng yếu. Việc tạo dựng ba yếu tố trên là hết sức quan trọng. Chỉ có hệ thống hiện tại mới có thể nhìn ra các cơ hội, tận dụng và điều chỉnh hay ứng phó kịp thời trước những thay đổi. Đối với bất kỳ hoạt động của khu vực công nào cũng cần những doanh nhân công hay những người có tinh thần doanh nhân công làm cầu nối, để triển khai dự án. Những doanh nhân công này không nhất thiết phải là người đứng đầu tổ chức hay đơn vị. Trong nhiều trường hợp, họ chỉ là một người có vị trí bình thường trong hệ thống ví dụ như trường hợp của ông Salvuzi trong dự án đường hầm lớn ở Massachusetts chỉ là giám đốc sở giao thông mà đã có thể làm nhạc trưởng để một siêu dự án mấy chục tỷ đô-la được xây dựng trong gần hai thập kỷ. Đối với những trường hợp mà người đứng đầu có tinh thần doanh nhân

công thì thuận lợi hơn cả, ví dụ như trường hợp của Lý Quang Diệu ở Singapore, Kim Huyn Ok và Lee Muynng Bak ở Seoul, Hàn Quốc. Do vậy, động lực làm việc của đội ngũ cán bộ công chức trong một bộ máy là vô cùng quan trọng.

2.5.4. Đột phá thận trọng

Đột phá thận trọng là điều cần hết sức lưu ý. Nhìn những trục trặc hiện tại sẽ tạo ra cảm giác bức bách muốn sửa, muốn thay tất cả. Tuy nhiên, bất cứ điều gì đang tồn tại cho dù rất trái tai gai mắt cũng đều có cái lý của nó. Điều quan trọng là cái cũ hay các trục trặc luôn có sức kháng cự và thậm chí sức kháng cự của chúng thường rất mạnh. Do vậy, nếu muốn giải quyết tất cả thì khả năng sẽ gặp trục trặc thậm chí còn lớn hơn và thách thức hơn. Điều này đã được chứng minh trong cách tiếp cận đi tắt đón đầu ở nước ta trong thời gian qua mà nó là sự tiếp nối của cách tiếp cận *tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững* chắc trước đây. Do vậy, muốn có được sự thành công chỉ nên bắt đầu từ những điểm hay quy mô nhỏ có khả năng tạo ra tác động mạnh với tính khả thi cao. Một cách lượng hóa là Bình Phước chỉ cần dành phần GDP tăng thêm hàng năm cho cái mới còn tất cả vẫn giữ nguyên hiện trạng. Lúc này, nếu có được mức tăng trưởng khoảng 7%/năm thì sau 10 năm phần tăng thêm đã bằng nền kinh tế hiện tại và sau 20 năm đã gấp 3 lần. Ưu điểm của cách tiếp cận này là giảm thiểu được sự kháng cự của hệ thống hiện tại do cảm giác “mất mát” của số đông những người được hưởng lợi từ cấu trúc hiện tại là không cao.

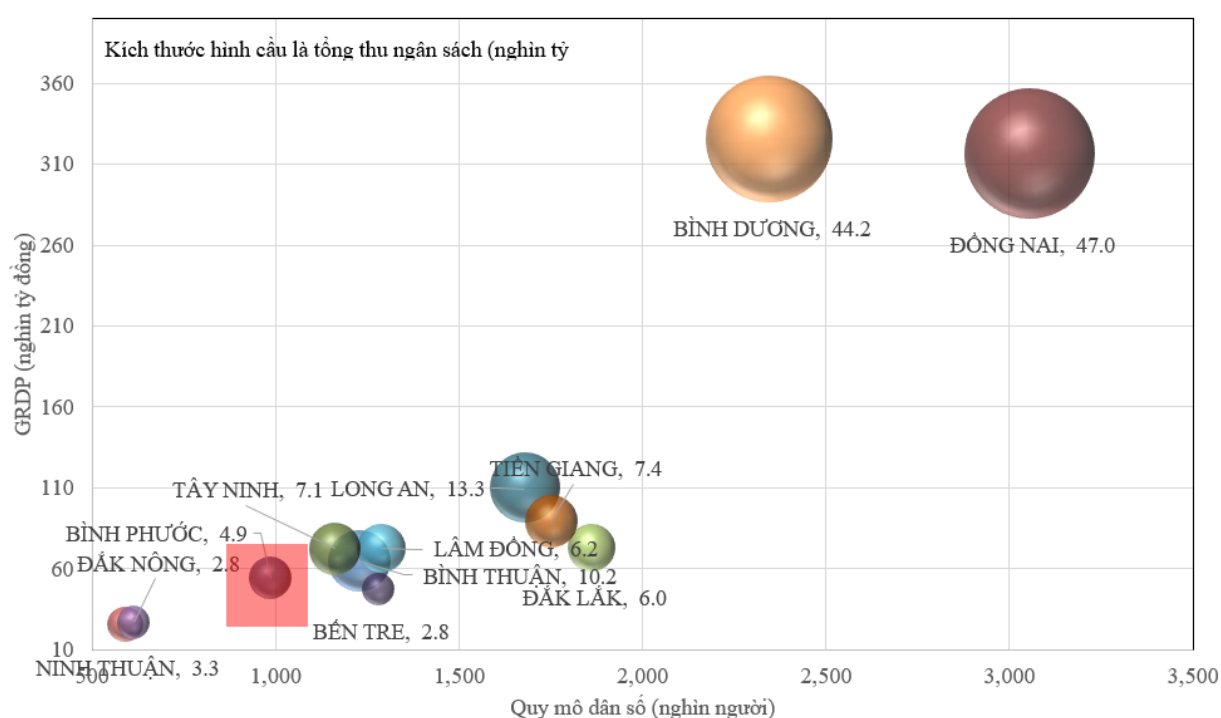
PHẦN 3: BÌNH PHƯỚC QUA BA CHỈ TIÊU THEN CHỐT VÀ BA ĐỐI TƯỢNG CẦN THU HÚT

3.1. VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA BÌNH PHƯỚC TRONG NHÓM SO SÁNH

3.1.1. So sánh chung

Hình 3-1 cho thấy quy mô về dân số, GRDP và tổng thu ngân sách của các địa phương trong nhóm so sánh. Cho dù là địa phương có diện tích lớn nhất trong nhóm so sánh, nhưng quy mô nền kinh tế với các chỉ tiêu về dân số, GRDP và thu ngân sách của Bình Phước thuộc nhóm nhỏ trong các địa phương. Bình Phước xếp thứ 9 về quy mô dân số và số 8 về quy mô GRDP và thu ngân sách.⁴

Hình 3-1: Quy mô dân số, GRDP năm 2018 và tổng thu ngân sách năm 2016



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu thống kê chính thức

⁴ Do chưa có số quyết toán ngân sách chính thức của các địa phương vào năm 2017 nên số liệu năm 2016 được sử dụng. Tuy nhiên, nếu lấy số dự toán năm 2019 thì vị trí các địa phương cũng không thay đổi.

3.1.2. So sánh với Bình Dương

Bảng 3-1 so sánh quy mô dân số, GRDP và thu ngân sách của Bình Dương và Bình Phước. Quy mô dân số của Bình Phước vào năm 2001 bằng 84% Bình Dương, nhưng đến năm 2018 chỉ còn 45%; GRDP từ 26% xuống còn 20%; thu ngân sách từ 12% lên 17%. Tuy nhiên, khoảng cách bình quân đầu người về GRDP và thu ngân sách đã được thu hẹp với 31% năm 2001 và 44% năm 2018 cho GRDP; và hai con số của thu ngân sách là 15% và 37%.

Bảng 3-1: So sánh Bình Phước và Bình Dương

	Bình Phước		Bình Dương		BP/BD	
	2001	2018	2001	2018	2001	2018
Tổng số						
Dân số	708	980	846	2,164	84%	45%
GRDP	1,799	56,979	6,977	283,051	26%	20%
Thu NS	195	8,279	1,564	50,000	12%	17%
Chi ngân sách	539	11,276	781	17,550	69%	64%
BQ người						
GRDP	2.54	58.14	8.25	130.8	31%	44%
Thu NS	0.28	8.45	1.85	23.11	15%	37%
Chi ngân sách	0.76	11.51	0.92	8.11	82%	142%

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu thống kê chính thức

Như vậy, với việc phải nhận lấy gánh nặng là chủ yếu khi tách tỉnh thì với tốc độ tăng trưởng GRDP và thu ngân sách bình quân người của Bình Phước trong hơn hai thập niên qua không phải là một sự thụt lùi mà có sự cải thiện. Vấn đề đặt ra với Bình Phước là sự cải thiện, đáng lý ra có thể tốt hơn so với mức đã đạt được. Thêm vào đó, nếu lấy chỉ tiêu bình quân đầu người làm thước đo, để đến năm 2030, Bình Phước có được GRDP và thu ngân sách bình quân đầu người bằng Bình Dương cuối năm 2018 thì tốc độ tăng trưởng thực của GRDP và ngân sách/người lần lượt phải là 7% và 8,7%. Nếu đặt mục tiêu dân số tăng 3% thì GRDP và thu ngân sách phải tăng thực ở mức 2 con số.

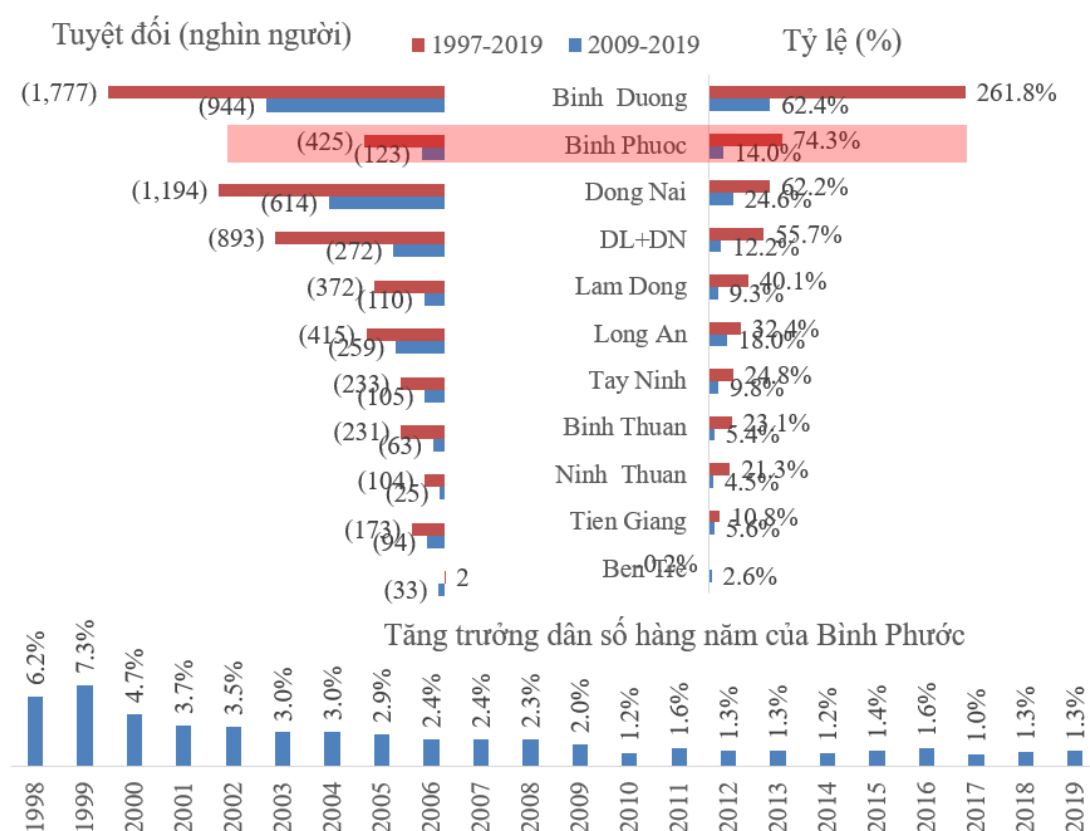
3.2. VIỆC LÀM, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN

Những phân tích trong phần này cho thấy, cơ cấu kinh tế và việc làm của Bình Phước chủ yếu phụ thuộc vào khu vực không chính thức và khu vực nông nghiệp nông thôn. Khả năng tạo việc làm có thu thập ổn định với mức gia tăng cao là không nhiều. Các chính sách an sinh xã hội về số lượng rất nhiều, nhưng nguồn lực manh mún và phân tán, được triển khai theo các chủ trương và chương trình chung mà chưa có các đánh giá tin cậy về tính hiệu quả của các chương trình này.

3.2.1. Việc làm và chất lượng việc làm

Đất lành chim đậu và người dân được quyền tự do chọn nơi sống và làm việc trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Tăng dân số là một chỉ tiêu tích cực đối với các địa phương chứ không phải gánh nặng như có một số quan điểm đưa ra. Nơi nào có nhiều việc làm hay cơ hội mưu sinh thì người ta lựa chọn. Do vậy, số liệu tăng dân số phản ánh điều này. Khả năng tạo việc làm ở Bình Phước trong giai đoạn 1997-2019 (Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/2019) là rất tốt mà nó được thể hiện qua tốc độ tăng dân số. Tỉnh xếp ngay sau Bình Dương về số tăng tỷ lệ, sau Bình Dương, Đồng Nai và, Đắk Nông + Đắk Lắk về số tuyệt đối (Hình 3-1). Bình Phước thuộc nhóm có khả năng thu hút người từ nơi khác và nhập cư ròng. Tổng dân số tăng tuyệt đối giai đoạn 1997-2019 là 422 nghìn người, gần bằng dân số vào ngày 1/4/2019 của tỉnh Lai Châu (460 nghìn người). Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số của Bình Phước đã chậm lại đáng kể trong 10 năm qua (1,3%/năm so với 3%/năm giai đoạn 1999-2009). Tốc độ tăng dân số trong 10 năm qua của Bình Phước đã rơi xuống vị trí thứ tư (sau Bình Dương, Đồng Nai và Long An).

Hình 3-2: Tăng dân số giai đoạn 1997-01/04/2019 và 2009-2019

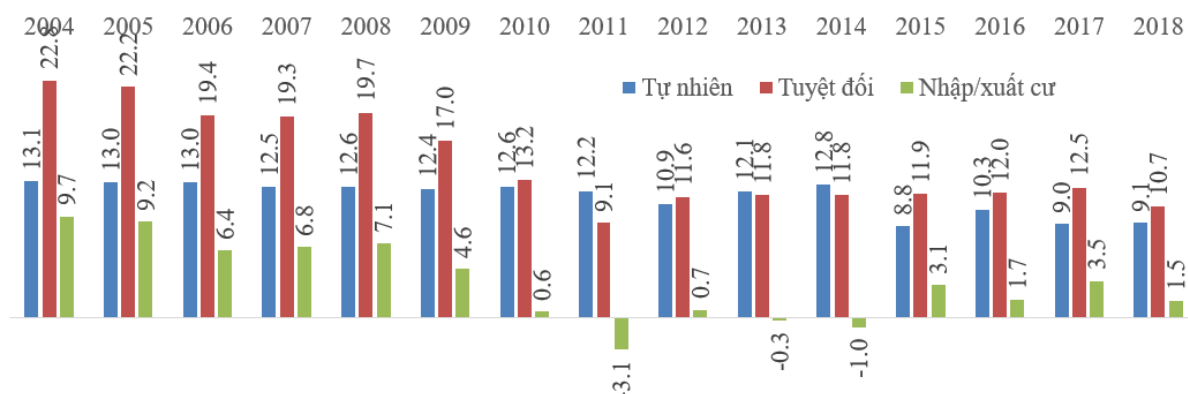


Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu của TCTK

Tính từ năm 2004 đến nay, mức tăng tuyệt đối là 225 nghìn người. Trong đó, nhập cư 51 nghìn người, dân số đô thị tăng 114 nghìn người. Số tăng tuyệt đối của dân số nông thôn vẫn cao hơn dân số thành thị. Tỷ lệ đô thị hóa đã tăng từ 16% vào đầu

năm 2004 lên 23,6% vào ngày 01/04/2019. Về tổng thể khả năng tạo việc làm của Bình Phước là tốt so với mức chung của cả nước và bình quân trong vùng tính cho cả giai đoạn 1997-2019. Tuy nhiên, sức hút của Bình Phước đã kém lạc quan hơn rất nhiều trong 10 năm qua. Đã có năm xuất cư ròng và số nhập cư ròng trong 10 năm chỉ 11,5 nghìn người, cao hơn năm 2004 một chút (9,7 nghìn người).

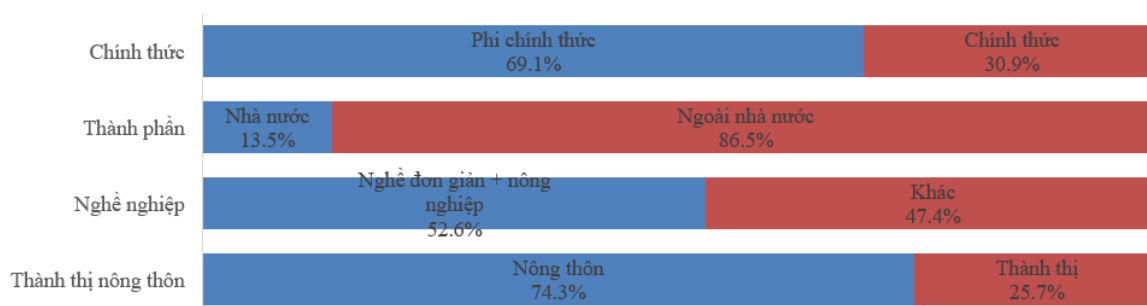
Hình 3-3: Tăng trưởng dân số và nhập/di cư của Bình Phước (Nghìn người)



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu của TCTK và Cục Thống kê Bình Phước

Lao động chủ yếu là nông nghiệp hoặc các lao động không có kỹ năng. Lao động có kỹ năng với các nguồn thu nhập cao của Tỉnh chiếm một tỷ phần khá nhỏ. Hình 3-4 cho thấy, khu vực phi chính thức vẫn chiếm khoảng 70% việc làm; khu vực ngoài nhà nước chiếm khoảng 87% việc làm; nghề đơn giản và nông nghiệp chiếm gần 53% tổng số việc làm; và khu vực nông thôn chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ số việc làm. Một tỷ trọng rất lớn với sự tập trung vào một số sản phẩm hay cây trồng truyền thống (điều, cao su). Khả năng tăng trưởng việc làm và thu nhập ở các ngành này là không cao và cần phải chuyển đổi trong thời gian tới.

Hình 3-4: Cơ cấu việc làm tại Bình Phước năm 2017

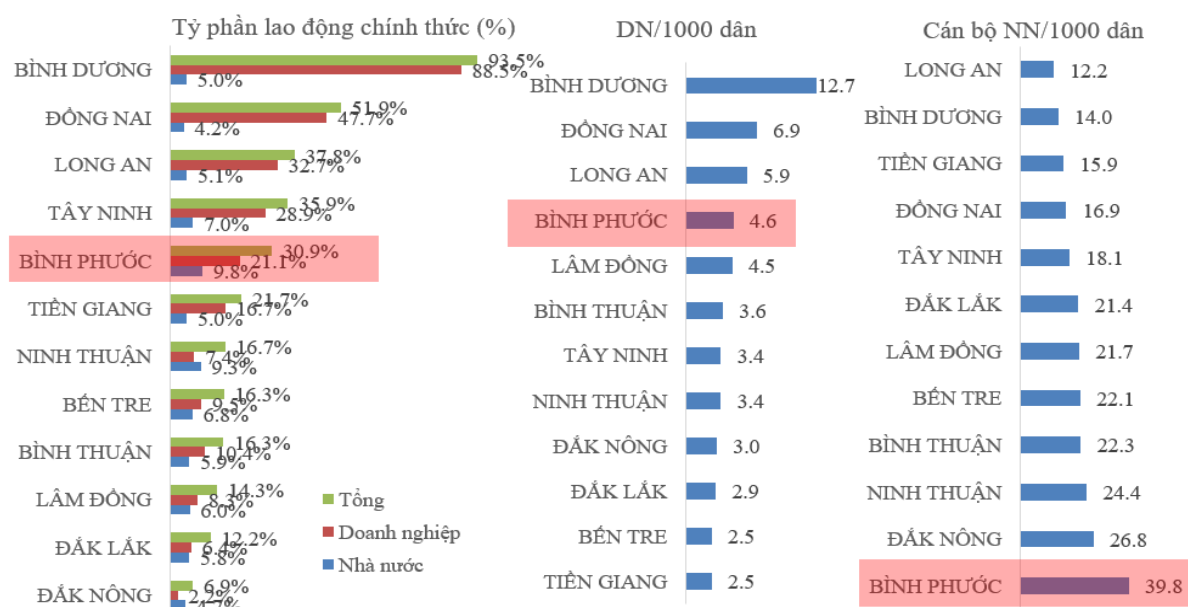


Nguồn: Các tác giả vẽ từ các số liệu thống kê chính thức

Mục tiêu của địa phương là tạo việc làm có thu nhập cao và ổn định cho người dân. Việc làm trong khu vực chính thức (các doanh nghiệp, khu vực công và các tổ chức khác) phản ánh chỉ tiêu này. Hình 3-5 cho thấy tỷ lệ việc làm trong khu vực doanh nghiệp và khu vực chính thức, số doanh nghiệp/1000 dân và cán bộ nhà nước/1000 dân. Về tỷ phần lao động và mật độ doanh nghiệp so với dân số của Bình Phước

thuộc nhóm cao trong vùng. Đây là nhân tố tích cực. Tuy nhiên, mật độ cán bộ nhà nước so với dân số của Bình Phước cao nhất trong nhóm so sánh (số liệu năm 2016 của Bộ Nội vụ). Đây là điều đáng lưu ý đối với Tỉnh.

Hình 3-5: Tỷ lệ việc làm của khu vực chính thức năm 2017⁵



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu thống kê chính thức

Lao Động ở khu vực thành thị hiện chỉ chiếm khoảng ¼ tổng số lao động. Lao động có kỹ năng với các nguồn thu nhập cao của Tỉnh chiếm một tỷ phần khá nhỏ. Cụ thể, khu vực kinh tế chính thức (doanh nghiệp, khu vực công và các tổ chức khác) giải quyết được 30,9% nhu cầu việc làm. Lao động trong các doanh nghiệp chiếm 21,1%. Như vậy lực lượng doanh nghiệp của Tỉnh chỉ giải quyết được hơn 1/5 nhu cầu việc làm của Tỉnh và chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp gia công may mặc và giày da và chế biến các sản phẩm cây công nghiệp.

Theo số liệu từ cơ quan thuế, đến tháng 10/2019, Tỉnh có 5.364 cơ sở hoạt động kinh tế có đăng ký thuế (bao gồm cả các chi nhánh của các doanh nghiệp có trụ sở ở nơi khác). Tổng số lao động đăng ký là hơn 167 nghìn người. Chỉ có 19 doanh nghiệp có số lao động từ 1000 người trở lên. Trong đó, 10 doanh nghiệp có số lao động lớn nhất chủ yếu tập trung trong lĩnh vực may và gia công da giày. Như vậy, nền tảng việc làm từ các doanh nghiệp hay khả năng tạo việc làm từ các doanh nghiệp của Bình Phước đang rất khiêm tốn.

⁵ Tính theo niên giám thống kê và số của Bộ Nội vụ, Bình Phước có hiện tượng cao bất thường so với các địa phương khác nên có thể có vấn đề về số liệu báo cáo.

Lực lượng lao động có kỹ năng của Tỉnh cũng khá khiêm tốn. Theo Niên giám thống kê, năm 2018, Tỉnh có gần 574 nghìn người đang làm việc. Trong đó, số người từ chuyên môn bậc trung trở lên chỉ có gần 54 nghìn người, chiếm 9,3% số người đang làm việc.

Tổng số người làm công ăn lương là hơn 257 nghìn người, chiếm 44,9% số người đang làm việc. Tuy nhiên, theo số liệu từ Sở Lao động – Thương Binh – Xã hội, hết năm 2018 chỉ có hơn 123 nghìn người đóng bảo hiểm xã hội, chiếm 21,4% tổng số người đang làm việc. Như vậy, trong 5 người đang làm việc, hiện chỉ có một người có bảo hiểm xã hội hay lưới an sinh sau này.

Hình 3-6: Ma trận BCG – Việc làm

		Thị phần tương đối	
		Cao -----	Trung bình -----Thấp
Khả năng tăng trưởng thị phần*	Cao	Ngôi sao NN: ? CN: ? DV: ?	Dấu hỏi NN: Cây ăn trái, chăn nuôi CN: Chế biến đồ gỗ, các sản phẩm từ kim loại DV: Du lịch, ICT
	Thấp	Bò sữa NN: Cao su, điều, hồ tiêu CN: May mặc, cao su, điều DV: Giáo dục, QLNN	Giảm thiểu NN: Các cây trồng chính CN: DV:

Nguồn: Đánh giá của các tác giả

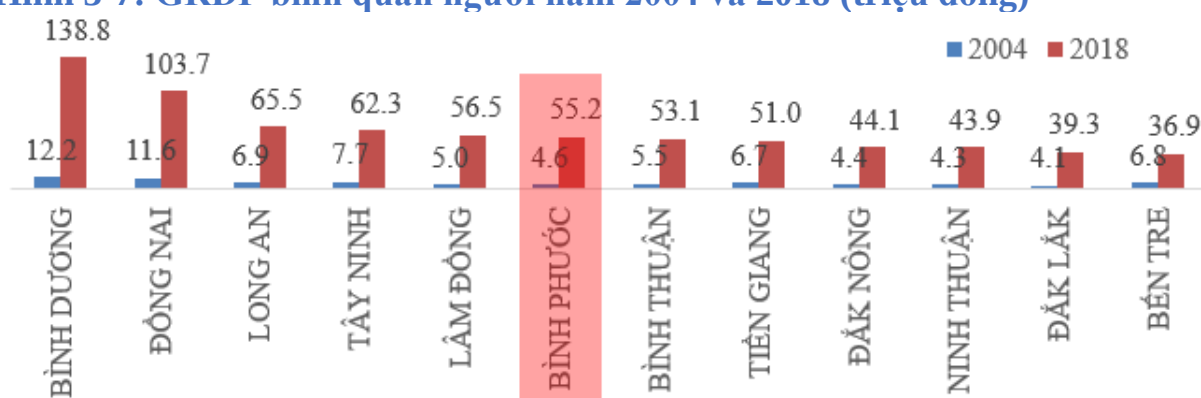
Tổng hợp ma trận BCG về việc làm cho thấy (Hình 3-6), Bình Phước không có nhiều “bò sữa” việc làm đáng mong đợi hay những cơ sở việc làm có thu nhập và đời sống người dân ổn định. Khu vực công vẫn là nơi làm việc ưa thích nhất của người dân. Việc người dân di cư nhiều đến Bình Phước trong thời gian qua chủ yếu là do điều kiện thiên nhiên ưu đãi, đất rộng. Khi đất đai không còn dồi dào thì việc nhập cư chững lại rất rõ. Khả năng tạo thêm việc làm của Tỉnh trong thời gian tới chỉ có thể đến từ ngành công nghiệp và dịch vụ. Việc phát triển các cụm ngành đã có lợi thế hoặc tiềm năng như cây điều, dệt may là những nơi tạo việc làm hứa hẹn với Tỉnh. Nếu có thể đón bắt được làn sóng chuyển dịch sản xuất trong vùng trong thời gian tới thì sẽ là cơ hội tốt cho Bình Phước vươn lên. Nếu không, khả năng cải thiện đáng kể như kỳ vọng của Tỉnh sẽ rất thách thức.

3.2.2. Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, mức sống người dân

GRDP/người, năm 2004, Bình Phước xếp hạng 9 tăng lên hạng 6 vào năm 2017. Đây là một sự thay đổi tích cực đối với Bình Phước. Hiện tại Bình Phước nằm ở giữa trong nhóm so sánh.

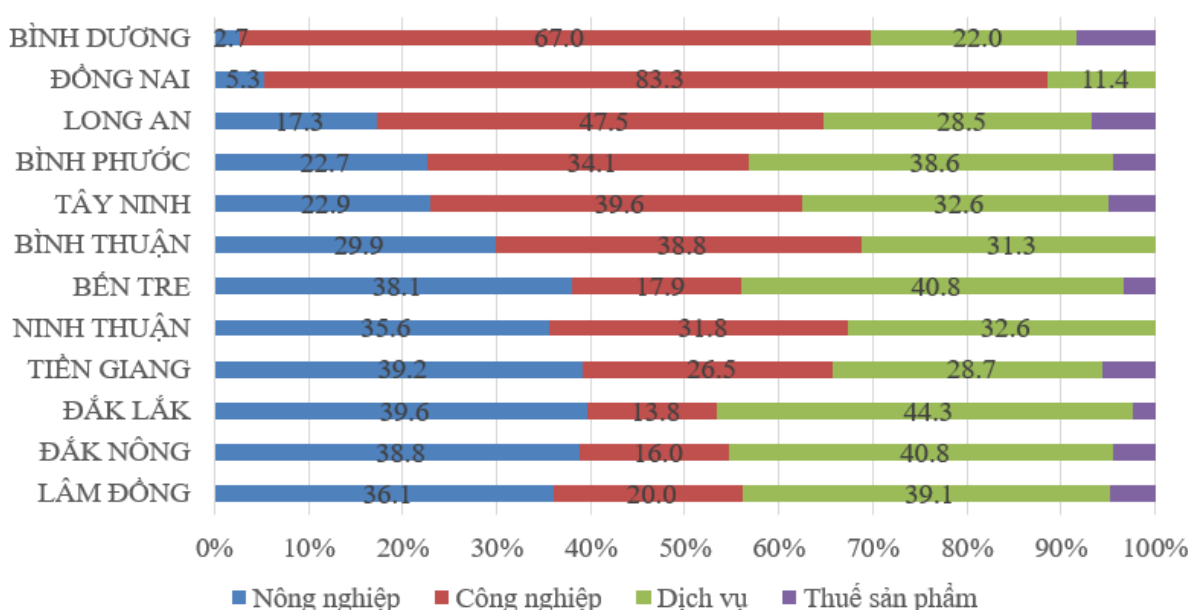
Hình 3-8 trình bày cơ cấu kinh tế các địa phương vào năm 2017. Theo xu hướng công nghiệp và dịch vụ cao thì kinh tế địa phương phát triển. Trái lại, nông nghiệp cao thì địa phương còn ở mức phát triển thấp. Bình Phước hiện tại có tỷ phần nông nghiệp chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ tổng sản phẩm địa phương, thấp hơn Tây Ninh một chút và xếp thứ 4 trong các địa phương. Tỷ lệ tổng sản phẩm trong ngành nông nghiệp của Bình Phước còn khá cao so với bình quân của cả nước (gần 15%).

Hình 3-7: GRDP bình quân người năm 2004 và 2018 (triệu đồng)



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu thống kê các tỉnh

Hình 3-8: Cơ cấu kinh tế các địa phương năm 2018



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Bảng 3-2: Cơ cấu kinh tế của Bình Phước

Chỉ tiêu	2010	2015	2018
Nông nghiệp	34,74	30,58	22,68
Công nghiệp	20,34	25,93	34,13
Dịch vụ	40,01	39,46	38,64
Thuế - TCSP	4,92	4,02	5,55

Nguồn: Số liệu điều chỉnh của TCKT theo văn bản 1448/TCTK-TKQG

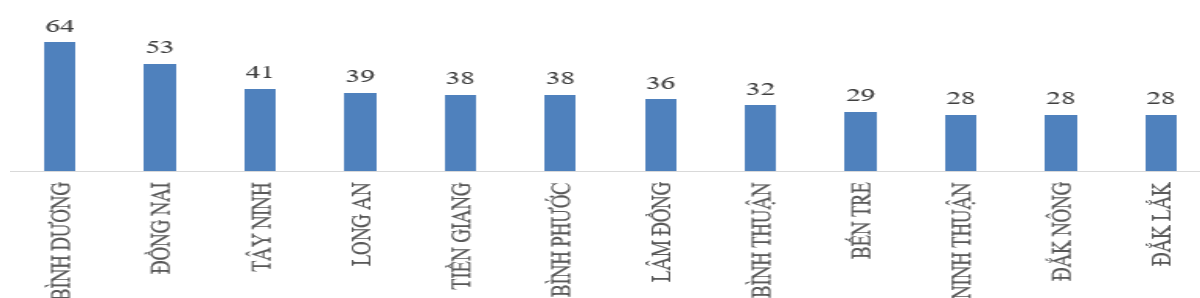
Bảng 3-2 cho thấy thay đổi cơ cấu kinh tế của Bình Phước. Về cơ bản cơ cấu kinh tế theo xu hướng nông nghiệp giảm mạnh, dịch vụ thấp hơn tăng bình quân của Tỉnh một chút và tăng trưởng của Tỉnh chủ yếu dựa vào công nghiệp.

Bảng 3-3: Năng suất tương đối của ba ngành kinh tế năm 2018

	Cao cấp Lao động	Cơ cấu GRDP	Năng suất so với bình quân	NS nông nghiệp so với
Nông nghiệp	50	22,68	0,45	
Công nghiệp	30	34,13	1,14	39,9
Dịch vụ	20	38,64	1,93	23,4
Tổng	100	100.00	1.00	

Nguồn: Các tác giả tính toán từ số liệu thống kê chính thức

Bảng 3-3 cho thấy năng suất tương đối của ba ngành kinh tế. Trong đó, năng suất lao động trong ngành nông nghiệp thấp nhất và năng suất của ngành dịch vụ cao nhất. Về tổng thể, năng suất lao động của ngành nông nghiệp chỉ bằng 45% năng suất bình quân của cả tỉnh, 39,9% năng suất của ngành công nghiệp và 23,4% năng suất của ngành dịch vụ. Do đặc điểm rất khó tăng năng suất nội ngành nông nghiệp, nên để tăng năng suất của nông nghiệp, cần có sự chuyển dịch lao động từ ngành này sang các ngành khác gắn với cơ giới hóa và tự động hóa.

Hình 3-9: Thu nhập bình quân đầu người năm 2016 (triệu đồng)

Nguồn: Số liệu thống kê của các địa phương

Thu nhập bình quân đầu người của các địa phương trong nhóm so sánh được thể hiện trong Hình 3-9. Vào năm 2016, thu nhập bình quân đầu người của Bình Phước đạt 37,6 triệu đồng/người (cao hơn một chút so với 36,6 triệu đồng của cả nước), xếp thứ 6 trong nhóm so sánh (cao hơn Lâm Đồng, nhưng thấp hơn Tiền Giang cho dù GRDP bình quân đầu người khác biệt ngược lại), bằng 93% GRDP bình quân người. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với 76% của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 đạt 43,3 triệu đồng.

Để có thể trở nên phát triển hơn và tốc độ như thế nào sẽ phụ thuộc vào khả năng công nghiệp hóa và đô thị hóa của Bình Phước trong thời gian tới. Năng suất ở khu vực nông nghiệp đã tới hạn và hiện tại chỉ có cách tăng năng suất của khu vực này bằng cách giảm số lượng lao động và tăng diện tích đất trên một lao động. Quá trình chuyển dịch cơ cấu từ lao động nông nghiệp và phi chính thức sang lao động công nghiệp và dịch vụ là một tiến trình tất yếu.

3.2.3. Nghèo đói và các chính sách an sinh xã hội

Bảng 3-4 trình bày về tỷ lệ nghèo và thay đổi giai đoạn 2006-2016 (có số liệu thống kê của cả nước). Tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước vào năm 2016 xếp thứ 7 trong nhóm so sánh và ở mức 5,1%. Số liệu cho thấy cả về tương đối và tuyệt đối, khả năng giảm nghèo của Bình Phước thuộc nhóm thấp trong vùng. Một cách cụ thể, tỷ lệ giảm giai đoạn 2006-2016 là địa phương thấp nhất. Mỗi địa phương có thể có những đặc thù khác nhau, nhưng khi xếp ở vị trí thấp nhất thì Bình Phước cần đánh giá và xem xét để tìm ra các giải pháp cải thiện.

Bảng 3-4: Tỷ lệ nghèo và thay đổi giai đoạn 2006 và 2016

	2006	2016	Tỷ lệ giảm
Bình Dương	0.5	0	100.0%
Đồng Nai	5	0.5	90.0%
Bình Thuận	11	2.3	79.1%
Tây Ninh	7	1.5	78.6%
Lâm Đồng	18.3	4.5	75.4%
Ninh Thuận	22.3	6.5	70.9%
Đắk Lắk	24.3	7.3	70.0%
Cả nước	15.5	5.8	62.6%
Tiền Giang	13.2	5.3	59.8%
Bên Tre	16.2	7.1	56.2%
Long An	8.7	4.2	51.7%
Đắk Nông	26.5	12.8	51.7%
Bình Phước	10.5	5.1	51.4%

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam

Tính đến tháng 6/2019 toàn tỉnh còn 8.614 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,55% trên tổng số hộ dân toàn tỉnh. Trong đó hộ nghèo là dân tộc thiểu số 4.545 hộ, chiếm 52,76% trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Toàn tỉnh có 6.643 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 2,74% trên tổng số hộ dân toàn tỉnh. Trong đó, có 2.981 hộ cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 44,87%. Các hộ dân rơi vào hộ nghèo chủ yếu tập trung vào những hộ thiếu đất canh tác, thiếu vốn sản xuất, ốm đau nặng, thiếu lao động, có lao động nhưng không có việc làm, đông người ăn theo, không biết cách làm ăn và không có tay nghề, thiếu phương tiện sản xuất.

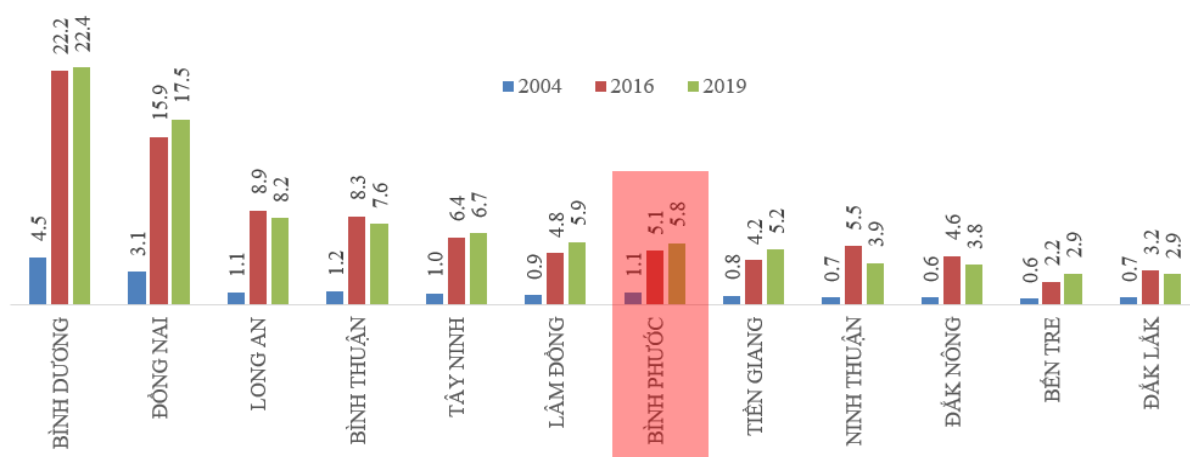
Hiện tại Tỉnh đang có rất nhiều chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, nguồn lực dành cho mỗi chính sách thường nhỏ và các chính sách thường manh mún và chồng chéo nhau. Giống như các địa phương khác, tình trạng ỷ lại, không muốn thoát nghèo để chờ sự hỗ trợ của Nhà nước là khá phổ biến. Đây là vấn đề khuyến khích ngược trong các chính sách an sinh xã hội như được phân tích trong các phần tiếp theo. Vấn đề mà Bình Phước, cũng giống như gần như tất cả các địa phương ở Việt Nam đang gặp phải là cách chính sách an sinh xã hội được triển khai theo chủ trương chung của các nước và thường không có theo dõi và đánh giá các kết quả đạt được. Thêm vào đó, tính tin cậy về các số liệu thống kê hộ nghèo, cách chương trình an sinh xã hội là điều đáng quan tâm do vấn đề khuyến khích ngược nêu trên.

3.3. NGUỒN THU VÀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA NGÂN SÁCH

3.3.1. Bức tranh chung

Hình 3-10 cho thấy thu ngân sách bình quân người của các địa phương trong nhóm so sánh vào năm 2004, 2016 và 2019. Trong nhóm so sánh, thu ngân sách bình quân đầu người của Bình Phước đã từ hạng 4 năm 2004 đã rơi xuống hạng 9 vào năm 2010 và hiện đã có sự phục hồi và xếp hạng 7 (quyết toán ngân sách năm 2016 và dự toán ngân sách năm 2019).

Hình 3-10: Thu ngân sách/người năm 2004, 2016 và 2019 (triệu đồng)

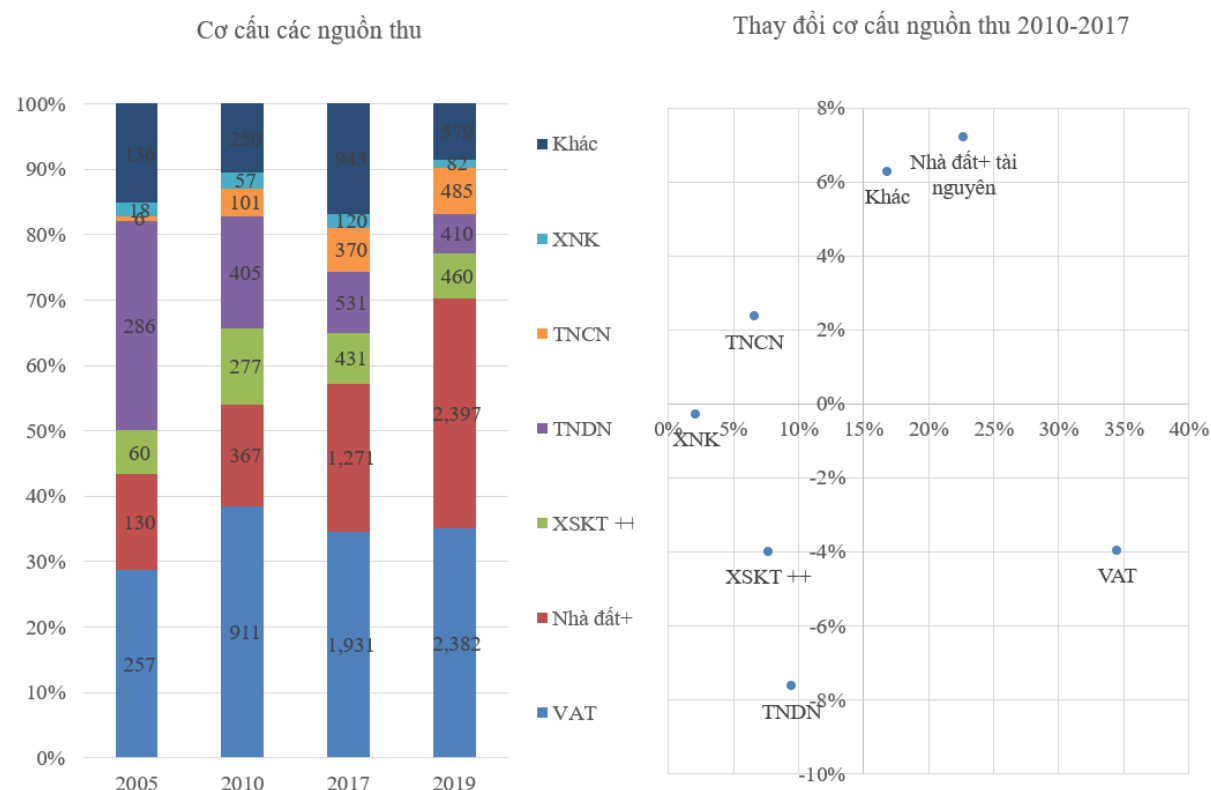


Nguồn: Công bố số liệu của Bộ Tài chính

Điều tích cực là trong những năm gần đây khả năng thu ngân sách của Bình Phước đã có sự gia tăng rất đáng kể. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng bộ tỉnh Bình Phước đưa ra mục tiêu tổng thu ngân sách nhà nước đến năm 2020 đạt 4.850 tỷ đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, theo số quyết toán ngân sách chính thức tại Quyết định số 97/QĐ-UBND, ngày 14/1/2019 của UBND tỉnh Bình Phước thì tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn lên đến 6.490 tỷ đồng và số thu ngân sách địa phương đạt 5.729 nghìn tỷ đồng. Chỉ riêng thu nội địa đã đạt 4.809 tỷ đồng, xấp xỉ kế hoạch đến năm 2020 nêu trên. Đây là một nỗ lực rất lớn của Bình Phước. Trong giai đoạn 2010-2015, thu ngân sách của Tỉnh chỉ tăng bình quân 10,2%/năm, nhưng mức tăng với số liệu quyết toán chính thức giai đoạn 2017-2015 lên đến 20,6%/năm, cao hơn gấp hai lần bình quân giai đoạn trước đó. Nếu đến hết năm 2020, ngân sách của Tỉnh đạt con số 10 nghìn tỷ đồng thì mức tăng bình quân trong giai đoạn 2020-2015 là 21% và số thu ngân sách năm 2020, gấp 2,6 lần so với năm 2015. Đây là một nỗ lực rất lớn của Bình Phước.

Thu từ đất là một nguồn thu không bền vững như được phân tích ở phần sau. Tuy nhiên, số thu từ đất gia tăng là một tín hiệu hết sức tích cực đối với Bình Phước. Đó là các hoạt động kinh tế ở địa phương đã sôi động hơn rất nhiều. Đây là dấu hiệu cho thấy cơ hội phát triển và cất cánh đang đến với Tỉnh. Do vậy, Tỉnh cần có sự chuẩn bị để đón lấy cơ hội này.

Hình 3-11: Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu quyết toán của Bộ Tài chính và số của Tỉnh

Thách thức với Bình Phước là thu ngân sách phụ thuộc vào một số nguồn thu hoặc là không bền vững, hoặc là kém công bằng (lũy thoái) và chưa xuất hiện các nguồn thu tiềm năng. Hình 3-11 cho thấy năm nguồn thu chính chiếm trên dưới 80% tổng thu ngân sách địa phương từ năm 2005 đến nay. Theo quyết toán năm 2017, nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng cao nhất với 34,5%; kế đến là khai thác giá trị từ đất và tài nguyên với 22,7%; số xổ kiến thiết 7,7%; thuế thu nhập doanh nghiệp 9,5% và thuế thu nhập cá nhân 6,6%. Như vậy, ba nguồn thu đầu tiên không bền vững hay có tính lũy thoái vào quyết toán 2017 chiếm đến 65%. Dự toán năm 2019 còn cao hơn với 77%.

Điều đáng chú ý là từ năm 2005 đến nay, cơ cấu nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm rất nhiều với 32% vào năm 2005, xuống còn 17,1% vào năm 2010 và số quyết toán năm 2017 chỉ còn 9,5% và dự toán năm 2019 chỉ còn đúng 6%. Với tỷ phần thuế thu nhập chỉ còn hơn 15% chứng tỏ số lượng doanh nghiệp, lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả ở Bình Phước rất ít và các doanh nghiệp ít ăn nên làm ra. Tỉnh chỉ có Công ty XSKT thuộc 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều nhất.

Tuy nhiên, XSKT không tạo ra nhiều giá trị và có tính lũy thoái, không nên khuyến khích trong dài hạn. Do đặc điểm của nguồn thu này mà Trung ương đã có quy định riêng việc sử dụng như sau (Thông tư 119/2018/TT-BTC của Bộ Tài Chính):

Thực hiện cơ chế cân đối nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết trong dự toán ngân sách địa phương và sử dụng toàn bộ nguồn thu này cho chi đầu tư phát triển, trong đó các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Để có thể giảm những tác động không mong đợi của nguồn thu này, đồng thời tạo ra những tác động tích cực, nhất là mục tiêu trở thành địa phương có cách làm mới trong các chính sách an sinh xã hội, Bình Phước có thể dùng toàn bộ nguồn thu này cho các chính sách an sinh xã hội. Cụ thể là gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới mà theo quy định trong Thông tư 119/2018/TT-BTC “các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.” Chính sách này sẽ như một mũi tên đạt được hai mục đích gồm: có nguồn lực cho việc tập trung vào chính sách an sinh xã hội và giảm những tác động hay hình ảnh không tốt của nguồn thu xổ số.

Hình 3-12: Ma trận BCG – Ngân sách

		Thị phần tương đối	
		Cao -----	Trung bình -----Thấp
Khả năng tăng trưởng thị phần*	Thấp -----	Ngôi sao TNCN	Dấu hỏi
	Trung bình -----	Bò sữa Đất, GTGT, XSKT, TNDN	Giảm thiểu

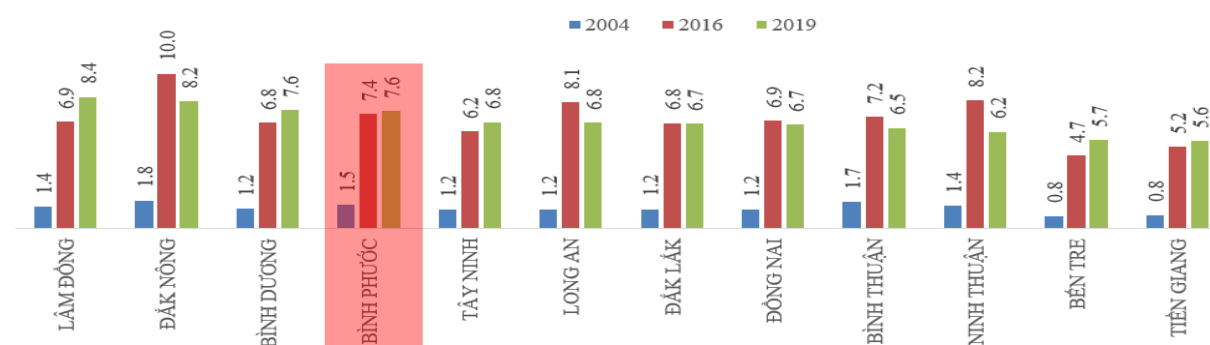
Nguồn: Đánh giá của các tác giả

Ma trận BCG cho thấy Bình Phước không có nhiều nguồn thu tiềm năng và điều quan tâm là các nguồn thu không ổn định đã gia tăng và chiếm tỷ trọng lớn như phân tích ở các phần tiếp theo.

3.3.2. Tính bền vững của ngân sách Bình Phước

Phần này phân tích bốn yếu tố về tính bền vững của ngân sách. Thứ nhất, tình trạng có thể trả được nợ (Solvency) là khả năng của chính quyền trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại của mình. Thứ hai, tăng trưởng (Growth) là chính sách chi tiêu đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, ổn định (Stability) là khả năng của chính quyền trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tương lai bằng gánh nặng thuế hiện tại. Điều này có nghĩa là gánh nặng thuế sẽ không tăng trong tương lai. Thứ tư, công bằng (Fairness) là khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại mà không chuyển gánh nặng chi phí lên các thế hệ tương lai. Những kết quả phân tích cụ thể cho thấy, ngân sách của Bình Phước không đảm bảo sự bền vững nếu không có cách thức cải thiện theo chiều hướng tích cực hơn trong tương lai.

Hình 3-13: Chi ngân sách/người năm 2004, 2016 và 2019 (triệu đồng)



Nguồn: Công bố số liệu quyết toán của Bộ Tài chính

Hình 3-13 cho thấy chi ngân sách bình quân người trong nhóm so sánh của năm 2004 và 2016. Bình Phước có số chi ngân sách/người thuộc nhóm cao. Tuy nhiên, một cách tương đối, vị trí của Bình Phước về chi ngân sách/người từ thứ 3 đã xuống vị trí 4 theo cả số quyết toán 2016 và dự toán 2019. Xét về cho ngân sách, Bình Phước là địa phương thuộc nhóm được ưu ái trong vùng. Tuy nhiên, Bình Phước đang gặp thách thức về tính bền vững đối với ngân sách của địa phương.

3.3.2.1. Khả năng của chính quyền trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính

Do khả năng thu thấp và các nguồn thu tiềm năng không có nhiều nên Bình Phước còn phụ thuộc vào ngân sách Trung ương. Năm 2004 phụ thuộc 27,5% và đến những năm 2010, tỷ lệ này tăng lên khoảng 30% và lên đến đỉnh điểm vào năm 2015 ở mức 50%, sau đó đã giảm. Theo số liệu năm 2018, tỷ lệ này giảm còn 26,6%; giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ phụ thuộc lên đến 42,1%, và giai đoạn 2016-2018 còn khoảng 1/3 (Bảng 3-5). Bình quân trong một thập kỷ qua, Bình Phước huy động được ba đồng thì trung ương hỗ trợ một đồng. Đây là mức độ vừa phải so với cả nước.

Bảng 3-5. Gánh nặng ngân sách và khả năng tự cân đối (%)

	2011-15	2016-18	2011	2015	2018
Chi NS/GRDP	19.7%	18.5%	19.9%	20.4%	19.8%
Thu NS/GRDP	11.4%	12.4%	14.2%	10.2%	14.5%
Tự cân đối	57.9%	67.2%	71.5%	50.3%	73.4%
Phụ thuộc TW	42.1%	32.8%	28.5%	49.7%	26.6%

Nguồn: Số liệu của tỉnh Bình Phước

So với GRDP, chi ngân sách bình quân vào khoảng 20% GRDP trong khoảng một thập kỷ qua và tỷ lệ thu ngân sách so với GRDP chỉ khoảng 12%. Nguồn không ổn định đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây cho thấy sự bấp bênh trong nguồn thu ngân sách của Bình Phước.

Mức độ phụ thuộc ngân sách gần như không có sự cải thiện cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển của Bình Phước nhìn chung bằng với mức trung bình của cả nước.

3.3.2.2. Chính sách chi tiêu đảm bảo tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu quyết toán chính thức giai đoạn 2010-2017, tỷ lệ ngân sách chi cho đầu tư phát triển chỉ ở mức 20-25% tổng chi ngân sách địa phương. So với tỷ lệ hỗ trợ của Trung ương từ 25-30% thì thu ngân sách trên địa bàn của Bình Phước không thể bù đắp cho chi thường xuyên. Tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển của Tỉnh là thấp, khó đảm bảo cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Điều đáng khích lệ là tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển trong các năm gần đây đã có mức tăng đáng kể để cao hơn 30% (Bảng 3-6). Nếu Tỉnh có thể huy động thêm các nguồn thu cho đầu tư phát triển thì khả năng phát huy các lợi thế kích thích tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới là rất lớn. Đây là vấn đề có tính then chốt đối với Bình Phước.

Bảng 3-6. Chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách

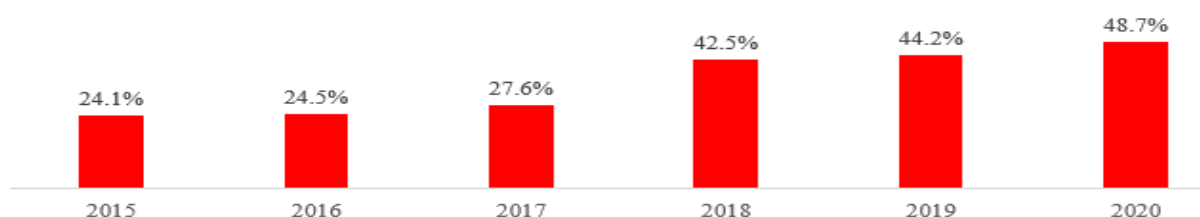
	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Chi ĐTPT	954	1,570	1,814	3,090	3,216	3,763
Tổng chi	3,853	7,652	8,559	10,193	11,276	11,858
Tỷ lệ chi ĐTPT	24.8%	20.5%	21.2%	30.4%	28.5%	31.7%

Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính và Tỉnh Bình Phước

3.3.2.3. Khả năng của chính quyền trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tương lai bằng gánh nặng thuế hiện tại

Nhu cầu chi tiêu trong tương lai của Bình Phước là rất lớn và hiện tại ngân sách của Tỉnh vẫn phụ thuộc vào các khoản chuyển giao từ ngân sách Trung ương. Thêm vào đó, các nguồn thu không ổn định hoặc không khuyến khích gồm thu từ đất và xổ số kiến thiết đã tăng từ khoảng ¼ vào năm 2015 lên hơn 40% của năm 2018 gần ½ vào năm 2020. Trong giai đoạn 2016-2020, các nguồn thu ổn định chỉ có tốc độ tăng 11,6%/năm, trong khi tốc độ tăng các nguồn thu không ổn định lên đến 39,4%, đặc biệt thu từ đất tăng đến 45%, hay gấp 6,4 lần sau 5 năm.

Hình 3-14: Các nguồn thu không ổn định hoặc không khuyến khích



Nguồn: Số liệu tỉnh Bình Phước

Với gánh nặng thuế hiện tại khó có thể đảm bảo các nghĩa vụ chi trong tương lai và khả năng khai thác các nguồn thu một lần (nhất là đất đai) là có giới hạn. Điều này có nghĩa là Tỉnh sẽ phải huy động hay khai thác các nguồn thu mới để đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu, nhất là trong giai đoạn đến năm 2030. Điều Bình Phước cần lưu ý là việc tạo ra các nguồn thu bền vững và ổn định trong. Nếu không, rất khó để Tỉnh có thể đảm bảo nhu cầu chi tiêu và phát triển kinh tế trong tương lai.

3.3.2.4. Khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại mà không chuyển gánh nặng chi phí lên các thế hệ tương lai.

Do phụ thuộc vào ngân sách Trung ương đang rất lớn nên ngân sách Bình Phước rất bấp bênh và thiếu chủ động. Việc khai thác giá trị đất cũng như các tài nguyên khác của Tỉnh đặt ra hai vấn đề trái ngược. Nếu các khoản ngân sách được đầu tư hiệu quả, tạo ra nhiều kết quả kinh tế tốt trong tương lai thì sẽ tốt. Trái lại, sau khi khai thác hết dư địa đất đai và các nguồn lực có thể khai thác một lần khác, nếu không được sử dụng hiệu quả thì gánh nặng cho tương lai sẽ rất lớn.

3.4. BA ĐỐI TƯỢNG CẦN THU HÚT

3.4.1. Doanh nghiệp

Theo số từ Cục Thuế Bình Phước, đến tháng 10/2019, Bình Phước có 5.364 cơ sở có dữ liệu về thuế với tổng số lao động đăng ký là hơn 167 nghìn người. Theo số liệu từ *Sách trắng Doanh nghiệp 2018* của Bộ Kế hoạch Đầu tư, năm 2017, Bình Phước có 3.410 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với số lao động gần 120 nghìn người. Giả sử một cách lạc quan rằng 167 nghìn người là lao động thực tế trong các doanh nghiệp thì số lao động này chiếm 30% tổng lao động đang làm việc trên địa bàn Tỉnh (số báo cáo với cơ quan thuế thường có xu hướng cao hơn thực tế do việc tận dụng chi phí để giảm thuế của các doanh nghiệp và số báo cáo với ngành Lao động thường thấp hơn thực tế để giảm việc đóng bảo hiểm). Đối với khả năng nộp ngân sách, theo quyết toán ngân sách năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp là 531 tỷ đồng, chiếm 9,5% tổng số thu ngân sách. Như vậy, lực lượng doanh nghiệp trên địa bàn Bình Phước có vai trò tương đối trong việc tạo ra việc làm và rất khiêm tốn trong việc tạo ra các nguồn thu ngân sách.

Bảng 3-7. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp

	Số DN	Lao động	Nguồn vốn	Doanh thu	Lợi nhuận
		1000 người	1000 tỷ	1000 tỷ	1000 tỷ
ĐỒNG NAI	21,183	837	866	1,031	48.3
BÌNH DƯƠNG	27,566	1,106	964	1,130	44.2
TÂY NINH	3,842	186	174	176	6.9
LONG AN	8,883	288	388	318	6.8
TIỀN GIANG	4,347	173	105	124	3.4
BÌNH PHƯỚC	4,471	120	121	146	2.9
LÂM ĐỒNG	5,878	61	79	90	2.6
BẾN TRE	3,169	75	44	57	2.2
ĐẮK LẮK	5,473	73	68	96	1.5
BÌNH THUẬN	4,455	73	83	72	1.3
ĐẮK NÔNG	1,956	18	32	54	0.5
NINH THUẬN	2,079	25	24	21	0.4

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp năm 2018 của Bộ KH-ĐT

Bảng 3-7 cho thấy quy mô doanh nghiệp của Bình Phước nằm ở mức trung bình trong nhóm so sánh. Khả năng tạo việc làm và lợi nhuận của các doanh nghiệp Bình Phước cũng thuộc nhóm này.

Theo các phân tích trong *Sách trắng Doanh nghiệp 2018*, Bình Phước là địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 lên đến 57,7%, thuộc nhóm 18 địa phương của cả nước ; có tốc độ

tăng doanh thu thuần cao hơn mức tăng chung cả nước và lên đến 55,6%. Tuy nhiên, Bình Phước lại thuộc nhóm 5/63 địa phương có lợi nhuận do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015 giảm đến 6,7%. Mật độ số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 31/12/2018 trên 1000 dân trong độ tuổi lao động của Bình Phước là 8,3 và xếp thứ 20 của cả nước. Trong nhóm so sánh, Bình Phước chỉ thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Long An. Như vậy, Bình Phước thuộc nhóm cao trong vùng.

3.4.2. Lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả

Hiện tại không có những số liệu thống kê cụ thể về lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả ở Bình Phước. Tuy nhiên, với những số liệu sẵn có cho thấy lực lượng này hiện đang khá khiêm tốn. Thống kê lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc cho thấy, cả tỉnh có hơn 42 nghìn người là lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao, chiếm 7,4% số lao động đang làm việc. Nếu bao gồm cả chuyên môn kỹ thuật bậc trung thì con số là gần 54 nghìn người, chiếm 9,4% số lao động đang làm việc. Theo số liệu nộp thuế thu nhập cá nhân thì năm 2017 là 370 tỷ đồng, tăng 3,7 lần so với năm 2010. Đây là một con số đáng kể. Tuy nhiên, trong thuế thu nhập này thì có một phần là những người trúng số (số nộp năm 2018 là 55,6 tỷ đồng). Nguồn thu từ xổ số tăng bình quân 19,1% trong kể từ năm 2015. Đây là một mức tăng rất cao và số thuế thu nhập cá nhân từ nguồn này cũng gia tăng.

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Những phân tích trong phần này cho thấy, một cách tổng thể với các xếp hạng và chỉ tiêu bình quân người, khả năng tạo việc làm, thu nhập và nguồn thu ngân sách, Bình Phước cao hơn trung bình một chút trong nhóm so sánh.

Bình Phước có khả năng tạo việc làm mà nó được phản ánh qua chỉ tiêu tăng dân số tốt kể từ khi tách tỉnh đến nay. Tuy nhiên, có hai vấn đề đối với tăng dân số và việc làm của Tỉnh. Thứ nhất, tốc độ tăng dân số đã giảm đáng kể trong một thập niên gần đây. Điều này cho thấy sức hút của Bình Phước đã giảm. Thứ hai, việc làm ở khu vực chính thức, đặc biệt là việc làm có thu nhập cao, có lưới an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội) là không nhiều. Hiện tại cứ 5 người lao động thì mới có một người có bảo hiểm xã hội. Việc làm chủ yếu ở khu vực kinh tế phi chính thức, hộ gia đình và khu vực nông nghiệp nông thôn. Muốn trở thành một địa phương phát triển chăm lo đến đời sống người dân thì Bình Phước cần tạo ra nhiều việc làm ở khu vực kinh tế chính thức với khả năng gia tăng thu nhập cũng như bảo đảm an sinh xã hội.

Đối với thu nhập của người dân và GRDP bình quân người, Bình Phước đang thấp hơn với bình quân của cả nước một chút và nằm ở khoảng giữa nhóm so sánh. Tuy nhiên, tỷ phần ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm khoảng 23% tổng GRDP, tương đương với địa phương bên cạnh là Tây Ninh, cao hơn đáng kể so với các địa phương có mức độ phát triển hơn trong vùng (Bình Dương và Đồng Nai) và cao hơn mức chưa đến 15% của cả nước.

Đối với các chính sách an sinh xã hội, hiện tại Tỉnh chủ yếu triển khai các chính sách của Trung ương với số lượng rất nhiều và nguồn lực mạnh mẽ, xảy ra tình trạng khuyến khích ngược khi mà những đối tượng được hưởng các chính sách này không muốn vươn lên thoát nghèo.

Đối với nguồn thu ngân sách, hiện tại không có nhiều nguồn thu ổn định và có tính lũy tiến. Trái lại, các nguồn thu không ổn định như khai thác giá trị từ đất và có tính lũy thoái như thuế giá trị gia tăng, xổ số kiến thiết đang chiếm một tỷ phần chủ yếu trong cơ cấu thu ngân sách. Đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước. Thêm vào đó, nguồn chi dành cho đầu tư phát triển từ ngân sách hiện đang chiếm một tỷ phần nhỏ và toàn bộ phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Đối với một địa phương như Bình Phước, việc xác định mục tiêu tự chủ ngân sách là vấn đề cần được đặt ra cho kế hoạch trong một đến hai nhiệm kỳ sắp tới. Cuối cùng, nguồn thu từ đất tăng cao cho thấy sức hút của Bình Phước đã gia tăng và có thể cơ hội đang mở ra cho Bình Phước.

Đối với ba đối tượng cần thu hút và giữ chân là doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả thì các nền tảng hiện tại của Bình Phước đang ở mức trung bình trong nhóm so sánh và các nền tảng đang rất thấp. Bình Phước chưa là miền đất hứa với các cơ hội làm ăn cho các doanh nghiệp, chưa là mảnh đất thu hút và nuôi dưỡng các tài năng và rõ ràng chưa là nơi những người khá giả trụ lại và đầu tư tài sản của mình.

PHẦN 4: PHÂN TÍCH NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH BÌNH PHƯỚC

4.1. CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

4.1.1. Vị trí địa lý

Bình Phước nằm ở khu vực miền Đông Nam Bộ (ĐNB), là thành viên của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (bao gồm 6 tỉnh của khu vực ĐNB và 2 tỉnh Long An, Tiền Giang). Phía Bắc giáp Đắk Nông, phía Đông giáp Lâm Đồng và Đồng Nai, phía Tây giáp Tây Ninh và Campuchia, phía nam giáp Bình Dương. Với vị trí như trên, Bình Phước là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên kết nối với TP.HCM

Hình 4-1. Vị trí và khả năng kết nối của Bình Phước với bên ngoài



Nguồn: Internet

Về vị trí, Bình Phước có thể lựa chọn phát triển hướng về vùng Tây Nguyên, hướng sang Lâm Đồng, Đồng Nai và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB), phát triển về phía Tây gắn với kinh tế cửa khẩu và vai trò quan trọng trong tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia hay nhìn về thị trường trọng điểm tại TP.HCM và hướng ra biển Đông đến với thị trường xuất khẩu quốc tế. Rõ ràng, việc lựa chọn hướng ưu tiên phát triển và tập trung nguồn lực là quyết định có tính chiến lược.

Nhìn về phía Bắc, Tây Nguyên là vùng kinh tế kém phát triển do bất lợi về mặt vị trí địa lý, địa hình. Do vậy, đây không thể là lựa chọn có thể tạo ra động lực cho tỉnh Bình Phước ở thời điểm hiện tại. Nếu có, Bình Phước chỉ nên làm tốt vai trò cầu nối giữa Tây Nguyên với vùng TP.HCM. Trong đó, kết nối giao thông là mục tiêu quan trọng nhất mà Bình Phước có thể làm cũng như tranh thủ sự ủng hộ và đồng hành của các tỉnh Tây Nguyên.

Việc kết nối sang Lâm Đồng cũng không khả quan bởi khu vực phát triển nhất của Lâm Đồng là TP. Đà Lạt với hoạt động du lịch nhưng kết nối với TP.HCM qua hướng kết nối đường bộ khác. Mặt khác, giao thông kết nối giữa Bình Phước với các đồi chè xanh của Bảo Lộc cũng không thuận tiện.

Kinh tế cửa khẩu luôn là một lựa chọn đối với các địa phương có đường biên giới với các nước. Bình Phước có khoảng 260km đường biên giới với 03 tỉnh của Campuchia và phần nào đóng vai trò là cửa khẩu cho vùng Tây Nguyên trong kết nối với Campuchia. Tuy vậy, kinh nghiệm từ hoạt động kinh tế cửa khẩu tại các cửa khẩu chính ở phía Bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc - nơi có hoạt động kinh tế cửa khẩu nhộn nhịp hơn rất nhiều so với các cửa khẩu ở các tỉnh tiếp giáp với Lào, Campuchia – cho thấy, sự nhộn nhịp của các hoạt động kinh tế không tương đồng với các đóng góp về việc làm, thu nhập và ngân sách. Hầu hết các hoạt động kinh tế cửa khẩu tại Việt Nam chủ yếu là “cho mượn đường xuất khẩu” mà không có sự gắn kết với các hoạt động kinh tế địa phương. Kinh tế địa phương chủ yếu là các dịch vụ kho bãi, lao động bốc vác, vận chuyển có tính thời vụ. Tại Bình Phước, cửa khẩu Hoa Lư là KKT cửa khẩu quốc tế với quy hoạch lên đến 28.364ha (cùng với 03 cửa khẩu và 01 lối mở khác) nhưng hoạt động giao thương và kinh tế tại cửa khẩu không mấy nhộn nhịp. Hiện tại có 73 nhà đầu tư đã được UBND Tỉnh thuận chủ trương giao đất (khoảng 2.200 ha, chưa đến 10% quy hoạch, trong đó riêng 03 nhà đầu tư hạ tầng đã chiếm 50% diện tích đất đã được thuận chủ trương giao đất), với 32 doanh nghiệp đi vào hoạt động nhưng phần lớn là hoạt động kho bãi và sơ chế nông sản theo mùa vụ. Nhiều doanh nghiệp hiện đang trong tình trạng đóng cửa và tạm ngưng hoạt động do giá nông sản đi xuống.

Hướng về TP.HCM và tiến ra Biển Đông rõ ràng là định hướng phù hợp nhất. Bình Phước được xem là vùng phụ cận cấp 2 sau các tỉnh tiếp giáp trực tiếp với TP.HCM như Bình Dương, Đồng Nai, BR-VT. Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn với dòng vốn quốc tế nhờ sự ổn định của vĩ mô và duy trì mức tăng trưởng cao liên tục, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang suy giảm. Vùng TP.HCM đã quá tải, các tỉnh tiếp giáp như Bình Dương và Đồng Nai đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lựa chọn và sàng lọc các nhà đầu tư. Do vậy, xu hướng dòng vốn đầu tư tràn đến với Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang ngày càng rõ ràng hơn. Xu hướng dịch chuyển các hoạt động chăn nuôi ra khỏi khu vực đô thị cũng mang đến cơ hội cho Bình Phước nhờ vào vị trí kết nối, điều kiện thời tiết khá phù hợp và môi trường chăn nuôi còn trong lành. Ngoài ra, với truyền thống cây điều và cây cao su hướng đến thị trường xuất khẩu, việc gắn kết với các hạ tầng cảng biển, sân bay tại TP.HCM

hay trong tương lai có thể là Long Thành và Cái Mép thì việc hướng về phía Đông Nam và tiến ra biển Đông là lựa chọn khả thi nhất của Bình Phước.

Bảng 4-1: Khả năng kết nối của Bình Phước với TP.HCM trong mối tương quan với các tỉnh so sánh trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

Tỉnh, /Thành phố	Khoảng cách đường bộ tính từ trung tâm mỗi tỉnh/thành phố (km)	Thời gian kết nối
Bình Phước	100 – 115	2 - 2,5 giờ
Bình Dương	25 – 30	0,75 - 1 giờ
Đồng Nai	35 – 38	1 – 1,25 giờ
BR-VT	87	2,0 giờ
Tây Ninh	90 – 110	2 - 2,5 giờ
Long An	50	1,0 giờ
Tiền Giang	70	1,3 giờ
Bến Tre	90-100	1,75 phút

Nguồn: ước tính từ GoogleMaps

Một tuyến đường cao tốc kết nối từ TP.HCM đến vùng Tây Nguyên là mục tiêu quan trọng mà Bình Phước và các tỉnh trong vùng cần quan tâm và thuyết phục Trung ương sớm đầu tư. Bình Phước cũng có thể xem xét khả năng kết nối vào cụm cảng Long Thành, Cái Mép thông qua Đồng Nai (bằng qua Vườn Nam Cát Tiên) với khoảng cách kết nối ước tính chỉ khoảng 146km. Về thứ tự ưu tiên thì trục cao tốc kết nối từ vùng Tây Nguyên đến TPHCM có ý nghĩa chiến lược.

Bên cạnh đó, với vị trí chuyển tiếp giữa vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, Bình Phước có nhiệt độ cao quanh năm, độ ẩm cao và nguồn ánh sáng dồi dào, rất thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là ở các vùng cao phía Tây và phía Bắc. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời tiết thay đổi thất thường, đặc biệt là vào mùa mưa, đang ảnh hưởng đáng kể đến năng suất của cây điều. Vùng phía Nam của tỉnh có địa hình và vị trí thuận lợi hơn trong kết nối với TP.HCM để phát triển các hoạt động công nghiệp.

Tóm lại, phân tích đặc điểm vị trí địa lý cho thấy, Bình Phước có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp và cây công nghiệp. Tuy vậy bất lợi về thời gian kết nối với TP.HCM là điểm yếu nhất của Bình Phước. Do vậy, giải quyết vấn đề giao thông trong kết nối giữa TP.HCM với Bình Phước nói riêng và vùng Tây Nguyên nói chung là mục tiêu quan trọng hàng đầu.

4.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

Đất đai

Đất đai là một lợi thế của Bình Phước, diện tích đất tự nhiên là 687,68 ngàn ha (lớn nhất so với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Nam với). Trong đó, 64,75%

diện tích phục vụ sản xuất nông nghiệp, mà chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm (điều, cao su, tiêu). Đất lâm nghiệp phục vụ sản xuất cũng tương đối, chiếm 14,25% diện tích tự nhiên. Kết quả này giải thích vì sao Bình Phước là thủ phủ của cây điều và một phần là cây cao su.

Bảng 4-2: Tình hình sử dụng đất tại Bình Phước đến cuối 2018

	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	687.676	100,00
Đất nông nghiệp	620.376	90,21
Đất sản xuất nông nghiệp	445.257	64,75
Đất trồng cây hàng năm	9.737	1,42
Đất trồng cây lâu năm	435.520	63,33
Đất lâm nghiệp có rừng, trong đó:	172.745	25,12
Rừng sản xuất	97.963	14,25
Đất nuôi trồng thủy sản	1.134	0,16
Đất nông nghiệp khác	1.240	0,18
Đất phi nông nghiệp	67.297	9,79
Đất ở	6.744	0,98
Đất ở đô thị	1.572	0,23
Đất ở nông thôn	5.024	0,73
Đất chuyên dùng, trong đó:	46.522	6,77
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.747	0,84
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	12.986	1,89
Khác	1.045	0,15
Đất chưa sử dụng, trong đó:	41	0,01

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Tuy nhiên, đất ở đô thị và đặc biệt là đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh rất hạn chế. Bình Phước có tỷ lệ đô thị hóa thấp, chủ yếu tập trung tại Đồng Xoài và một số thị xã, khu công nghiệp phía Nam với tổng diện tích 0,98% diện tích đất tự nhiên. Với đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh cũng chỉ đạt 0,84% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực trạng này cho thấy nhu cầu đất ở và đất sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện nay cũng như trong thời gian tới là rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh nếu Bình Phước theo đuổi mục tiêu phát triển công nghiệp.

Quỹ đất lớn, việc chuyển đổi một phần đất sản xuất nông nghiệp sang phục vụ công nghiệp và đô thị là cần thiết, nhất là trong bối cảnh ngành nông nghiệp không tạo ra được nhiều đóng góp, ngoại trừ giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi và không có kỹ năng. Việc chuyển đổi trong thời điểm các địa phương đang triển khai xây dựng Quy hoạch chung theo Luật Quy hoạch mới là rất phù hợp. Vấn đề là cần xác định khu vực và loại hình đất chuyển đổi để đảm bảo tính khả thi và quan trọng hơn là nhu cầu chuyển đổi phù hợp với chiến lược tổng thể phát triển kinh tế của Tỉnh.

Nước

Bình Phước đóng vai trò là thượng nguồn trong cung cấp và điều tiết nguồn nước cho cả vùng Đông Nam Bộ, tuy vậy khả năng cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là rất hạn chế.

Về nước mặt, Bình Phước có 04 sông lớn gồm sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Măng. Trong đó, sông Bé là sông chính chạy dọc trung tâm tỉnh Bình Phước theo hướng Bắc – Nam qua Bình Dương với các hồ thủy điện nằm dọc tuyến sông chính gồm Cần Đơn, hồ Thác Mơ, hồ Sok Phu Miêng. Sông Sài Gòn phân chia ranh giới giữa 03 tỉnh Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh và hình thành hồ Dầu Tiếng, hồ nước ngọt phục vụ tưới tiêu lớn nhất của vùng. Tuy nhiên, khả năng phục vụ cho từ Hồ Dầu Tiếng cho Bình Phước là rất ít vì chỉ giáp danh một phần ở phía Tây Nam. Sông Đồng Nai phân chia ranh giới giữa tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng và sông Măng dọc biên giới Bình Phước và Campuchia. Ngoài ra Bình Phước còn có nhiều hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất (tổng cộng 43 hồ) và nhiều hệ thống sông, suối khác. *Mặc dù có tài nguyên và mạng lưới sông hồ phong phú, mật độ dày nhưng khả năng phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp là rất hạn chế. Nguyên nhân là do dòng sông hẹp, dốc, khả năng gây lũ cao vào mùa mưa nhưng lại hạn hán vào mùa khô. Tình trạng hạn hán xảy ra khi lượng mưa thấp dẫn đến thiếu nước trên diện rộng và các hồ chứa không trữ đủ lượng nước nhu cầu.*

Về nước ngầm, trữ lượng thăm dò không nhiều, tập trung chủ yếu tại các huyện phía Nam như Bình Long, Đồng Phú, Hớn Quản và chỉ đảm bảo phục vụ cho sinh hoạt, hạn chế khai thác cho nông nghiệp. Vấn đề nghiêm trọng hơn trong bối cảnh nhu cầu tăng cường tưới tiêu cho nông nghiệp – cây điều – có thể cải thiện đáng kể năng suất, theo phản ánh của người dân.

Với nước máy, hiện tại chỉ đảm bảo cho sinh hoạt tại các khu đô thị và các khu công nghiệp trên địa bàn.

Rõ ràng, mặc dù Bình Phước là thủ phủ của cây công nghiệp, nhu cầu nước phục vụ là không bắt buộc để duy trì sự sống của cây (ngoại trừ cây tiêu cần đảm bảo tưới tiêu), nhưng lại ảnh hưởng đáng kể đến năng suất. Do vậy, nếu chỉ theo đuổi mục tiêu nông nghiệp, kinh tế Bình Phước sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức, không chỉ là thách thức từ giá thị trường đầu ra bất ổn, mà còn đến từ các điều kiện đảm bảo sản xuất cơ bản như nguồn nước.

Khoáng sản

Bình Phước có một số tài nguyên khoáng sản, tuy vậy sức hấp dẫn là không nhiều và vai trò của ngành khai khoáng cũng khá mờ nhạt. Bình Phước có tổng cộng 91 mỏ khoáng sản các loại và phân bố rải rác, tập trung chủ yếu ở các vùng phía Tây và một phần ở trung tâm Đồng Xoài. Trữ lượng lớn nhất là nguyên liệu sản xuất xi măng (với các mỏ đá vôi có trữ lượng lên đến gần 800 triệu m³ và khoảng 40 triệu tấn puzolan), đá xây dựng (gần 75 triệu m³), cao lanh (hơn 30 triệu m³). Các mỏ

bauxit có trữ lượng thăm dò gần 500 tấn (tuy vậy việc khai thác mang đến nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường). Bên cạnh đó, một số loại khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể như sét gạch ngói (5 triệu m³), vật liệu xây dựng (1,7 triệu m³), cát – cuội - sỏi (gần 1 triệu m³) hay than bùn (6,5 triệu tấn) tập trung chủ yếu tại Bù Đốp và Lộc Ninh, phù hợp cho sản xuất phân bón.

Hiện tại, có tổng cộng 48 mỏ các loại đã được cấp quyền khai thác (6 của Bộ TN&MT và 42 do UBND cấp). Trong đó, có 28 điểm mỏ đang khai thác (6 do Bộ TN&MT cấp phép và 22 do UBND tỉnh cấp phép), tập trung chủ yếu khai thác nguyên liệu sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng. Mỗi năm, ngành khai khoáng của Bình Phước đóng góp khoảng 35 tỷ đồng (tiền cấp quyền khai thác) và số thu ngân sách của các doanh nghiệp trong ngành khai khoáng cũng không đáng kể (Công ty Xi măng Hà Tiên 1 – Nhà máy Xi Măng Bình Phước đóng góp khoảng gần 160 tỷ đồng thu ngân sách trên địa bàn năm 2018). Trong khi đó, đóng góp của ngành khai khoáng vào tăng trưởng của Bình Phước cũng không nhiều (chiếm 0,59% cơ cấu GRDP toàn tỉnh năm 2018).

Tài nguyên du lịch

Bình Phước có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch gắn với di tích (tiêu biểu là Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tà Thiệt – là căn cứ của Bộ Chỉ huy quân giải phóng miền Nam, Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến; mô hình du lịch tâm linh Núi Bà Rá; du lịch dã ngoại với nhiều phong cảnh thiên nhiên hoang sơ như Trảng cỏ Bù Lạch, vườn Quốc gia Bù Gia Mập, Thác Mơ; hay phát triển du lịch lễ hội gắn với văn hóa của 41 dân tộc khác nhau trên địa bàn. Ngoài ra, Bình Phước có thể phát triển các tour tuyến du lịch quốc tế qua việc kết nối điểm đến tại một số quốc gia Đông Nam Á như Campuchia, Lào, Thái Lan.

Tuy vậy, thực tế hiện nay cho thấy, các điểm du lịch của Bình Phước cũng chỉ dừng lại ở dạng tiềm năng, một số khu vực đang được đầu tư (khu Di tích Tà Thiệt), một số đã tạm ngưng (khu núi Bà Rá). Các khu vực còn lại chủ yếu khai thác tự nhiên mà chưa được đầu tư và thiếu các dịch vụ đi kèm. Các tour tuyến du lịch quốc tế đang trong giai đoạn thăm dò. Các hạ tầng phục vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi – giải trí, quà lưu niệm,... còn hạn chế và giao thông kết nối đến các điểm du lịch cũng chưa thực sự thuận tiện. Do đó, du lịch Bình Phước vẫn còn khá xa lạ với khách du lịch. Chủ yếu du khách đến với Bình Phước là đi công tác.

Mặt khác, xem xét các tài nguyên du lịch của Bình Phước đặt trong mối quan hệ so sánh với các tỉnh trong vùng hoặc tương đồng, sức hấp dẫn là rất thấp. Về du lịch di tích, Bình Phước có căn cứ Ban Chỉ huy miền Nam thì Tây Ninh có căn cứ của Trung ương Cục miền Nam hay TP.HCM có Khu di tích địa đạo Củ Chi. Nói về du lịch tâm linh, sức hấp dẫn và nổi tiếng của núi Bà Đen (Tây Ninh) hay Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc (An Giang) là hơn hẳn Núi Bà Rá (Bình Phước).

4.1.3. Quy mô địa phương

Tính đến cuối năm 2018, Bình Phước tỉnh có dân số và mật độ dân số thấp nhất trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với khoảng 980 nghìn người và mật độ trung bình là 145 người/km². Quy mô dân số nhỏ, diện tích lớn, nên mức độ tập trung của dân cư càng thấp làm cho sức hấp dẫn của thị trường nội địa tại Bình Phước là không nhiều.

Bảng 4-3: Quy mô thị trường

Vùng Tỉnh, thành	DT (Km2)	Dân số (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km2)	TNBQ đầu người/tháng (ngàn đồng)
CẢ NƯỚC	331.236	94.666	286	3.876
ĐBSH	21.260	21.566	1.014	4.834
TD&MNPB	95.222	12.293	129	2.455
BTB&DHMT	95.876	20.057	209	3.015
Tây Nguyên	54.508	5.871	108	2.896
Đông Nam Bộ	23.553	17.074	725	5.709
ĐBSCL	40.816	17.805	436	3.588
Bình Phước	6.877	980	142	3.604
Tây Ninh	4.041	1.133	280	4.258
Bình Dương	2.695	2.164	803	6.823
Đồng Nai	5.864	3.086	526	5.300
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.981	1.113	562	4.881
TP. Hồ Chí Minh	2.061	8.599	4.171	6.177
Long An	4.495	1.503	334	4.215
Tiền Giang	2.511	1.762	702	3.984

Nguồn: GSO

Xét về sức mua, Bình Phước cũng là tỉnh có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất. Trong khi đó, TP. HCM có quy mô, mức độ tập trung dân cư và thu nhập lớn nhất so với mặt bằng chung. Kết quả này cho thấy, nếu muốn phát triển và thu hút đầu tư dựa vào lợi thế gần thị trường, Bình Phước phải nhìn về thị trường TP.HCM hoặc xa hơn là thị trường xuất khẩu.

Quy mô thị trường nhỏ cho thấy sức hấp dẫn thấp. Xu hướng dịch chuyển dân cư tại Bình Phước là chỉ báo quan trọng có thể cho thấy mức độ hấp dẫn của nền kinh tế địa phương đang được cải thiện hay yếu đi đối với lực lượng lao động.

Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần cho thấy khả năng cải thiện quy mô thị trường trong thời gian tới cũng không nhiều. Tỷ lệ xuất cư giảm cho là chỉ báo cho thấy các cơ hội kinh tế trên địa bàn đang cải thiện, chủ yếu nhờ vào sự hiện diện của các hoạt động sản xuất thâm dụng lao động như dệt may và da giày trong những năm gần đây. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ nhập cư vào Bình Phước

biến động lớn giữa các năm và ngày càng suy giảm do bởi tính thăng giáng và ngày càng suy giảm của ngành điều và ngành cao su trong thời gian qua.

Ở một khía cạnh khác, sức hấp dẫn lực lượng lao động tại Bình Phước cũng không có gì nổi trội. Mặc dù là tỉnh có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao nhưng quy mô dân số thấp nên lực lượng lao động tại Bình Phước là thấp nhất, chỉ tương đương Tây Ninh và BR-VT, và thấp hơn rất nhiều so với các thành phố công nghiệp dịch vụ khác trong vùng. Kết quả này cũng giải thích tình trạng thiếu hụt nguồn cung lao động trong các ngành thâm dụng lao động mới hình thành như dệt may và da giày.

Xét về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cũng cho thấy sự kém hấp dẫn của Bình Phước so với các tỉnh công nghiệp và dịch vụ khác trong vùng Đông Nam Bộ. Trao đổi với các doanh nghiệp trên địa bàn cho thấy mặc dù nhu cầu lao động có kỹ năng hiện tại chưa nhiều nhưng nguồn cung cũng không đảm bảo, đặc biệt là nhóm lao động liên quan đến các ngành marketing, kế toán, ngoại ngữ, xuất nhập khẩu,...

Bảng 4-4: Quy mô nguồn cung lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Vùng Tỉnh, thành	Dân số (Nghìn người)	Lao động (nghìn người)	Tỷ lệ lao động /Dân số	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
CẢ NƯỚC	94.666	55.354	58,5%	21,9%
ĐBSH	21.566	12.096	56,1%	30,5%
TD&MNPB	12.293	7.684	62,5%	18,2%
BTB&DHMT	20.057	11.960	59,6%	20,9%
Tây Nguyên	5.871	3.596	61,3%	14,0%
Đông Nam Bộ	17.074	9.352	54,8%	28,0%
ĐBSCL	17.805	10.667	59,9%	13,3%
Bình Phước	980	590	60,3%	16,8%
Tây Ninh	1.133	664	58,6%	15,5%
Bình Dương	2.164	1.330	61,5%	20,7%
Đồng Nai	3.086	1.693	54,9%	20,2%
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.113	605	54,3%	24,7%
TP. Hồ Chí Minh	8.599	4.469	52,0%	36,9%
Long An	1.503	901	60,0%	16,1%
Tiền Giang	1.762	1.136	64,4%	12,1%

Nguồn: GSO

Tóm lại, quy mô và sự hấp dẫn của thị trường tiêu dùng và thị trường lao động tại Bình Phước là thấp và chưa cho thấy có biểu hiện sẽ cải thiện trong thời gian tới nếu không có thêm động lực mới từ các hoạt động đầu tư hay sản xuất.

Tổng kết năng lực cạnh tranh ở cấp độ các yếu tố sẵn có của địa phương cho thấy Bình Phước có vị trí địa lý bất lợi trong khả năng kết nối với TP. HCM nhưng với

sự quá tải và nhu cầu dịch chuyển các hoạt động sản xuất thâm dụng lao động ra các vùng phụ cận, Bình Phước là một điểm đến tiềm năng. Bình Phước không có nhiều tài nguyên thiên nhiên nổi bật để có thể tạo thành sức hút với nhà đầu tư ngoại trừ dư địa về quỹ đất phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, hạn chế nằm ở khả năng và nguồn lực để chuyển đổi, giải phóng mặt bằng. Trong khi đó, thị trường tiêu dùng nội tỉnh có quy mô nhỏ và sức mua thấp. Nguồn cung lao động không dồi dào và thiếu lao động có kỹ năng.

4.2. NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

4.2.1. Hạ tầng mềm

Lao động là yếu tố đầu vào quan trọng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh. Lực lượng lao động tại Bình Phước yếu về quy mô và kỹ năng. Do vậy, phân tích các nền tảng giáo dục, y tế, văn hóa sẽ cho một bức tranh tổng quát hơn về nền tảng lao động tại Bình Phước.

4.2.1.1. Hệ thống giáo dục

Giáo dục là nền tảng quan trọng đối với bất kỳ quốc gia, địa phương ở bất kỳ giai đoạn nào của tiến trình phát triển. Giáo dục là công cụ để đào tạo và phát triển lực lượng lao động (đặc biệt là lực lượng lao động chất lượng cao), là công cụ để tiếp cận tri thức, học hỏi kinh nghiệm từ quốc tế hay từ các địa phương khác. Với các địa phương có vị trí địa lý bất lợi và cơ hội phát triển kinh tế, tạo việc làm không nhiều, giáo dục là công cụ quan trọng để giúp mỗi người dân tự vươn lên và thoát nghèo.

Với hạ tầng giáo dục mầm non, tỷ lệ học sinh trên mỗi giáo viên ngày càng gia do bởi lượng trẻ em đến trường tăng từ tỷ lệ sinh cao trong giai đoạn trước và tình trạng lao động được giữ lại địa phương, trong khi lực lượng giáo viên không tăng tương ứng do ảnh hưởng của chính sách tinh giảm biên chế. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia với các khu chức năng và vệ sinh cơ bản chỉ đạt 21,1%. Kết quả này cho thấy áp lực lên áp lực về cơ sở vật chất và lực lượng giáo viên cho giáo dục mầm non. Áp lực này còn cao hơn nếu Bình Phước theo đuổi định hướng công nghiệp trong thời gian tới. Trong khi đó, sự tham gia của khu vực tư nhân còn thấp và tập trung chủ yếu tại các trung tâm đô thị (15% trong tổng số 156 trường mầm non đang hoạt động trên địa bàn vào cuối 2018).

Với giáo dục phổ thông, nếu nhìn tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp qua cách đánh giá truyền thống dựa trên đầu vào và đầu ra các cấp. Kết quả tại Bình Phước không có nhiều vấn đề và tương đồng như các địa phương với tỷ lệ hoàn thành gần như tuyệt đối: THCS (100%), THCS (99%) và THPT (96%). Kết quả này là khá tương đồng với các chỉ tiêu thống kê về tỷ lệ học sinh lưu ban và bỏ học của ngành thống kê. Cụ thể, Theo đó năm học 2018 – 2019, tỷ lệ học sinh lưu ban và bỏ học cả 03 cấp học chỉ là 1,07 và 0,17%. Tuy vậy, kết quả từ Bảng bên dưới cho thấy, tình trạng báo động đối với tỷ lệ bỏ học giữa các cấp học tại Bình Phước: THCS (20,5%),

THPT (61,4%). Con số này càng trở nên báo động hơn nếu so sánh 100 học sinh vào lớp 1 năm học 2007 – 2008 thì đến năm 2010, chỉ có 43 học sinh tốt nghiệp THPT.

Một chỉ tiêu khác là tỷ lệ sinh viên có nhu cầu sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển Đại học – Cao đẳng lên đến gần 75%. Điều này hàm ý rằng, nếu có thể động viên học sinh tiếp tục học lên bậc học THPT thì khả năng Bình Phước có một lực lượng lao động kỹ năng trong tương lai không nhỏ.

Bảng 4-5. Kết quả giáo dục phổ thông tại Bình Phước

Mục	Số học sinh
[1] Số học sinh học lớp 1 – năm 2008	21.369
Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học 2012	100%
[2] Số học sinh học lớp 6 – năm 2013	16.984
Tỷ lệ tốt nghiệp THCS 2016	99%
[3] Số học sinh học lớp 10 – năm 2017	10.330
[4] Số học sinh học lớp 12 dự thi THPT - 2019	9.479
[5] Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2019	96,0%
Tiếp tục theo học THPT	79,5%
Tiếp tục theo học THCS	61,4%
Hoàn thành bậc THPT và tốt nghiệp	88,1%
Tỷ lệ tốt nghiệp cấp 3 so với đầu vào lớp 1 = [5] * [4] / [1]	42,6%
Tỷ lệ học sinh có nguyện vọng sử dụng kết quả tốt nghiệp THPT để xét tuyển ĐH-CĐ	74,7%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Sở GDĐT tỉnh Bình Phước

Bảng 4-6. Tỷ lệ tốt nghiệp PTTH so với số vào lớp 1 trước đó 12 năm

Địa phương	Số học sinh vào lớp 1 năm 2007	Số học sinh tốt nghiệp THPT năm 2018	Tỷ lệ
Long An	21.997	12.758	58,0%
Đồng Nai	40.491	21.379	52,8%
Đắk Nông	12.027	5.857	48,7%
Lâm Đồng	26.756	12.950	48,4%
Đắk Lắk	42.517	20.153	47,4%
Bến Tre	20.285	9.473	46,7%
Tiền Giang	26.792	12.512	46,7%
Bình Phước	18.208	7.975	43,8%
Bình Thuận	23.925	10.168	42,5%
Tây Ninh	17.856	7.339	41,1%
Ninh Thuận	12.832	4.748	37,0%

Nguồn: Tính toán của Nhóm tác giả từ số liệu NGTK các tỉnh

So sánh với một số địa phương khác, cho thấy tỷ lệ này tại Bình Phước là rất thấp. Kết quả có vẻ như bất ngờ nhưng đã phản ánh rõ nét những hạn chế cơ bản của nền kinh tế cả nước nói chung và Bình Phước nói riêng: các cơ hội kinh tế là không

nhiều, tỷ lệ cao sinh viên đại học, cao đẳng sau khi ra trường không có việc làm, hoặc phải tham gia lực lượng lao động phổ thông. Kết quả là học sinh có khuynh hướng lựa chọn tham gia vào lực lượng lao động sớm hơn.

Vai trò của giáo dục Đại học, Cao đẳng tại Bình Phước là rất mờ nhạt. Bình Phước không có hệ thống trường đại học, học sinh theo con đường học vấn thường tập trung về TP.HCM. Cần lưu ý, điều này là tốt cho Bình Phước bởi (i) học sinh được đào tạo tại môi trường giáo dục tốt nhất cả nước; và (ii) nhu cầu lao động kỹ năng trên địa bàn hiện tại chưa cao, việc học sinh đến và học tập tại TP.HCM hay xa hơn là du học có thể là nguồn lực tiềm năng trong tương lai cho Bình Phước vì đây là lực lượng có thể hồi hương cao nhất khi mà các cơ hội kinh tế trên địa bàn được tạo ra. Với hệ cao đẳng, Bình Phước có 4 trường cao đẳng với 1083 sinh viên, nhưng phải duy trì bộ máy giảng viên cồng kềnh lên đến 240 giảng viên (trung bình 5 sinh viên/giảng viên so với mặt bằng chung cả nước là 22 sinh viên/giảng viên).

Với hệ thống trường nghề, Bình Phước có 2 trường nghề với 34 giáo viên và 1.469 học sinh theo học. Xu hướng cho thấy sự suy giảm vai trò của các trường nghề trên địa bàn (năm 2010 Bình Phước cũng có 2 trường nghề nhưng có đến gần 5.000 học sinh theo học). Với hệ thống đào tạo nghề ngắn hạn, ngân sách đã hạn hẹp nhưng còn bị phân mảnh bởi nhiều trung tâm và chương trình đào tạo không thu hút được sự quan tâm của doanh nghiệp. Mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp hiệu quả và thực chất hơn nhưng lại gặp gặp khó khăn liên quan đến hình thức phối hợp và cơ chế chuyển giao tài chính cho doanh nghiệp.

4.2.1.2. Chăm sóc y tế

Bảng 4-7. Một số chỉ tiêu về y tế của Bình Phước (tính trên 10.000 dân)

Tỉnh/Thành phố	Dân số (1000 người)	Cơ sở khám chữa bệnh		Giường bệnh		Bác sĩ
		Tổng số	Bệnh viện	Tổng số	Bệnh viện	
CẢ NƯỚC	93.677	1,36	0,11	28,3	21,8	6,23
Bình Phước	969	1,34	0,13	26,1	20,1	4,91
Tây Ninh	1.126	0,98	0,11	19,2	14,3	3,61
Bình Dương	2.071	0,59	0,05	14,6	10,9	3,52
Đồng Nai	3.027	0,65	0,05	23,8	20,3	4,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.102	0,91	0,11	17,2	15,5	4,25
TP. Hồ Chí Minh	8.446	0,45	0,06	30,3	28,9	6,21
Long An	1.497	1,43	0,12	28,1	20,5	5,77
Tiền Giang	1.752	1,18	0,06	25,5	16,8	4,95

Nguồn: GSO

Các chỉ tiêu về chăm sóc y tế của Bình Phước ở mức trung bình so với các địa phương trong nhóm so sánh. Điều đáng quan tâm là chăm sóc y tế của Bình Phước cũng giống như các địa phương ở vị trí bất lợi khác là chỉ đáp ứng được các nhu cầu thông thường, trong khi những dịch vụ khó và cao cấp hơn thì về cơ bản, người dân chọn TP.HCM. Đây là một thực tế mà Bình Phước cần lưu ý vì khoảng cách đến TP.HCM không phải là lớn nên khả năng phát triển các trung tâm dịch vụ y tế ở ngoài TP.HCM là rất khó.

Số liệu thống kê cho thấy, hầu hết các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ có hệ thống hạ tầng (nhân lực và giường bệnh) y tế thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. TP.HCM vẫn là điểm lựa chọn ưu tiên đối với người dân, đặc biệt là nhu cầu khám và trị bệnh chuyên sâu. Do vậy, với các địa phương vùng phụ cận như Bình Phước, ưu tiên phát triển hạ tầng y tế để đảm bảo các chức năng cơ bản như khám bệnh tổng quát, xử lý các tình huống khẩn cấp và khả năng kết nối tuyến về Bình Dương hay TP.HCM tốt.

4.2.1.3. Nền tảng văn hóa

Bình Phước có 41 dân tộc anh em chung sống, chủ yếu là người Kinh, chiếm 82,1% dân số. Các dân tộc thiểu số nổi bật như S'tiêng và Khome (Lộc Ninh), Mơnông (Bù Đăng). Đây cũng là những vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn do người dân thiếu đất canh tác và thường sống bằng các hoạt động làm thuê thời vụ cho các đồn điền nông nghiệp. Giải quyết sinh kế cho nhóm đối tượng này là một trong những thách thức của Bình Phước bởi chính sách giảm nghèo hiện tại đang tạo ra “*cơ chế khuyến khích ngược*”.

Với các hoạt động kinh tế hiện tại, vấn đề niềm tin giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và người dân cũng là một bài toán nan giải. Chính điều này dẫn đến tính liên kết giữa các thành phần trong xã hội rất thấp. Ngoài ra, các vấn đề về tác phong công nghiệp của người lao động và tính mùa vụ của lực lượng lao động trên địa bàn cũng gây ra các thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo các hạ tầng xã hội và với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

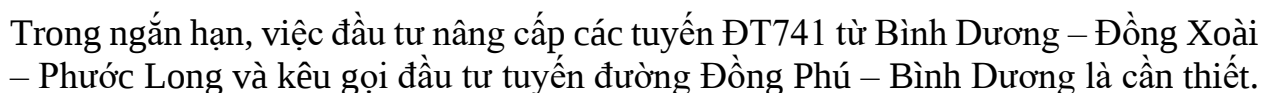
4.2.2. Hạ tầng kỹ thuật

4.2.2.1. Hạ tầng giao thông

Nền kinh tế Bình Phước vận hành chủ yếu dựa vào hệ thống giao thông đường bộ. Giao thông đường sắt chưa có, tuyến đường sắt Đắk Nông – Chơn Thành (Bình Phước) mới chỉ dừng lại ở dạng xin chủ trương, tuyến đường sắt Xuyên Á thì còn trong kế hoạch. Giao thông đường thủy không có. Hệ thống cảng biển và sân bay sử dụng thông qua kết nối chủ yếu với TP.HCM.

Hạ tầng giao thông đường bộ chủ yếu vận hành trên 03 tuyến quốc lộ chính gồm: (i) Quốc lộ 13 kết nối TP.HCM – Bình Dương – Bình Phước – Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư – Campuchia (đoạn kết nối đến cửa khẩu Hoa Lư năng lực vận tải còn thấp);

Hình 4-2. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước



Bình Phước cần nhanh chóng giải quyết các vướng mắc liên quan đến thiết kế và thủ tục đầu tư để sớm đầu tư nâng cấp.

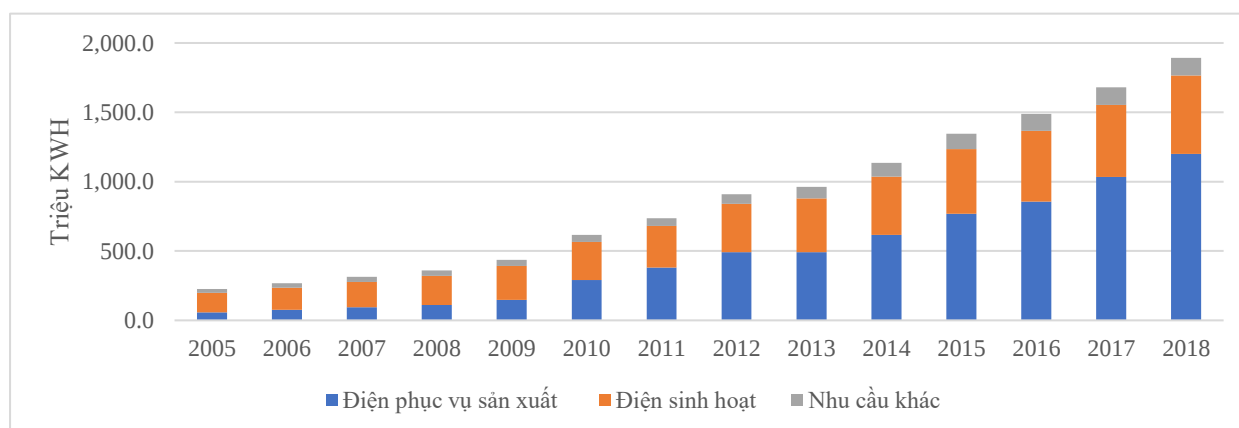
4.2.2.2. Hạ tầng điện

Bình Phước có điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện với công suất khai thác hiện tại là 1,16 tỷ KWH (tương đương 61,3% tổng nhu cầu điện thương phẩm trên địa bàn trong năm 2018). Một số thủy điện tiêu biểu như Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng. Tuy nhiên, tiềm năng để mở rộng không còn nhiều với tổng công suất tiềm năng khoảng 108 triệu KWH.

Tuy vậy, Bình Phước là nơi có cường độ bức xạ mặt trời cao, địa hình bằng phẳng ở các vùng biên giới giáp Campuchia, đất đai kém màu mỡ, nên rất thuận tiện cho phát triển Điện mặt trời. Theo quy hoạch, tiềm năng điện mặt trời của Bình Phước đến năm 2020 là 2.791 MWP (tương đương 4,5 tỷ KWH, ~ đóng góp ngân sách 2.791 tỷ đồng) và đến 2030 là 4.775 KWH. Hiện tại, tính đến hết tháng 6/2019, Bình Phước đã đưa vào vận hành 600 MWP (tương đương gần 1 tỷ KWH và đóng góp khoảng 600 tỷ đồng ngân sách mỗi năm).⁶

Ở khía cạnh nhu cầu, tiêu dùng điện tại Bình Phước tăng nhanh trong giai đoạn 2014 đến nay, chủ yếu là do nhu cầu tăng nhanh của điện phục vụ sản xuất (chiếm 63% tổng nhu cầu). Trong hoạt động sản xuất, sản lượng điện chủ yếu tiêu thụ tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và một phần lớn từ các Nhà máy xi măng trên địa bàn. Hoạt động nông nghiệp mặc dù đóng vai trò chủ đạo xong nhu cầu tiêu dùng không cao (chưa đến 0,5% nhu cầu điện thương phẩm) do chủ yếu là phát triển các cây công nghiệp.

Hình 4-3. Nhu cầu sử dụng điện thương phẩm tại Bình Phước



Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bình Phước

Mặc dù nguồn cung ứng điện trên địa bàn hiện tại đảm bảo nhu cầu nhưng tình trạng thiếu hạ tầng cung ứng điện ở khu vực sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa. Nguyên nhân là do người dân sống không tập trung nên suất đầu tư cao (20 – 30 triệu đồng/hộ), phụ tải thấp, tổn thất điện cao.⁷ Hơn nữa, nếu theo định hướng phát triển công nghiệp trong thời gian tới, Bình Phước cũng phải lưu ý vấn đề nguồn cung ứng điện trên địa bàn, đặc biệt là sự tương thích của quy hoạch ngành điện với các vùng sản xuất công nghiệp.

4.2.2.3. Hạ tầng cấp – thoát nước

Mặc dù có tài nguyên nước mặt phong phú với 04 hệ thống sông chính (sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, và sông Măng) và 150 hồ đập các loại. Tuy vậy, do địa hình dốc, lòng sông cạn và dốc nên vào mùa mưa nước có thể gây lũ nhưng lại khô cạn vào mùa khô. Nước máy thì mới chỉ đảm bảo cho các vùng đô thị và một khu công nghiệp trên địa bàn. Một số khu, cụm công nghiệp đang phải sử dụng nước ngầm hoặc khai thác nước sông suối.

Với hệ thống nước thải, hiện tại chưa có hệ thống thu gom nước thải tập trung. Nguy cơ ô nhiễm từ các bệnh viện, các khu chăn nuôi, ngành chế biến mủ cao su, ngành dệt nhuộm, các bãi rác lộ thiên. Tại các khu, cụm công nghiệp một số khu công nghiệp vẫn chưa có có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bình Phước là thượng nguồn của các sông chính trong vùng Đông Nam Bộ, sự ô nhiễm nguồn nước tại Bình Phước sẽ có mức độ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của dân cư các tỉnh, thành khác. Do vậy, với các hoạt động đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Bình Phước phải rất thận trọng, ngay cả khi các tiêu chuẩn môi trường theo quy định hiện hành được đảm bảo.

4.2.2.4. Hạ tầng viễn thông

Với sự phát triển nhanh chóng của ngành bưu chính viễn thông, các hạ tầng internet, điện thoại, truyền hình cáp, và dịch vụ bưu chính đã hiện diện tại Bình Phước. So sánh một số chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng viễn thông với cả nước cho sự chuyển đổi từ hạ tầng điện thoại cố định sang di động là rất nhanh tại Bình Phước. Cùng với sự phát triển của các dòng điện thoại smartphone, sự chuyển dịch từ thuê bao internet cố định sang thuê bao di động là rất nhanh chóng, đặc biệt trong năm 2017 và 2018 (số thuê bao internet di động tăng từ 6 ngàn lên hơn 500 ngàn, trong khi xu hướng ngược lại với thuê bao internet cố định giảm từ gần 500 ngàn xuống còn 134 ngàn thuê bao). Sự chuyển đổi nhanh cho thấy một tỷ lớn nhu cầu sử dụng internet trước đây chủ yếu cho các nhu cầu cơ bản như đọc tin tức, và do vậy khả năng khai thác và ứng dụng internet trong các hoạt động kinh tế là không cao.

Bảng 4-8. Hạ tầng viễn thông Bình Phước so sánh với cả nước

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
ĐT cố định /1.000 dân									
Cả nước	165	116	108	75	74	59	60	47	45
Bình Phước	170	140	114	77	76	35	31	27	21
ĐT di động /1.000 dân									
Cả nước	1.283	1.449	1.483	1.379	1.460	1.351	1.353	1.228	1.378
Bình Phước	1.207	1.368	1.154	1.315	1.349	1.172	1.129	1.074	1.508
Internet cố định /1.000 dân									
Cả nước	42	44	54	57	66	83	98	120	137
Bình Phước	25	192	199	235	257	317	522	150	136

Nguồn: GSO và NGTK tỉnh Bình Phước

Xem xét các nền tảng kỹ thuật, nhân lực và mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn thông qua chỉ số ICT-Index cho thấy Bình Phước đã từng được đánh giá khá cao trong xu hướng đổi mới. Tuy vậy, việc chỉ số đánh giá thay đổi nhanh cho thấy các hoạt động đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin không tương thích với sự chuẩn bị về hạ tầng nhân lực. Kết quả là mức độ sẵn sàng ứng dụng luôn bị đánh giá thấp. Kết quả này là một chỉ báo quan trọng cho sự đồng bộ từ chủ trương đến quá trình thực thi.

Bảng 4-9. Hạ tầng và mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT tại Bình Phước

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
ICT - Index tổng hợp	53	49	13	22	26	39	25	47	58
Chỉ số hạ tầng kỹ thuật	56	62	12	11	8	19	7	29	48
Xã hội	Chưa đánh giá						5	23	61
Cơ quan nhà nước							18	30	44
Chỉ số hạ tầng nhân lực	52	41	29	24	37	47	31	56	55
Xã hội	Chưa đánh giá						33	55	56
Cơ quan nhà nước							27	52	44
Chỉ số ứng dụng CNTT	41	36	20	46	49	53	42	48	58
Nội bộ cơ quan nhà nước	Chưa đánh giá						48	53	59
Dịch vụ công trực tuyến							33	41	56

Nguồn: ICT - INDEX

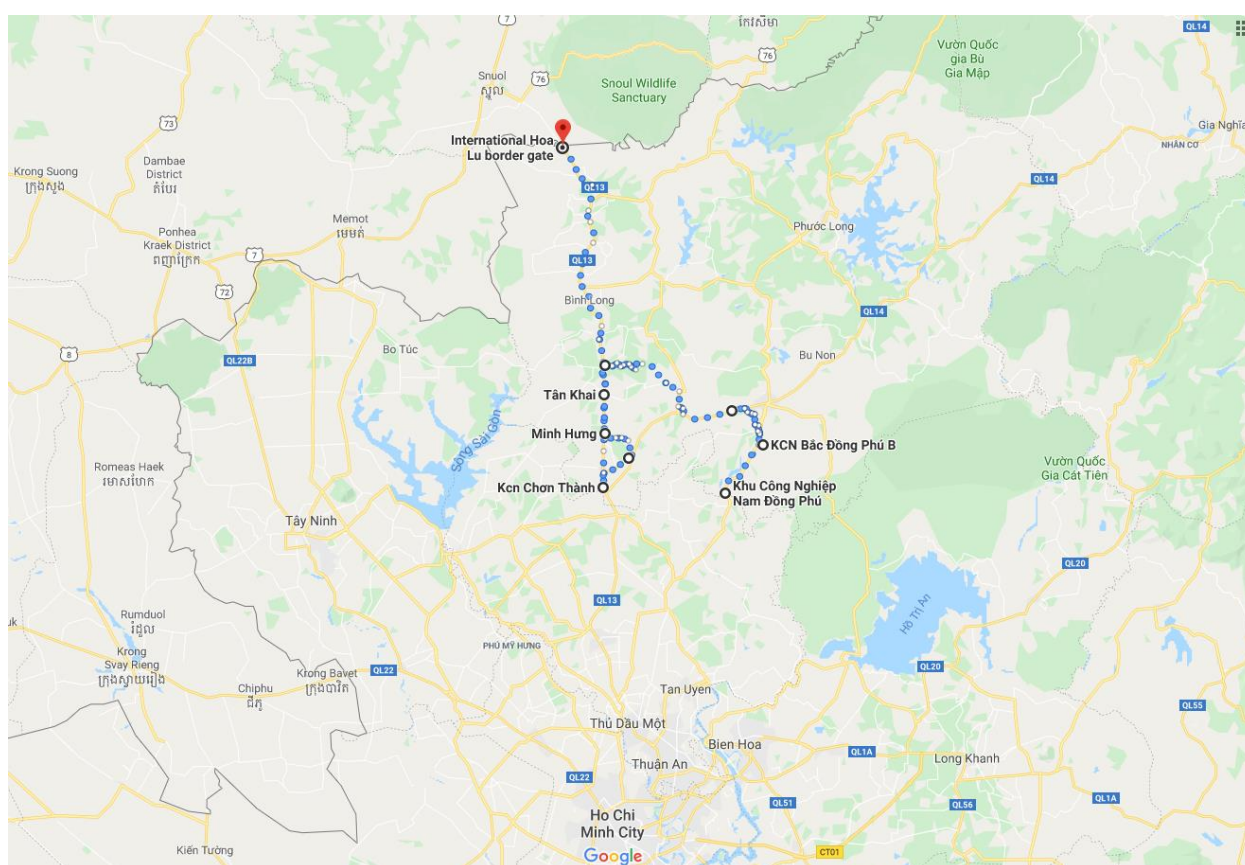
Trong bối cảnh lượng thông tin khổng lồ và nhiều biến động cần xử lý, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ở tất cả các lĩnh vực là vô cùng cần thiết, trong đó vai trò của thông tin đầu vào cũng không kém phần quan trọng. Tuy vậy, các trục trặc liên quan đến sự không tương thích giữa số liệu thống kê và số liệu quản lý tại các ngành và thực tế, kèm với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin thấp như hiện tại là một rào cản đối với sự nâng cấp nền kinh tế của Bình Phước.

4.2.2.5. Hạ tầng khu công nghiệp

Toàn tỉnh có 13 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 4.648 ha, trong đó 10/13 KCN đã đầu tư cơ sở hạ tầng và 8/10 KCN có tỷ lệ lấp đầy trên 80%. Tuy nhiên, tổng diện tích cho thuê chỉ đạt 853 ha (chiếm 18,4%) do KCN Becamex Bình Phước là KCN lớn nhất (2.500 ha) vừa mới được đầu tư nên tỷ lệ lấp đầy còn thấp (4,1%).

Hiện tại có tổng cộng 240 doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào các KCN trên địa bàn (171 FDI chủ yếu đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và 69 trong nước) với tổng vốn đăng ký 1,92 tỷ USD và 6.000 tỷ đồng. Trong đó, 119 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, tạo việc làm cho 56.200 lao động trong nước và 1.156 lao động nước ngoài. Lĩnh vực hoạt động chính là sản xuất viên nén gỗ, ván ghép thanh, dệt may, da giày, sản xuất thức ăn chăn nuôi, một số dự án chế biến, bảo quản thực phẩm.

Hình 4-4. Định vị các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước



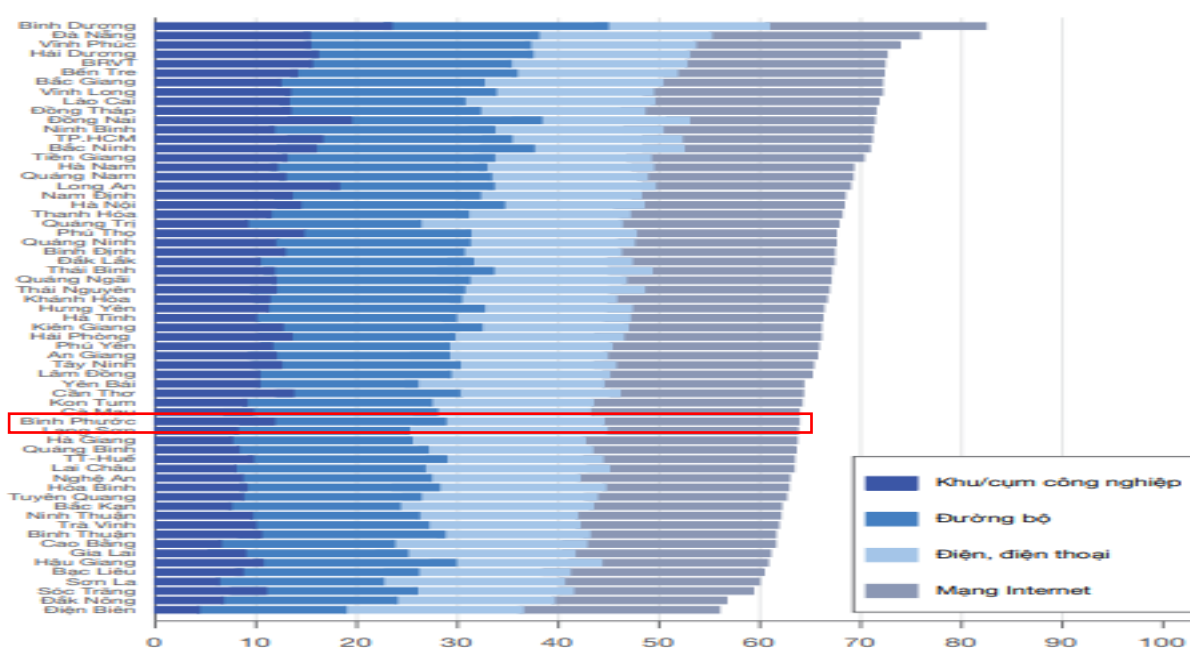
Nguồn: Nhóm tác giả định vị từ Google Maps

Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn hiện tại đang gặp một số khó khăn nhất định liên quan đến sự đồng bộ của các hạ tầng kỹ thuật: cấp nước, nhà ở cho công nhân, nhà trẻ, địa điểm sinh hoạt cho người lao động. Trong đó, sự thiếu hụt về nguồn cung lao động (kể cả lao động phổ thông và có kỹ năng) và các vướng mắc liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất là những hạn chế đang tồn tại.

Định vị các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước như hình bên dưới cho thấy chiến lược rõ ràng dựa vào lợi thế kết nối với TP.HCM qua các tuyến giao thông trọng yếu là Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14 và ĐT741. Vị thế của các KCN tại Bình Phước sẽ được cải thiện đáng kể nếu có thể hình thành một tuyến cao tốc thông suốt từ TP.HCM lên Tây Nguyên (đi qua trung tâm của các vùng công nghiệp tại Bình Phước).

Hình trên cũng cho thấy, việc tập trung nguồn lực phát triển KKT cửa khẩu Hoa Lư có thể làm phân tán nguồn lực và tính khả thi thấp bởi sự bất lợi về mặt vị trí địa lý. Việc quy hoạch 03 KCN tại KKT cửa khẩu Hoa Lư (với tổng diện tích 1.073 ha) cần hết sức thận trọng trong việc giải ngân vốn ngân sách để đầu tư hạ tầng kỹ thuật. Nếu có đầu tư chỉ nên tập trung đầu tư vào hạ tầng giao thông để nâng cao năng lực vận tải hàng hóa trên tuyến Quốc lộ 13. Với hạ tầng kỹ thuật tại KKT và các KCN trong khu kinh tế, chỉ đầu tư khi có nguồn lực của khu vực tư nhân, nhưng phải cân nhắc các vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường và tính khả thi của việc triển khai đầu tư, tránh tình trạng giao đất nhưng không thể triển khai và mất đi cơ hội của các nhà đầu tư khác. Do vậy, chiến lược phù hợp hơn là mở rộng các KCN hiện hữu, trong đó cần lưu ý tính tương đồng và hỗ trợ giữa các ngành nghề sản xuất để có định hướng thu hút đầu tư phù hợp.

Hình 4-5. Chỉ số về cơ sở hạ tầng



Nguồn: PCI 2018

Đáng chú ý, khi so sánh với các địa phương khác, cơ sở hạ tầng của Bình Phước đang ở mức rất thấp. Trong xếp hạng PCI 2018, Bình Phước xếp hạng 43 cả nước. Trong nhóm so sánh, cơ sở hạ tầng của Bình Phước được đánh giá chỉ tốt hơn Bình Thuận và Đắk Nông.

Tóm lại, về cơ bản hạ tầng kỹ thuật của Bình Phước là đáp ứng nhu cầu kinh tế hiện tại. Tuy nhiên, để cải thiện sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong thời gian tới, đầu tư cho các hạ tầng giao thông kết nối (cả kết nối với TP.HCM lẫn kết nối giữa các khu công nghiệp trên địa bàn) vẫn là ưu tiên hàng đầu, nếu không tình trạng tắc nghẽn sẽ xảy ra khi các hoạt động kinh tế phát triển. Điều tương tự cũng có thể xảy ra với các hạ tầng cứng khác.

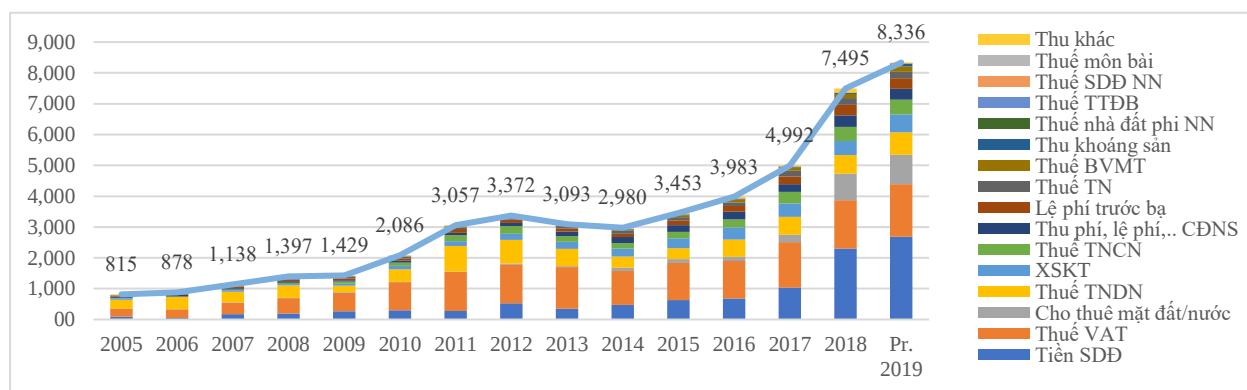
4.2.3. Chính sách tài khóa, đầu tư, cơ cấu, tín dụng và cải cách thể chế

4.2.3.1. Thu – chi ngân sách trên địa bàn

Thu ngân sách

Phân tích cơ cấu nguồn thu cho thấy tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh Bình Phước đang gia tăng mạnh mẽ trong giai đoạn từ 2014 đến nay với vai trò rõ nét đến từ đóng góp của đất đai (thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất thanh toán một lần với các dự án khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn). Thuế VAT và thuế TNDN, thuế TNCN cũng dần được cải thiện nhờ vào sự gia tăng của các hoạt động đầu tư và vai trò của lực lượng FDI, cũng như sự nóng lên của thị trường bất động sản.

Hình 4-6. Cơ sở thu ngân sách trên địa bàn Bình Phước qua các năm



Nguồn: Cục thuế tỉnh Bình Phước

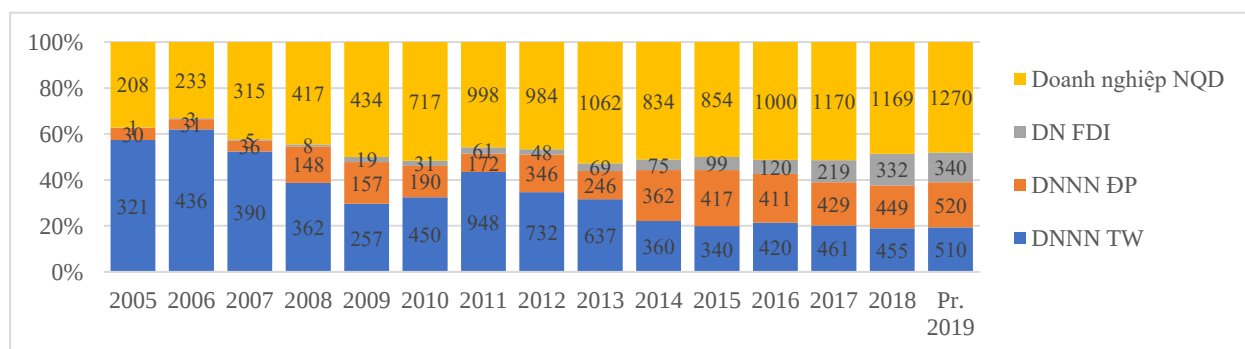
Xu hướng giảm nguồn thu trong năm 2013 và 2014 thể hiện rất rõ tính bền vững yếu của nguồn thu ngân sách Bình Phước nếu chỉ dựa trên nền tảng nông nghiệp và chế biến nông sản. Sự suy giảm của thuế TNDN, thuế TNCN và thuế VAT do ảnh hưởng của sự sụt giảm giá mủ cao su trên thị trường giảm, dẫn đến tiền công, tiền lương của công nhân ngành cao su giảm. Sản lượng điều giảm 20% so với cùng kỳ do mất mùa. Doanh nghiệp khó khăn rồi bỏ trốn, không thực hiện nghĩa vụ thuế, tình trạng mua bán hóa đơn VAT. Sự suy giảm thu tiền SDD do nhiều dự án chậm tiến hành

thủ tục đầu giá, giao đất. Chính sách điều chỉnh chính sách thuế VAT đối với sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến, và một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường và giải quyết nợ xấu trong giai đoạn này cũng làm giảm nguồn thu NSNN trên địa bàn.

Kết quả trên cho thấy triển vọng gia tăng nguồn thu trong tương lai phụ thuộc rất nhiều vào đất đai. Trên thực tế, nguồn thu này có thể tiếp tục gia tăng trong thời gian tới nhờ định hướng chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, vì đây là nguồn thu không bền vững bởi tài nguyên đất đai là có giới hạn. Do vậy, Bình Phước cần sử dụng một cách có hiệu quả những nguồn thu này trong ngắn hạn để tạo dựng nền tảng thu bền vững hơn trong dài hạn nhờ vào sự phát triển của lực lượng doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn thu từ các nhóm doanh nghiệp cho thấy, vai trò của doanh nghiệp FDI đóng vai trò trong cải thiện nguồn thu ngân sách trên địa bàn, và kéo theo đó là sự gia tăng trong thuế TNCN từ sự hiện diện của một số doanh nghiệp FDI thâm dụng lao động như dệt may và da giày. Tuy vậy, dư địa này sẽ không còn bởi tình trạng thiếu hụt lao động đã bắt đầu hiện diện do quy mô dân số tại Bình Phước tương đối nhỏ, và sức hấp dẫn với lao động từ các địa phương khác cũng chưa thực sự cao. Nguồn thu của các doanh nghiệp FDI có thể gia tăng trong một vài năm tới khi các doanh nghiệp hết giai đoạn miễn và giảm thuế.

Hình 4-7. Giá trị và tỷ trọng nguồn thu của các nhóm doanh nghiệp



Nguồn: Cục thuế tỉnh Bình Phước

Với nhóm doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đóng góp nguồn thu NSNN trên địa bàn gần như đã bão hòa, cho thấy mức độ gắn kết và lan tỏa từ các hoạt động đầu tư FDI trên địa bàn chưa có. Nhóm doanh nghiệp nhà nước trung ương cũng suy giảm sau sự đi xuống của các tập đoàn cao su, một số doanh nghiệp được cổ phần hóa chuyển sang loại hình tư nhân. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước địa phương cũng đã đạt đến trạng thái bão hòa.

Thực tế, một địa phương không thể phát triển mạnh nếu không có lực lượng doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tuy vậy, nhìn vào đóng góp của nhóm doanh nghiệp có nguồn thu cao nhất của Bình Phước cho

thấy các doanh nghiệp lớn nhất thường là doanh nghiệp nhà nước và tập trung vào nhóm ngành mà cơ hội gia nhập ngành của nhóm doanh nghiệp ngoài quốc doanh là rất thấp. Cao su là nhóm ngành phổ biến nhưng sự suy giảm của ngành ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu của tỉnh. Một số ngành mới vươn lên như sản xuất gỗ và ván ghép (MDF VRG Đôngwha cũng là một doanh nghiệp tiền thân từ VRG). Điều là thủ phủ của Bình Phước, nhưng nếu chỉ theo đuổi dưới nền tảng sản xuất và chế biến thô như hiện tại, đóng góp cho ngân sách là không nhiều.

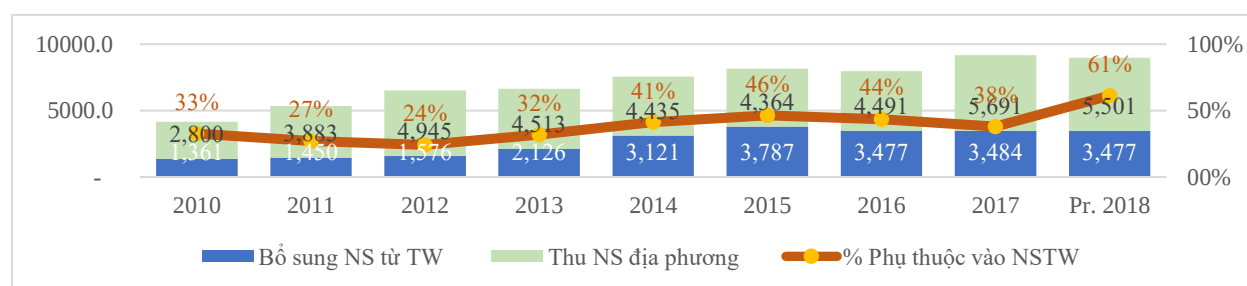
Bảng 4-10. Nhóm các doanh nghiệp có số nộp NSNN lớn nhất

STT	Công ty	2010	2012	2014	2016	2018
1	XSKT Bình Phước	121,2	201,0	269,0	438,4	504,0
2	Gỗ MDF VRG Đôngwha	6,3	7,8	98,9	169,0	237,9
3	Thủy điện Thác Mơ	79,9	139,3	151,7	88,1	215,6
4	Cao su Sông Bé	19,2	80,0	6,2	79,9	212,3
5	Xi măng Hà Tiên 1 (Bình Phước)	23,0	46,0	52,0	133,0	158,0
6	Cao su Phú Riềng	127,4	220,3	52,2	77,6	97,1
7	Cao su Bình Long	186,9	249,6	77,9	92,6	90,3
8	Cao su Đồng Phú	38,1	140,9	21,0	65,0	75,6
9	CN Viettel Bình Phước	20,5	33,8	56,3	62,7	64,2
10	Luyện kim Thăng Long	0,0	13,4	48,8	78,5	63,5
11	Thủy điện Srokphumiêng	15,3	24,5	39,5	28,6	62,5
12	Cao su Lộc Ninh	62,7	158,7	39,4	76,9	56,6
13	Điện lực	4,4	4,1	11,0	23,5	30,9
14	Xây dựng Bình Phước	13,8	10,1	13,0	33,1	12,9
15	Cao su Bình Phước	6,4	22,1	7,0	6,9	9,9
16	Kim Tín MDF	0,6	6,8	13,8	24,2	9,9
17	Viễn thông BP	3,5	13,4	18,8	9,5	7,4
18	Cấp thoát nước BP	1,4	2,5	4,6	6,8	6,4
19	FREEWELL (Giày dép)	0,0	0,3	0,0	0,4	0,6
20	Cao su Phước Long	10,0	13,6	1,4	1,2	0,1
Tổng cộng		740,8	1.388,2	982,4	1.495,9	1.915,7
Tỷ trọng/tổng nguồn thu		36%	41%	33%	38%	26%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Bình Phước.

Tóm lại, nếu không tập trung phát triển lực lượng doanh nghiệp, cơ sở và tính bền vững nguồn thu của Bình Phước sẽ không thể cải thiện trong thời gian tới, nhất là khi nguồn thu từ đất đai không còn.

Hình 4-8. Cân đối nguồn thu và sự phụ thuộc vào NSTW của Bình Phước



Nguồn: QTNS tỉnh Bình Phước qua các năm

Với nguồn thu như trên, Bình Phước vẫn phải phụ thuộc vào ngân sách hỗ trợ từ TW để cân đối nhu cầu chi tiêu. Tuy vậy, với sự gia tăng nguồn thu từ đất lớn trong thời gian qua, tỷ lệ phụ thuộc của Bình Phước vào ngân sách có khuynh hướng giảm dần từ 2015. Số năm 2018 là số dự toán nên cần đánh giá sau.

4.2.3.2. Sự tương tích giữa vốn đầu tư và cơ cấu kinh tế

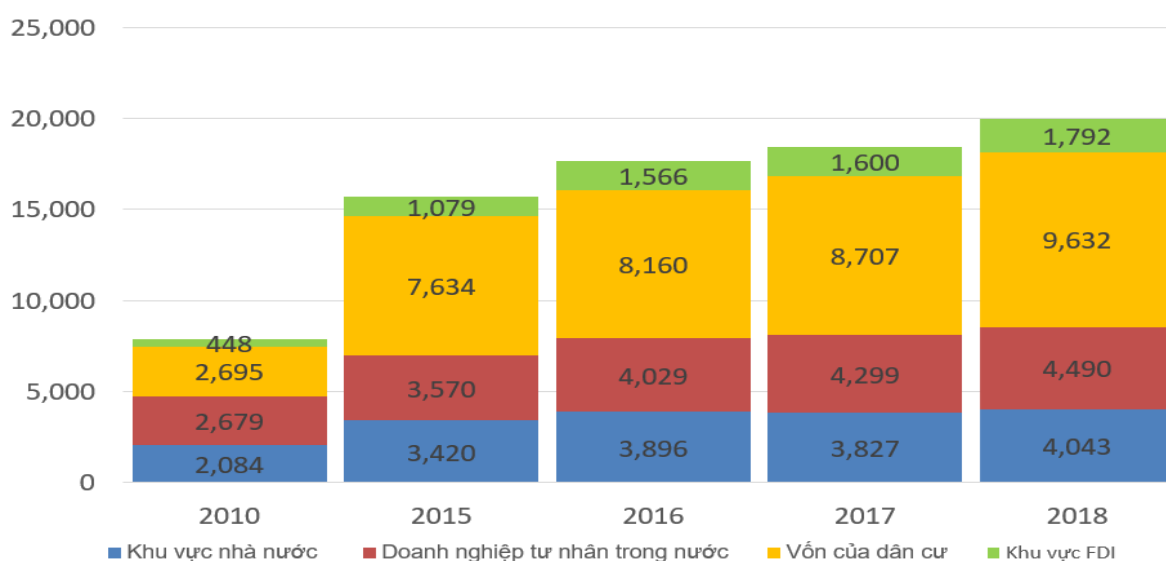
Bảng 4-11. Chi ngân sách của Bình Phước

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Pr. 2018
Chi cân đối NSDP	3.854	4.596	6.271	6.049	7.047	7.339	7.165	8.353	8.978
Chi đầu tư phát triển	954	959	1.444	903	1.216	1.570	1.330	1.701	2.835
Giáo dục đào tạo	59	104	104	n/a	202	230	271	n/a	n/a
Khoa học công nghệ	4	18	18	n/a	15	14	23	n/a	n/a
Chi thường xuyên	2.221	2.760	3.482	3.726	4.467	5.075	5.389	5.658	5.800
Giáo dục đào tạo	805	1.010	1.419	1.531	1.881	2.076	2.068	2.315	2.491
Khoa học công nghệ	16	14	22	17	20	18	20	17	21
Chi trả nợ gốc	128	119	112	52	164	255	120	114	n/a
Thu NSNN trên địa bàn	2.368	3.534	3.374	3.077	3.587	3.851	5.417	5.617	6.000
Thu NS/(CTX + trả nợ)	100,8%	122,7%	93,9%	81,4%	77,4%	72,3%	98,3%	97,3%	103,4%
% Chi đầu tư	24,8%	20,9%	23,0%	14,9%	17,3%	21,4%	18,6%	20,4%	31,6%
% chi thường xuyên	57,6%	60,1%	55,5%	61,6%	63,4%	69,2%	75,2%	67,7%	64,6%

Nguồn: QTNS tỉnh Bình Phước qua các năm

Tổng vốn đầu tư của Bình Phước năm 2018 chiếm 35% GRDP. Đây là mức cao so với tổng giá trị kinh tế. Trong đó, vốn đầu tư của nhà nước chiếm 7,1% GRDP còn lại là vốn tư nhân. Như vậy, tỷ lệ đầu tư hiện tại là một đồng vốn ngân sách và 4 đồng vốn tư nhân. Dự địa huy động đầu tư tư nhân còn rất lớn. Nếu có cách chính sách hợp lý thì khả năng huy động theo tỷ lệ một đồng vốn đầu tư nhà nước đạt được 5-6 đồng vốn đầu tư tư nhân là có thể đạt được đối với Bình Phước.

Hình 4-9. Vốn đầu tư



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Bảng 4-12. Cơ cấu GRDP và cơ cấu đầu tư

% GRDP	2010	2015	2016	2017	2018
Nông nghiệp	50,4	36,7	25,7	26,1	24,9
Công nghiệp	22,4	24,8	36,0	36,1	36,7
TM - DV	27,1	38,5	38,3	37,8	38,3
% Đầu tư	2010	2015	2016	2017	2018
Nông nghiệp	23,5	14,2	13,6	14,3	12,6
Công nghiệp	45,8	31,9	32,5	32,9	35,6
TM - DV	30,7	53,9	53,9	52,9	51,8

Nguồn: Số liệu thống kê của Bình Phước

4.2.3.3. Hạ tầng tín dụng trên địa bàn

Tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn vào cuối năm 2018 đạt 30.558 tỷ đồng, bằng 54% GRDP. Đây là mức trung bình so với các địa phương trong cả nước. Số vốn huy động chỉ bằng khoảng 50% GRDP cho thấy nền tảng về những người khá giả ở Bình Phước là không nhiều. Tỷ lệ vốn huy động của các tổ chức tín dụng của cả nước là hơn 100% GDP. Như vậy, nếu có thể đạt được ngưỡng 100% này thì khả năng huy động vốn của Bình Phước sẽ rất lớn.

Tổng số tiền cho vay của Bình Phước cuối năm 2018 là 61.363 tỷ đồng, bằng 108% GRDP. Như vậy, số vốn mà Bình Phước thu hút cho đầu tư phát triển từ các nơi khác bằng đúng số vốn huy động tại chỗ.

Bảng 4-13. Huy động vốn (tỷ đồng)

Huy động vốn	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số tiền gửi đến cuối năm	8.498	12.268	14.580	15.268	18.564	20.441	24.569	29.427	30.558
Phân theo nguồn	8.498	12.268	14.580	15.268	18.564	20.441	24.569	29.427	30.558
Tiền gửi dân cư	5.355	8.672	10.736	11.277	13.984	15.296	18.542	21.094	21.471
Tiền gửi doanh nghiệp	2.654	2.923	3.467	3.802	4.534	5.045	5.934	7.831	8.568
Nguồn khác	489	673	376	189	47	100	93	502	519
Phân theo kỳ hạn	8.498	12.268	14.580	15.268	18.564	20.441	24.569	29.427	30.558
Không kỳ hạn	992	1.432	1.752	1.835	2.231	2.610	3.484	5.165	5.225
kỳ hạn dưới 6 tháng	4.445	6.423	7.860	8.231	10.008	10.094	10.974	11.699	11.717
Từ 6 đến dưới 12 tháng	1.357	1.958	2.397	2.510	3.052	4.297	6.467	8.462	9.895
Từ 12 đến dưới 24 tháng	1.379	1.991	2.085	2.184	2.655	3.117	3.200	3.798	3.284
Trên 24 tháng	326	463	486	508	618	323	444	304	437

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Bảng 4-14. Cấp tín dụng (tỷ đồng)

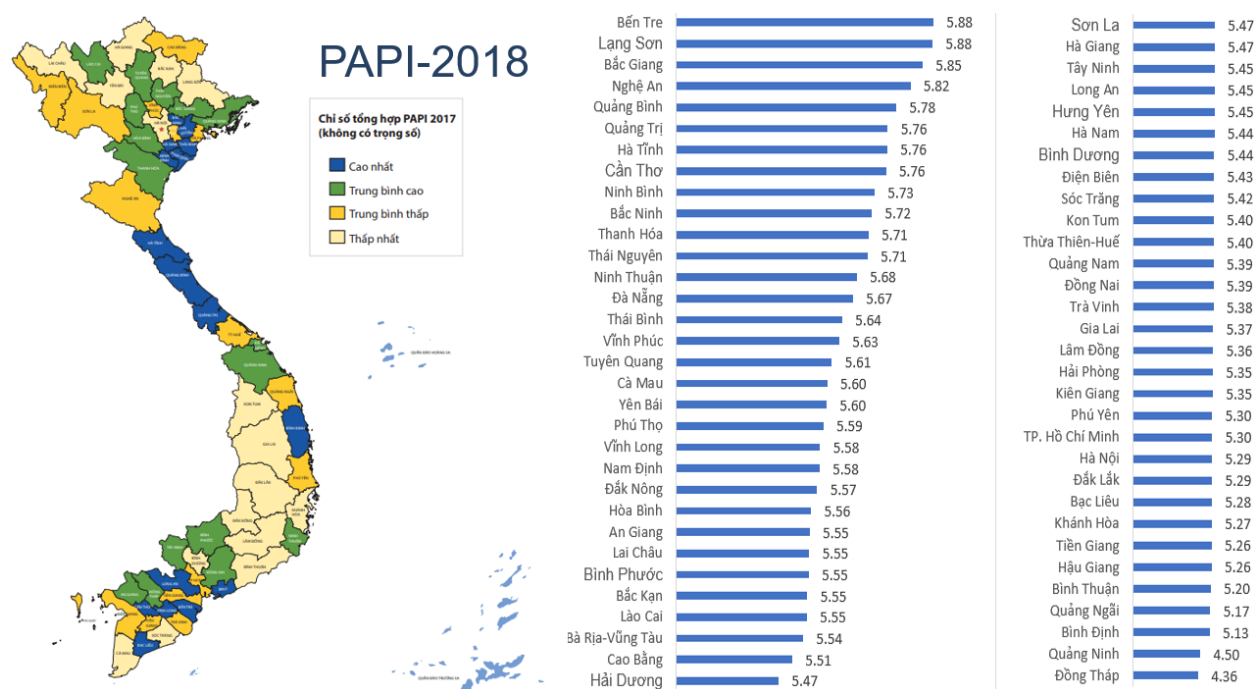
Cấp tín dụng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng dư nợ đến cuối năm	11.447	13.054	15.497	19.899	25.324	29.349	37.142	49.640	61.363
Phân theo đối tượng cho vay	11.448	13.054	15.497	19.899	25.324	29.349	37.142	49.640	61.363
Cho vay dân cư	7.537	8.022	9.951	12.968	16.005	20.624	26.468	36.677	47.159
Cho vay doanh nghiệp	2.158	3.897	5.057	6.887	9.304	8.702	10.620	12.177	13.525
Cho vay khác	1.753	1.135	489	43	15	23	55	785	679
Phân theo kỳ hạn	11.447	13.054	15.497	19.899	25.324	29.349	37.142	49.640	61.363
Cho vay ngắn hạn	6.956	8.176	10.102	13.659	16.909	21.086	26.130	34.259	43.861
Cho vay trung, dài hạn	4.490	4.878	5.395	6.239	8.415	8.263	11.012	15.381	17.502
Phân theo loại tiền	11.447	13.054	15.497	19.899	25.324	29.349	37.142	49.640	61.363
VND	10.058	12.435	14.343	17.913	23.155	27.118	33.633	44.881	56.695
Ngoại tệ (quy đổi)	1.389	618	1.154	1.986	2.169	2.231	3.510	4.758	4.668

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

4.2.3.4. Hiệu quả quản trị và điều hành địa phương (PAPI)

Bình Phước xếp thứ 30 về chỉ số PAPI năm 2018. Đây là mức trung bình so với cả nước. Trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ ba sau Ninh Thuận, Đắk Nông. Như vậy, chỉ số PAPI của Tỉnh thuộc nhóm cao trong vùng.

Hình 4-10. Chỉ số PAPI 2018

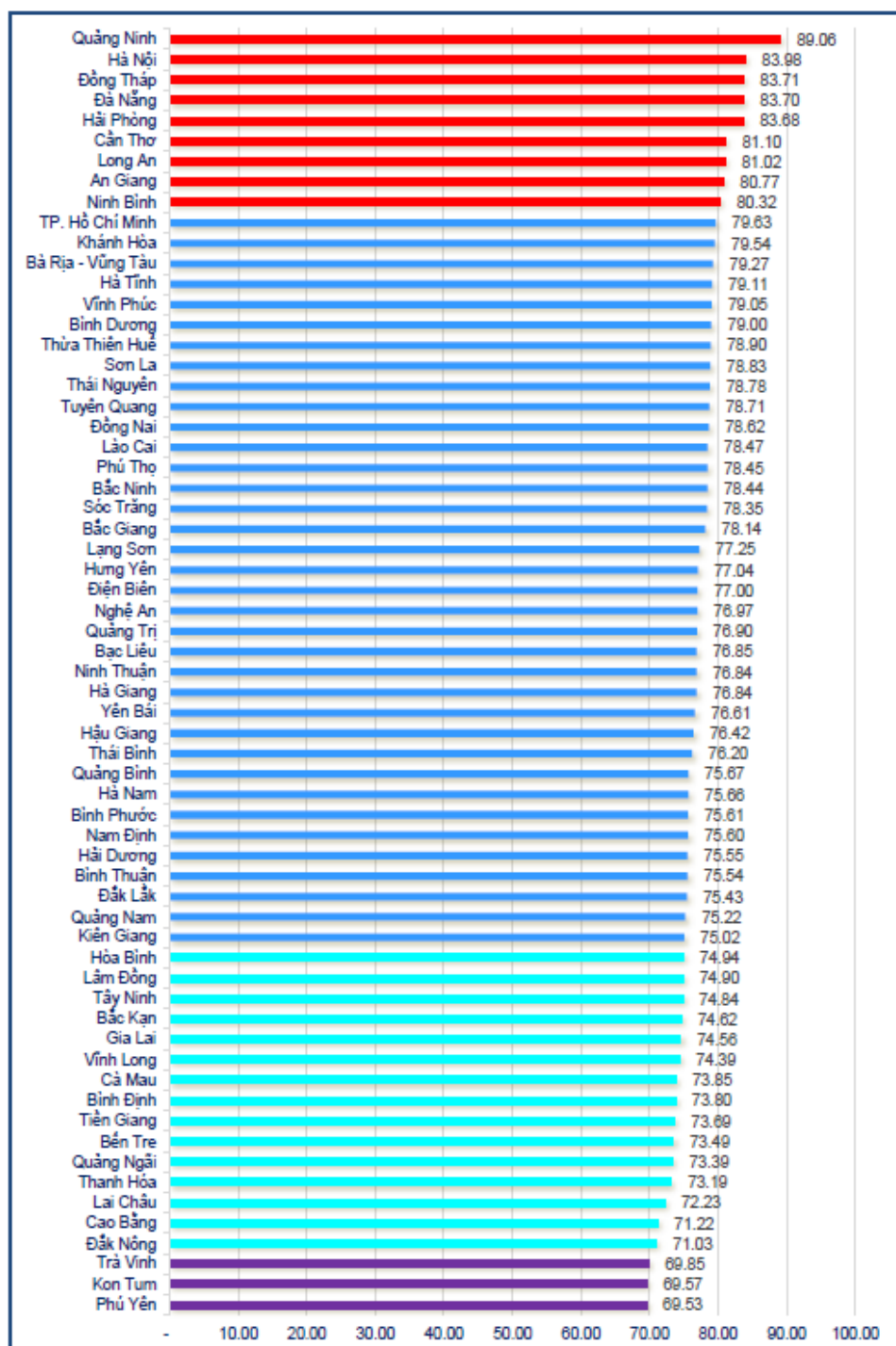


Nguồn: PAPI

4.2.3.5. Hiệu quả cải cách hành chính (PAR-Index)

Bình Phước xếp thứ 39 về chỉ số PAR-Index. Như vậy mức độ cải cách hành chính của Tỉnh thấp hơn mức trung bình của cả nước. Trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ năm sau Long An, Bình Dương, Đồng Nai và Ninh Thuận.

Hình 4-11. Chỉ số Par-Index



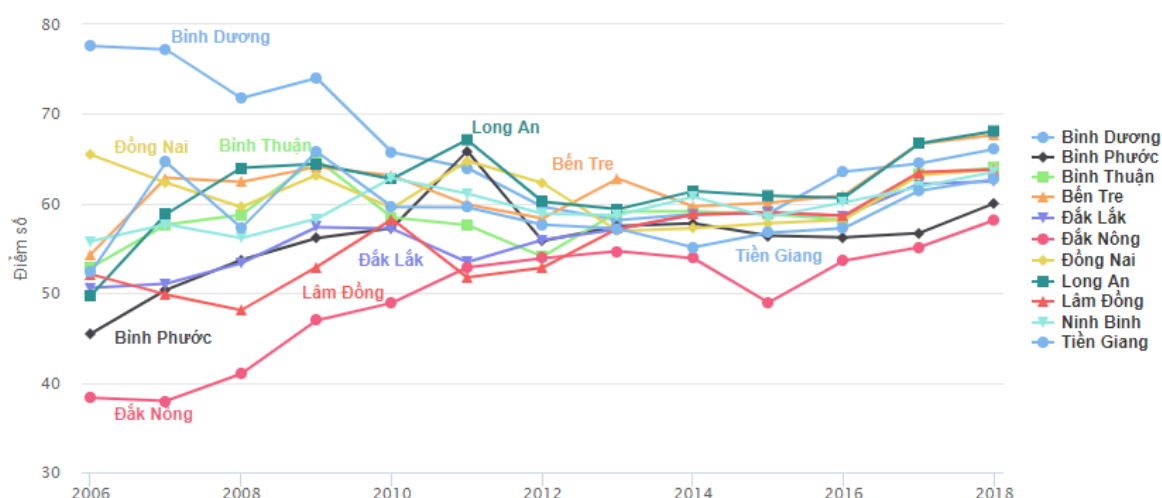
Nguồn: PAR-Index

4.3. NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

4.3.1. Chất lượng môi trường kinh doanh qua lăng kính PCI

Như đã được nêu ở trên, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có nhiều bất cập và nó chỉ phản ánh một phần năng lực cạnh tranh của các địa phương. Tuy nhiên, đây vẫn là một chỉ số đáng tham khảo và quan tâm với các địa phương để cải thiện môi trường kinh doanh. Xếp hạng PCI của Bình Phước so với các địa phương dẫn đầu trong khu vực là khá thấp.

Hình 4-12. Xếp hạng PCI của các địa phương trong vùng



Nguồn: Báo cáo PCI

4.3.2. Thực trạng các cụm ngành

Như phân tích trong các cụm ngành cụ thể ở các phần tiếp theo, thực trạng phát triển các cụm ngành của Bình Phước đang rất sơ khai. Cụm ngành nổi trội nhất là cây điều. Tuy nhiên, hiện tại cũng ở mức phát triển không cao và vai trò tác động của nhà nước đối với việc phát triển cụm ngành này không cao. Bên cạnh cây điều, cao su là một ngành có quy mô và diện tích lớn, nhiều công ty cao su đang khai thác sản phẩm. Tuy nhiên, mức độ phát triển cũng rất thấp và hiện giá trị cây cao su đang mang lại cho địa phương ở mức rất thấp. Đối với các hoạt động kinh tế hay các cụm ngành khác hiện tại chưa rõ ràng.

4.3.3. Độ tinh thông về hoạt động và chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp

Trong nhóm so sánh, số lượng doanh nghiệp trên 1000 người, số lao động/ doanh nghiệp, quy mô nguồn vốn, tổng tài sản, tỷ lệ doanh nghiệp có kết quả kinh doanh của Bình Phước ở mức trung bình. Về cơ bản, các doanh nghiệp Bình Phước đang tổ chức hoạt động kinh doanh dựa vào các lợi thế về tài nguyên là lao động giá rẻ, những nền tảng về tăng năng suất chưa xuất hiện. Hầu hết các doanh nghiệp hoạt động không có chiến lược rõ ràng. Độ tinh thông của các doanh nghiệp đang rất thấp.

Bảng 4-15. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp của một số tỉnh

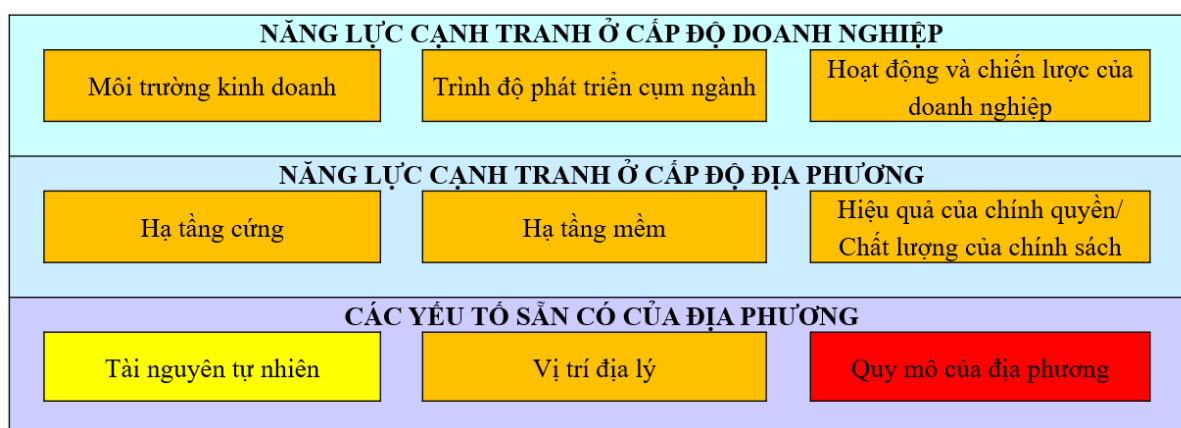
	DN/1000 người	Lao động/DN	Nguồn vốn	TSCĐ	Tỷ lệ có kết quả KD
BÌNH DƯƠNG	12.7	40	964	370	64.8%
ĐỒNG NAI	6.9	40	866	385	68.2%
LONG AN	5.9	32	388	155	67.4%
BÌNH PHƯỚC	4.6	27	121	48	76.3%
LÂM ĐỒNG	4.5	10	79	38	73.8%
BÌNH THUẬN	3.6	16	83	40	76.3%
TÂY NINH	3.4	48	174	91	83.0%
NINH THUẬN	3.4	12	24	12	76.4%
ĐẮK NÔNG	3.0	9	32	12	63.4%
ĐẮK LẮK	2.9	13	68	27	90.4%
TIỀN GIANG	2.5	40	105	45	89.3%
BẾN TRE	2.5	24	44	17	74.6%

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2018

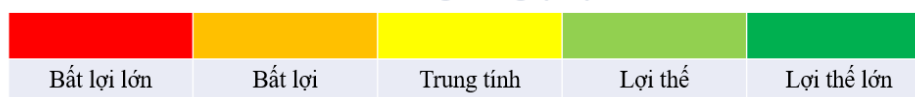
4.4. TỔNG HỢP NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA BÌNH PHƯỚC

Kết quả phân tích cho thấy, ở thời điểm hiện tại, Bình Phước có khả năng cạnh tranh trung bình thấp so với các địa phương trong khu vực. Nói một cách khác, khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả (ba đối tượng này thường có mối quan hệ hữu cơ với nhau) thì Bình Phước không phải là một vài cái tên được nhắc đến đầu tiên trong khu vực. Đây hẳn là bất lợi rất lớn của Bình Phước.

Hình 4-13. Tổng hợp năng lực cạnh tranh của Bình Phước



Thanh mẫu đánh giá năng lực cạnh tranh



Nguồn: Đánh giá của Nhóm tác giả

Các yếu tố sẵn có của địa phương. So với các địa phương khác, các yếu tố sẵn có của Bình Phước khá bất lợi. Chỉ có tài nguyên tự nhiên ở mức trung bình so với các địa phương khác. Vị trí địa lý (lấy TP.HCM làm trung tâm) có thể thuận lợi hơn Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, tương đương với Bến Tre, bất lợi hơn một chút so với Tây Ninh và rất bất lợi so với Bình Dương, Đồng Nai và Long An. Quy mô địa phương hay quy mô nền kinh tế của Bình Phước rất nhỏ so với các địa phương khác.

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương. Về hạ tầng cứng và mềm, Bình Phước nói chung thuộc nhóm sau so với các địa phương khác. Đối với hiệu lực của chính quyền, Bình Phước ở mức trung bình so với các địa phương khác. Do vậy xếp hạng ba cấu phần trong lớp này là bất lợi so với các địa phương khác

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh của Bình Phước theo cảm nhận của các doanh nghiệp mà nó được thể hiện vào chỉ số PCI là rất thấp trong vùng và so với cả nước. Trình độ phát triển cụm ngành đang rất sơ khai. Bình Phước chưa có các doanh nghiệp lớn hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Tóm lại, phân tích tổng hợp theo Khung phân tích ba lớp cho thấy năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước có quá nhiều vấn đề đáng quan tâm ở cả chín cấu phần và Bình Phước cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa mới mong có thể cải thiện. Nhìn một cách hình tượng, để có vị trí khá thì đa phần các ô phải là lợi thế hoặc ít nhất là giữa trung tính và lợi thế.

PHẦN 5: PHÂN TÍCH MỘT SỐ CỤM NGÀNH CHÍNH

5.1. TIẾP CẬN CỤM NGÀNH Ở VIỆT NAM

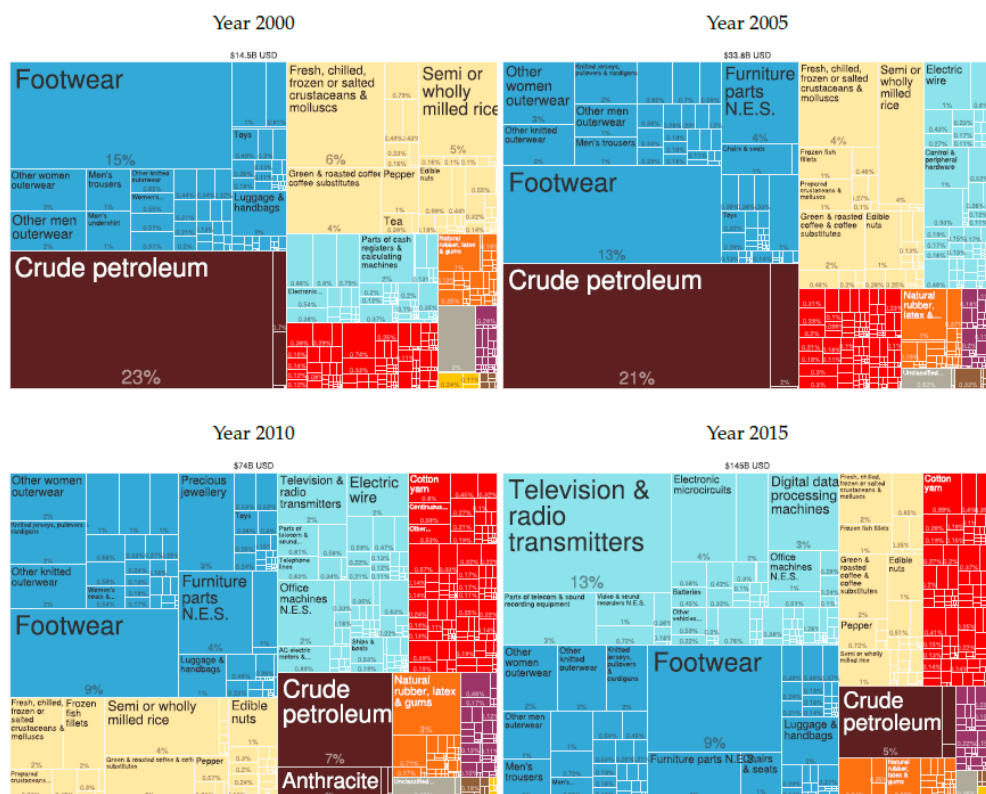
Chuỗi giá trị (value chain) và cụm ngành (industrial cluster) là tiếp cận phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, nhất là các nước phát triển. Cách tiếp cận này giúp xác định được các nhân tố cơ bản để phát triển các động lực kinh tế của quốc gia, vùng hay địa phương và tránh được sự chia cắt và thiếu phối hợp như cách tiếp cận truyền thống với ba lĩnh vực gồm: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Cách tiếp cận này đã được giới thiệu tại Việt Nam trong nhiều năm qua, nhất là kể từ khi giáo sư Michael Porter – Cha đẻ của chiến lược cạnh tranh chủ trì việc thực hiện *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam năm 2010* do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Trường Chính sách công Lý Quang Diệu phối hợp thực hiện.

Các đánh giá trong phần này dựa vào các phân tích trong Báo cáo nêu trên cùng với *Phân tích về sự tinh vi trong các hoạt động kinh tế Việt Nam* vào năm 2017 do giáo sư Ricardo Hausman – tác giả của lý thuyết về sự tinh vi kinh tế cùng các đồng sự của mình thực hiện; và các phân tích gần đây của Ngân hàng Thế giới, đặc biệt là bài phân tích “*Việt Nam: Các chuỗi giá trị kết nối cho cạnh tranh thương mại*”.

Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam năm 2010. Trọng tâm tiếp cận của Báo cáo này là năng lực cạnh tranh dựa trên cụm ngành. Báo cáo đã liệt kê 15 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất và được hiểu là có năng lực cạnh tranh cao. Các mặt hàng chủ yếu gồm: giày dép, thủy sản, cao su, da và thuộc da, cá thịt chế biến, máy móc linh kiện điện tử, đồ gỗ nội thất và chăn ga gối đệm, máy móc, lò phản ứng và nồi hơi và ngũ cốc. Báo cáo đã nêu một số cụm ngành tiêu biểu gồm: dệt may và cụm ngành logistics ở vùng TPHCM; điện tử và cơ khí ở vùng đồng bằng sông Hồng; du lịch ở Miền trung; và chế biến nông sản ở đồng bằng sông Cửu Long. Khuyến nghị quan trọng nhất của Báo cáo này là Việt Nam nên sử dụng tiếp cận cụm ngành trọng việc lựa chọn và đưa ra các chính sách phát triển kinh tế của mình.

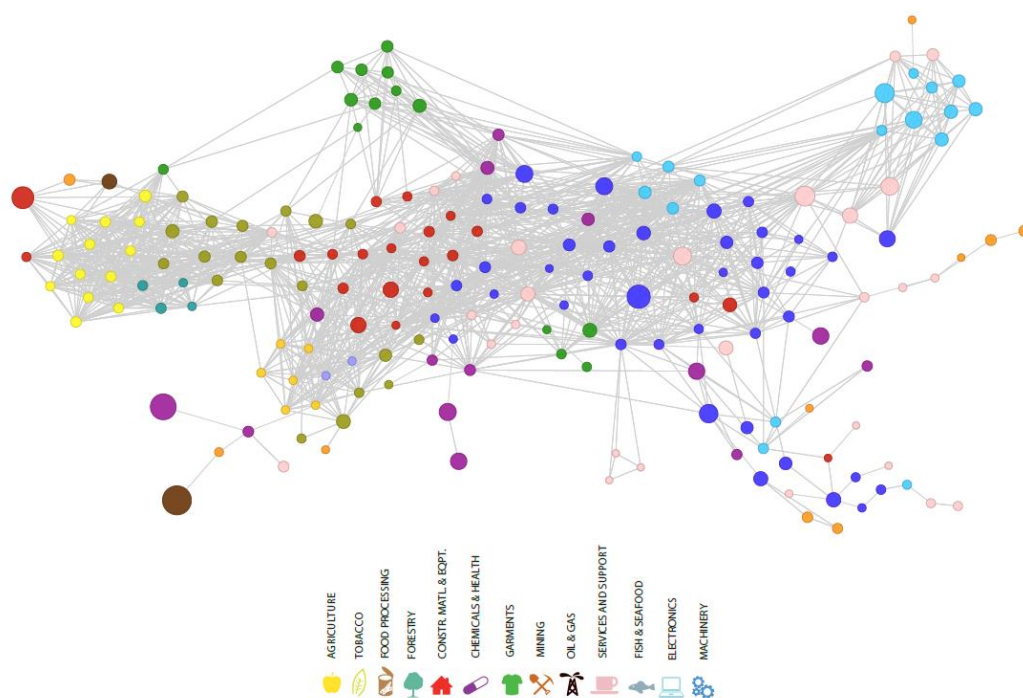
Phân tích về sự tinh vi trong các hoạt động kinh tế Việt Nam. Phân tích này đã đánh giá sự thay đổi của các hoạt động kinh tế gắn với các cụm ngành của Việt Nam trong giai đoạn 1990-2015. Tiếp cận của lý thuyết này là sự gắn gũ trong các hoạt động kinh tế để thúc đẩy nâng cao năng xuất năng lực cạnh tranh. Ví dụ, việc trồng lê chuyển sang trồng táo thì sẽ phát huy được các nền tảng tri thức hiện có chứ chuyển sang những ngành quá xa (như sản xuất cáp điện chẳng hạn) sẽ rất khó phát huy hay sử dụng các tri thức hiện hữu. Do vậy, tiếp cận của các quốc gia cũng như các địa phương là dựa trên các nền tảng kinh tế có sẵn mới đảm bảo sự thành công và giảm thiểu được các rủi ro không cần thiết.

Hình 5-1. Tổ hợp các sản phẩm xuất khẩu theo thời gian của Việt Nam



Nguồn: Bustos, Hausmann và Trần Ngọc Anh (2017)

Hình 5-2. Liên kết không gian các ngành ở Việt Nam năm 2015



Nguồn: Bustos, Hausmann và Trần Ngọc Anh (2017)

Trong hình Hình 5-1 cho thấy các nhóm ngành và sản phẩm gần nhau chiếm tỷ trọng lớn hay có năng lực cạnh tranh gồm: đồ điện tử, may và da giày, các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm về dệt, dầu thô, và cao su. Hình 5-2 cho thấy cấu trúc và liên hệ không gian của các sản phẩm gồm: nông nghiệp, thuốc lá, chế biến thức ăn, lâm nghiệp, vật liệu xây dựng và thiết bị, hóa chất và các sản phẩm về sức khỏe, dệt may, khai khoáng, dầu khí, các dịch vụ và hậu cần, thủy sản, điện tử và máy móc.

Việt Nam: Các chuỗi giá trị kết nối cho cạnh tranh thương mại. 14 chuỗi giá trị hay cụm ngành chính đã được nhận diện gồm: dệt may, da giày, điện tử, ô tô và xe máy, đồ gỗ, gạo, nuôi trồng thủy sản, cà phê, cao su, rau củ quả, xi măng, phân bón, sắt thép, và dầu khí. Báo cáo này đã phân tích 9 chuỗi giá trị và cụm ngành đầu tiên. Trong 9 cụm ngành và chuỗi giá trị được phân tích thì tập trung chủ yếu ở hai trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước là TP HCM và Hà Nội, trừ Quảng Nam nổi trội với cụm ngành ô tô nhờ Trường Hải. Cụm ngành điện tử tập trung chủ yếu ở Hà Nội và vùng TP HCM chiếm ưu thế lớn về các cụm ngành còn lại.

Bảng 5-1. Danh mục các ngành ưu tiên của Việt Nam

Các ngành ưu tiên	Đến 2025	Đến 2035
Chế biến nông sản	- Chế biến thủy sản - Chế biến gỗ	
Công nghiệp nhẹ (dệt may và da giày)	- Vật liệu phụ trợ	- Thời trang - Các sản phẩm cao cấp
Điện tử và viễn thông	- Máy tính - Điện thoại và linh kiện	
Cơ khí	- Máy móc nông nghiệp	- Đóng tàu - Kim loại màu
Hóa chất	- Hóa chất cơ bản - Chất dẻo và các sản phẩm cao su - Hóa dầu	- Vật liệu mới - Dược phẩm
Năng lượng	- Mới và tái tạo (gió mặt trời, sinh học)	- Tái tạo (sóng, hạt nhân)

Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định 897/QĐ-TTg và Quyết định 32/QĐ-TTg

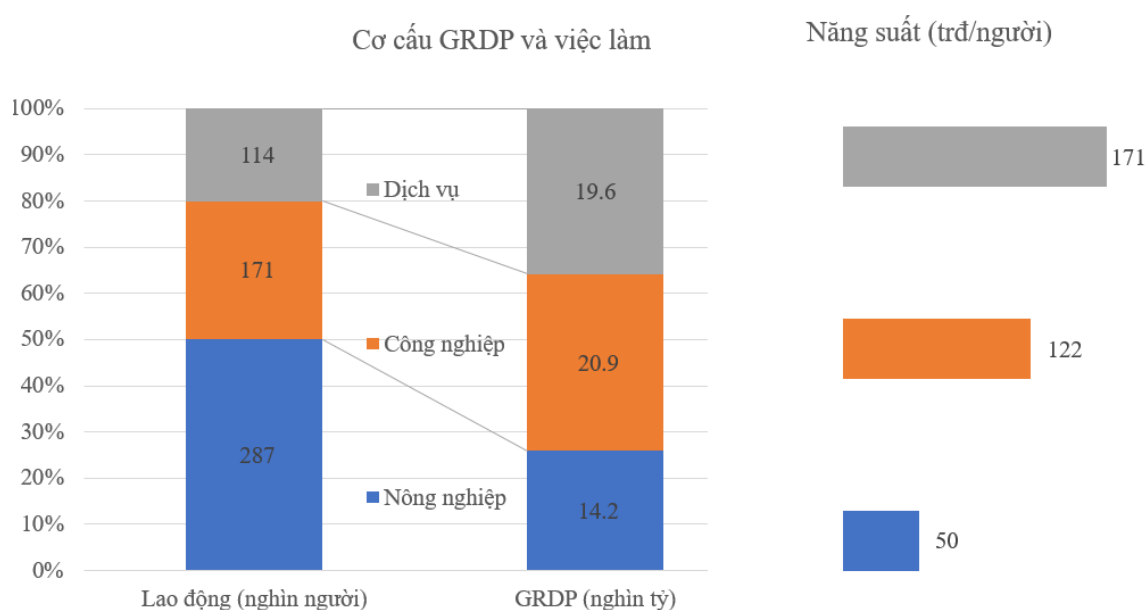
Ngoài ra, cơ sở cho việc phân tích trong chương này cũng dựa vào Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035 theo quyết định 897/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ theo Quyết định 32/QĐ-TTg, ngày 13/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Việc bám sát các chiến lược phát triển và định hướng quốc gia là hết sức quan trọng, nhất là việc tích hợp các quy hoạch đang được triển khai.

5.2. TỔNG QUAN VỀ CÁC CỤM NGÀNH TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

5.2.1. Bức tranh chung

Hình 5-3 cho thấy cơ cấu lao động, GRDP và năng suất ba ngành cơ bản: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ của Bình Phước. Ngành nông nghiệp đang giải quyết khoảng 50% lực lượng lao động, nhưng chỉ tạo ra gần 23% GRDP của Tỉnh.⁸ Do vậy, năng suất chỉ bằng khoảng 40% năng suất lao động trong ngành công nghiệp và gần 30% năng suất lao động trong ngành dịch vụ.⁹

Hình 5-3. Cơ cấu lao động, GRDP và năng suất ba ngành cơ bản năm 2018



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu thống kê chính thức

Hình 5-4 là cấu trúc việc làm chính thức trong các ngành ở Bình Phước trong phân tích của Hausmann năm 2017. Số liệu vào năm 2015 cho thấy, dệt may là ngành tạo ra nhiều việc làm nhất; kế đến là ngành chế biến và bảo quản rau củ quả mà thực chất là chế biến hạt điều; xếp vị trí thứ ba là việc trồng các cây lâu năm; gỗ xẻ và các hoạt động tương tự xếp vị trí thứ tư. Ngoài ra còn một số sản phẩm khác như sản xuất đồ gỗ, phụ kiện ô tô, xe máy, sản xuất điện, điện tử...

⁸ Có sự khác biệt giữa số lao động đang làm việc theo báo cáo của Ngành LĐTBXH (496 nghìn người) và Thống kê (574 nghìn người). Dưới góc độ thận trọng, số liệu của Thống kê được sử dụng. Tuy nhiên, do số thống kê không có tỷ lệ lao động 3 ngành nên được chuyển từ số liệu của LĐTBXH sang.

⁹ Có thể có vấn đề về sự tin cậy của số liệu khi năng suất ngành dịch vụ của Bình Phước cao rất đáng kể so với ngành công nghiệp và cao hơn đáng kể so với bình quân của cả nước. Năng suất bình quân của cả nước năm 2018 của nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là 40, 131 và 148 triệu đồng.

Hình 5-4: Cấu trúc việc làm của các ngành ở Bình Phước năm 2015



Nguồn: Bustos, Hausmann và Trần Ngọc Anh (2017)

Trong phân tích *Việt Nam: Các chuỗi giá trị kết nối cho cạnh tranh thương mại*, Bình Phước được nhắc đến ở các cụm ngành: dệt may, da giày, đồ gỗ, cao su và rau củ quả. Dệt may thì có vải là nổi trội; da giày thì có giày; đồ gỗ nổi trội ở vùng trồng nguyên liệu và gỗ xẻ; cao su thì nổi trội ở khâu trồng; và rau củ qua nổi trội ở khâu chế biến mà cụ thể là điều.

Hình 5-5: Ma trận BCG về tiềm năng giá trị và tạo việc làm năm 2019

		Thị phần tương đối	
		Cao -----	Trung bình -----Thấp
Khả năng tăng trưởng thị phần*	Cao	Ngôi sao NN: ? CN: ? DV: ?	Dấu hỏi NN: Cây ăn trái, chăn nuôi, cà phê CN: Chế biến đồ gỗ, các sản phẩm từ kim loại DV: Du lịch, ICT
	Thấp	Bò sữa NN: Cao su, điều, hồ tiêu CN: May mặc, cao su, điều DV: Giáo dục, QLNN, buôn bán	Giảm thiểu NN: Các cây trồng chính CN: DV:

Nguồn: Đánh giá của các tác giả

Với số liệu cập nhật tất cả cả ngành như được thể hiện trong Ma trận BCG (Hình 5-5), các nền tảng về việc làm của Bình Phước chủ yếu dựa vào các ngành truyền thống mà ở đó không có nhiều việc làm chất lượng cao (việc làm chính thức có bảo hiểm xã hội và yêu cầu kỹ năng) như đã phân tích ở Phần 3.

5.2.2. Các sản phẩm nông nghiệp

Ngành nông nghiệp chủ yếu tập trung vào các cây trồng truyền thống và chủ lực, nhất là cao su và điều. Thêm vào đó còn có hai cây công nghiệp dài ngày khác là cà phê và hồ tiêu. Tỉnh cũng có một diện tích trồng lúa, ngô, khoai mì, rau quả và một số loại cây trồng ngắn ngày khác, nhưng đây không phải là lợi thế của Bình Phước. Cây ăn trái được xem là một tiềm năng, trong bối cảnh dịch chuyển trong vùng trước tác động của biến đổi khí hậu nhưng cũng nhiều thách thức để có thể phát triển.

Bảng 5-2. Bốn cây trồng chủ lực so với cả nước

	2010		2018	
	Tuyệt đối	Tỷ phần	Tuyệt đối	Tỷ phần
Diện tích (nghìn ha)				
Điều	144	38.1%	136	45.1%
Cao su	98	13.1%	189	19.6%
Hồ tiêu	9	18.0%	13	8.8%
Cà phê	11	2.0%	14	2.1%
Sản lượng (nghìn tấn)				
Điều	140	45.0%	126	48.4%
Cao su	192	25.5%	356	31.1%
Hồ tiêu	26	24.9%	24	9.5%
Cà phê	18	1.6%	32	2.0%

Nguồn: Thống kê cả nước và thống kê Bình Phước

Bình Phước được xem là thủ phủ của một số cây công nghiệp. Điều và cao su là hai cây trồng có diện tích lớn nhất cả nước. Năm 2018, cây điều của Bình Phước chiếm 45,1% diện tích và 48,4% sản lượng cả nước; hai con số tương ứng của cây cao su là 19,6% và 31,1%. Hồ tiêu và cà phê có tỷ phần khiêm tốn hơn. Năng suất điều, cao su, và hồ tiêu cao hơn bình quân của cả nước và cây cà phê thấp hơn một chút.

Trong nhiều năm qua, nhất là từ đầu những năm 2010 đến nay, Bình Phước đã có chính sách phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, những kết quả kinh tế, nhất là việc làm gắn với thu nhập gia tăng cho người dân và số thu ngân sách đã không có được kết quả như kỳ vọng do sự thất thường của giá cả. Thêm vào đó, cách tiếp cận của Tỉnh chủ yếu dựa vào sản lượng và diện tích cây trồng cùng với một số hoạt động liên quan chứ không dựa vào hai chỉ tiêu cơ bản là khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách.

Theo “Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và PTNT”, đến 8/2018, tổng diện tích cây trồng của Tỉnh đạt hơn 446 nghìn ha với hơn 33 nghìn ha cây hàng năm, hơn 404 nghìn ha cây công nghiệp lâu năm, và gần 9 nghìn ha cây ăn quả. Cụ thể một số cây trồng chủ yếu như Bảng 5-3.

Bảng 5-3. Một số cây trồng và vật nuôi chủ yếu ở Bình Phước

	2012		2017		2018	<u>2017</u> <u>2012</u>		<u>2018</u> <u>2012</u>
	DT	SL	DT	SL	DT	DT	SL	DT
Cây trồng (nghìn ha, nghìn tấn)	338		446		459	1.32		1.36
Cây công nghiệp lâu năm	283		404		409.5	1.43		1.45
Cao su	124	234	237	329	239	1.91	1.41	1.93
Điều	137	149	134	96	138	0.98	0.64	1.01
Cà phê	13	24	16	32	15.5	1.23	1.33	1.19
Hồ Tiêu	9	25	17	38	17	1.89	1.52	1.89
Cây hàng năm	48		33		39	0.69		0.81
Cây ăn trái	6.6		8.8		10.5	1.33		1.59
Chăn nuôi								
Heo (nghìn con)		161		354			2.20	
Gia cầm (triệu con)		3,9		4,9			1.25	

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu của Tỉnh

5.2.3. Các ngành công nghiệp chế biến

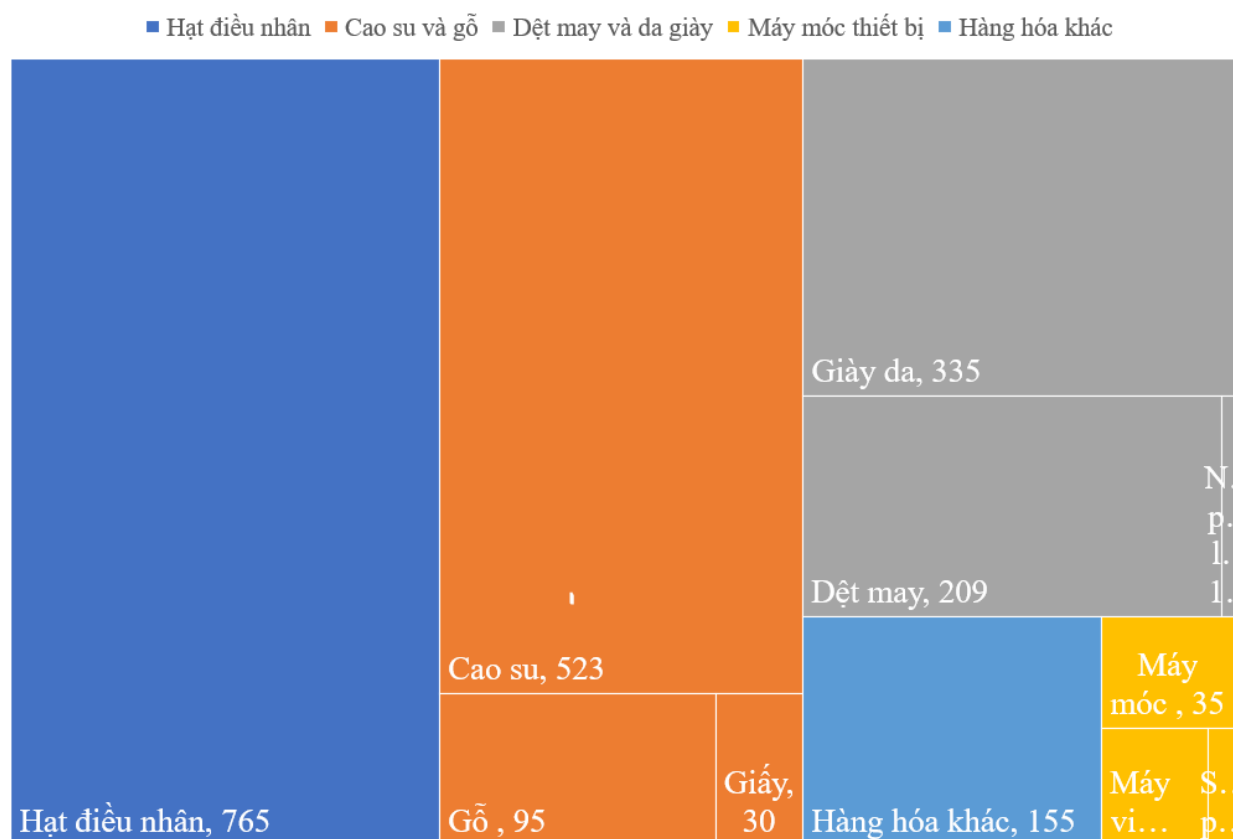
Công nghiệp được chia ra hai nhóm: thâm dụng vốn và tài nguyên và thâm dụng lao động. Nhóm thâm dụng vốn và tài nguyên gồm có xi măng, gỗ ván, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chế tạo kim loại, sản xuất điện. Nhóm thâm dụng lao động chủ yếu tập trung vào dệt may và da giày. Bảng 5-4 trình bày các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước. Trong các sản phẩm này, có ba nhóm sản phẩm có quy mô lớn sử dụng đầu vào là các sản phẩm nông nghiệp gồm hạt điều, cao su (bao gồm cả gỗ) và sắn. Trong các sản phẩm này, điều và cao su là những ngành có tiềm năng và khả năng kéo chuỗi để nâng cao giá trị gia tăng. Đây là lợi thế của Bình Phước. Các sản phẩm may mặc hay dệt may là ngành tạo ra nhiều việc làm và có tiềm năng phát triển ở Bình Phước. Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng như: gạch ngói, xi măng, đá, cửa sắt... là những sản phẩm không chưa thể hiện rõ các cơ hội phát triển. Tuy nhiên, nếu tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở Bình Phước tăng tốc thì đây là những ngành có tiềm năng. Đối với các sản phẩm tiện ích như điện, nước máy... chỉ có thể phát triển ở một chừng mực nào đó. Ngoài các sản phẩm nêu trên, tuy không có trong niên giám thống kê, nhưng một số ngành lắp ráp điện tử, chế tạo kim loại... là những lĩnh vực đã có các doanh nghiệp đến tổ chức hoạt động tại Bình Phước. Do vậy, đây là những cơ hội cần được xem xét ở Bình Phước.

Bảng 5-4. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	Ước 2019	KH 2020
1	Hạt điều nhân	1000 tấn	170	180	190
2	Vải dệt	1000 m2	10,001	16,000	17,000
3	Quần áo các loại	1000 cái	59,018	60,500	70,000
4	Giày, dép	1000 đôi	7,592	8,000	9,100
5	Gỗ cưa, xẻ các loại	1000 M2	237	186	211
6	Ván ép từ gỗ	1000 M3	1,168	1,200	1,300
7	Hộp chất từ cao su và nhựa	1000 tấn	22	34	35
8	Xi măng Portland đen	1000 tấn	1,910	1,910	1,920
9	Chì chưa gia công	1000 tấn	23	25	28
10	Thiết bị tín hiệu âm thanh	1000 Cái	28,352	30,000	33,000
11	Đồ gỗ	Nghìn cái	1,114	1,140	1,270
12	Thiết bị y khoa	1000 cái	1,145	1,200	1,356
13	Điện sản xuất	Triệu KWh	1,602	1,522	1,968
14	Điện thương phẩm	Triệu KWh	1,893	2,220	2,471

Nguồn: Số liệu thống kê của Bình Phước

Hình 5-6: Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2018 (triệu đô-la)



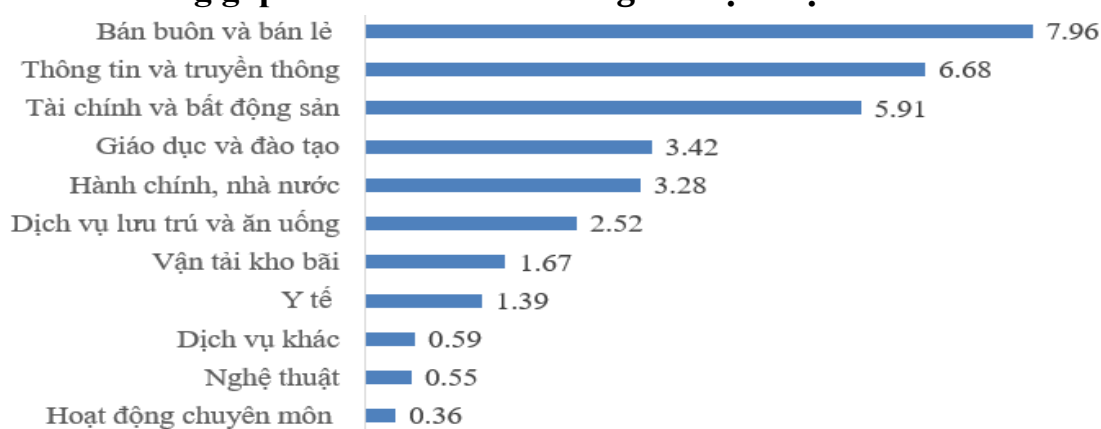
Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu của Tỉnh

Hình 5-6 cho thấy các sản phẩm xuất khẩu chính của Bình Phước. Hình này chỉ ra các cụm ngành tiềm năng của Tỉnh gồm: điều, cao su gắn với các sản phẩm từ gỗ và giấy, dệt may và gia giày, và máy móc thiết bị và các sản phẩm phụ trợ.

5.2.4. Các ngành dịch vụ

Dịch vụ tập trung chủ yếu vào các ngành gồm: bán lẻ, thông tin truyền thông, tài chính và bất động sản, quản lý nhà nước, giáo dục, y tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Đây là các ngành dịch vụ truyền thống. Hiện tại chưa có các ngành dịch vụ mới nổi lên cho dù những thảo luận gần đây có nói về một số ngành mới như công nghệ thông tin chẳng hạn.

Hình 5-7. Đóng góp vào GRDP của các ngành dịch vụ



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước

Hình 5-7 cho thấy đóng góp của một số ngành dịch vụ vào kinh tế Bình Phước. Cao nhất là bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy. Ở bối cảnh hiện tại dư địa để phát triển ngành dịch vụ này thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh là không cao do đặc điểm chỉ phục vụ thị trường trong tỉnh là chủ yếu. Tuy nhiên, khi Bình Phước thực sự trở thành cửa ngõ kết nối đông nam Bộ với Tây nguyên và từ vị trí “dự trữ” chuyển sang vai trò tích cực trong phát triển thì đây là một lĩnh vực tiềm năng gắn với các dịch vụ hậu cần (logistics). Tiếp theo là ngành thông tin truyền thông. Cơ hội đối với các sản phẩm hiện tại là không cao. Tuy nhiên, ICT là một dịch vụ mà các địa phương như Bình Phước có thể xem xét để phát triển. Tài chính, quản lý nhà nước là những dịch vụ đã ổn định ở Bình Phước. Đối với bất động sản, dịch vụ này sẽ sôi động nếu quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa của Bình Phước tăng tốc trong thời gian tới. Dịch vụ lưu trú và ăn uống, giao thông vận tải có thể là những ngành có cơ hội đối với Bình Phước trong thời gian tới.

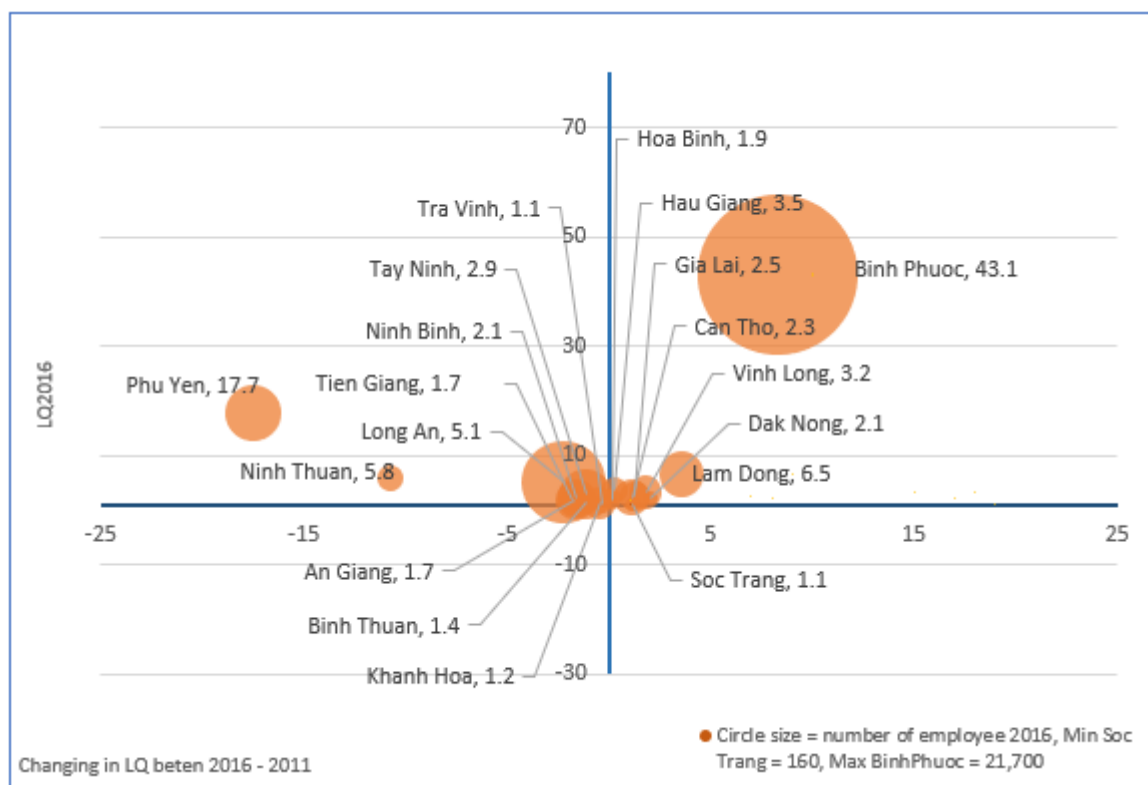
5.2.5. Các ngành được phân tích sâu

Để có thể có bức tranh cận cảnh về tiềm năng của các cụm ngành ở Bình Phước, các cụm ngành được lựa chọn để phân tích cụ thể gồm: điều, cao su gắn với cụm ngành gỗ, trái cây, chăn nuôi, dệt may và da giày, và du lịch.

5.3. CỤM NGÀNH ĐIỀU TỈNH BÌNH PHƯỚC¹⁰

Bình Phước được xem là thủ phủ của cây điều ở Việt Nam. Tổng diện tích điều năm 2018 của Bình Phước là hơn 138 nghìn ha tương ứng với sản lượng gần 139 nghìn tấn, chiếm hơn 46% tổng diện tích và hơn 53% tổng sản lượng điều cả nước. Diện tích cây điều (nếu bao gồm gần 40 nghìn ha trên đất lâm phần là 178 nghìn ha), chiếm 30% diện tích đất nông nghiệp của Tỉnh (40% nếu bao gồm cả đất lâm phần).

Hình 5-8. Phân bố vị trí của chế biến rau củ quả



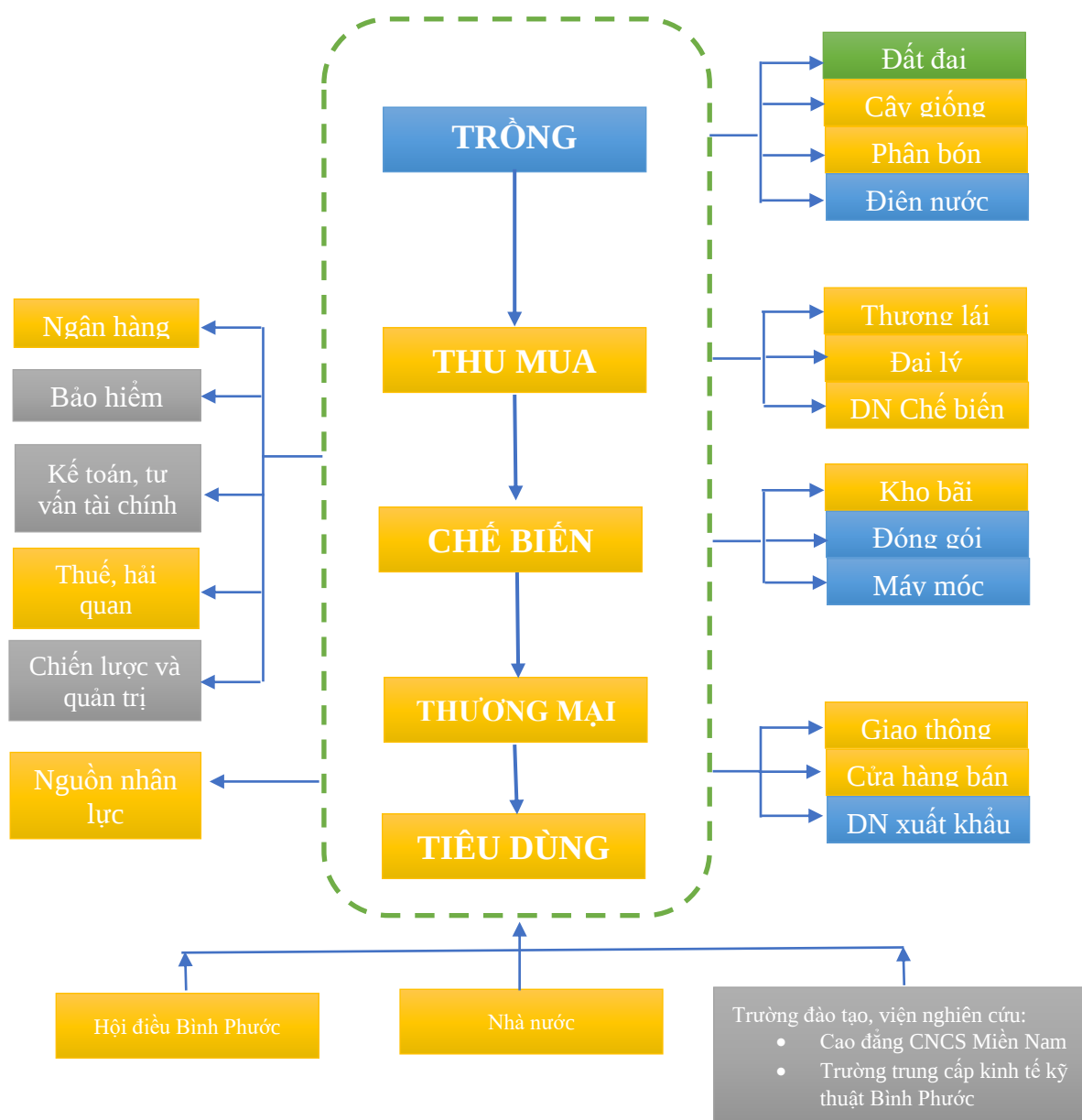
Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

Hình 5-8 thể hiện thương số vị trí vào năm 2016 và thay đổi thương số vị trí giai đoạn 2011-2016 của công đoạn chế biến rau củ quả. Bình Phước có quy mô lao động lớn nhất với 21.700 người. Thương số vị trí lớn nhất (43,1), cao hơn hẳn tất cả các địa phương còn lại. Bản chất của con số này chính là chế biến điều của Bình Phước. Thương số vị trí (LQ) cho riêng cây điều Bình Phước là 11,85 lần, cho thấy sự tập trung rất lớn của cây điều ở Bình Phước so với cả nước.

¹⁰ Phần này có sử dụng một số kết quả phân tích về ngành điều Bình Phước trong luận văn thạc sỹ của Nguyễn Thái Hà năm 2016.

Giá trị gia tăng do cây điều tạo ra (lợi nhuận của chủ vườn điều và công lao động) cho một ha điều ở mức trung bình là 33,6 triệu đồng và hơn 4600 nghìn tỷ đồng, tương đương với gần 1/6 giá trị ngành nông nghiệp năm 2018. Cây điều giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 44 nghìn lao động với gần 35 nghìn tại các vườn điều, 7 nghìn tại 1.416 cơ sở chế biến hạt điều và 2 nghìn lao động dịch vụ.

Hình 5-9. Sơ đồ cụm ngành điều tỉnh Bình Phước



Chú thích:



Nguồn: Các tác giả

Năm 2018, ngành điều Việt Nam xuất khẩu 3,37 tỷ USD. Trong đó Bình Phước xuất khẩu trực tiếp 766 triệu đô-la. Tuy nhiên, theo số liệu từ ngành Công thương của Tỉnh, năm 2018, sản lượng xuất khẩu chỉ là 87 nghìn tấn, trong khi sản lượng sản xuất lên đến 170 nghìn tấn, chiếm gần một nửa tổng sản lượng xuất khẩu. Như vậy, ước tính giá trị ngành Điều Bình Phước vào khoảng 1,5 tỷ đô-la.

Điều chưa phải là sản phẩm tạo ra nguồn thu ngân sách đáng kể cho Tỉnh. Sản phẩm này chủ yếu là xuất khẩu nên không có thuế giá trị gia tăng và trong các doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất của Tỉnh không có doanh nghiệp nào thuộc cụm ngành này. Thu nhập của người nông dân trồng điều cho đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành những năm qua đều rất bấp bênh và nhiều khó khăn.

5.3.1. Phân tích mô hình Kim cương cụm ngành điều

5.3.1.1. Điều kiện yếu tố đầu vào

Điều kiện tự nhiên. Có thể nói, Bình Phước có điều kiện tự nhiên, bao gồm đất đai, khí hậu rất phù hợp để cây điều sinh trưởng và phát triển. Theo đó, vùng Đông Nam Bộ nói chung và Bình Phước nói riêng có diện tích trồng điều lớn nhất cả nước. Ở Bình Phước, điều trồng nhiều ở các huyện Phú Riềng, Bù Gia Mập, Bù Đăng và Đồng Phú, góp phần đem lại nguồn thu có giá trị kinh tế đối với người nông dân.

Nguồn vốn. Trong thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách khuyến khích cho vay vốn đối với nông nghiệp nông thôn như: Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn. Ngoài ra, các hợp tác xã tại tỉnh Bình Phước còn được ưu đãi về tín dụng của Tỉnh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc cho vay đối với các hộ nông dân trồng điều trong thời gian qua khá hạn chế, xuất phát từ sự e dè của các tổ chức tín dụng trong quyết định cho vay.

Lực lượng lao động. Do là loại cây xóa đói giảm nghèo cho các hộ nông dân nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước nên đa phần các hộ trồng điều đều là lao động chân tay có trình độ học vấn thấp. Theo khảo sát thực tế từ các nông hộ trồng điều cho thấy có đến 64% chủ hộ có trình độ văn hóa từ cấp 2 trở xuống. Vì vậy, quy trình trồng điều ban đầu mang tính chất tự phát, người nông dân tự mua giống, thậm chí là tự ươm giống để trồng và ít chú trọng đến vấn đề kỹ thuật. Thêm vào đó, trình độ lao động của các cơ sở chế biến điều cũng chỉ ở mức đáp ứng nhu cầu hiện tại.

Cơ sở hạ tầng. Những phân tích trong chương 4 cho thấy, cơ sở hạ tầng của Bình Phước là có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành điều nói riêng, các hoạt động kinh tế của Bình Phước nói chung ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, các hạ tầng kết nối với sự tắc nghẽn ngày một nghiêm trọng hơn ở các tỉnh gần TPHCM đang là những trở ngại rất lớn đối với Bình Phước.

5.3.1.2. Điều kiện cầu

Thị trường. Theo phân tích của Mordor Intelligence, trong Báo cáo về ngành điều: xu hướng và dự báo giai đoạn 2019-2024, năm 2018, giá trị ngành điều thế giới đạt 8,9 tỷ đô-la và dự kiến đạt mức 12,7 tỷ đô-la vào năm 2024. Trong đó, Châu Phi cung cấp 26,5% tổng sản xuất toàn cầu và các nước châu Á cung ứng 44%. Từ năm 2010, Việt Nam đã mở rộng xuất khẩu đến 85 quốc gia trên thế giới, trong đó, các khách hàng lớn nhất gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Úc, Canada và New Zealand. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 của Việt Nam là 3,37 tỷ USD. Như vậy, Việt Nam chiếm khoảng 38% thị phần toàn cầu. Thêm vào đó, thị trường nội địa với gần 100 triệu dân cũng là một thị trường hết sức tiềm năng đối với ngành điều Việt Nam nói chung và điều Bình Phước nói riêng. Tuy nhiên, tiêu thụ nhân điều trong nước chỉ khoảng 5% tổng sản lượng. Con số này cho thấy sức cầu nội địa đối với sản phẩm từ điều vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với tiềm năng của thị trường nội địa.

Yêu cầu của thị trường. Nhân điều xuất khẩu phải đáp ứng theo Tiêu chuẩn AFI sửa đổi năm 2012 với những quy định chi tiết về độ ẩm (3-5%), chất lượng, kích cỡ... Đó là chưa kể đến các tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn thị trường mà đối tác nhập khẩu đặt ra đối với sản phẩm hạt điều như công nhận quản lý chất lượng ISO 9000, quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, đóng gói theo tiêu chuẩn ISO 18000 hoặc BRC. Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ - thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của nước ta đang ngày càng siết chặt việc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam vì vấn đề an toàn thực phẩm.

Khả năng đáp ứng. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa đảm bảo được các tiêu chuẩn này để phù hợp yêu cầu của các đối tác nước ngoài, đặc biệt là những thị trường khó tính như Mỹ và EU. Theo kết quả khảo sát và kiểm tra về vấn đề đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của Cục Chế biến nông lâm thủy sản và ngành muối, có đến 45% trong tổng số 256 doanh nghiệp, cơ sở chế biến hạt điều trong cả nước không đảm bảo an toàn vệ sinh và chỉ có 30 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn như ISO 9001, ISO 1400... Bình Phước cũng không phải là trường hợp ngoại lệ.

Mức độ đa dạng hóa sản phẩm. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu điều của Việt Nam đứng hàng đầu thế giới nhưng đa phần đều là hạt điều nhân nên giá trị xuất khẩu không cao. Các sản phẩm hàng hóa chế biến từ hạt điều rất đơn điệu và hạn chế, chỉ mới dừng lại ở điều rang muối, bánh kẹo nhân hạt điều. Hoạt động chế biến sâu chưa được quan tâm và đầu tư thích đáng, cụ thể như chế biến dầu vỏ hạt điều, phụ phẩm trái điều.... Các sản phẩm từ hạt điều có giá trị cao hơn chỉ chiếm một tỷ phần nhỏ.

5.3.1.3. Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh

Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Bình Phước ngoài việc được xem là thủ phủ điều Việt Nam khi xét về diện tích, sản lượng thì còn được xem là một thị trường sản xuất - kinh doanh điều sôi động bậc nhất cả nước. Hiện tại, Bình Phước có 1.416

cơ sở chế biến hạt điều, 30 doanh nghiệp vừa, 110 doanh nghiệp nhỏ, 1.262 doanh nghiệp siêu nhỏ và thu hái tại vườn. Thêm vào đó, Tỉnh có 39 tổ hợp tác sản xuất điều với hơn 500 hội viên tham gia hoạt động dưới hình thức hỗ trợ nhau trong liên kết sản xuất, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, nhằm thúc đẩy kinh tế hộ phát triển; 24 hợp tác xã nông nghiệp sản xuất Điều với diện tích canh tác khoảng 3.000 ha. Trong đó có 10 hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất điều với các doanh nghiệp là: HTX Phước Hưng; HTX Bù Gia Mập; HTX Đồng Nai; HTX Đắk Ô; HTX Phú Nghĩa, HTX Đồng Xanh...

Tính liên kết. Xét về tính liên kết, các tác nhân tham gia chuỗi giá trị ngành điều có sự liên kết lỏng lẻo với nhau từ sản xuất - thu mua - chế biến - thương mại - tiêu thụ. Chuỗi giá trị ngành điều tỉnh Bình Phước gồm nhiều tác nhân: nông dân, đại lý thu mua nguyên liệu, cơ sở chế biến, đại lý thu mua thành phẩm, công ty chế biến xuất khẩu, công ty xuất khẩu, đại lý bán lẻ... Hình thức hợp tác điển hình giữa các tác nhân là mua bán trao tay, dựa trên uy tín, niềm tin nhiều hơn là hợp tác chính thống thông qua hợp đồng mua bán. Kết quả khảo sát cho thấy, 90% doanh nghiệp được hỏi đều thu mua điều thô tại địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, việc mua bán này chủ yếu được thực hiện một cách không chính thống khi có đến 90% trong tổng số doanh nghiệp thu mua không ký kết hợp đồng mua bán. Sự thiếu tính liên kết cũng phần nào ảnh hưởng đến chất lượng của điều thô nhập khẩu khi thiếu sự ràng buộc về tính pháp lý cũng như yêu cầu chất lượng trong hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài.

Thương hiệu điều Bình Phước. Chất lượng điều tỉnh Bình Phước hơn hẳn so với điều của các tỉnh thành khác lẫn điều nhập khẩu. Theo đánh giá của Cục Chế biến nông lâm thủy sản và ngành muối, chất lượng và hương vị là hai thế mạnh của hạt điều Việt Nam so với hạt điều có xuất xứ từ các quốc gia khác, nhất là từ Châu Phi. Riêng điều Bình Phước được đánh giá là có chất lượng vượt bậc so với các quốc gia khác với giá trị dinh dưỡng cao. Tuy nhiên, Bình Phước vẫn gặp khó khăn trong việc xây dựng thương hiệu riêng. Nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng nhập khẩu điều thô từ các nước Châu Phi, Campuchia với chất lượng kém để chế biến điều nhân xuất khẩu. Trong khi đó lượng điều thô nhập khẩu chiếm đến gần 70% tổng sản lượng điều được chế biến tại Bình Phước. Ngoài ra, tình trạng các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với quy trình kỹ thuật yếu kém, không được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng đã đưa ra thị trường các sản phẩm không được đảm bảo về chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

Công nghiệp chế biến. Xét về công nghệ chế biến, Việt Nam hiện nay đang giữ vị trí đứng đầu, vượt những nước tiên phong trong ngành điều như Ấn Độ, Braxin. Tuy nhiên, ngành điều Việt Nam nói chung và ngành điều Bình Phước nói riêng hiện nay chủ yếu dừng ở chế biến điều thô, xuất khẩu điều nhân sau khi đã bóc vỏ lụa, chưa phát triển mạnh trong chế biến sâu. Nếu như trước đây, Việt Nam phải nhập khẩu máy móc bóc tách hạt điều từ nước ngoài với mức giá hàng tỷ đồng/máy thì hiện nay Việt Nam không chỉ tự sản xuất máy bóc tách hạt điều với giá thành chỉ bằng một nửa trước đây mà còn xuất khẩu công nghệ chế biến ra nước ngoài.

Tại Bình Phước, thị xã Phước Long được xem là thủ phủ chế biến hạt điều với hơn 50% doanh nghiệp chế biến hạt điều toàn tỉnh tập trung tại đây. Theo đó, các doanh nghiệp ở đây đều có công nghệ chế biến thuộc loại cao hơn nhiều so với mặt bằng chung ở các vùng khác. Khảo sát sơ bộ cho thấy, đa phần các doanh nghiệp chế biến hạt điều ở đây đều được trang bị hệ thống dây chuyền bóc tách vỏ cứng (chẻ điều), bóc vỏ lụa, phân loại và chế biến hạt điều có công suất cao, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến hạt điều toàn tỉnh. Tuy nhiên, việc phát triển công nghiệp chế biến điều một cách ồ ạt với sự xuất hiện của nhiều cơ sở chế biến gia công với quy mô nhỏ lẻ hộ gia đình có công suất dưới 1 tấn/ngày rải rác ở nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng điều. Với quy mô nhỏ lẻ (5 – 7 người), thiếu sự đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại đã dẫn đến những bất cập liên quan đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, từ đó ảnh hưởng đến hình ảnh, giá trị điều Bình Phước nói riêng và điều Việt Nam nói chung.

5.3.1.4. Các tác nhân hỗ trợ

Hội Điều tỉnh Bình Phước. Hội điều tỉnh Bình Phước được thành lập vào năm 2006, là một tổ chức hỗ trợ cho sự phát triển của ngành điều tỉnh Bình Phước. Hoạt động chính của Hội là: i) Hỗ trợ đổi mới công nghệ; ii) Hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; iii) Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp tập huấn cho hội viên; iv) Hướng dẫn doanh nghiệp hội viên hoàn thiện các thủ tục để đăng ký nhãn hiệu hàng hóa theo chương trình do nhà nước hỗ trợ kinh phí; v) Các hoạt động đối ngoại, quảng bá hình ảnh Điều Bình Phước; vi) Hỗ trợ nông dân trồng điều.... Kể từ khi thành lập đến nay, Hội Điều tỉnh Bình Phước đã có những đóng góp tích cực đáng kể để ngành điều thật sự trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Bình Phước.

Viện nghiên cứu và trường đại học. Tỉnh Bình Phước hiện nay có 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp có đào tạo chuyên ngành trồng trọt. Ngoài ra, các trường này cũng tổ chức các chương trình liên kết với trường Đại học Nông lâm TP.HCM. Mặc dù ở tỉnh Bình Phước hiện nay không có viện nghiên cứu và trường đại học để hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của ngành điều nhưng hàng năm, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học về các hoạt động trong ngành điều được thực hiện bởi các trung tâm, viện nghiên cứu và nhiều tổ chức, cá nhân.

Các trung tâm khuyến nông, hội nông dân. Tình hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác điều hiện nay ở tỉnh Bình Phước khá hạn chế. Theo đó, mặc dù các nông hộ đã chủ động hơn trong việc tiếp cận tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nhưng mức độ vẫn chưa thường xuyên. Bên cạnh đó, các biện pháp kỹ thuật trong canh tác chủ yếu là cắt tỉa cành và bón phân vô cơ. Nguyên nhân một phần là do sự thiếu chủ động của các nông hộ trong việc tiếp cận tiến bộ kỹ thuật công nghệ. Tuy nhiên, vẫn phải kể đến sự hạn chế trong vai trò của các tác nhân hỗ trợ như trung tâm khuyến nông, hội nông dân địa phương trong việc phổ biến thông tin cho các nông hộ.

Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp. Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp chỉ ở mức vừa phải. Bảo hiểm cây điều nói riêng và các cây công nghiệp có giá trị khác như tiêu, cà phê vẫn chưa được triển khai trong loại hình bảo hiểm nông nghiệp. Đối với dịch vụ đóng gói, kho bãi, phân bón chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ lẻ, năng lực tài chính cũng như khả năng quản trị còn hạn chế nên ít nhiều còn yếu kém trong việc đầu tư kho bãi cũng như đầu tư dây chuyền đóng gói đúng quy cách, đạt chất lượng cao. Bên cạnh đó, các công ty cũng như đại lý phân bón trải dài khắp các địa bàn trên toàn tỉnh. Theo đó, nhu cầu phân bón cho cây trồng được đảm bảo theo từng mùa vụ. Ngoài ra, giữa các hộ nông dân trồng điều và các đại lý kinh doanh phân bón có sự liên kết khá chặt khi một số đại lý phân bón chấp nhận hình thức bán trả sau cho các nông hộ để kịp thời đáp ứng nhu cầu phân bón cho cây trồng của các nông hộ.

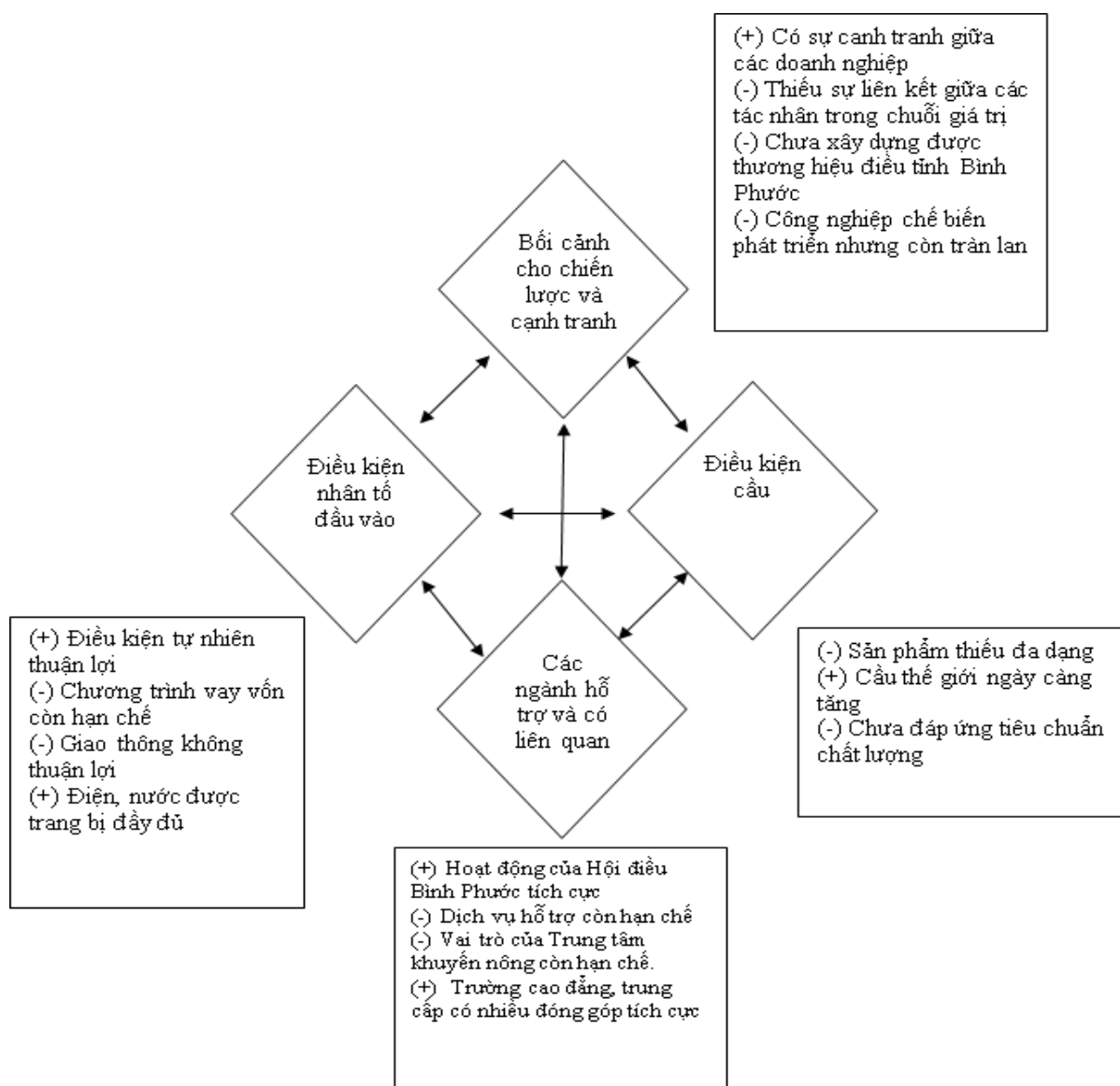
Vai trò của Nhà nước. Nhà nước đã có những chính sách cụ thể nhằm phát huy tiềm năng của ngành điều như chính sách quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung, ngành điều nói riêng; chính sách khoa học công nghệ và khuyến nông; chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ thúc đẩy sản xuất; chính sách ưu đãi về tín dụng... Mới đây nhất, vào ngày 1/7/2019, Tỉnh đã phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành điều Tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Trong đó diện tích đến năm 2030 đạt 179,5 nghìn ha, công suất chế biến đạt 500 nghìn tấn sản phẩm năm và kim ngạch xuất khẩu đạt 1 tỷ đô-la. Tuy nhiên, vấn đề đối với chiến lược phát triển ngành điều của Bình Phước là không dựa vào khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách cho địa phương.

Về chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển ngành nông sản, Tỉnh đã ban hành chương trình đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chủ lực của tỉnh, trong đó có sản phẩm điều; ban hành quy định chính sách hỗ trợ, khuyến khích các hợp tác xã và tổ hợp tác trong việc xúc tiến thương mại... Theo đó, một số giải pháp hỗ trợ cụ thể được đưa ra như sau: đối với xây dựng thương hiệu, hỗ trợ 50% chi phí cho các hợp tác xã, tổ hợp tác nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu khi có nhu cầu xây dựng, quảng bá hình ảnh thương hiệu; hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông sản nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở. Đối với xúc tiến thương mại, hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng gian hàng tham gia hội trợ, triển lãm; hỗ trợ 50% chi phí xúc tiến xuất khẩu thực tế của hợp tác xã, tổ hợp tác nhưng không quá 50 triệu đồng/đơn vị/năm. Đối với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ 50% tổng kinh phí dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học – công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi. Đối với nâng cao năng lực quản lý, hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn theo quy định của cơ sở tập huấn nhằm nâng cao năng lực quản lý về kỹ năng phân tích, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP, BRC, ISO...

5.3.2. Đánh giá chung

Thông qua phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành điều tỉnh Bình Phước, có thể tóm tắt theo mô hình kim cương như sau:

Hình 5-10. Mô hình Kim cương cây điều



Nguồn: Các tác giả

Cụm ngành điều tỉnh Bình Phước hội tụ những điều kiện cơ bản để có thể phát triển theo chiều rộng, đó là điều kiện tự nhiên, vốn, lao động, điều kiện cầu thế giới... Theo đó, diện tích trồng điều đang có xu hướng dần ổn định sau một thời gian dài sụt giảm liên tục; kim ngạch xuất khẩu điều nhân duy trì vị trí hàng đầu thế giới; công nghệ chế biến phát triển hơn nhiều so với các quốc gia khác trong ngành điều... Tuy nhiên, những điều kiện hỗ trợ cho sự phát triển theo chiều sâu của ngành điều hiện nay vẫn còn hạn chế. Cụ thể là sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi ngành điều còn khá lỏng lẻo, hoạt động của các tác nhân còn manh mún và nhỏ lẻ; thiếu sự đa dạng trong sản phẩm từ điều; sự hỗ trợ trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế.... Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện nay, việc phát triển theo chiều sâu là hết sức cần thiết để có thể xây dựng một thương hiệu điều Bình Phước

cũng như thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành điều Bình Phước nói riêng, ngành điều Việt Nam nói chung.

Một số nhân tố cơ bản của cụm ngành điều đã hình thành ở Bình Phước và Tỉnh đã có các quy hoạch và kế hoạch phát triển cây điều. Tuy nhiên, các mục tiêu hiện tại chủ yếu tập trung vào sản lượng và diện tích chứ chưa có những tính toán cho việc tạo ra các giá trị về việc làm và nguồn thu ngân sách địa phương.

Tín hiệu thị trường: Điều là một trong những cây trồng được kỳ vọng rất nhiều ở Bình Phước. Tuy nhiên, gần đây do sự biến động của thị trường làm giá cả hết sức bấp bênh. Lợi nhuận cho người dân thấp và họ không đầu tư nhiều cho vườn điều của mình. Đối với khâu chế biến và tiêu thụ tại Bình Phước có quy mô lớn hay nói cách khác đây là thủ phủ chế biến Điều.

Triển vọng phát triển: Đây là một cụm ngành quan trọng của Tỉnh cần tập trung phát triển. Tuy nhiên, chính sách lựa chọn có sự khác nhau ở các khâu. Về gieo trồng, khả năng phát triển để mở rộng diện tích và sản lượng trên cơ sở giúp người dân có cuộc sống khá hơn nhờ cây điều là không cao cho dù một số giải pháp có thể làm tăng năng suất ở một chừng mực nào đó. Tỉnh có thể tập trung là nâng cao giá trị trong chuỗi sản phẩm.

Lựa chọn chính sách: **Duy trì diện tích hiện tại hoặc giảm diện tích để chuyển sang các loại cây trồng khác** đối với khâu gieo trồng, tập trung phát triển các nấc thang giá trị cao hơn ở các khâu chế biến, hình thành thương hiệu và tiêu thụ.

Các tác động về việc làm, thu nhập và ngân sách: Tổng thể cả việc làm chất lượng cao và nguồn thu ngân sách sẽ tăng đối với cụm ngành điều.

5.4. CAO SU VÀ CHẾ BIẾN GỖ

5.4.1. Bối cảnh

Cao su là một loại cây công nghiệp lâu năm được trồng phổ biến ở Việt Nam, nhất là các khu vực như Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung tâm phía Bắc và Duyên hải miền Trung. Cây phát triển tốt ở vùng nhiệt đới ẩm, có nhiệt độ trung bình từ 22-30°C, cây có tuổi thọ 26-30 năm. Ngoài nhựa mủ dùng để sản xuất cao su tự nhiên, gỗ cao su cũng có giá trị kinh tế cao. Cao su từng được xem là cây có nhuận kinh tế cao, cải thiện nâng cao đời sống con người, phát triển kinh tế quốc dân, bảo đảm an ninh quốc phòng,... Tuy nhiên trong thời gian gần đây hiệu quả kinh tế giảm do giá mủ xuống thấp.

Tại Bình Phước, tổng diện tích cây cao su trồng trên địa bàn tỉnh vào năm 2018 là 238 nghìn ha (chiếm 53,5% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh) phân bố ở tất cả các địa phương. Hiện có 189 nghìn ha cho sản phẩm với năng suất bình quân toàn tỉnh ở mức 1,88 tấn/ha. Cây cao su đang tạo ra hơn 105 nghìn việc làm (chiếm 36,6% tổng lao động ngành nông nghiệp) và giá trị gia tăng vào khoảng 8.600 tỷ đồng (tương đương với 60% giá trị gia tăng ngành nông nghiệp tạo ra).

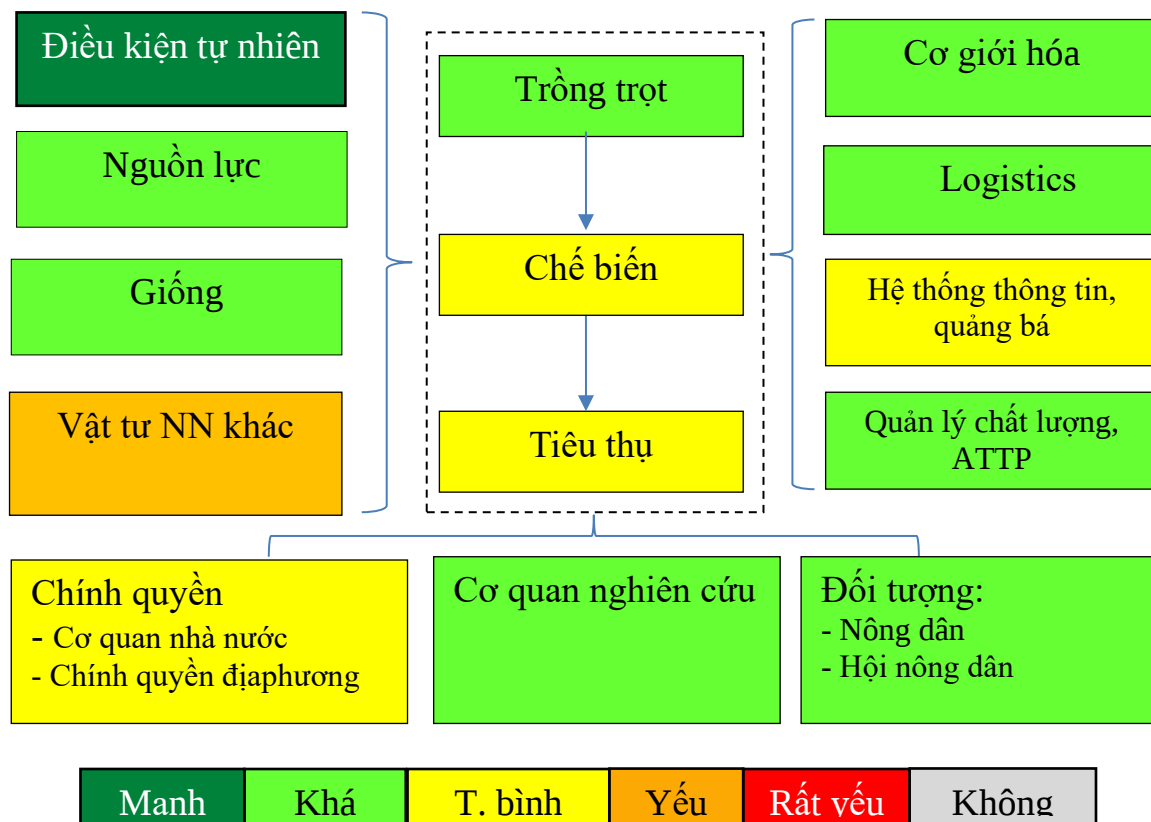
Bảng 5-5. Diện tích, sản lượng và sản lượng cao su tại Bình Phước

Hạng mục	2010	2015	2018
DT tổng số (ha)	164	235	238
DT cho SP (ha)	98	156	189
Sản lượng (tấn)	191	289	356
Năng suất (tấn/ha)	1,95	1,85	1,88

Nguồn: Thống kê tỉnh Bình Phước

Cao su đang là ngành tạo ra rất nhiều việc làm và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Tuy nhiên, với các khâu sản xuất và kinh doanh hiện tại đã tới hạn. Do vậy, Tỉnh cần tập trung vào những khâu chế biến sâu phát triển cụm ngành để có thể gia tăng giá trị của cụm ngành này.

Hình 5-11. Sơ đồ cụm ngành chuỗi sản xuất cây cao su tỉnh Bình Phước



Nguồn: Các tác giả

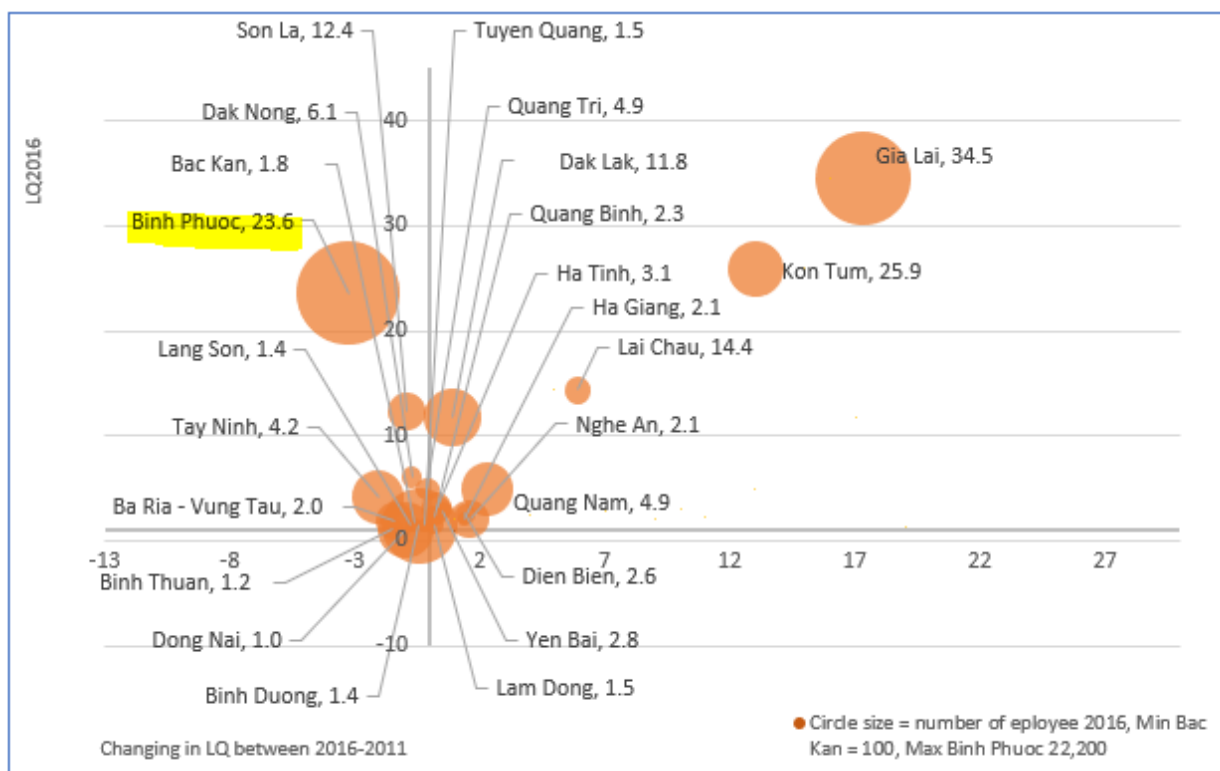
Đối với cây cao su, hiện tại chủ yếu là sơ chế và xuất khẩu, các sản phẩm chế biến còn ở mức sơ khai. Có 7 doanh nghiệp trong hồ sơ thuế của Tỉnh với số lao động đăng ký gần 10 nghìn người. Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 231 tỷ đồng, chiếm 38% số thuế thu nhập doanh nghiệp của cả tỉnh và 3% số thu ngân sách trên địa bàn.

Trồng và chăm sóc cao su không phải là ngành có khả năng phát triển trong thời gian tới. Từ năm 2011 liên tục xuống giá, từ 84 nghìn đồng/kg xuống còn khoảng 20 nghìn đồng/kg năm 2019, giá ở mức thấp trong nhiều năm cao su cho thu nhập khoảng 36 triệu/ha (lãi khoảng 6 triệu/ha) do vậy thu nhập cho người sản xuất từ cao su rất khó khăn. Trong khi các ngành công nghiệp khác như may mặc, giày da... lương cao hơn đã thu hút công nhân từ các ngành khác và ngành cao su chuyển sang gây không ít khó khăn cho ngành cao su về thiếu nhân công, đặc biệt lao động có tay nghề, kỹ thuật cao. Trên thực tế, Tập đoàn Cao su Việt Nam đã làm việc với các địa phương có diện tích lớn như (Bình Phước, Tây Ninh) về việc chuyển đổi một phần diện tích cao su hiện nay sang các mục đích sử dụng khác có thể có giá trị cao hơn trong thời gian tới.

5.4.2. Trồng trọt

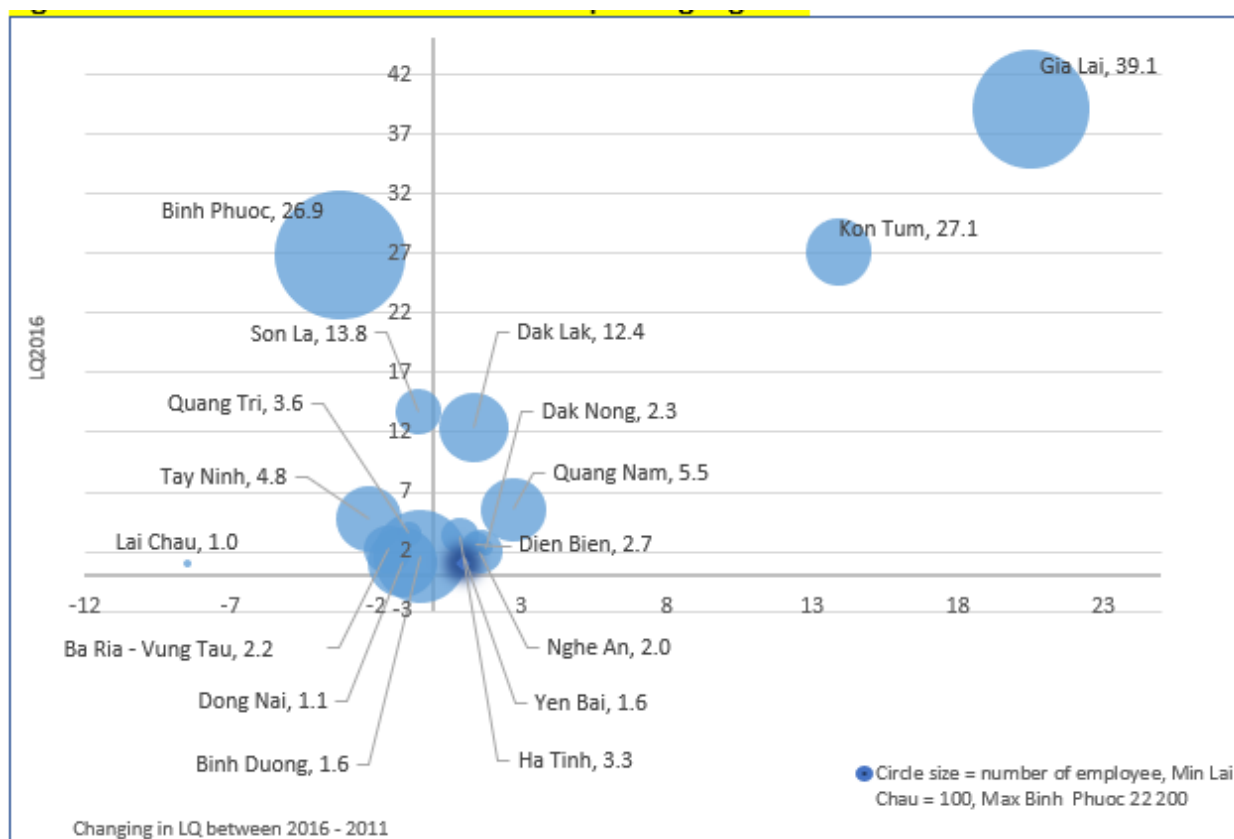
Hình 5-12 cho thấy Bình Phước có lợi thế trong việc trồng nguyên liệu gỗ và giấy (chủ yếu là gỗ cao su). Đây thực ra là một lợi thế rất lớn của Tỉnh để phát triển cụm ngành này. Thương số vị trí năm 2016 của Tỉnh là 23,6 chỉ thấp hơn Gia Lai và Kon Tum một chút, trong khi cao hơn rất nhiều các địa phương khác. Tuy nhiên, thương số vị trí của Bình Phước về nguyên liệu gỗ và giấy đã giảm so với trước đó 5 năm. Đây là xu hướng thị trường cho thấy diện tích cao su có xu hướng giảm.

Hình 5-12. Thương số vị trí trồng nguyên liệu gỗ của các địa phương



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

Hình 5-13. Thương số vị trí trồng cao su của các địa phương



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

Tương tự như nguyên liệu giấy, Bình Phước cũng có lợi thế với trồng cao su. Thương số vị trí năm 2016 của Tỉnh là 26,9 chỉ thấp hơn Gia Lai và Kon Tum một chút, trong khi cao hơn rất nhiều các địa phương khác. Tuy nhiên, thương số vị trí của Bình Phước về nguyên liệu gỗ và giấy đã giảm so với trước đó 5 năm. Đây là xu hướng thị trường cho thấy diện tích cao su có xu hướng giảm.

Điều kiện tự nhiên. Nhìn chung điều kiện tự nhiên tỉnh Bình Phước tương đối thuận lợi để phát triển nông nghiệp như: địa hình bằng phẳng hơn so với các tỉnh Đông Nam Bộ; Khí hậu ôn hòa thuộc dạng khí hậu nhiệt đới gió mùa; Bình Phước có tiềm năng dồi dào về đất (trên 96% quỹ đất thuận lợi cho phát triển cây trồng các loại, từ cây trồng nước đến cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây ăn quả các loại. Trong đó, nhóm đất xám chiếm trên 84%).

Kỹ thuật khai thác chủ yếu là mủ nước, vấn đề gặp phải là lẫn nhiều tạp chất, thất thoát trong quá trình thu gom (dụng cụ thu gom không được vệ sinh sạch sẽ, lẫn tạp nước mưa,...), tổn chi phí thuê công lao động thu gom, vận chuyển mủ hàng ngày, chi phí xử lý nước thải trong quá trình chế biến để hạn chế sự ô nhiễm môi trường.

Nguồn lực. Ở mức khá, cụ thể chi phí công lao động phổ thông trong sản xuất cây cao su rất lớn, chiếm 62,4% chi phí sản xuất và chiếm 44,4% doanh thu. Nguồn lao

động phổ thông khan hiếm, lao động trong độ tuổi chủ yếu đi làm công nhân ở nhà máy, xí nghiệp với mức lương tương đối ổn định, thời gian làm việc ban ngày, ...

Tài chính. Mức giá đầu tư thời kỳ KTCB của cây cao su không cao (khoảng 20. Triệu đồng/năm), nhưng chậm thu hồi vốn đầu tư. Nhà vườn chưa tiếp cận được với một số chính sách khuyến khích nông dân như cho vay vốn đầu tư,...

Cơ sở hạ tầng. Tương đối dễ phục vụ cho sản xuất, chế biến. Tuy nhiên, nhiều diện tích cao su tiểu điền nhỏ lẻ, đan xen với các cây trồng khác nên công tác xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ giới hóa và phòng ngừa sâu bệnh còn gặp nhiều khó khăn.

Vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV,...): Hệ thống cửa hàng VTNN rộng rãi, phân phối đến địa bàn xã, ấp. Tuy nhiên giá cả thường biến động theo chiều hướng tăng, nhiều nông hộ mua trả chậm, ... nguy cơ không đảm bảo về chất lượng vật tư, làm tăng chi phí sản xuất.

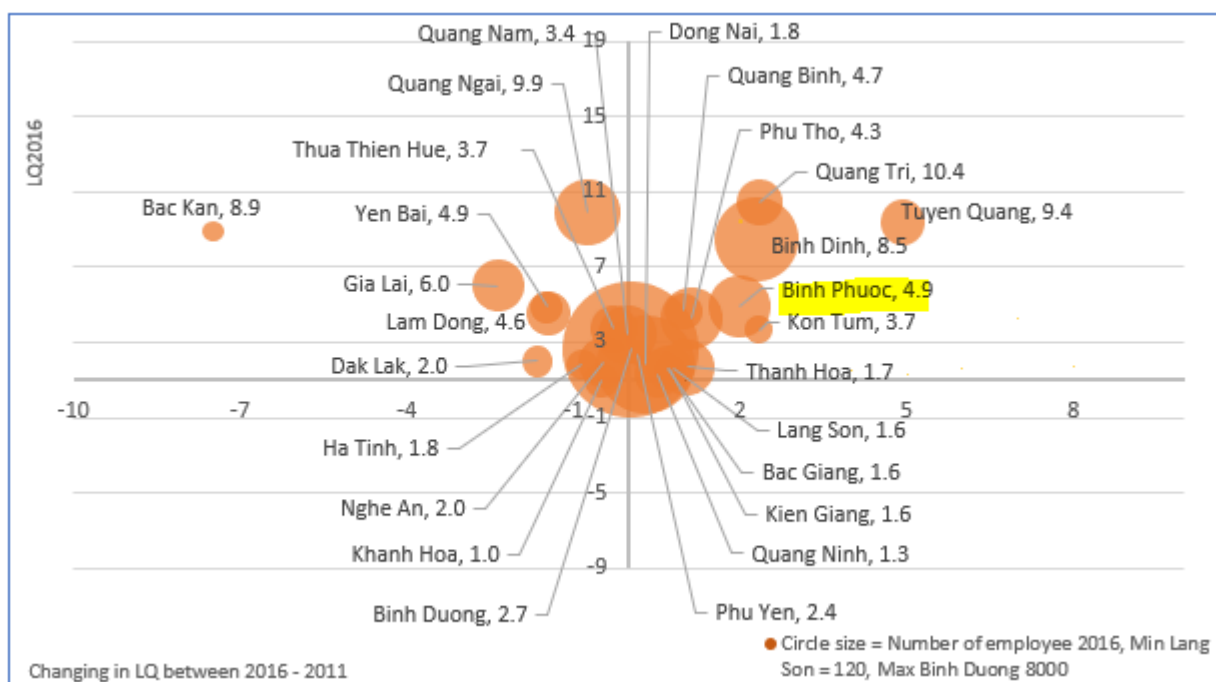
5.4.3. Chế biến

Chủ yếu chế biến ở dạng thô, chưa sản xuất được cao su tổng hợp, xuất khẩu chủ yếu qua đường tiểu ngạch. Thực tế này khiến sản phẩm cao su tự nhiên của Việt Nam gặp rủi ro cao vì không chủ động được về giá xuất khẩu. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 54 nhà máy chế biến cao su trong đó có 50 nhà máy chế biến mủ cao su và 04 nhà máy chế biến sản phẩm cao su (*Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao Su Đồng Phú: sản xuất các sản phẩm nệm cao su. Công ty TNHH SX- TM-DV Nam Cường: Sản xuất găng tay cao su xuất khẩu. Công ty TNHH KJ Glove (Hàn Quốc)-KCN Đồng Xoài: Sản xuất găng tay bảo hộ lao động. Công ty Liên doanh MEDEVIC 3S sản xuất bao cao su*). Công suất chế biến khoảng 380.000 tấn/năm.

Công nghệ trong nhà máy chế biến: Hầu hết các nhà máy ít đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; Quy mô các nhà máy chế biến cao su đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ có một số ít các doanh nghiệp lớn với quy mô công suất lớn hơn 10.000 tấn sản phẩm/năm.

Hình 5-14 cho thấy thương số vị trí của sản phẩm gỗ ván. Bình Phước có lợi thế về sản phẩm này. Thương số vị trí của Tỉnh vào năm 2016 ở mức 4,9 và có sự cải thiện trong giai đoạn 2011-2016. Điều này cho thấy việc sản xuất gỗ ván ở Bình Phước trở nên quan trọng hay có quy mô lớn hơn theo thời gian. Tuy nhiên, các sản phẩm cao su và sản phẩm gỗ ván cuối cùng thì Bình Phước không có trên bản đồ của cả nước. Nói một cách khác thì Bình Phước không có lợi thế.

Hình 5-14. Thương số vị trí của gỗ ván



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

5.4.4. Tiêu thụ

Sản phẩm cao su chủ yếu được xuất khẩu dưới dạng thô và Trung Quốc là đối tác lớn nhất nhập khẩu cao su của Việt Nam (trên 90%). Do vậy, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cao su đang chịu sức ép cạnh tranh lớn từ thị trường này.

Cây cao su có tuổi thọ 25-30 năm và bắt đầu thu hoạch vào năm thứ 6 trở đi. Do đó đầu tư cơ bản trong trồng cây cao su trong thời gian 5 năm đầu tiên. Thời gian khấu hao chi phí cơ bản phân bổ đều cho giai đoạn kinh doanh là 20 năm.

Mức đầu tư: cao su trong thời kỳ kiến thiết cơ bản từ 70 triệu/ha/năm trong đó đầu tư trồng mới khoảng 35 triệu/ha/năm, KTCB năm thứ hai khoảng 8 triệu/ha/năm, năm thứ 3 khoảng 8 triệu/ha/năm, năm thứ 4 khoảng 9 triệu/ha/năm, năm thứ 5 khoảng 10 triệu/ha/năm. Cao su thời kỳ kinh doanh mức đầu tư từ 12 - 15 triệu/ha/năm.

Hiệu quả từ trồng cao su: Từ năm 2011 liên tục xuống giá, từ 84.000 đồng/kg xuống 35.000 đồng/kg năm 2014. Hiện nay còn khoảng 20 ngàn đồng/kg năm 2019, giá ở mức thấp trong nhiều năm cao su cho thu nhập khoảng 36 triệu/ha (lãi khoảng 6 triệu/ha) do vậy thu nhập cho người sản xuất từ cao su rất khó khăn. Trong khi các ngành công nghiệp khác như may mặc, giày da... lương cao hơn đã thu hút công nhân từ các ngành khác và ngành cao su chuyển sang gây không ít khó khăn cho ngành cao su về thiếu nhân công, đặc biệt lao động có tay nghề, kỹ thuật cao.

Ngoài ra, khi vườn cây cao su vào độ tuổi thanh lý gỗ thì việc thanh lý vườn cây cao su có thể giúp doanh nghiệp có thêm nguồn thu, hiện nay giá gỗ cao su đang trên đà tăng trưởng mạnh, các nhà vườn có thể thu thêm lợi nhuận từ việc thanh lý gỗ. Năm 2018, giá gỗ tăng liên tục, bình quân gỗ thanh lý với giá 1 triệu đồng/cây.

Chưa có thương hiệu sản phẩm, sản phẩm cao su khi xuất bán ra ngoài nước chủ yếu theo đường tiểu ngạch hoặc qua đơn vị trung gian làm giảm hiệu quả kinh tế; và Trung Quốc là đối tác lớn nhất nhập khẩu mủ cao su của VN (chiếm trên 90% sản lượng), do vậy, giá thành sản phẩm và các doanh nghiệp đang phụ thuộc rất nhiều và chịu sức ép cạnh tranh lớn từ thị trường này.

Giá bán biến động: Hiện giá mủ thô cao su còn nhiều bấp bênh, liên tục giảm nên hiệu quả trồng 01 ha cao su đang ở mức rất thấp, có những lúc nông dân phải ngưng cạo, chờ giá lên nên sản lượng thu hoạch mủ có thể thay đổi từng năm,... Theo mức giá thanh lý gỗ 6 tháng đầu năm 2018 thì giá gỗ đang tăng gấp 1,5-2 lần những năm trước do ảnh hưởng từ phía thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, giá thành còn có thể biến động do sự liên kết sản xuất và tiêu thụ chưa chắc chắn, thiếu tính bền vững. Đặc biệt là sự thỏa thuận về chính sách thu mua và giá thành.

Sản phẩm chế biến chủ yếu là mủ thô, chưa sản xuất đa dạng sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong và ngoài nước. Một số vườn cây cao su còn nằm tách biệt với khu dân cư nên hệ thống giao thông còn chưa phát triển, ảnh hưởng đến việc thu gom và vận chuyển.

5.4.5. Mô hình kim cương cây cao su

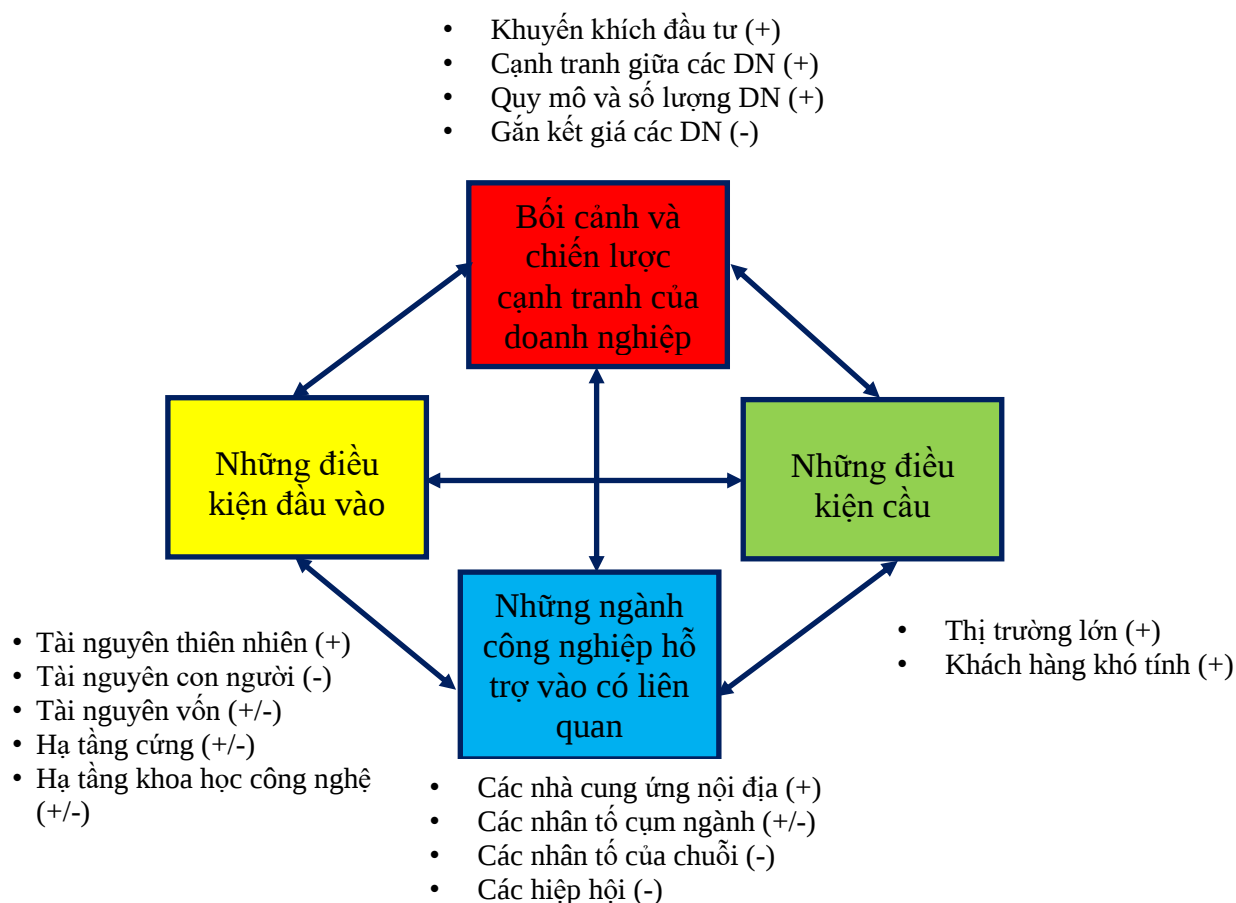
Các điều kiện nhân tố sản xuất (+). Điều kiện tự nhiên thuận lợi. Người nông dân có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc và thu hoạch mủ. Chủ yếu là công lao động phổ thông, không yêu cầu qua đào tạo trước. Kỹ thuật khai thác mủ tốt. Vốn đầu tư cây cao su không cao nhưng hiệu quả kinh tế mang lại tương đối thấp, chậm thu hồi vốn. Hiện mức giá đầu tư so với những cây trồng khác không cao nhưng lại chậm thu hồi vốn. Cây giống chủ yếu tự nhân giống hoặc thu mua từ vườn ươm nông hộ nhỏ lẻ, quy trình sản xuất không đảm bảo. Hệ thống cửa hàng VTNN rộng rãi nhưng khâu kiểm tra, giám sát chưa được chắc chắn, đôi khi không đảm bảo chất lượng, gây ảnh hưởng đến năng suất của người dân. Hiện nay cơ giới hóa chưa được áp dụng rộng rãi. Diện tích cao su trồng đan xen với một số cây trồng khác chiếm diện tích không nhỏ, ảnh hưởng đến quy trình canh tác. - Nông dân chưa tiếp cận với kỹ thuật khai thác mủ khô (mủ 10).

Các điều kiện cầu. Cầu thị trường thế giới lớn liên tục gia tăng. Tính khát khe của thị trường cũng ngày một gia tăng đối với mủ cao su.

Bối cảnh chiến lược và cạnh tranh. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc, phần nào bị ảnh hưởng về giá cả từ thị trường này, bên cạnh đó, xuất khẩu theo đường tiểu ngạch cũng gặp phần nào khó khăn. Cần phải đầu tư dây

chuyên sản xuất hiện đại, đạt tiêu chuẩn các nước phát triển khác nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu sang nhiều nước khác và sự cạnh tranh về mức giá xuất khẩu. Doanh nghiệp chủ yếu ở quy mô vừa và nhỏ.- Độ mở về thương mại và đầu tư nước ngoài còn thấp so với các tỉnh lân cận.

Hình 5-15: Mô hình kim cương cho cụm ngành cao su Bình Phước



Nguồn: Các tác giả

Các ngành hỗ trợ và liên quan. Hệ thống thông tin quản bá còn hạn chế, chưa phát triển, một phần nào đó cũng do sản phẩm chỉ là cao su thô. - Đầu ra của mủ phụ thuộc lớn vào thị trường nước ngoài (chủ yếu Trung Quốc) nên giá thành không ổn định. Sản phẩm chủ yếu ở dạng thô, chưa tiếp cận được với sản phẩm cao su tổng hợp. Sự phối hợp với các viện, trường trong nghiên cứu, tư vấn chưa mang lại kết quả nổi trội. Sự liên kết của một số nông dân còn hạn chế, cần phải liên kết chặt chẽ hơn nhằm phổ biến thông tin rộng khắp (tham gia hiệp hội, nhóm,...). Có chính sách phát triển, khuyến khích nông dân đầu tư nông nghiệp cũng như các doanh nghiệp chế biến cần vốn để đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại nhằm đa dạng hóa sản phẩm ra thị trường. Hạ tầng giao thông đường bộ được cải thiện nhưng một vài tuyến đường chính bị xuống cấp hoặc những vùng nguyên liệu nằm tách biệt với khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng. Nông dân cần tham gia nhiều vào các câu lạc bộ hội, nhóm để học tập kinh nghiệm từ nông dân.

5.4.6. Đánh giá chung và định hướng với cây cao su

Tín hiệu thị trường: Cao su đã từng là một trong những cây trồng được kỳ vọng rất nhiều ở Bình Phước. Tuy nhiên, gần đây do sự biến động của thị trường làm giá cả hết sức bấp bênh. Lợi nhuận cho người dân thấp. Do vậy, hiện tại người dân đã chặt bỏ hoặc khai thác gỗ cao su khi đến tuổi, không tiếp tục trồng mới mà chuyển sang các loại cây trồng khác, nhất là cây ăn trái.

Triển vọng phát triển: Nếu thị trường cao su thế giới ổn định và việc trồng cao su ở Việt Nam được đảm bảo các tiêu chuẩn theo yêu cầu của quốc tế (như các vấn đề về môi trường, sử dụng lao động ...) thì có thể giá cả cao su sẽ ổn định hơn. Tuy nhiên, với tình hình hiện nay thì khả năng giá mủ cao su tăng cao để tạo mức lợi nhuận đáng kể cho người trồng trong thời gian tới là không cao. Hiện tại chỉ dừng lại ở cao su côm.

Lựa chọn chính sách: **Giảm diện tích để chuyển sang các loại cây trồng khác và sử dụng cho các mục đích khác, phát triển các khâu chế biến để tăng giá trị, tạo việc làm và nguồn thu ngân sách.**

Các tác động về việc làm, thu nhập và ngân sách: Việc làm sẽ bị giảm cao nhất trong các cây trồng truyền thống. Nguồn thu ngân sách từ cây cao su mang lại cho Tỉnh cũng bị giảm. Giá trị gia tăng cũng sẽ bị ảnh hưởng.

5.5. CÂY ĂN TRÁI

Nam Bộ là vùng trọng điểm về cây ăn quả của cả nước, nông dân có tập quán trồng và trình độ canh tác cây ăn quả rất tốt, đã có quy hoạch cây ăn quả đặc sản chung của vùng và quy hoạch của nhiều địa phương nên sản xuất cây ăn quả có nhiều thuận lợi. Tuy nhiên, quy mô sản xuất vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, trồng nhiều chủng loại cây trên cùng một diện tích, thiếu sự liên kết giữa người trồng để thống nhất quy trình và đầu tư đồng bộ, chưa tổ chức hệ thống tiêu thụ thông qua hợp đồng (đa số thông qua thương lái), sự liên kết giữa 4 nhà đặc biệt là nhà nông và nhà doanh nghiệp chưa thật sự gắn kết là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc sản xuất trái cây hiện nay còn thiếu tính bền vững.

Với lợi thế về đất đai, khí hậu, tỉnh Bình Phước có nhiều cây trồng năng suất cao và chất lượng ngon như sầu riêng, xoài, nhãn, cam quýt, trong đó quýt đường đang là loại cây được nhiều người quan tâm do nhanh thu hồi vốn, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh và có hiệu quả kinh tế cao. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 10.394 ha cây ăn quả các loại, tăng 310 ha so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, diện tích cây sầu riêng 1.827ha, sản lượng đạt 5.239 tấn; cây cam, quýt 1.539 ha, sản lượng đạt 5.799 tấn; cây chuối 765 ha, sản lượng đạt 5.902 tấn; diện tích cây nhãn 1.373 ha, diện tích cây bưởi 1.078 ha ... (số liệu thống kê của ngành nông nghiệp và báo cáo tình hình kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm). Tuy nhiên, trong thực

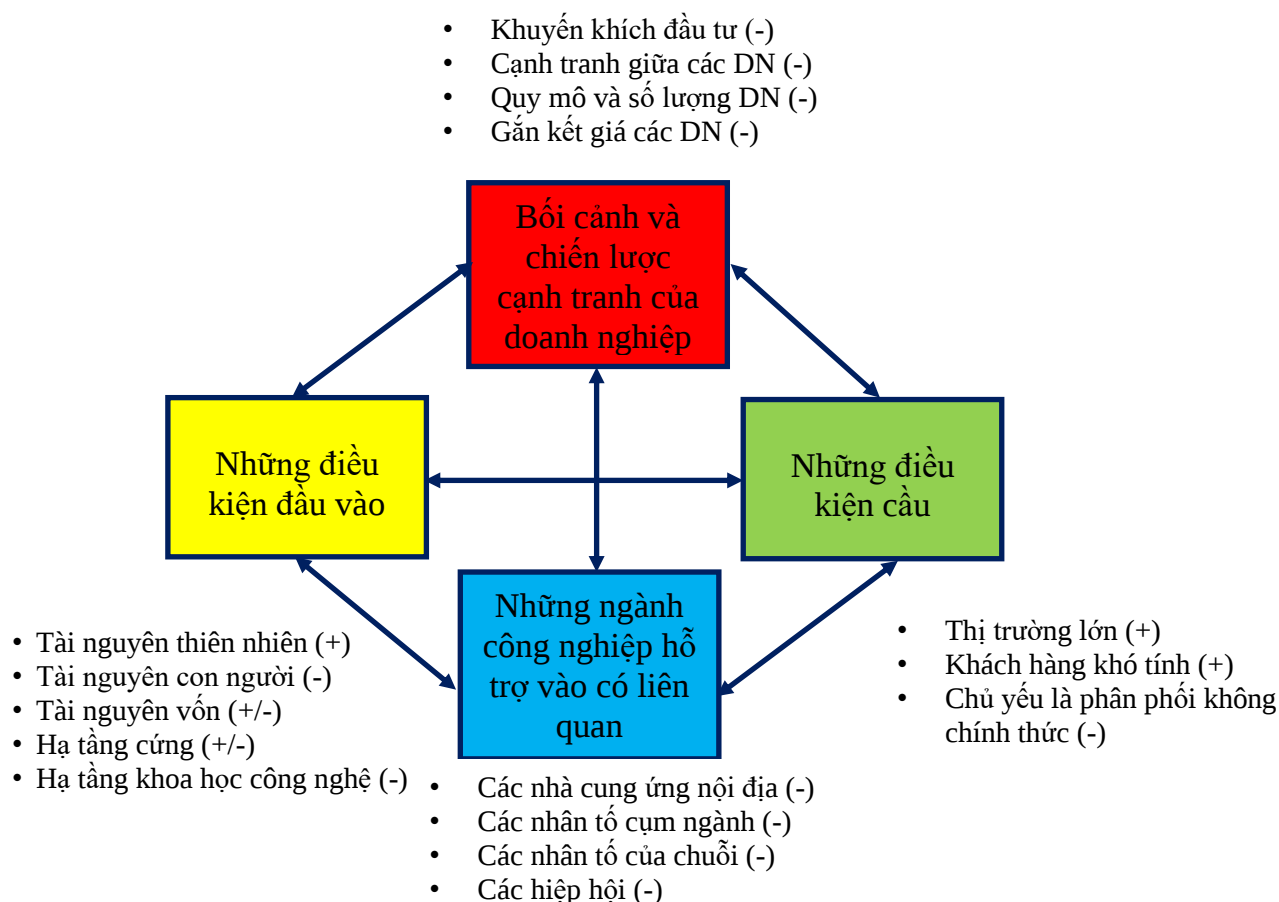
tế người nông dân trồng cây ăn trái trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn như: thiếu vốn, sâu bệnh gây hại nhiều, chưa nắm bắt kịp thời các tiến bộ kỹ thuật.

Tổng hợp mô hình kim cương cho thấy: (i) các điều kiện và nhân tố đầu vào có những điểm tích cực và không tích cực (+/-); (ii) những điều kiện về cầu có nhiều nhân tố tích cực hơn (+); (iii) bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp đa phần là không tích cực (-); và (iv) những ngành hỗ trợ và có liên quan thì đa phần là không tích cực (-). Cụ thể tổng hợp của bốn đỉnh kim cương như sau:

Các điều kiện và nhân tố đầu vào (+/-). Bình Phước có lợi thế về điều kiện tự nhiên và đất đai (+) cộng với hệ thống hạ tầng thủy lợi vừa phải (+); Tài nguyên vốn và hạ tầng cứng ở mức trung bình so với các địa phương khác (+/-); Hạ tầng công nghệ và giáo dục ở mức yếu (-).

Những điều kiện cầu (+). Điểm nổi bật nhất là một thị trường lớn với nhu cầu đa dạng ở vùng TP.HCM cùng với tiềm năng xuất khẩu rất lớn (+); nhu cầu khách hàng ngày càng khó tính hơn phù hợp cho việc sản xuất chuyên nghiệp (+); điểm yếu của cầu là hiện tại chủ yếu là qua các kênh không chính thức không đảm bảo việc kiểm soát chất lượng nên giá cả rất thấp và tiêu thụ bấp bênh trong vòng xoáy được mùa mất giá (-).

Hình 5-16: Mô hình kim cương cho cụm ngành trái cây Bình Phước



Nguồn: Các tác giả

Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp (-). Trên thực sản xuất chế biến và tiêu thụ các sản phẩm về rau củ và trái cây ở Bình Phước vẫn chủ yếu là các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ (-). Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và tiêu thụ cạnh tranh chủ yếu là qua giá (-) và không có sự liên kết hay hợp tác tạo dựng các cơ sở hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp (-). Hiện không có các rào cản cho việc thành lập doanh nghiệp, nhưng đây là lĩnh vực mới nên việc đầu tư của các doanh nghiệp chưa nhiều (-).

Những ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan (-). Hầu hết các thành tố trong chuỗi và cụm ngành đã có, nhưng gần như không có sự gắn kết hữu cơ để nâng cao chuỗi giá trị để các bên cùng có lợi (-). Vai trò của các hiệp hội rất yếu hay có thể nói là không có vai trò trong việc tạo ra các tài sản hay hạ tầng dùng chung (-). Các nhà cung ứng nội địa nhỏ lẻ và thiếu gắn kết. Các cụm ngành bổ sung như các sản phẩm nông nghiệp khác, cụm ngành du lịch cũng đang ở giai đoạn rất sơ khai nên chưa có những tác dụng bổ sung cho cụm ngành này.

5.6. CỤM NGÀNH DỆT MAY VÀ DA GIÀY

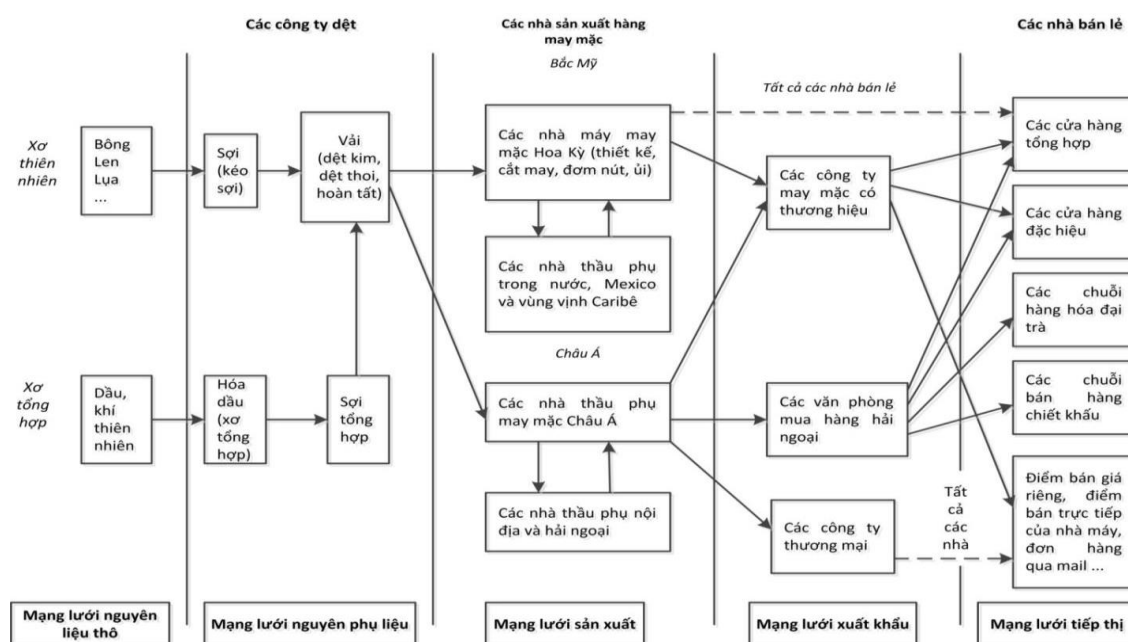
5.6.1. Tổng quan

Dệt may và da giày là ngành đang ngày một quan trọng hơn, nhất là ở góc độ giải quyết việc làm cho Bình Phước. Theo số liệu từ ngành Công thương, dự kiến kim ngạch xuất khẩu ngành này của Tỉnh vào năm 2019 đạt 561 triệu đô-la. Đối với số lượng doanh nghiệp và lao động, theo dữ liệu doanh nghiệp, hiện tại Bình Phước có 83 doanh nghiệp dệt may và 18 doanh nghiệp da giày với tổng số lao động là hơn 72 nghìn người, chiếm 43% tổng lao động đăng ký của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Đây là ngành đang tạo ra nhiều việc làm chính thức nhất cho Tỉnh. Tuy nhiên, các hoạt động hiện tại chủ yếu là gia công. Nếu chỉ dừng lại ở khâu này và mỗi nhà máy là một “ốc đảo” sẽ không có ý nghĩa nhiều đối với Bình Phước. Do vậy, Bình Phước cần xem xét và có giải pháp để phát triển cụm ngành này vào những khâu tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn.

5.6.2. Chuỗi sản xuất

Nhìn ở phương diện hẹp, dệt may là hoạt động sản xuất ra vải hoặc các sản phẩm may mặc sau đó bán ra thị trường. Nếu nhìn ở góc độ chuỗi giá trị toàn cầu, dệt may và da giày phải bắt đầu từ khâu sản xuất nguyên liệu thô và kết thúc ở khâu tiêu dùng cuối cùng. Có thể phân chia hoạt động của cụm ngành dệt may thành 07 phân đoạn khác nhau để thấy được giá trị gia tăng trong mỗi phân đoạn, từ đó gợi ý các hàm ý chính sách trong chiến lược phát triển cụm ngành, mà cụ thể là nâng cao khả năng tham gia vào các phân đoạn có giá trị gia tăng cao hơn. Cụ thể, phân đoạn sản xuất thường là khâu có giá trị gia tăng thấp nhất. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D) và bán hàng (marketing) là những khâu có giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị.

Hình 5-17. Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu



Nguồn: Gereffi và Memodovic (2003), trích từ VCOSA (2019)

Tùy vào các nền tảng và lợi thế mà mỗi quốc gia lựa chọn một mô thức phát triển ngành công nghiệp dệt may khác nhau như trong bảng dưới đây:

Bảng 5-6. Bảng: các mô thức phát triển ngành dệt may

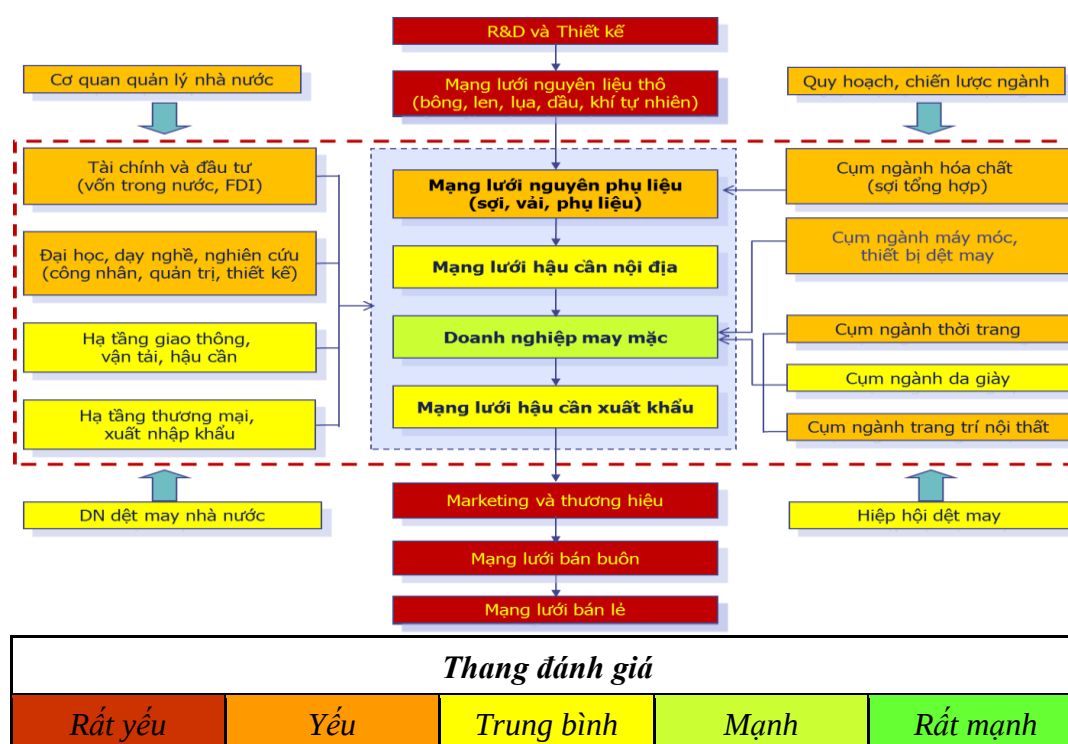
Hình thức và GTGT tích lũy	Phân đoạn tham gia	Ghi chú
OBM (~100%)	R&D, Marketing R&D, Phân phối, Marketing R&D, Thiết kế, Phân phối, Marketing R&D, Thiết kế, Mua sắm, Phân phối Marketing (Ý, Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc)	Nhượng quyền thương hiệu Thuê ODM Thuê OEM Thuê CMT
ODM (25-30%)	Thiết kế, Mua sắm, Sản xuất Thiết kế, Mua sắm (Hongkong, Hàn Quốc; Đài Loan, Thái Lan)	Làm cho OBM Làm cho OBM và thuê CMT
OEM (4-10%)	Mua sắm, Sản xuất (Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indonesia)	
CMT (1-2%)	Sản xuất, gia công (Cut, Make, Trim) (Việt Nam, Bangladesh, Campuchia, Myanmar)	

Nguồn: VCOSA

Tuy nhiên, các quốc gia đều muốn vươn lên phân đoạn có giá trị gia tăng cao hơn nên mức độ cạnh tranh ở các phân đoạn này cũng cao hơn. Vì vậy, để chuyển lên các phân đoạn có giá trị gia tăng cao, các quốc gia cần xây dựng các nền tảng và chiến lược cụ thể.

Các tiếp cận cụm ngành sẽ xem xét các nền tảng như vậy một cách rõ nét hơn bởi không chỉ xem xét mức độ hội tụ của các doanh nghiệp trong từng phân đoạn của chuỗi giá trị mà còn xem xét sự hiện diện và năng lực của của ngành, các tổ chức, hiệp hội, các doanh nghiệp hỗ trợ và liên quan khác, và đặt trong các bối cảnh cạnh tranh khác nhau.

Hình 5-18. Hình: NLCT cụm ngành dệt may vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: IPP và CIEM (2013)

Với đặc điểm của ngành dệt may như trên, câu hỏi đặt ra là năng lực cạnh tranh của ngành dệt may tại Bình Phước ra sao và có cơ hội nào cho sự phát triển của ngành dệt may tại Bình Phước đặt trong bối cảnh ngành dệt may toàn cầu và vị thế của ngành dệt may Việt Nam?!

5.6.3. Thị trường toàn cầu và vị thế của Việt Nam

Các nước thông qua Hiệp định CPTPP, EVFTA, sự cải thiện trong thu nhập của người dân toàn cầu, các tiêu chuẩn trong sản xuất và môi trường ngày càng tăng cao là những nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến thị trường ngành dệt may toàn cầu trong thời gian vừa qua. Mặc dù có nhiều biến động, song quy mô thị trường ngành

dệt may (giá trị sản xuất nội địa và nhập khẩu ròng) qua thống kê và dự báo của các tổ chức quốc tế cho thấy xu hướng sẽ tiếp tục tăng trưởng.

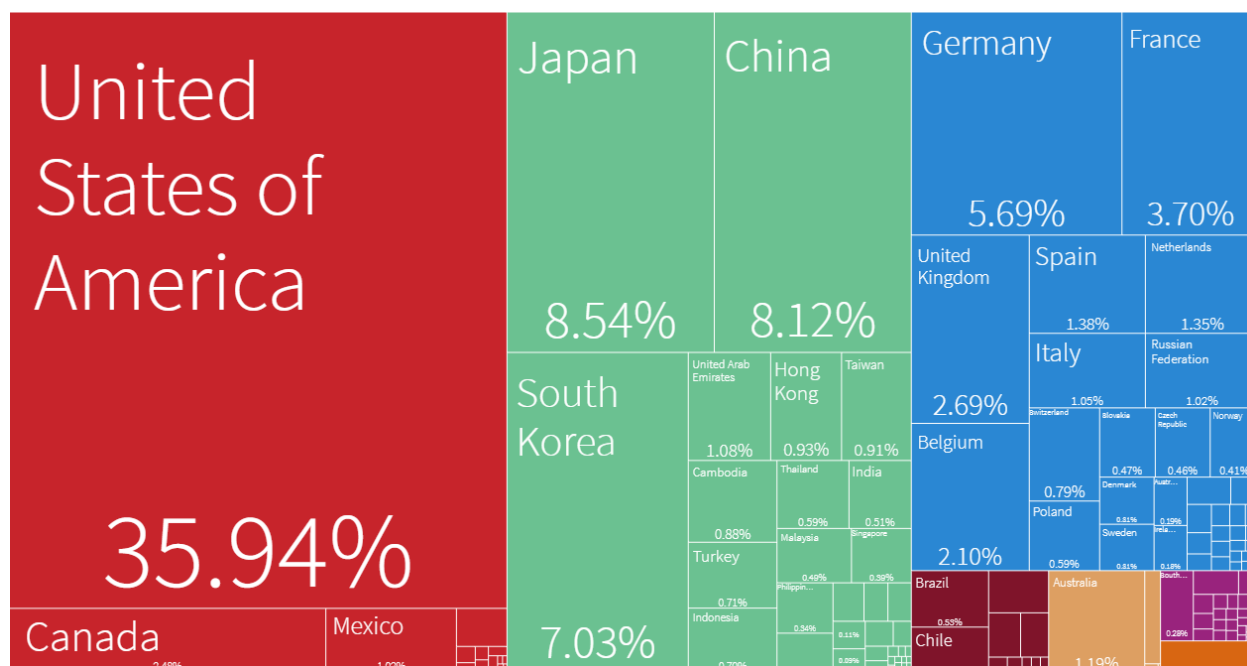
Bảng 5-7. Quy mô thị trường toàn cầu

Quy mô thị trường	Năm 2016/2017	Tăng trưởng bình quân và dự báo		2021/2022 (Pr.)
	Tỷ USD	2012 - 2015 (%)	2016 - 2021 (%)	Tỷ USD
Dệt may (sợi và vải)	748,1	2,7%	5,1%	961,0
Hàng may mặc	785,9	4,4%	4,8%	992,0
Bán lẻ hàng may mặc	1.414	4,4%	4,3%	1.834,0

Nguồn: Sheng Lu (2018)

Trong quy mô thị trường toàn cầu, Việt Nam đứng ở vị trí số 3 với kim ngạch xuất khẩu 2018 đạt 35,4 tỷ USD, áp sát Ấn Độ (36,4 tỷ USD). Trung Quốc là cường quốc trong lĩnh vực này (266,3 tỷ USD), Bangladesh và Ấn Độ đứng ở vị trí thứ 4 và 5 với kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 32,3 và 28 tỷ USD. Tuy vậy, trong thời gian gần đây, các cường quốc trong ngành đều tăng trưởng dưới 5%/năm thì Việt Nam là quốc gia duy nhất vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao (16,4% năm 2018).

Hình 5-19. Cơ cấu thị trường xuất khẩu chính của ngành dệt may Việt Nam



Nguồn: Atlas of Economic Complexity (2017)

Vị thế và tăng trưởng của ngành dệt may ngày càng tích cực một phần là do chính sách hội nhập sâu rộng của Việt Nam trong các FTAs. Cụ thể, đóng góp của đối tác trong các FTAs đến tổng kim ngạch xuất nhập khẩu dệt may của Việt Nam trong năm 2016 như sau: RCEP (57%), CPTPP (25%), EVFTA (22%), VKFTA (19%), VJEPA (19%), EAEU (3%) và xu hướng dịch chuyển các phân xưởng tại các cường

quốc như Trung Quốc sang Việt Nam trong thời gian gần đây. Hiện tại, cả nước có khoảng 6.000 doanh nghiệp dệt may (theo VITAS, 2017).

Xét về thị trường xuất khẩu, Mỹ và EU là hai thị trường lớn nhất, bên cạnh các thị trường chính khác như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Mặc dù, xuất khẩu của Việt Nam ngày càng gia tăng, tuy vậy, giá trị gia tăng là chỉ tiêu quan trọng muốn hướng đến. Nếu nhìn vào kết quả này ở thời điểm những năm 2010, cho thấy, hoạt động sản xuất dệt may tại Việt Nam chủ yếu là gia công. Tuy vậy, cán cân thương mại trong ngành dệt may cho thấy giá trị gia tăng tạo ra tại nền kinh tế Việt Nam là đang được cải thiện đáng kể, từ mức thâm hụt 28% vào năm 2010, đến nay cán cân thương mại ngành dệt may đã chuyển sang thặng dư khoảng 50%. Kết quả này là do các yếu tố đầu vào để phục vụ cho ngành dệt may phần nào đã sản xuất được trong nước, đặc biệt là các phụ liệu cho ngành may và nguyên liệu vải. Mặc dù, sự gia tăng và chuyển dịch trong cơ cấu xuất khẩu dệt may Việt Nam trong giai đoạn vừa qua phụ thuộc rất nhiều vào sự gia nhập ngành của các doanh nghiệp FDI (chiếm 70%).¹¹

Bảng 5-8. Cán cân thương mại của ngành dệt may cả nước

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Xuất khẩu (Triệu USD)	13.009	13.212	17.054	20.973	23.852	26.618	28.192	30.832	35.261
Dệt, may	11.210	13.212	14.416	17.933	20.101	22.809	23.825	26.120	30.478
Xơ, sợi các loại	1.378	0	1.844	2.150	2.549	2.550	2.938	3.594	4.025
Hàng thêu	422	0	794	890	1.202	1.260	1.429	1.118	759
Nhập khẩu (Triệu USD)	13.320	16.892	11.842	14.021	16.706	18.858	19.459	21.652	18.202
Thiết bị ngành may	578	707	611	817	1.232	1.366	1.360	1.477	n/a
Bông	674	1.062	881	1.172	1.439	1.619	1.662	2.362	3.012
Xơ, sợi các loại	1.302	1.541	1.421	1.526	2.103	3.057	3.235	3.636	2.419
Phụ liệu may	5.383	6.791	1.794	2.110	2.371	2.582	2.636	2.754	n/a
Vải các loại	5.383	6.791	7.136	8.397	9.560	10.234	10.565	11.423	12.772
Tỷ lệ NK/XK	102%	128%	69%	67%	70%	71%	69%	70%	52%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của GSO

Tóm lại, từ bức tranh vĩ mô của ngành và hiện trạng của ngành dệt may Việt Nam và các cơ hội từ việc thông qua các hiệp định thương mại sâu rộng cho thấy ngành dệt may đóng vai trò chủ yếu trong giải quyết tình trạng dư thừa nguồn cung lao động. Tuy vậy, các chỉ báo và thay đổi gần đây cho thấy cơ hội và tính khả thi của việc nâng cấp cụm ngành dệt may lên các phân khúc cao hơn. Mức độ tập trung và

¹¹ Duyên Duyên (2019). Doanh nghiệp nước ngoài đang chiếm 70% ngành dệt may Việt Nam. VnEconomy, truy cập tại: <http://vneconomy.vn/doanh-nghiep-nuoc-ngoai-dang-chiem-70-nganh-det-may-viet-nam-20190502112943703.htm>

hội tụ của các doanh nghiệp trong ngành dệt may ở từng phân khúc khác nhau là tiền đề quan trọng.

5.6.4. Quá trình phát triển ngành dệt may và da giày tỉnh Bình Phước

Cùng với vùng Hà Nội, Đông Nam Bộ là một trong những trung tâm dệt may lớn nhất cả nước với hơn 5200 dệt may đang hoạt động (chiếm 47% cả nước) và hơn 750 ngàn lao động (chiếm 41% cả nước). Nếu tính cả một số tỉnh như BR-VT, Tiền Giang, Long An thì tỷ trọng còn cao hơn. Trong vùng Đông Nam Bộ, Bình Phước và Tây Ninh được xem là các địa phương có ngành công nghiệp dệt may còn non trẻ. Sự phát triển của ngành dệt may tại Việt Nam, sự quá tải và sàng lọc của TP.HCM làm cho ngành dệt may có khuynh hướng dịch chuyển đến những vùng phụ cận với chi phí đất đai và mức sống dân cư thấp hơn.

Bảng 5-9. Bảng: Ngành dệt may tại Bình Phước so với các tỉnh trong Vùng

Số doanh nghiệp	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Bình Phước	12	12	14	16	22	26	42	47	53
Bình Dương	321	388	416	414	442	474	520	560	600
Đồng Nai	157	184	202	226	236	229	293	315	338
TP. HCM	2.991	3.165	3.344	3.470	4.089	3.855	4.151	4.675	4.141
Tây Ninh	44	48	52	55	57	65	72	106	140
Cả nước	5.854	6.792	7.188	7.599	8.271	8.770	9.563	10.479	11.215
Lao động (1.000)	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Bình Phước	1,6	2,3	2,1	2,3	4,7	8,5	11,0	12,1	15,2
Bình Dương	121,3	128,4	135,7	143,1	156,1	149,3	168,1	170,2	180,6
Đồng Nai	76,2	91,1	97,9	108,6	113,4	118,3	127,0	133,2	139,3
TP. HCM	287,4	303,6	292,8	308,7	324,5	328,1	336,2	344,4	352,5
Tây Ninh	24,1	26,3	28,0	30,3	38,3	45,3	48,9	52,8	69,7
Cả nước	1.043	1.153	1.198	1.333	1.477	1.581	1.706	1.752	1.843

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các địa phương

Bảng 5-10. Sự phát triển của ngành dệt may tại Bình Phước

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số doanh nghiệp	12	12	14	16	22	26	42	47	53	83
Lao động trong DN	1,6	2,3	2,1	2,3	4,7	8,5	11,0	12,1	15,2	31,2
Quy mô lao động	< 10	< 50	< 100	< 500	< 1.000	< 5.000	> 5.000			
Số doanh nghiệp	19	27	8	16	6	5	2			

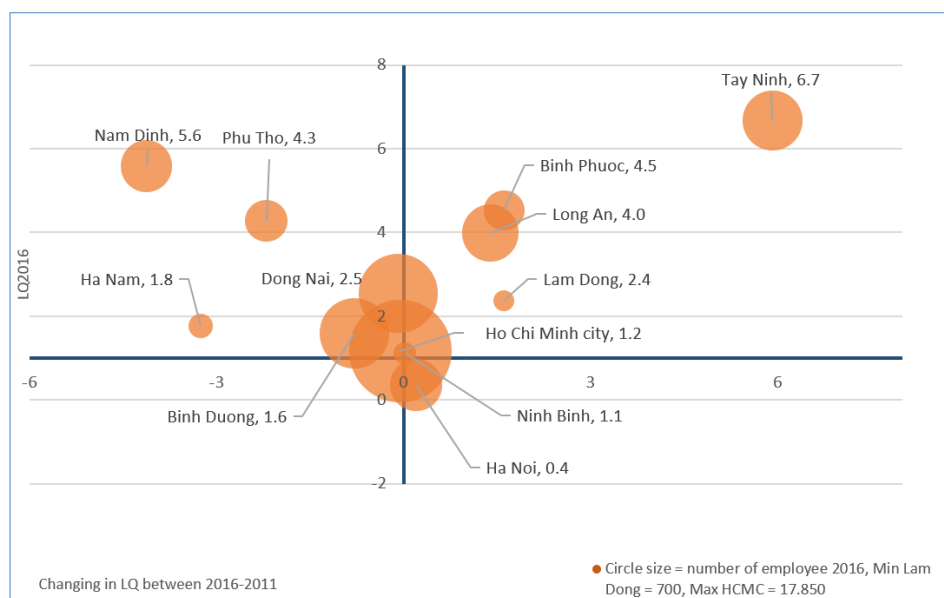
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê và Cục thuế Bình Phước

Với Bình Phước, năm 2010 toàn tỉnh chỉ có 10 doanh nghiệp và giải quyết việc làm cho khoảng 1.600 lao động. Nhưng hiện tại, toàn tỉnh có 83 doanh nghiệp (3 doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư) và giải quyết việc làm cho hơn 30.000 lao động. Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp dệt may tại Bình Phước chỉ sôi động từ 2015

với sự hiện diện của các doanh nghiệp dệt may nước ngoài có quy mô lớn. Ngoại trừ doanh nghiệp Sao Mai Việt Khang được thành lập vào cuối năm 2016 với khoảng 10.000 lao động, các doanh nghiệp còn lại trong ngành có quy mô trên 1000 lao động chủ yếu là doanh nghiệp FDI. Nhóm các doanh nghiệp còn lại có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (76/83 doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 1.000 lao động).

Với quy mô hiện tại, ngành dệt may đóng góp trên 200 triệu USD, chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Đóng góp ngân sách của các doanh nghiệp dệt may chưa đáng kể bởi hầu hết các doanh nghiệp lớn trên địa bàn đang trong giai đoạn miễn, giảm thuế TNDN. Đóng góp ngân sách cho địa phương hiện tại chủ yếu đến từ thuế TNDN của lực lượng lao động.

Hình 5-20. Thương số vị trí của vải

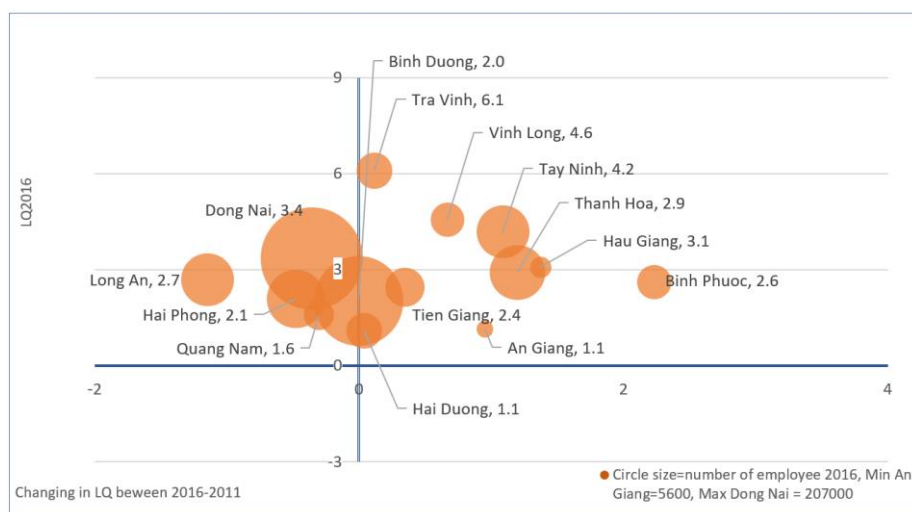


Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

Hình 5-20 cho thấy thương số vị trí của ngành vải. Bình Phước có lợi thế. Bình Phước năm 2016 ở mức 4,5, chỉ thấp hơn Tây Ninh và Nam Định. Thương số vị trí sản phẩm vải của Bình Phước có sự gia tăng trong giai đoạn 2011-2016. Thêm vào đó, tất cả các địa phương vùng đông nam Bộ đều có lợi thế. Điều này chứng tỏ cụm ngành dệt may và da giày trong vùng đang rất phát triển.

Hình 5-21 cho thấy thương số vị trí của ngành giày. Bình Phước có lợi thế. Bình Phước năm 2016 ở mức 2,6. Thương số vị trí sản phẩm vải của Bình Phước có sự gia tăng trong giai đoạn 2011-2016. Thêm vào đó, tất cả các địa phương vùng đông nam Bộ đều có lợi thế. Điều này chứng tỏ cụm ngành dệt may và da giày trong vùng đang rất phát triển.

Hình 5-21. Thương số vị trí của giày



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

5.6.5. Phân tích mô hình kim cương

5.6.5.1. Điều kiện các yếu tố đầu vào

Đất đai (+). Đất đai là điểm lợi thế nhất của Bình Phước trong việc thu hút đầu tư bởi quỹ đất rộng và bằng phẳng, phù hợp cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là dự án của việc chuyển đổi công năng sử dụng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, khoảng cách kết nối là điểm yếu nếu chọn phát triển các khu dệt may ở khu vực biên giới (khả năng thu hút lao động kém, chi phí vận tải cao). Với khu vực phía Đông Nam của Đồng Xoài, nơi tọa lạc của các khu công nghiệp hiện hữu, các dự án dệt nhuộm là không thể vì các rủi ro với môi trường, đặc biệt là hệ thống sông Bé.

Lao động (-). Với đặc điểm sản xuất hiện tại của ngành dệt may tại Việt Nam chủ yếu là gia công, lao động là nhân tố đầu vào quan trọng nhất. Phân tích hiện trạng lao động trên địa bàn cho thấy tình trạng thiếu hụt lao động là một trong những nút thắt lớn nhất hiện nay của ngành. Điển hình năm 2018, có thời điểm trên địa bàn thiếu khoảng 30.000 lao động cho ngành dệt may và da giày.¹² Đây cũng là tình trạng chung của vùng Đông Nam Bộ hiện nay trước nhu cầu đầu tư tăng cao như đã trình bày nên tính cạnh tranh giữa các tỉnh là rất cao.¹³

¹² <https://tuoitre.vn/cac-doanh-nghiep-binh-phuoc-dang-can-30000-lao-dong-pho-thong-20180301160642174.htm>

¹³ <https://vietstock.vn/2019/05/thanh-pho-ho-chi-minh-thieu-nhieu-lao-dong-det-may-da-giay-768-677379.htm>

<http://baochinhphu.vn/Doanh-nghiep/Binh-Duong-Nhieu-doanh-nghiep-Dai-Loan-dang-khat-lao-dong/373451.vgp>

<https://www.dongnai.gov.vn/Pages/newsdetail.aspx?NewsId=166998&CatId=112>

<https://bnews.vn/doanh-nghiep-dau-dau-vi-thieu-hut-lao-dong-pho-thong/138836.html>

Với Bình Phước, nếu phát triển ngành dệt may, lực lượng lao động phải phụ thuộc hoàn toàn vào lực lượng lao động nhập cư, chủ yếu là từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung. Điều này là bởi, 75% lực lượng lao động hiện tại của Bình Phước (426 ngàn lao động) đang làm việc trong khu vực nông thôn, chủ yếu tập trung trong hoạt động nông nghiệp (cây điều và cây cao su) nhưng khu vực này có mức thu nhập lại cao hơn so với thu nhập của ngành dệt may và da giày. Thu nhập bình quân của lao động trong khu vực nông nghiệp là 9,3 triệu đồng/tháng, so với mức thu nhập của ngành công nghiệp chế biến chế tạo là 7,1 triệu đồng/tháng, và cụ thể của ngành dệt may là từ 5 – 7 triệu đồng/tháng. Bên cạnh đó, ngành cao su và ngành điều tại Bình Phước có tính mùa vụ cao nên thu nhập của người lao động vào vụ thu hoạch thường hấp dẫn hơn với người lao động nên tính nhảy việc là rất cao. Nếu là lao động ở các địa phương khác thì tính ổn định sau các dịp lễ, tết cũng là thách thức với doanh nghiệp trong ngành. Các hạ tầng cho người lao động tại các khu công nghiệp hạn chế cũng là điểm yếu của Bình Phước khi phải cạnh tranh với các địa phương khác.

Về lực lượng lao động chuyên môn, Bình Phước sẽ hưởng lợi từ hệ thống đào tạo của các viện, trường tại TP.HCM. Tuy vậy, tính cạnh tranh trong thu hút nguồn lao động này sẽ bị bất lợi hơn so với các địa phương có điều kiện kết nối giao thông thuận tiện và các tiện ích cho môi trường sống tốt hơn.

Nguyên phụ liệu (+/-). Với hoạt động gia công, sự hiện hữu của các nhà máy sản xuất sợi, vải trên địa bàn hay trong vùng sẽ giúp giảm thiểu chi phí đầu vào. Tuy vậy, phần lớn nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất dệt may tại Bình Phước chủ yếu là nhập khẩu. Nguyên liệu sợi/bông được nhập khẩu, sau đó thực hiện các hoạt động se sợi, dệt vải, nhuộm rồi chủ yếu bán nguyên liệu cho các doanh nghiệp dệt may trong nước để sản xuất hàng phổ thông xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngược lại. Với các doanh nghiệp dệt may FDI, chủ yếu thực hiện hoạt động gia công với nguyên liệu nhập khẩu chỉ định bởi các doanh nghiệp đặt hàng. Một số doanh nghiệp FDI vừa sản xuất nguyên liệu vải tại chỗ để phục vụ cho chính hoạt động của doanh nghiệp. Các nguyên phụ liệu khác cho ngành thì phần lớn nhập khẩu từ Trung Quốc bởi không thể cạnh tranh về mẫu mã và giá thành.

Thực tế, nhu cầu đầu tư các nhà máy sản xuất nguyên liệu đầu vào tại Bình Phước thời gian qua là tương đối cao. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt bằng sản xuất kinh doanh và các rủi ro về ô nhiễm môi trường nên hiện tại, các dự án sản xuất nguyên phụ liệu tại Bình Phước không nhiều. Với thách thức này, Bình Phước đang cân nhắc có nên hình thành một khu công nghiệp tập trung để sản xuất các nguyên phụ liệu dệt may tại khu vực cửa khẩu Hoa Lư?!

Việc hình thành một khu công nghiệp dệt nhuộm ở vùng cửa khẩu Hoa Lư là lựa chọn dễ hiểu với điều kiện hiện tại của Bình Phước. Vị trí phù hợp vì đất đai không được màu mỡ, và mức độ ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác không cao. Thực tế, đây là cách làm mà Tây Ninh đã thực hiện từ những năm 2014 (Khu công nghiệp dệt may TMTC tại cửa khẩu Mộc Bài).

Nếu vẫn theo đuổi mục tiêu hình thành một khu công nghiệp dệt nhuộm tại Hoa Lư, nguồn lực đầu tư tại Bình Phước có thể bị phân tán bởi nâng cấp hạ tầng giao thông là yếu tố bắt buộc, mặc dù hệ thống giao thông kết nối đến đã hiện hữu. Sự từ chối của một số nhà đầu tư (dự án đầu tư sản xuất ren trang trí của Nhật Bản hay dự án đầu tư khu dệt may của Tập đoàn dệt may Việt Nam) là ví dụ, bởi các doanh nghiệp vẫn muốn đầu tư tại khu vực phía Nam, nơi tọa lạc của các khu công nghiệp hiện hữu. Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng là điều mà Bình Phước nên cân nhắc cho tham vọng phát triển một khu công nghiệp dệt nhuộm trên địa bàn. Điều này là bởi các hệ thống sông, hồ trên địa bàn Bình Phước là thượng nguồn của cả vùng TP.HCM, Bình Dương và cả Đồng Nai.

Hạ tầng kỹ thuật (-). Hạ tầng khu công nghiệp hiện hữu không phù hợp cho việc thu hút và đầu tư của doanh nghiệp trong ngành dệt may. Các vị trí ở khu vực cửa khẩu chưa có hạ tầng hoặc vị trí địa lý bất lợi.

Nguồn vốn (+/-). Nhu cầu đầu tư là điểm mạnh bởi nhu cầu hiện tại từ cả khối FDI và doanh nghiệp trong nước là rất cao. Tuy vậy, nhu cầu đầu tư cho hạ tầng khu công nghiệp và giao thông kết nối là hạn chế của Bình Phước. Chủ yếu phụ thuộc vào kêu gọi sự tham gia của khu vực tư nhân. Trong bối cảnh mà các định hướng hay chiến lược phát triển công nghiệp của Tỉnh chưa thật sự rõ ràng thì khả năng kêu gọi đầu tư cũng không cao.

Các điều kiện và nhân tố đầu vào (+/-): Bình Phước có lợi thế về đất đai và nhân công có thể thu hút (+) hệ thống đào tạo ở mức độ thấp (-); Tài nguyên vốn và hạ tầng cứng ở mức trung bình so với các địa phương khác (+/-); Hạ tầng công nghệ và giáo dục ở mức yếu (-).

5.6.5.2. Điều kiện cầu

Thị trường toàn cầu vẫn còn dư địa tăng trưởng nhưng tốc độ tăng trưởng không còn cao như các giai đoạn trước (dự báo từ 4 – 5%). Nhu cầu lớn từ sự đầu tư trong ngành chủ yếu là sự dịch chuyển phân xưởng sản xuất giữa các quốc gia.

Thiếu khả năng tiếp cận và thông tin về thị hiếu tiêu dùng của thị trường sau cùng là điểm yếu cố hữu của ngành. Hạn chế này buộc các doanh nghiệp trong ngày phải phụ thuộc vào đơn hàng của đối tác, hoặc phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI. Các nhu cầu mới của thị trường quốc tế về sợi vải chất lượng cao không tương thích với nền tảng sản xuất hiện tại trong nước.

Với thị trường nội địa, thu nhập của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giúp mở rộng thị trường và nhu cầu chi tiêu. Tuy vậy, các doanh nghiệp nội địa bị cạnh tranh bởi các sản phẩm nhập khẩu với giá thành thấp hơn do nhu cầu đòi hỏi của khách hàng không cao. Tâm lý chuộng hàng ngoại làm cho các xu hướng thời trang trong nước cũng chịu ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa của các nước (qua phim ảnh) nên khả năng dự báo thị trường nội địa cũng thấp.

Tổng hợp mô hình kim cương cho thấy: (i) các điều kiện và nhân tố đầu vào có những điểm tích cực và không tích cực (+/-); (ii) những điều kiện về cầu có nhiều nhân tố tích cực hơn (+); (iii) bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp đa phần là không tích cực (-); và (iv) những ngành hỗ trợ và có liên quan thì đa phần là không tích cực (-). Cụ thể tổng hợp của bốn đỉnh kim cương như sau:

Những điều kiện cầu (+): Điểm nổi bật nhất là một thị trường lớn với tiềm năng xuất khẩu rất lớn (+); nhu cầu khách hàng ngày càng khó tính hơn phù hợp cho việc sản xuất chuyên nghiệp (+); điểm yếu của cầu là hiện tại chủ yếu là gia công khó nâng cao giá trị ở những phân đoạn cao hơn (-).

5.6.5.3. Các ngành hỗ trợ và liên quan

Những ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan (-): Các thành tố trong chuỗi và cụm ngành đã bắt đầu hình thành, nhưng gần như không có sự gắn kết hữu cơ để nâng cao chuỗi giá trị để các bên cùng có lợi (-). Vai trò của các hiệp hội rất yếu hay trong việc tạo ra các tài sản hay hạ tầng dùng chung (-). Các nhà cung ứng nội địa nhỏ lẻ và thiếu gắn kết. Các cụm ngành bổ sung như đang ở giai đoạn rất sơ khai nên chưa có những tác dụng bổ sung cho cụm ngành này.

5.6.5.4. Bối cảnh cạnh tranh

Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp (-): Trên thực tế, sản dệt may và gia giày ở Bình Phước chủ yếu vẫn là gia công (-). Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và tiêu thụ cạnh tranh chủ yếu là qua giá (-) và không có sự liên kết hay hợp tác tạo dựng các cơ sở hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp (-). Hiện không có các rào cản cho việc thành lập doanh nghiệp, nhưng đây là lĩnh vực mới nên việc đầu tư của các doanh nghiệp chưa nhiều (-).

5.6.6. Đánh giá chung

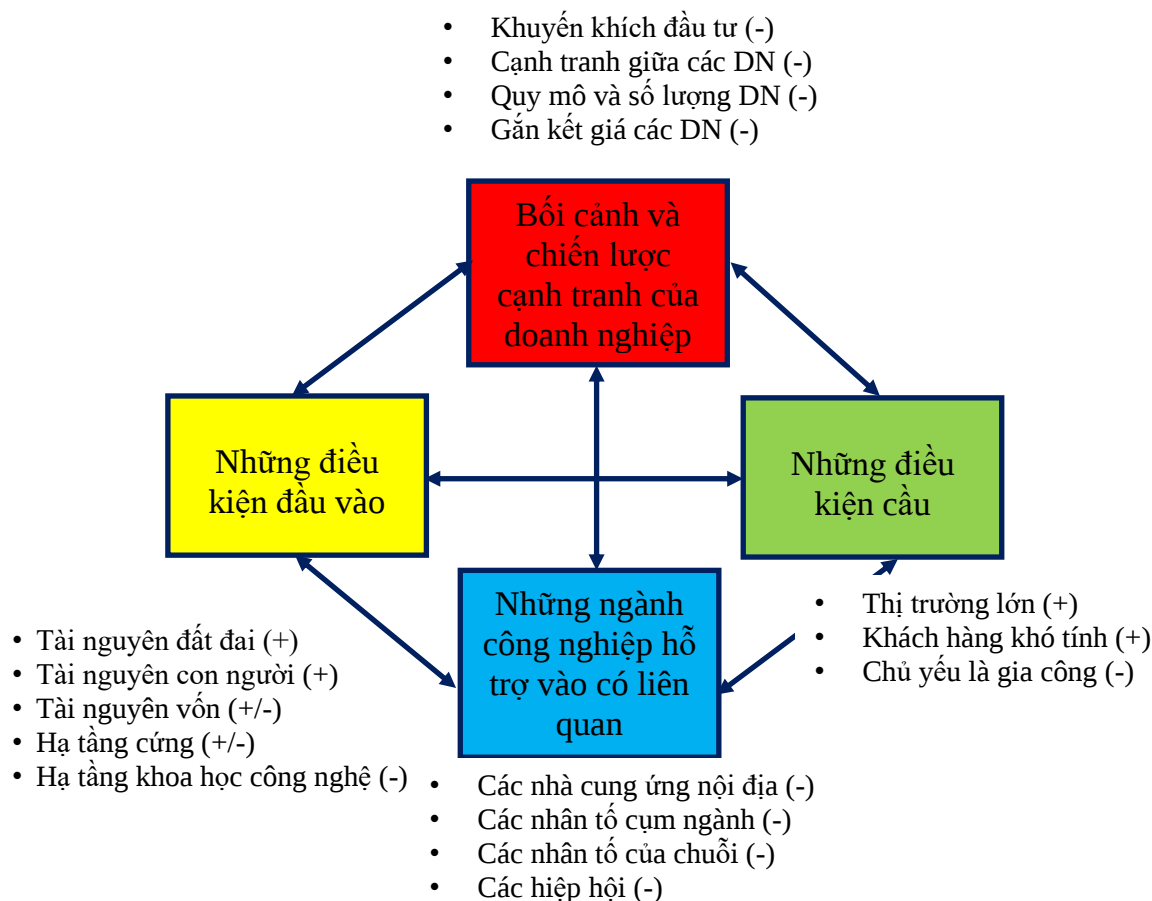
Ngành dệt may Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ từ đầu thập niên 1990 và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đem lại cơ hội dịch chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam. Hàng dệt may Việt Nam đứng thứ 2 thị phần nhập khẩu tại Mỹ, chỉ sau Trung Quốc. Ngành dệt may Việt Nam được kì vọng sẽ hưởng lợi từ sự dịch chuyển đơn hàng khi hàng dệt may Trung Quốc đang bị áp thuế 25%.

Tuy nhiên, Báo đánh giá của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Chính sách công cho thấy về bình diện cả nước, sự lúng túng của ngành này trong việc tham gia vào hoạt động sản xuất và xuất khẩu ở những khâu và theo những phương thức đem lại giá trị gia tăng cao là biểu hiện của “bẫy gia công giá trị thấp” và tình trạng thiếu vắng sự hỗ trợ của cụm ngành (cluster).

Mặc dù có sự khác biệt nhất định song nhìn chung (cả nhà nước, tư nhân trong nước và FDI) chủ yếu vẫn co cụm ở khâu may gia công - là khâu dễ dàng nhất nhưng đồng

thời cũng là khâu có giá trị gia tăng thấp nhất. Báo cáo cũng chỉ ra rằng để vượt ra khỏi “bẫy gia công” này, nhất thiết ngành dệt may của Vùng nói riêng và của Việt Nam nói chung phải vươn tới hai đầu thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị.

Hình 5-22: Mô hình kim cương cho cụm ngành dệt may và da giày Bình Phước



Nguồn: Các tác giả

Tóm lại, dệt may và da giày là ngành có tiềm năng với Bình Phước. Tuy nhiên, thách thức là nếu muốn gia tăng và phát triển cụm ngành thì phải chấp nhận những khâu dệt nhuộm mà nó có thể gây ra những tác động môi trường không mong đợi.

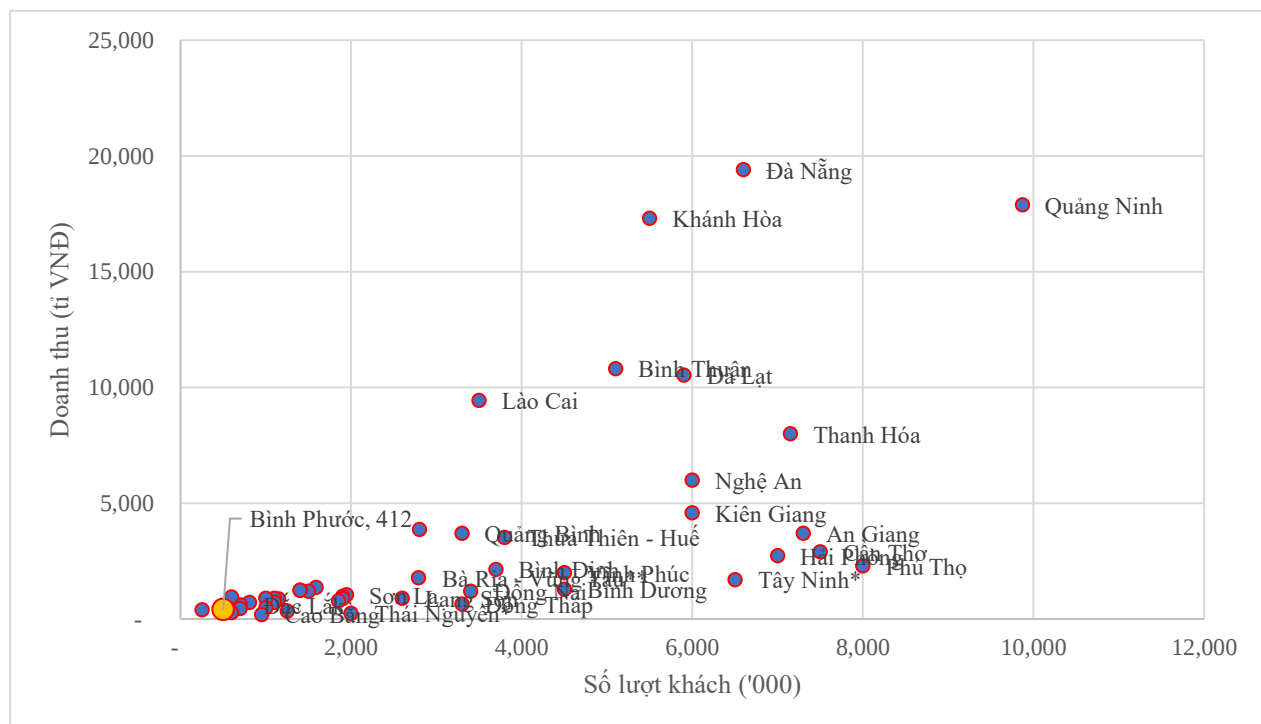
5.7. CỤM NGÀNH DU LỊCH

5.7.1. Bối cảnh

Bình Phước là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được đánh giá có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển cả về công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó bao gồm dịch vụ du lịch. Theo đánh giá của địa phương, tiềm năng để khai thác và phát triển du lịch của tỉnh tương đối dồi dào với phong cảnh thiên nhiên hoang sơ, thác nước và hồ nước tự nhiên, rừng nguyên sinh với quần thể động thực vật phong phú. Ngoài ra, Bình Phước còn có 41 dân tộc cùng sinh sống thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau với nhiều nét văn hóa đặc sắc. Bên cạnh đó, Bình Phước còn có các công trình kiến trúc cổ, đình, chùa, đặc biệt là hệ thống di chỉ đất đắp

dạng tròn đặc trưng, và nhiều tài nguyên du lịch khác. Tuy nhiên, những con số thống kê du lịch cũng như các đánh giá về thực trạng khai thác các tài nguyên và phát triển du lịch cho thấy ngành du lịch Bình Phước vẫn chưa phát triển, và nếu so sánh với các địa phương khác thì còn rất khiêm tốn.

Hình 5-23. Vị trí du lịch Bình Phước so với các địa phương khác



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau

Năm 2018, Bình Phước đón trên 0,5 triệu lượt khách với doanh thu khoảng 412 tỷ đồng, tức chỉ chiếm chưa tới 0,5% lượt du khách và 0,066% doanh thu toàn ngành du lịch cả nước. Con số du khách và doanh thu du lịch của Bình Phước cũng rất thấp nếu đặt bên cạnh nhiều địa phương có thể mạnh về du lịch, và thậm chí kể cả so với một số địa phương mà ở đó du lịch vẫn chưa phải là thế mạnh hiện nay của họ như: Hà Giang, Cao Bằng, Hưng Yên, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Bến Tre, Bạc Liêu, v.v... Thách thức của Bình Phước là phải phá được vòng luẩn quẩn, muốn thu hút thêm du khách thì cần phải có thêm đầu tư, phải thu hút thêm các nhà đầu tư tư nhân (cả trong tỉnh và ngoại tỉnh đến) đầu tư vào du lịch. Tuy nhiên, một tín hiệu để các nhà đầu tư tìm đến và sẵn lòng đầu tư vào du lịch của một địa phương nào đó chính là số lượng du khách đến với địa phương đó phải đạt đến một ngưỡng nhất định. Con số 0,5 triệu lượt khách (chưa kể loại du khách) vẫn còn khá xa so với ngưỡng tối thiểu khoảng từ 1 – 2 triệu du khách (tùy chất lượng) để các nhà đầu tư lớn có thể chú ý đến.

Những phác thảo dưới đây bước đầu cho thấy sẽ rất thách thức và nhiều khó khăn để ngành du lịch Bình Phước có thể trở thành ngành kinh tế quan trọng (chưa phải là mũi nhọn) đối với địa phương.

5.7.2. Đánh giá các yếu tố quan trọng của cụm ngành du lịch Bình Phước

5.7.2.1. Đánh giá các cấu phần lõi của cụm ngành

Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch theo đánh giá của địa phương là có tiềm năng để khai thác và phát triển du lịch bởi sự dồi dào, tính hoang sơ của nó. Một số tài nguyên du lịch nổi bật ở Bình Phước như Trảng cỏ Bù Lạch, Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, núi Bà Rá, Thác Mơ, Khu di tích quốc gia Tà Thiết, Nhà Giao tế, kho xăng Lộc Quang, Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo, Phú Riềng Đỏ, v.v... Trong đó, tỉnh đang ưu tiên đầu tư khai thác núi Bà Rá với các dự án du lịch tâm linh, Trảng cỏ Bù Lạch với dự án phim trường kết hợp du lịch sinh thái cụm thác đầu nguồn sông Đồng Nai; khu di tích lịch sử cách mạng như di tích Tà Thiết, v.v...

Theo đánh giá của chúng tôi, tiềm năng để đầu tư khai thác du lịch đối với các tài nguyên du lịch này của Bình Phước là có. Lợi thế lớn nhất đối với các tài nguyên này chính là tính nguyên sơ vẫn được duy trì trong bối cảnh nhiều tài nguyên du lịch ở các địa phương khác đang được khai thác quá mức, ô nhiễm, xuống cấp, phá vỡ tính nguyên sơ và hấp dẫn của nó. Tuy nhiên thách thức hiện nay nếu đặt trong bức tranh so sánh với các tài nguyên du lịch tương tự ở các địa phương khác thì tính đặc trưng, mức độ độc đáo hay sức hấp dẫn của các tài nguyên du lịch này ở Bình Phước là không cao. Ví dụ như tiềm năng của núi Bà Rá rất khó để cạnh tranh với tiềm năng của núi Bà Đen ở Tây Ninh hay núi Cẩm và núi Sam ở An Giang, chưa kể ra đến miền Trung với dãy Trường Sơn vô cùng hùng vĩ (lưng tựa núi, mặt nhìn biển) hay đi xa hơn nữa là đến vùng miền núi phía Bắc với các tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên... du khách sẽ “say sóng” với cảnh núi non trùng trùng điệp điệp khó nơi nào ở Việt Nam có thể sánh bằng. Trừ khi có một nhà đầu tư tầm cỡ đến với Bà Rá để đầu tư các khu phức hợp vui chơi giải trí nhân tạo ở đây để thu hút du khách, còn không nếu chỉ dựa chủ yếu vào cảnh quan tự nhiên để thu hút du khách thì sẽ rất khó. Tuy nhiên, trong bối cảnh tập đoàn Sungroup đang có dự án đầu tư lớn ở Núi Bà Đen (Tây Ninh)¹⁴ sát vách với Bình Phước thì khả năng để có thêm một nhà đầu tư lớn nữa đến với Núi Bà Rá là khá thấp.¹⁵ Tương tự, tính độc đáo và hấp dẫn của Trảng cỏ Bù Lạch là có nhưng không quá nổi bật để có thể bù lại cho các bất lợi về giao thông kết nối, chất lượng cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ hỗ trợ và có liên quan.

¹⁴ Cao tốc TP.HCM – Mộc Bài đang được xúc tiến xây dựng trong thời gian tới sẽ càng làm cho sức cạnh tranh của cụm du lịch Núi Bà Đen tăng lên.

¹⁵ Tập đoàn AVG đã có kế hoạch đầu tư núi Bà Rá, tuy nhiên dự án này đang gặp một số trở ngại lớn. Khả năng tập đoàn này tiếp tục đầu tư vào dự án này trong vòng 5 năm tới là rất thấp.

Đặt trong bối cảnh tầng lớp trung lưu ở Việt Nam tăng nhanh cùng với tốc độ tăng trưởng khá nóng của ngành du lịch Việt Nam hiện nay và khi mà nhiều du khách đã bắt đầu trở nên quá quen thuộc và nhàm chán với các điểm du lịch truyền thống, khả năng cao là các du khách sẽ tìm kiếm các địa danh mới, trong đó các địa danh du lịch của Bình Phước bắt đầu nhận được sự chú ý của các du khách tiềm năng. Tìm kiếm trên các trang mạng về du lịch Bình Phước chúng ta có thể thấy ngày càng nhiều các trang giới thiệu các tài nguyên du lịch Bình Phước khá hấp dẫn. Như chúng ta thấy, những bài viết này thậm chí còn hấp dẫn và được tìm kiếm nhiều hơn so với các quảng bá của địa phương. Đó chính là quy luật của thị trường.

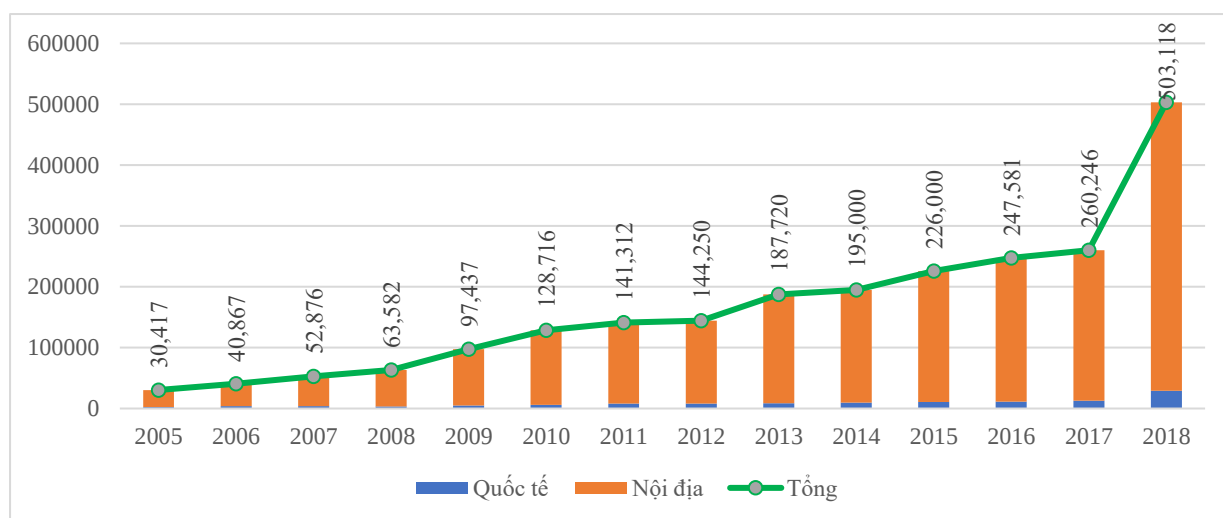
Trong những năm tới, du khách có khả năng sẽ tìm đến với Bình Phước nhiều hơn, tuy nhiên ban đầu đó chủ yếu là khách trẻ, khách phượt với mức chi tiêu thấp. Tuy nhiên đây là lực lượng rất quan trọng trong giai đoạn đầu bởi họ giúp quảng bá hình ảnh du lịch địa phương rất hiệu quả. Trong giai đoạn đầu Bình Phước chưa thể đặt mục tiêu thu hút khách có khả năng chi trả cao bởi các dịch vụ giá trị gia tăng và cơ sở hạ tầng du lịch còn hạn chế. Bình Phước cũng không thể thu hút nhà đầu tư lớn do số lượng du khách chưa đạt mức tối thiểu từ 1 triệu trở lên theo quy tắc kinh nghiệm. Chỉ khi nào lượng du khách tăng lên đủ lớn mới làm tăng sự chú ý đối với các nhà đầu tư lớn vào du lịch. Khi đó, chúng ta mới có cơ hội thu hút nhà đầu tư lớn, tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn các du khách có khả năng chi trả cao. Quá trình làm tăng lượng du khách đòi hỏi đi cùng với việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối và phục vụ cho các tài nguyên du lịch có tiềm năng như đã nhận diện.

Trong khi đó, các khu di tích lịch sử cách mạng ở Bình Phước (như Di tích Tà Thiết, kho xăng Lộc Quang, Mộ tập thể 3.000 người ở Bình Long...) đều có dấu ấn riêng so với các khu di tích lịch sử cách mạng ở các địa phương khác như Chiến khu D (Đồng Nai), Địa đạo Củ Chi (TP.HCM), Chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh)... Tuy nhiên, trong khi các khu di tích lịch sử cách mạng ở những địa phương này đang rất khó khăn trong việc thu hút du khách thì khả năng thành công của Bình Phước lại càng rất thấp. Chưa kể, với tư cách là một Khu di tích quốc gia đặc biệt, việc đầu tư, xây dựng cũng không đơn giản. Những trở ngại này có thể khiến các nhà đầu tư nản lòng, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, trong khi các nhà đầu tư nhỏ nếu đến cũng chỉ đầu tư nhỏ lẻ, manh mún, rất khó phát triển bền vững. Ngoài các tài nguyên du lịch trên đây, Bình Phước còn nhiều tài nguyên khác, tuy nhiên mức độ phân tán và nhỏ lẻ cũng rất khó để tập trung tài nguyên cho các mô hình du lịch quy mô lớn.

Du khách và doanh thu du lịch

Năm 2018, tổng số du khách đến Bình Phước đạt trên 500.000 khách, tăng đột biến so với con số hơn 260.000 khách của năm 2017. 6 tháng đầu năm 2019, tổng số du khách đến Bình Phước tiếp tục tăng đột biến với 728.000 lượt. Tuy nhiên, như đã phân tích, con số du khách này của Bình Phước vẫn còn rất khiêm tốn so với nhiều địa phương khác, ngay cả ở các địa phương này du lịch đối với họ vẫn chưa phải là ngành kinh tế quan trọng.

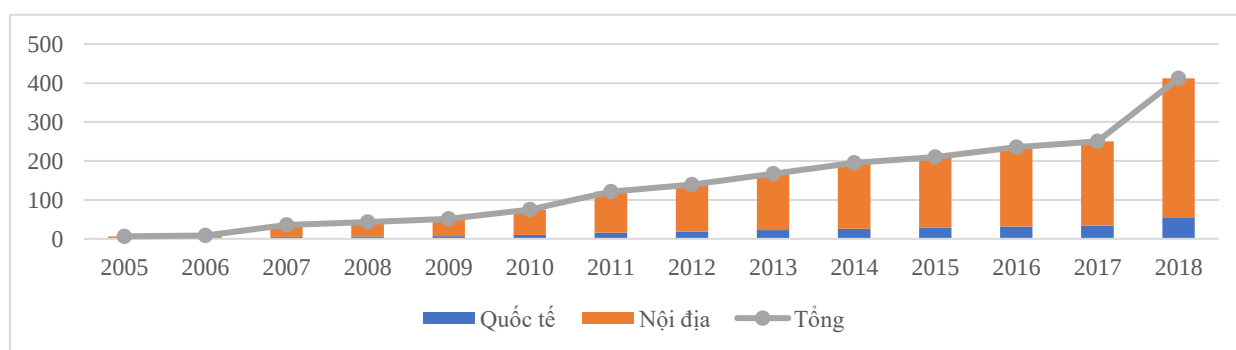
Hình 5-24. Thống kê số lượt du khách đến Bình Phước



Nguồn: Sở VHTTDL Bình Phước

Phân tích cơ cấu du khách cho thấy, chỉ khoảng 6% là du khách quốc tế (cả nước hơn 16%). Du khách đến với Bình Phước chủ yếu là đi công tác hoặc thăm người thân/bạn bè sống ở Bình Phước rồi kết hợp đi chơi/tham quan một số địa điểm. Rất ít du khách đặt mục tiêu chính là đến Bình Phước để du lịch tham quan các địa danh thắng cảnh ở đây. Đối với du khách đi công tác, hoạt động của họ tại địa phương gắn với hoạt động kinh doanh của họ (ví dụ như tìm kiếm các cơ hội giao thương) hay các doanh nghiệp đang hoạt động tại Bình Phước.

Hình 5-25. Thống kê doanh thu du lịch Bình Phước

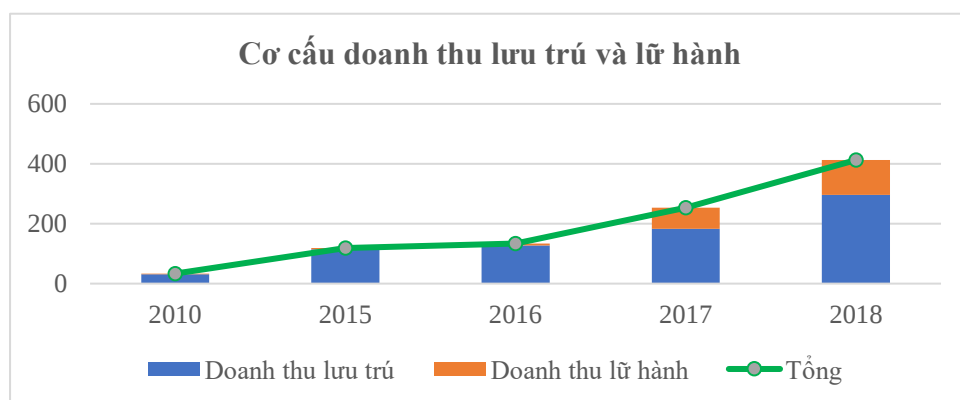


Nguồn: Sở VHTTDL Bình Phước

Mức độ chi tiêu của du khách cũng khá hạn chế, chủ yếu là chi cho dịch vụ lưu trú và ăn uống trong thời gian công tác ở địa phương. Các hoạt động tham quan và thưởng ngoạn có thu phí rất thiếu vắng nên hầu như không tạo ra nguồn thu cho ngành du lịch. Năm 2018, tổng doanh thu ngành du lịch chỉ có 412 tỉ đồng, đạt mức chi tiêu bình quân 1 du khách chưa đến 1 triệu đồng/ngày/khách. Con số thống kê doanh thu này chưa thực sự phản ánh đúng bản chất doanh thu du lịch tỉnh được hưởng. Chẳng hạn, trong số hơn 412 tỉ đồng doanh thu du lịch của năm 2018, có đến

116,33 tỉ đồng (chiếm hơn 28%) là doanh thu của các cơ sở lưu hành. Trong khi doanh thu của các cơ sở lưu hành (như sẽ được phân tích ở phần sau) chủ yếu là đưa khách đi ra ngoại tỉnh thay vì đón khách đến tỉnh. Theo đó, phần lớn doanh thu này được dùng để trả cho các dịch vụ (ví dụ như lưu trú, ăn uống, tham quan) nơi khách đến hay trả cho các công ty du lịch liên kết ở ngoại tỉnh (ví dụ ở TP.HCM) và chỉ còn một phần rất nhỏ là lợi nhuận của các công ty du lịch lưu hành tại tỉnh Bình Phước.

Hình 5-26. Cơ cấu doanh thu du lịch



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước

Sản phẩm du lịch. Sản phẩm du lịch nhìn chung còn nghèo nàn, thiếu tính đặc trưng riêng. Hầu như các sản phẩm du lịch đang được khai thác, ví dụ như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, trải nghiệm, du lịch cuối tuần, du lịch tâm linh, v.v... có các đặc tính tương đồng như các địa phương lân cận, chưa có sự đầu tư để tạo sự khác biệt và đặc trưng. Vấn đề mấu chốt là chưa thu hút được nhà đầu tư tầm cỡ, có tiềm lực tài chính mạnh, có khả năng kết nối với các đối tác trong ngành, có sự am hiểu sâu sắc về ngành và địa phương, và đặc biệt là phải có năng lực quản trị tốt đến với Bình Phước. Điều này đòi hỏi phải tháo gỡ các rào cản gây quan ngại đối với các nhà đầu tư liên quan đến thủ tục hành chính, quy hoạch, tiếp cận đất đai, tài nguyên, đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối và nguồn nhân lực.

Khách sạn/lưu trú. Theo thống kê sơ bộ, hiện ở Bình Phước có trên 80 cơ sở lưu trú đã được phân loại xếp hạng với quy mô trên 1.270 phòng. Trong đó 20 cơ sở lưu trú xếp hạng từ 1-3 sao (Sóc Bom Bo, Mỹ Lệ, An Lộc) còn lại là các cơ sở lưu trú nhỏ lẻ dạng nhà nghỉ chưa được xếp hạng, và vẫn chưa có một cơ sở homestay nào được đăng ký. Chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ của các cơ sở lưu trú là rất hạn chế, ngay cả đối với các khách sạn 2-3 sao. Khả năng đáp ứng các đoàn khách lớn hoặc các hội nghị quốc tế là rất hạn chế. Thời gian lưu trú của khách rất ngắn, chỉ đạt 1,07-1,18 ngày khách, thấp hơn bình quân cả nước khoảng 0,97 ngày khách.

Nhiều nhà hàng/quán ăn có thể tìm thấy ở nhiều tuyến phố ở TP. Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX. Bình Long và một số trung tâm huyện lỵ, nơi tập trung các khu/cụm công nghiệp. Các nhà hàng/quán ăn này chủ yếu đáp ứng nhu cầu người

dân và lao động làm việc tại địa phương hơn là cho nhu cầu riêng biệt của du khách. Theo đó, chất lượng các nhà hàng/quán ăn phù hợp với nhu cầu của người dân/lao động địa phương. Không có các nhà hàng quán ăn, ngay cả ở các khách sạn, có thể nấu được các món ăn cho khách nước ngoài. Một số quán ăn bắt đầu du nhập các món ăn nhanh theo thị hiếu chẳng hạn như BBQ, Hotpot, buffet, v.v... Tuy nhiên, mức độ đa dạng về ẩm thực không cao. Có một số món ăn truyền thống địa phương nhưng mức độ tinh vi về chế biến chưa cao. Nguồn gốc thực phẩm và an toàn vệ sinh vẫn luôn là dấu hỏi lớn.

Hầu như thiếu vắng các hoạt động vui chơi, giải trí, thưởng ngoạn, tham quan tại các trung tâm tỉnh/huyện lỵ lẫn các điểm du lịch tiềm năng. Một số hoạt động vui chơi cho trẻ em địa phương còn khá đơn giản, không thể hấp dẫn con em du khách. Các hoạt động giải trí về đêm cũng rất thiếu vắng, chủ yếu đi uống cà phê, trà sữa ở một số quán nước. Nói chung, Bình Phước thiếu nghiêm trọng các hoạt động vui chơi, giải trí để có thể khiến du khách quên đi cảm giác đơn điệu, buồn chán trong khi đang ở Bình Phước, đặc biệt là các hoạt động về đêm.

Hiện nay, có 9 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đang hoạt động ở Bình Phước, trong đó có 2 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và 7 nội địa. Quy mô, năng lực, kinh nghiệm của các công ty này còn rất hạn chế. Hoạt động của các công ty này chủ yếu là đưa khách từ nội tỉnh đi du lịch ngoại tỉnh, chủ yếu là đi du lịch các địa phương khác. Do lượng khách đi du lịch cũng mang tính mùa vụ (tập trung vào mùa hè) và khá ít nên một số công ty chủ yếu làm đại lý nhận khách tại địa phương và làm đại lý cho các công ty du lịch lớn ở TP.HCM.

5.7.2.2. Đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và các hoạt động phụ trợ

Tài chính/ngân hàng. Các ngân hàng chủ yếu tập trung ở TP. Đồng Xoài và các trung tâm tỉnh lỵ/huyện lỵ. Các hoạt động ngân hàng chủ yếu là nhận tiền gửi và cho vay người dân và doanh nghiệp tại địa phương. Các dịch vụ tài chính ngân hàng còn kém phát triển. Đối với du khách, các dịch vụ thanh toán là rất quan trọng.

Y tế/chăm sóc sức khỏe. Một số bệnh viện/cơ sở y tế ở địa phương chủ yếu đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh cho người dân địa phương. Tuy nhiên, năng lực khám và điều trị của các cơ sở y tế này khá hạn chế, chủ yếu là các bệnh thông thường, trong khi các bệnh phức tạp sẽ phải chuyển lên tuyến trên. Đối với du khách, trong trường hợp cần đến các dịch vụ y tế có thể đến các cơ sở khám bệnh tại địa phương nhưng quãng đường đi lại có thể là một trở ngại nếu du khách đang ở một địa bàn xa xôi.

Cung cấp thực phẩm. Đa phần các thực phẩm được cung cấp tại chỗ, tuy nhiên cũng có nguồn thực phẩm được nhập từ các địa phương khác, ví dụ như một số loại rau nhập ở Đà Lạt. Tuy nhiên, như thực trạng chung, nguồn gốc thực phẩm luôn là vấn đề gây quan ngại đối với du khách.

Quà biếu/quà lưu niệm. Ngoài hạt điều, hầu như rất hiếm để du khách bắt gặp các sản vật/quà lưu niệm của địa phương. Hạt điều Bình Phước nổi tiếng ngon nhưng không khó để có thể mua được ở các siêu thị tại TP.HCM. Làm sao để mỗi du khách đi du lịch Bình Phước về đều mang về một hộp hạt điều cũng sẽ tạo ra tác động lan tỏa cho địa phương thay vì đến rồi về tay không.

Quản lý/bảo dưỡng tài sản. Chủ yếu đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương, tuy nhiên chất lượng và độ tin cậy còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu cao hơn của du khách, đặc biệt là du khách quốc tế.

5.7.2.3. Các yếu tố hạ tầng, thể chế và quản trị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Cơ sở hạ tầng kết nối (giao thông, viễn thông...). Trong những năm qua, hệ thống giao thông được tỉnh và trung ương quan tâm đầu tư khá tốt, nhờ đó đã làm điều kiện đi lại, kết nối và phát triển du lịch trở nên thuận lợi hơn trước rất nhiều. Tuy nhiên, với quãng đường trên dưới 100 km đến TP.HCM nhưng phải mất từ 2-3 giờ đồng hồ rõ ràng đã làm giảm lợi thế cạnh tranh của Bình Phước trong tất cả các ngành, trong đó có du lịch. Bình Phước không có sân bay, không có đường cao tốc kết nối hoặc đi ngang qua, trong khi một số địa phương khác đang hình thành một mạng lưới đường cao tốc. Hơn nữa, ngoài các trục giao thông chính như QL13, QL14, TL741 thì các tuyến giao thông kết nối đến vào các điểm du lịch vẫn còn hạn chế. Ngoài giao thông, hạ tầng điện, nước, viễn thông những năm gần đây cũng được đầu tư và mở rộng phạm vi bao phủ khá tốt. Tuy nhiên, chất lượng mạng lưới cung cấp điện, cung cấp nước sạch (nhà máy cung cấp nước), và đặc biệt là hạ tầng viễn thông vẫn cần đầu tư nhiều hơn nữa mới có thể đáp ứng được cho cầu du lịch và dân sinh.

Cơ sở hạ tầng điểm đến. Hạ tầng du lịch ở các điểm đến nhìn chung khá yếu kém. Các khu, điểm du lịch được xây dựng trước đây nay đã xuống cấp, hư hỏng nhưng không được duy tu, sửa chữa, nâng cấp thường xuyên. Điều này là do tiềm lực tài chính của các chủ đầu tư yếu, lại thiếu sự hợp tác, liên kết giữa các nhà đầu tư để chia sẻ nguồn lực, trong khi lượng du khách đến tham quan không nhiều, dẫn đến các khoản đầu tư không có khả năng hoàn vốn, không có dòng tiền để đảm bảo tái đầu tư, nâng cấp và duy trì hoạt động. Trong khi đó, các điểm du lịch mới đang trong quá trình xây dựng vẫn chưa hoàn thiện, thậm chí một số dự án đang dậm chân tại chỗ do một số trở ngại khách quan lẫn chủ quan.

Nhân lực. Nhân lực ngành du lịch của Bình Phước còn hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Tổng số nhân lực đang làm việc trong ngành hiện nay khoảng 3.000 người, tuy nhiên trình độ và kỹ năng nhìn chung rất hạn chế. Cũng theo đánh giá của địa phương, mặc dù hàng năm, một bộ phận nhân lực trong ngành được đào tạo nhưng do ít điều kiện tác nghiệp nên kỹ năng chậm hoàn thiện, đặc biệt là đội ngũ thuyết minh viên. Điều này đang tạo ra vòng luẩn quẩn đi xuống.

Quản lý nhà nước. Chức năng quản lý nhà nước về du lịch được tích hợp vào Sở VH-TT-DL Bình Phước. Bộ máy tổ chức, nhân sự và kinh phí hoạt động cho bộ phận quản lý du lịch còn khá hạn chế. Nhân sự trong các cơ quan quản lý về du lịch địa phương chủ yếu là chuyên viên kiêm nhiệm, năng lực chuyên môn, trình độ, hiểu biết về quản lý phát triển du lịch còn rất hạn chế.

Hiệp hội du lịch. Hiện tại Bình Phước vẫn chưa có Hiệp hội du lịch. Hiện tỉnh đã thành lập Ban vận động thành lập Hiệp hội du lịch tỉnh Bình Phước.

5.7.3. Đánh giá chung

Các phân tích trên đây cho thấy Bình Phước không có nhiều tiềm năng, lợi thế so với các địa phương khác để phát triển du lịch, càng rất khó để có thể đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn hay ngành kinh tế quan trọng đối với địa phương.

Các hoạt động du lịch ở Bình Phước chủ yếu gắn với nhu cầu công tác, thăm người thân/bạn bè và kết hợp du lịch, tham quan một số danh thắng/tài nguyên du lịch lân cận nơi họ công tác và lưu trú.

Một số tài nguyên du lịch của Bình Phước có thể đầu tư để thu hút được một phân khúc nhu cầu du khách nhất định nhưng rất khó để có thể thu hút được nhà đầu tư lớn. Các trở ngại về quy hoạch và cơ chế (ví dụ vấn đề di tích), nút thắt về cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, v.v... cũng sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Đối với các tài nguyên chưa được khai thác, điều quan trọng là cần phải bảo tồn tốt để không mất đi tính nguyên sơ, hấp dẫn của nó. Việc phân bổ các tài nguyên du lịch cần đảm bảo yếu tố cạnh tranh để lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực và đảm bảo hiệu quả trong khai thác. Quản lý chất lượng vệ sinh môi trường đối với các khu/điểm du lịch cũng là bài học rút ra từ rất nhiều địa phương khác ở Việt Nam.

Trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, ngân sách nhà nước không thể dành cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng chuyên biệt cho ngành du lịch. Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và giao thông (nếu có) phải gắn với các hoạt động kinh tế khác (ví dụ như nông nghiệp, công nghiệp) hoặc nhu cầu dân sinh.

Tuy nhiên, chính quyền vẫn cần tạo môi trường kinh doanh tốt hơn nữa để, tùy theo tín hiệu thị trường, có thể thu hút các nhà đầu tư vào các cơ sở lưu trú, nhà hàng, các điểm vui chơi giải trí (đặc biệt là các hoạt động về đêm), v.v... Tùy theo nhu cầu thị trường, ngân sách có thể hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo nghề, đặc biệt tập trung vào một số kỹ năng cụ thể như phục vụ buồng, phòng, chế biến/pha chế các loại thức ăn/đồ uống đáp ứng nhu cầu du khách.

5.8. MỘT SỐ SẢN PHẨM VÀ CỤM NGÀNH KHÁC

5.8.1. Cây hồ tiêu

Tổng diện tích gần 17 nghìn ha, việc làm. Đây không phải là cây triển vọng đối với Bình Phước. Theo đánh giá của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, từ cuối năm 2016 đến nay giá hồ tiêu giảm mạnh, giao động trên 60 ngàn đồng/kg, có thời điểm giảm sâu xuống dưới 60 ngàn đồng/kg. Giá hạt tiêu khô thấp, nông dân ít đầu tư chăm sóc, nên sâu bệnh phát triển mạnh trong mùa mưa làm tiêu chết hàng loạt vào thời điểm cuối năm 2017 và đầu năm 2018 là 962,4 ha.

5.8.2. Cây cà phê

Hiện tại cả Tỉnh có khoảng 16 nghìn ha. Tuy nhiên, cũng giống như cây hồ tiêu, đây không phải là cây triển vọng đối với Bình Phước. Giá cả bấp bênh làm cho đời sống người trồng cà phê không ổn định.

5.8.3. Heo thịt

Tổng quan: Tổng đàn năm 2018 là 714 nghìn con, cao hơn 2,5 lần so với năm. Số việc làm đang tạo ra là gần 6500 lao động. Lợi nhuận ước tính 228 triệu đồng/lao động, giá trị gia tăng ước tính là 280 triệu đồng/lao động. Mức lợi nhuận và giá trị gia tăng này đứng đầu trong nhóm ngành chăn nuôi. Tuy nhiên, phần Tỉnh thu được thường rất thấp (chỉ là công lao động)

Tín hiệu và sự vận hành của thị trường: Hiện nay heo hơi đang được giá nên người chăn nuôi có xu hướng tăng đàn. Hơn nữa Bình Phước đang có lợi thế về quỹ đất phù hợp phát triển chăn nuôi tập trung còn lớn nên chăn nuôi heo gia công đang có xu hướng chuyển từ các tỉnh khác về Bình Phước. Chăn nuôi trang trại và gia trại có sự liên kết chủ động về con giống, thức ăn, tiêu thụ tốt với các doanh nghiệp, đảm bảo an toàn sinh học ngày càng tăng.

Triển vọng phát triển: hiện nay giá thành sản xuất ở quy mô trang trại có khả năng cạnh tranh với các tỉnh có ngành chăn nuôi heo phát triển trong vùng và chăn nuôi quy mô trang trại, gia trại mang lại giá trị gia tăng cho người chăn nuôi cao hơn rất nhiều so với chăn nuôi nhỏ lẻ. Đối với chăn nuôi heo nhỏ lẻ, việc nâng cao chất lượng con giống; tăng tỷ lệ chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh và khép chuỗi sẽ giúp tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

Lựa chọn chính sách (1): Bình Phước cần khuyến khích phát triển chăn nuôi heo với số lượng hợp lý kết hợp với kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường từ chăn nuôi.

Tác động kinh tế xã hội: Không ảnh hưởng nhiều đến số việc làm trong ngành chăn nuôi heo do chăn nuôi trang trại hiện nay được cơ giới và tự động hóa cao. Giá trị gia tăng tạo ra rõ ràng. Nếu có cơ chế điều chỉnh về chế độ thu nộp ngân sách nhà nước đối với chăn nuôi gia công thì sẽ tăng nguồn thu ngân sách tỉnh. Tuy nhiên, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao nếu không được giám sát nghiêm ngặt.

5.8.4. Gà thịt

Tổng quan: Tổng đàn gà năm 2018 là 6 triệu con. Sản lượng sản xuất khoảng 35 nghìn tấn thịt hơi/năm. Số việc làm đang tạo ra là hơn 4.000. Lợi nhuận ước tính là 39 triệu đồng/lao động, giá trị gia tăng ước tính là 51 triệu đồng/lao động. Mức lợi nhuận và giá trị gia tăng này đứng sau chăn nuôi heo.

Tín hiệu và sự vận hành của thị trường: Trong những năm qua, chăn nuôi gà công nghiệp phát triển rất nhanh. Trong khi đó chăn nuôi gà thả vườn phát triển khá ổn định, mức tiêu thụ thịt gà thả vườn của người dân vẫn duy trì do thị hiếu người dân ưa chuộng thịt gà thả vườn hơn gà công nghiệp. Liên kết chuỗi trong chăn nuôi gà công nghiệp được thực hiện tốt. Chăn nuôi gà thả vườn chủ yếu nhỏ lẻ, liên kết chuỗi chưa được hình thành, người dân tự mang ra chợ bán. Giá cả ít biến động.

Triển vọng phát triển: Tốc độ tăng đàn của gà công nghiệp trong thời gian tới chỉ ở mức vừa phải. Đối với chăn nuôi gà thả vườn, việc khép chuỗi chăn nuôi – thu mua – giết mổ - chế biến, bao gói – tiêu thụ sản phẩm ở quy mô trang trại, gia trại là khả thi, đồng thời áp dụng các giải pháp nâng cao năng suất sản xuất của con giống, phòng chống dịch bệnh tốt và tranh thủ được thị hiếu tiêu thụ thịt gà thả vườn của người dân sẽ giúp tăng giá trị gia tăng

Lựa chọn chính sách (1): tiếp tục phát triển mở rộng quy mô chăn nuôi gà.

Tác động kinh tế xã hội: Tác động không nhiều đến số lao động trong chăn nuôi gà; giá trị gia tăng tăng tương đối khá; nếu có cơ chế điều chỉnh về chế độ thu nộp ngân sách nhà nước đối với chăn nuôi gia công thì sẽ tăng nguồn thu ngân sách tỉnh.

5.8.5. Các ngành công nghiệp phụ trợ và chế tạo

Trong danh mục hàng xuất khẩu của Tỉnh, có một số mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp phụ trợ và lắp ráp có giá trị kim ngạch lớn như lắp ráp điện tử, máy móc thiết bị, linh kiện ô tô. Ước tính kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019 xấp xỉ 100 triệu đô-la. Nhìn trong mối liên kết cụm ngành công nghiệp phụ trợ ở vùng TPHCM thì đây là một ngành tiềm năng đối với Tỉnh. Do vậy, Bình Phước nên coi đây là lựa chọn mang tính chiến lược trong thời gian tới.

5.8.6. Năng lượng tái tạo

Năng lượng tái tạo là một ngành có tiềm năng nhìn trên bình diện của cả nước và trên thế giới. Tuy nhiên, ngành này hiện chưa có tại Bình Phước. Với đặc điểm đất rộng và số giờ nắng cao thì Bình Phước có tiềm năng phát triển ngành này.

5.8.7. Bán buôn, bán lẻ và hậu cần

Bán buôn bán lẻ đang là ngành dịch vụ có tỷ phần cao nhất ở Bình Phước. Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung phục vụ trong Tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TPHCM, Bình Phước có thể trở thành các

trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận lớn trong tương lai. Đây có thể là một tiềm năng lớn nên Bình Phước có thể đưa vào nhóm lựa chọn chiến lược, và chuẩn bị các điều kiện. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025 và triển khai các bước đi chiến lược sau năm 2030.

5.8.8. Công nghệ thông tin

Đây là ngành có thể có cơ hội, nhưng hiện tại các tín hiệu thị trường và tiềm năng chưa thực sự rõ ràng tại Bình Phước. Do vậy, Tỉnh cần theo dõi để có thể nắm bắt các cơ hội trong tương lai.

5.9. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ PHÂN NHÓM CÁC CỤM NGÀNH

Dựa vào việc nhận diện các cụm ngành và chuỗi giá trị của cả nước do các tổ chức có uy tín thực hiện, nhất là các phân tích gần đây của Ngân hàng Thế giới và các quy hoạch quốc gia, cùng với việc phân tích thực tế tại Bình Phước, các cụm ngành và chuỗi giá trị của Bình Phước có thể phân chia thành ba nhóm sau:

Những cụm ngành, sản phẩm có tính chiến lược hay tiềm năng phát triển gồm: điều; cao su và chế biến gỗ; cây ăn trái; dệt may và da giày; ngành công nghiệp phụ trợ và chế tạo; và dịch vụ bán buôn bán lẻ và hậu cần. Đây là nhóm mà Tỉnh cần xem xét để tập trung nguồn lực hỗ trợ phát triển.

Những cụm ngành, sản phẩm và dịch vụ cần nắm bắt theo tín hiệu thị trường gồm: chăn nuôi quy mô lớn; du lịch; công nghệ thông tin; và năng lượng tái tạo. Hiện tại có một số tín hiệu, nhưng chưa thực sự rõ ràng. Tỉnh chỉ nên tập trung khi có các tín hiệu rõ ràng mà cụ thể là có các doanh nghiệp với quy mô đủ lớn.

Nhóm theo cơ chế thị trường gồm: các loại sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ không thuộc hai nhóm trên. Hiện tại không có dấu hiệu cho thấy những sản phẩm dịch vụ này có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm chất lượng và nguồn thu ngân sách dồi dào cho Tỉnh.

PHẦN 6: NHỮNG NGUYÊN NHÂN LÀM CHO KẾT QUẢ CHƯA TƯƠNG XỨNG VỚI TIỀM NĂNG VÀ KỶ VỌNG CỦA BÌNH PHƯỚC

Với những phân tích nêu trên cho thấy trải qua hai thập niên, Bình Phước có vị trí ở mức trung bình so với các địa phương trong nhóm so sánh cũng như của cả nước. Nhập cư ròng cho thấy Tỉnh có các cơ hội phát triển, tạo ra việc làm cho người dân. Tuy nhiên, sự phát triển chủ yếu là do những lợi thế về mặt tự nhiên của đất đai rộng và màu mỡ, trong khi những yếu tố nhân tạo hay do con người tạo nên chưa được thể hiện rõ nét ở Bình Phước trong hơn hai thập niên qua. Những kết quả mà Bình Phước đạt được trong hơn hai thập niên qua cho thấy vấn đề của Bình Phước là mắc phải những trục trặc điển hình của hệ thống ở Việt Nam. Các lựa chọn phát triển và chính sách của Tỉnh bám sát các chủ trương chung cả nước trong bối cảnh rất khó có được các chính sách chung tốt cho tất cả 63 tỉnh thành của cả nước. Kết quả Bình Phước chỉ đạt được những cải thiện về kinh tế ở mức trung bình của cả nước mà không có nhiều điểm nhấn hoặc đột phá. Những kết quả đạt được của Bình Phước trong hai thập niên qua, nhìn ở góc độ chủ trương chung thì không có gì là sai hay phải bần. Tuy nhiên, kết quả đạt được này chưa tương xứng với kỳ vọng của Đảng bộ và Nhân dân Bình Phước.

6.1. NHỮNG TRỤC TRẶC HAY VẤN ĐỀ CHUNG CỦA VIỆT NAM

6.1.1. Thông tin dữ liệu sơ sài và không tin cậy

Nhìn ở bình diện cả nước, số liệu thống kê và các thông tin làm cơ sở cho việc hoạch định và điều hành đang có độ tin cậy rất thấp. Đối với các chỉ tiêu điều hành, đa phần được ước tính với rất nhiều ràng buộc và giả định khó kiểm chứng, trong khi các chỉ tiêu cơ bản như tạo việc làm và nguồn thu ngân sách cũng như các chỉ tiêu đo lường để phản ánh chất lượng hay đời sống của người dân chưa được đưa vào trong thực tiễn. Thêm vào đó, nhìn trên bình diện toàn cầu GDP là chỉ tiêu phổ biến nhất thế giới hiện nay, nhưng đang có rất nhiều các nghiên cứu chỉ ra những bất cập của nó.

Vấn đề số liệu được thể hiện rất rõ đối với Bình Phước. Đầu tiên là chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế của Tỉnh với sự biến động rất thất thường như được phân tích ở các phần sau. Thứ hai, về số liệu việc làm, theo niên giám thống kê thì đến hết năm 2018, Tỉnh có gần 574 nghìn lao động, nhưng số liệu của Sở LĐTBXH chỉ là 496 nghìn người. Thứ ba, số liệu các ngành cũng có nhiều bất cập. Ví dụ, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ tập trung vào các chỉ tiêu sản lượng, diện tích mà không có các chỉ tiêu về việc làm và đời sống người dân. Điều là ngành được quan tâm nhiều nhất, nhưng số liệu cũng không hoặc là không bao quát, hoặc là không đủ độ tin cậy như kim ngạch xuất nhập khẩu điều chẳng hạn. Theo số liệu của Tỉnh vào năm 2018 xuất khẩu là 766 triệu đô-la và kim ngạch nhập khẩu lên đến 835 triệu đô-

la. Việc tiêu thụ tại Tỉnh rất ít và sản lượng của Tỉnh ước tính hơn 200 triệu đô-la. Cộng phần giá trị gia tăng từ nhập khẩu điều tạo ra tại Bình Phước thì giá trị ngành điều sẽ vượt quá 1 tỷ đô-la và với số xuất khẩu nêu trên thì có trên dưới 400 triệu đô-la hiện chưa có trong số liệu thống kê của ngành điều.

6.1.2. Bất cập từ công tác quy hoạch và lập kế hoạch

Tính phi thực tế của các quy hoạch là vấn đề thứ hai. Những chỉ tiêu chính chỉ được xem là mục tiêu mong đợi (mục tiêu phấn đấu). Các lãnh đạo cấp cao của địa phương thường chỉ khuyến khích thay vì buộc các cơ quan chức năng phải đạt được những mục tiêu đề ra. Trên thực tế, quy hoạch ở Việt Nam thường được sử dụng như một phương tiện để chính quyền các địa phương: (1) đàm phán với Trung ương nhằm có được sự tự chủ cao hơn về chính sách và ngân sách, (2) tìm kiếm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các nhà tài trợ quốc tế, và (3) khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xây dựng địa phương. Về cơ bản, công tác quy hoạch và lập kế hoạch được sử dụng để vận động nguồn lực cho một số dự án lớn, chương trình và mục tiêu của địa phương. Nói chung đang có sự tách biệt giữa khía cạnh kỹ thuật và kinh tế chính trị học trong công tác quy hoạch và lập kế hoạch ở Việt Nam. Các quy hoạch sư có vẻ như quá chú trọng đến các bản vẽ, trong khi về khía cạnh kinh tế chính trị học, vai trò của các bản quy hoạch rất khác so với mục tiêu chính của chúng.

Quy hoạch và các chỉ tiêu điều hành là vấn đề của Bình Phước. Việc xác định các chỉ tiêu định hướng hay điều hành chiến lược sẽ được phân tích ở các phần sau. Với chỉ tiêu điều hành của các ngành như giáo dục chẳng hạn, thường chỉ là các chỉ tiêu thay đổi hàng năm và bị “bỏ sót” rất nhiều chứ không phản ánh đúng thực chất của ngành như chỉ tiêu số học sinh học hết các cấp học (tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông của học sinh vào lớp 1 trước đó 12 năm chẳng hạn. Hoặc việc phân luồng học sinh, các chương trình về an sinh xã hội chỉ làm theo chủ trương chung mà không có những đánh giá về hiệu quả của chúng mang lại. Nói chung các ngành thường không có các chỉ tiêu mang tính chất mỏ neo các KPI – các chỉ tiêu kết quả then chốt để làm căn cứ điều hành cho ngành mình.

6.1.3. Dựa vào chỉ tiêu GRDP trong điều hành kinh tế

GRDP với các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và GRDP bình quân đầu người được xem là các chỉ tiêu then chốt trong điều hành kinh tế xã hội của các địa phương ở Việt Nam. Việc điều hành kinh tế xã hội và định hướng chính sách chỉ xoay quanh các chỉ tiêu này là chủ yếu. Tuy nhiên, đây là chỉ tiêu khó đo lường chính xác, dễ bị bóp méo. Đặc biệt là trong nhiều trường hợp không tương thích với khả năng tạo việc làm gắn với thu nhập cho người dân và nguồn thu ngân sách của địa phương. Do vậy dẫn đến tình trạng tăng trưởng nhưng không tạo ra nhiều việc làm và nguồn thu ngân sách (ưu đãi đầu tư bằng thuế và các điều kiện dễ dãi về môi trường để thu hút đầu tư).

Bình Phước cũng nằm trong xu hướng chung của cả nước. Các cơ cấu kinh tế xác định phụ thuộc vào nhiều nhân tố nên tính chính xác không cao và không phản ánh đúng thực tế như thể hiện ở Bảng 6-1. Ví dụ, cơ cấu kinh tế hiện tại đã rất khác so với mục tiêu đến năm 2020. Việc làm gắn với thu nhập là tiêu chí hay thước đo hết sức quan trọng về đời sống của người dân. Tuy nhiên, đây không phải là chỉ tiêu được quan tâm nhiều và có cách tính tin cậy cho dù trong 13 chỉ tiêu kinh tế xã hội (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ X) có chỉ tiêu giải quyết việc làm cho 150 nghìn người cho giai đoạn 2015-2020. Với chỉ tiêu này, các doanh nghiệp hay cơ sở kinh tế sẽ đối tượng giải quyết việc làm chủ yếu. Tuy nhiên, số lao động trong các doanh nghiệp vào cuối năm 2018 so với năm 2015 chỉ tăng 22,5 nghìn người, bằng 15% mục tiêu 150 nghìn lao động nêu trên, trong khi số người làm việc trong khu vực công đang có xu hướng giảm do chính sách giảm biên chế và tinh gọn bộ máy hiện nay.

Bảng 6-1. Một số chỉ tiêu then chốt của các kế hoạch 5 năm và thực tế

	1997	2000	2005	2010	2015	2018	2020
Kế hoạch							
Tăng GRDP (%)		10	9.5-10		13-14		7.5
Cơ cấu kinh tế							
Nông nghiệp		57-58	54		36		32.4
Công nghiệp		8-10	20		31-32		30
Dịch vụ		34-35	26		32-33		37.6
GRDP/người (trđ)*		250-260*	300*		38		61.1
Thu NS (tỷ)				1,600	4000		4,850
Thực tế							
Tăng GRDP		9.26	13.97		10.8		
Cơ cấu kinh tế							
Nông nghiệp	73.1	63.7	56.7	47.2	36.7	22.7	
Công nghiệp	3.9	12.4	18.0	25.7	24.8	34.1	
Dịch vụ	23.0	23.9	25.3	27.1	38.5	38.6	
Thuế - trợ cấp					0.0	5.6	
GRDP/người (trđ)			476*		39.6	58.2	
Thu NS (tỷ)				2,062	3,851	8,279	

* Số liệu tính bằng đô-la Mỹ

Nguồn: Nghị Quyết của Đảng bộ Bình Phước và số liệu của Tỉnh

Tiếp cận chính sách trong phát triển kinh tế của các địa phương ở Việt Nam vẫn theo cách tiếp cận ba ngành kinh tế gồm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Mỗi ngành thường tập trung vào các chỉ tiêu về sản lượng của ngành chứ không phải thước đo về giá trị kinh tế, khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách. Đối với ngành nông nghiệp các chỉ tiêu chính vẫn là sản lượng các cây và con là bao nhiêu; đối với công

ng nghiệp thì tính toán các chỉ tiêu về sản lượng sản phẩm; và dịch vụ thì tính toán lượng luân chuyển hàng hóa, số khách, doanh số bán Trong mục tiêu then chốt của Tỉnh là phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng mà nó được phản ánh cụ thể qua khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách của các địa phương. Với cách tiếp cận từ trước đến nay không cho thấy rõ khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách. Ví dụ, đối với Bình Phước, hiện tại chưa có các tính toán và điều hành xem cụm ngành điều (từ gieo trồng đến chế biến và tiêu thụ) đang tạo ra bao nhiêu việc làm cho người dân và tạo bao nhiêu nguồn thu ngân sách cho chính quyền địa phương.

Trở ngại quan trọng đối với cách tiếp cận hiện tại là gây ra sự ngắc quăng của chuỗi giá trị hay cụm ngành kinh tế và các ngành không thể phối hợp. Ví dụ, ngành nông nghiệp cho rằng nhiệm vụ của ngành là đảm bảo tạo ra các sản phẩm còn chế biến là việc của công nghiệp và tiêu thụ là của thương mại. Khi tình trạng được mùa mất giá xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân thì các cơ quan chức năng của Tỉnh lại lúng túng và không biết phải phối hợp và giải quyết như thế nào vì ngành nào cũng thấy đó vừa là nhiệm vụ vừa không phải là nhiệm vụ của mình.

6.1.4. Cơ chế khuyến khích ngược đối với cán bộ công chức

Nhìn nhận một cách thẳng thắn thì mục tiêu của hầu hết những người đi làm ở cả khu vực công và khu vực tư là thu nhập để đảm bảo cho cuộc sống của gia đình và thăng tiến trên con đường nghề nghiệp. Hầu hết mọi người sẽ hành xử vì mục tiêu riêng của mình. Do vậy, các chính sách cần được thiết kế sao cho lợi ích của tập thể cùng hướng với mục tiêu của các cá nhân. Nếu hai điều này ngược nhau thì phần thiệt thường nghiêng về tập thể. Điều không may là rất nhiều chính sách trong thực tế thường ở trong “vùng xám” và những người thực thi có ba lựa chọn gồm: (i) bước vào “vùng xám” để làm những việc tốt cho cái chung nhưng có khả năng phải chịu những rủi ro và không có nhiều lợi ích; (ii) lợi dụng vùng xám để trục lợi; và (iii) không làm gì cả và đẩy trách nhiệm. Trên thực tế hiện nay thì không có nhiều người theo lựa chọn thứ nhất vì thường không tốt cho cả việc có thêm thu nhập và cơ hội thăng tiến của họ. Nếu linh hoạt giải quyết nhanh chóng cho người dân hay doanh nghiệp đối với những vấn đề vướng mắc phát sinh, thì khi xong việc thường chỉ nhận được những lời cảm ơn đúng nghĩa chứ không có thêm các khoản “thu nhập trực tiếp”. Thêm vào đó, việc giải quyết linh hoạt có thể không đúng quy trình và xảy ra sai sót trong khi quy trình bổ nhiệm và thăng tiến hiện tại và tiêu chí không sai được đặt lên hàng đầu nên việc xử lý linh hoạt có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến mình, vì khi xảy ra trục trặc thì người đó phải chịu trách nhiệm đầu tiên. Cơ chế này vô hình chung khiến cho cán bộ chọn cách không làm gì cả hoặc làm rất hạn chế hoặc làm theo “đúng quy trình” bởi nếu có làm và làm “sáng tạo” thì sao có thể tránh được sai sót và khuyết điểm. Đây là rào cản rất lớn để công chức có thể và mong muốn làm việc hiệu quả. Trong hệ thống công, việc nghĩ ra cái mới tất yếu sẽ làm phát sinh thêm việc cho chính người đó và cả những người xung quanh nữa, cho nên động cơ sẽ là không việc gì phải làm như vậy, và tâm lý mặc kệ nảy sinh. Tâm lý giữ nguyên

hiện trạng hay sức ỳ là rào cản lớn nhất hiện nay, nhất là khi có trục trặc về sự đoàn kết và thống nhất nội bộ.

6.1.5. Mô hình Silo hay sự thiếu sự gắn kết trong bộ máy

Mô hình Silo mà nó tạo ra sự thiếu phối hợp giữa các cơ quan hay bộ phận trong bộ máy nhà nước là một vấn đề của khu vực công. Về cơ bản, các cơ quan không có động cơ và nhiều nỗ lực để giải quyết các vấn đề nảy sinh mà các cơ quan chỉ tập trung vào các mục tiêu hay nhiệm vụ của mình. Ví dụ, hiện tại ở Việt Nam không có các tiêu chí đánh giá đô thị và đô thị hóa một cách nhất quán. Trong đó, đất đô thị và dân số đô thị là hai tiêu chí quan trọng nhất. Tuy nhiên, nỗ lực phối hợp giữa Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên Môi trường và Tổng cục Thống kê để giải quyết vấn đề rất thấp. Bộ Tài nguyên Môi trường cho rằng thống kê đất ở nhà ở đô thị và đất phi nông nghiệp là đã hợp lý và Tổng cục Thống kê thì giải thích rằng mình chỉ có thống kê dân số thành thị chứ không có dân số đô thị.

Quy trình giải quyết các vấn đề nảy sinh cần sự phối hợp đang rất phức tạp và kéo dài. Ví dụ, với một vấn đề thì chuyên viên của sở A được giao thụ lý sẽ có văn bản trình lên lãnh đạo phòng, rồi đến lãnh đạo sở ký để gửi qua ở B. Lãnh đạo sở B chuyển xuống các phòng, rồi các phòng giao cho chuyên viên xử lý. Một quy trình ngược lại từ chuyên viên, đến lãnh đạo phòng, đến lãnh đạo sở lại tiếp tục. Và, quá trình cứ thế kéo dài, nhất là những vấn đề nảy sinh nằm trong các “vùng xám” chính sách.

6.1.6. Cạnh tranh quá mức và không có động cơ hợp tác giữa các địa phương

Trung ương luôn khuyến khích các địa phương hợp tác với nhau và điều này cũng đã được triển khai ở rất nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, các kết quả không như mong đợi do lợi ích của việc hợp tác là không rõ ràng và hầu như tất cả các bên tham gia thường lo ngại những thứ bị mất hơn là những lợi ích dài hạn sẽ có được. Việc nhóm các địa phương có các nền tảng kinh tế xã hội giống nhau vào các vùng để đưa ra các chủ trương chung là hợp lý. Tuy nhiên, cần phải nhìn một cách thẳng thắn rằng các địa phương này cạnh tranh với nhau nhiều hơn là hợp tác. Nguyên nhân là địa phương nào cũng phải tập trung vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế và thu hút đầu tư của mình mà đối tượng cạnh tranh trực diện và quyết liệt nhất vẫn là các địa phương giống mình. Do vậy, tiếp cận hợp tác tổng thể hay toàn diện thường không đạt được các kết quả như mong đợi. Thực ra, hợp tác và liên kết vùng là vấn đề rất khó có thể triển khai. Do vậy, cần phải tập trung vào những vấn đề cụ thể và lựa chọn đúng các đối tác có cùng lợi ích hay mục tiêu. Ví dụ, đối với Bình Phước, như phân tích ở các phần tiếp theo, đường cao tốc kết nối với TP.HCM là một lựa chọn mang tính chiến lược. Trên thực tế, các địa phương ở phía TP.HCM như Bình Dương và Đồng Nai (kể cả TP.HCM) không có nhiều động cơ và lợi ích để triển khai các dự án này. Trái lại, các địa phương khác như Đắk Nông, Đắk Lắk, xa hơn là Gia Lai và Kon Tum lại có nhu cầu kết nối. Do vậy, khả thi hơn cả là kết hợp với các địa phương này để Trung ương bố trí nguồn lực cho những hạ tầng giao thông

trọng yếu, trong khi cần phải nhìn nhận những giới hạn trong việc phối hợp hay làm việc với các địa phương mà trên thực tế có mức độ phát triển cao hơn hay điều kiện tốt hơn Bình Phước.

Vấn đề đối với đất đai, cơ chế cho thuê đất cùng với các điều kiện ưu đãi làm cho các nhà đầu tư có thể có đất gần như miễn phí đang tạo ra rất nhiều hệ lụy cho các địa phương nói riêng, cả nền kinh tế Việt Nam nói chung. Biết được tâm lý cần có các dự án đầu tư của các địa phương, không ít các nhà đầu tư đã đến rất nhiều các địa phương đưa ra các hứa hẹn đầu tư nhanh và muốn có đất ngay. Để đáp ứng ngay yêu cầu của các nhà đầu tư, các địa phương thường nhanh chóng đền bù giải tỏa và thu hồi đất với những hứa hẹn về việc làm trong tương lai cho những người bị thu hồi đất. Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình thường rất chậm do các cam kết vượt quá khả năng thực tế của các nhà đầu tư nhiều lần. Khi điều kiện thị trường không thuận lợi thì các nhà đầu tư bỏ mặc dự án mà không phải chịu chi phí gì. Khi các dự án dây dưa chưa giải quyết xong thì các nhà đầu tư khác lại đến và quá trình lại tiếp tục. Hậu quả là các “điểm nóng” liên tục phát sinh với nhiều hệ lụy xã hội. Hiện tại, rất nhiều diện tích đất thuộc dự án nhưng bỏ không trong những thời gian rất dài, nhưng khi có nhu cầu lại không có đất sạch. Đây là vấn đề đau đầu của rất nhiều địa phương hiện nay.

6.1.7. Sự gắn kết giữa các trụ cột trong xã hội

Thiếu sự gắn kết giữa các trụ cột trong xã hội. Thực tiễn trên thế giới cho thấy, muốn vận hành một địa phương hiệu quả, cần phải có sự tham gia và phối hợp nhịp nhàng của các thành phần khác nhau ở ba trụ cột cơ bản của một xã hội gồm: (1) chính quyền, (2) các doanh nghiệp hay khu vực kinh doanh, và (3) khu vực cộng đồng gồm giới trí thức, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội và truyền thông. Những nhân tố hay thành phần khác nhau cần phải phối hợp nhịp nhàng như một dàn nhạc giao hưởng mà thường là lãnh đạo cao cấp của địa phương đóng vai trò như nhạc trưởng. Vấn đề này dường như đang thiếu vắng tại rất nhiều địa phương ở Việt Nam. Ngay cả đối với các doanh nghiệp và chính quyền cũng thiếu vắng một sự gắn kết hay “chung lưng đấu cật” cần thiết.

Cách nhìn nhận, phản ứng, động cơ và ý chí của một bộ phận người dân. Kể từ khi đổi mới vào năm 1986, Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức ấn tượng. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, trong ba thập kỷ qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nằm trong nhóm 5 nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Hơn thế, nếu chỉ tính những nước có quy mô dân số từ 20 triệu dân trở lên, thì Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc. Khoảng cách của Việt Nam so với nhiều nước khác đã giảm đáng kể. Thêm vào đó, những trục trặc hiện nay không chỉ do những bất cập trong công tác quy hoạch, quản lý và vận hành địa phương mà còn đến từ “chủ nghĩa thuận tiện” trong cách thức xây dựng và sinh hoạt của người dân. Nói một cách khách quan, những gì đang có (cả tích cực và những mặt chưa được) là kết quả của “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” chứ không thể đổ lỗi hoàn toàn cho khu

vực công. Tuy nhiên, có một thực tế là có những cái nhìn không tích cực về những gì đang xảy ra ở Việt Nam. Tâm lý đổ lỗi cho khu vực công đang khá phổ biến. Thêm vào đó, động cơ và chí tiến thủ của một bộ phận không nhỏ người dân là không cao. Cách thức phản ứng vì những lợi ích trước mắt của người dân trong việc di dời, đền bù, giải tỏa do thiếu những cơ chế để họ nghĩ cho mục tiêu chung để có cái bánh to hơn cũng là những vấn đề rất đáng quan tâm. Dường như đang thiếu vắng sự tham gia một cách hồ hởi của người dân và coi đó là một phần việc hay niềm tự hào của mình đối với những việc chung, đối với quá trình xây dựng đất nước, xây dựng địa phương. Đây là những trở ngại rất lớn. Mọi chuyện sẽ rất khó khi thiếu vắng sự hợp tác và chung tay của đông đảo người dân. Thêm vào đó, một bộ phận không nhỏ người dân đang trông chờ vào những khoản trợ cấp hay hỗ trợ của nhà nước mà không muốn vươn lên. Đây là những rào cản hay khó khăn rất lớn trong việc huy động hay kêu gọi sự tham gia của người dân.

6.2. NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA BÌNH PHƯỚC

6.2.1. Xuất phát điểm khi tách tỉnh vào năm 1997

Như đã nêu ở phần giới thiệu, một cách khách quan, khi Sông Bé được tách vào năm 1997, Bình Dương có được gần như tất cả các “tài sản” để phát huy và cất cánh. Trái lại, Bình Phước phải nhận gần như tất cả các yếu tố bất lợi hay gánh nặng. Lịch sử Tỉnh đảng bộ Bình Phước Viết:

Sau khi tách tỉnh, Bình Phước là một trong những tỉnh nghèo của cả nước; đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, GDP bình quân đầu người gần 180 USD; cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, cán bộ các ngành ở tỉnh thiếu trầm trọng; nhân sự các sở, ban, ngành rất khó khăn, chủ yếu là các phó phòng ban, phó giám đốc các sở ngành của Sông Bé (cũ) chuyển lên, vừa thiếu về số lượng, vừa chưa ngang tầm nhiệm vụ. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp chiếm hơn 70%, còn công nghiệp, thương mại dịch vụ quá nhỏ bé; cơ sở hạ tầng thấp kém, chưa đồng bộ; di dân tự do ngày càng đông, đồng bào dân tộc ít người chiếm khoảng 20% với trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Tỉnh có 240 km đường biên giới giáp với Campuchia, tình hình diễn biến khá phức tạp.

6.2.2. Các cơ hội đã qua

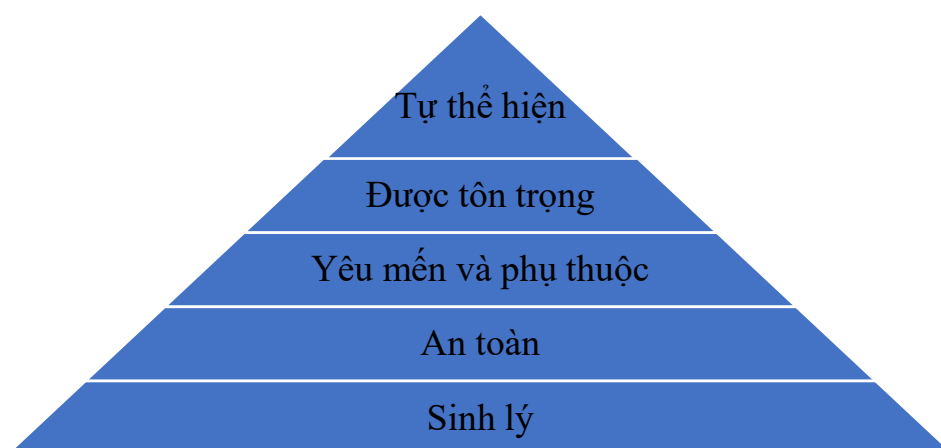
Trên thực tế, từ năm 1997 đến nay, Bình Phước chưa có nhiều cơ hội trong phát triển kinh tế xã hội do các hoạt động kinh tế trong vùng chủ yếu tập trung tại TP.HCM và ba tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai, trong khi Bình Phước phải tập trung vào những gánh nặng phải lãnh nhận từ khi tách Tỉnh. Do vậy, nhìn nhận một cách thẳng thắn là Bình Phước chưa có cơ hội phát triển hay cất cánh trong hơn hai thập kỷ qua do các hoạt động kinh tế chưa lan tỏa tới. Tuy nhiên, giờ đây tình hình đã khác và những sự kiện xảy ra gần đây, nhất là sự sôi động của thị trường bất động

sản với số thu từ đất gia tăng đáng kể cho thấy các cơ hội đang đến với Bình Phước nên cần phải nắm lấy để phát huy.

6.2.3. Chính sách thu hút và giữ chân doanh nghiệp, người giỏi và người giàu

Các chỉ tiêu về doanh nghiệp cho thấy Bình Phước thuộc nhóm trung bình khá của cả vùng. Tuy nhiên, so với những gì mà các địa phương có kết quả tốt hơn đạt được cho thấy Bình Phước có thể làm tốt hơn. Môi trường kinh doanh của Tỉnh chưa thực sự tốt. Bình Phước chưa là nơi có nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh để làm ra nhiều lợi nhuận và tạo ra nhiều việc làm cho người dân. Chưa có sự “chung lưng đấu cật” thực sự giữa chính quyền và doanh nghiệp để đưa kinh tế Bình Phước lên một mức phát triển khác như điều mà Bình Dương đã làm được trong hơn hai thập niên qua.

Hình 6-1. Tháp nhu cầu Maslow



Nguồn: Các tác giả vẽ từ lý thuyết Maslow

Những người có khả năng thường có thể tìm được những chỗ làm phù hợp để phát huy khả năng và đảm bảo cuộc sống cho bản thân và gia đình. Điều quan trọng nhất đối với những người có khả năng chính là môi trường làm việc để phát huy khả năng của mình. Đối với các tầng trong tháp nhu cầu Maslow (nhu cầu tối thiểu hay sinh lý, nhu cầu an toàn, nhu cầu được yêu mến và phụ thuộc, nhu cầu được tôn trọng, và nhu cầu tự thể hiện bản thân), thì những người có khả năng hướng đến hai nhu cầu trên cùng. Đây chính là lý do mà họ chọn những nơi trung tâm để phát huy. Muốn thu hút và giữ chân người có khả năng thì cần phải tạo điều kiện để họ có thể thỏa mãn các mức nhu cầu cao nhất.

Đối chiếu với thực tế thì các chính sách thu hút người có khả năng của Bình Phước cũng như gần như tất cả các địa phương ở Việt Nam đang tập trung vào hai tầng thấp nhất của tháp nhu cầu Maslow với những chính sách về phụ cấp, cấp một số tiền hay đảm bảo về chỗ ở... Trong khi, môi trường để những người này được cống hiến và phát huy khả năng theo sở thích của mình không được tạo dựng. Kết quả của cách tiếp cận này là nhiều người hiện tại vẫn chưa phát huy đúng khả năng của mình. Việc

thu hút những đối tượng từ bên ngoài với các chính sách riêng chỉ cho những người này với trọng tâm về thu nhập hoặc các khoản hỗ trợ thường tạo ra tình trạng phân biệt đối xử. Khi đó, kết quả thường phản tác dụng. Thực trạng này đang rất phổ biến ở Việt Nam.

Đối với người khá giả, về cơ bản các địa phương ở Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng chưa có chính sách để thu hút và giữ chân đối tượng này.

6.3. BA NHÂN TỐ TRỌNG YẾU TẠI BÌNH PHƯỚC

6.3.1. Người dám nghĩ, dám làm

Có thể đã có một số cá nhân dám nghĩ dám làm, nhưng không thực sự nổi bật và tạo ra những kết quả đáng kể như một số địa phương thành công khác.

6.3.2. Liên minh triển khai và lực lượng ủng hộ

Đối với liên minh triển khai và ủng hộ, Bình Phước gặp trục trặc ở cả ba lớp gồm: sự gắn kết nội bộ, sự ủng hộ của Trung ương và sự đồng hành của người dân và doanh nghiệp.

Thứ nhất, sự gắn kết nội bộ ở Bình Phước ở mức thông thường như nhiều địa phương khác nên chưa thể tạo ra sự quyết tâm cần thiết. Cũng giống như rất nhiều địa phương khác ở Việt Nam, Bình Phước cũng gặp phải nhiều vấn đề như đã nêu rất thẳng thắn trong Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Tỉnh: *“Trong quản lý điều hành đã phạm sai lầm khuyết điểm; vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc và một số quy định pháp luật, để lại hậu quả nặng nề, khó khắc phục... Vai trò lãnh đạo của Đảng, nguyên tắc tập trung trong sinh hoạt đảng; công tác quản lý cán bộ, đảng viên, tổng kết thực tiễn có lúc, có nơi chưa thực sự được coi trọng.”* Đoàn kết và thống nhất nội bộ có lẽ cũng là một vấn đề hay rào cản để có thể thúc đẩy tinh thần dám nghĩ dám làm của đội ngũ cán bộ. Vấn đề đoàn kết nội bộ được đề cập khá thường xuyên trong các văn kiện đại hội Đảng của Tỉnh đã được lưu lại trong “Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước.”

Thứ hai, không có sự ủng hộ cụ thể và thực chất từ Trung ương. Đối với bình diện của cả nước, Bình Phước không nằm ở vị trí chiến lược cũng không phải địa phương đặc biệt khó khăn hay đặc biệt có vấn đề cần phải có sự quan tâm và chú ý của Trung ương. Do vậy, các chính sách hay sự quan tâm của Trung ương đối với Bình Phước về cơ bản chỉ như các địa phương khác. Nhìn nhận một cách thẳng thắn thì mối quan hệ hay liên hệ giữa Tỉnh với Trung ương kể từ khi tái lập Tỉnh đến nay là chưa đạt được mức “khăng khít” cần thiết để Tỉnh có thể triển khai những vấn đề hay chính sách có tính đột phá. Muốn có được điều này, cần phải tạo dựng cả một quá trình với những chủ ý và bước đi rất rõ ràng, đặt biệt là Tỉnh phải nắm được những quan tâm của lãnh đạo Trung ương và giải quyết được mối bận tâm của Trung ương. Điều này có nghĩa là Tỉnh cần có những chính sách có thể nhân rộng hoặc giải quyết các vấn đề quốc gia.

Thứ ba, sự đồng hành của người dân và doanh nghiệp cho sự nghiệp phát triển của Tỉnh gần như chưa xuất hiện. Người dân và doanh nghiệp hiện tại chủ yếu đóng vai trò thụ hưởng những chính sách của Chính quyền chứ chưa đóng vai trò cùng Chính quyền đưa ra những quyết sách hay hướng đi cho Tỉnh. Các cơ chế vận động sự tham gia hay ủng hộ của người dân cho những chủ trương và chính sách của Nhà nước ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, chưa đi vào thực chất và có tính thuyết phục đối với người dân. Hiện tượng bên này đẩy bên kia “vào thế khó” chứ không phải là cùng đồng hành và chi sẻ vẫn xảy ra. Điều này đã dẫn đến một số tình trạng đối đầu hay khiếu kiện của người dân mà kết quả của nó là kéo cả xã hội đi xuống.

6.3.3. Những đối tác có lợi ích dài hạn

Thiếu vắng sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn. Quy mô các doanh nghiệp tại Bình Phước nhỏ và các hoạt động sản xuất kinh doanh của họ thuần túy là khai thác những lợi thế hay lĩnh vực hiện có. Trong đó nổi bật nhất là ngành chế biến các sản phẩm từ Điều. Tuy nhiên, khác với Bình Dương, ở Bình Phước dường như thiếu vắng sự “chung lưng đấu cật” giữa các doanh nghiệp và chính quyền để tạo ra những chính sách tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ và tích cực cho Bình Phước. Hiện tại có một số doanh nghiệp lớn đang tìm hiểu các cơ hội đầu tư cũng như đưa ra các khả năng/lời hứa. Trên thực tế vẫn chưa có những bước đi cụ thể. Việc thu hút các doanh nghiệp lớn là cần thiết. Tuy nhiên, Tỉnh cần phải lưu ý việc các doanh nghiệp đi khắp nơi “giữ chỗ” do chính sách giá đất bằng không như đã phân tích ở trên. Nếu tình trạng này xảy ra thì các cơ hội trong tương lai của Tỉnh sẽ bị thu hẹp rất đáng kể vì đất đai vẫn là một tài nguyên có sẵn và khả năng khai thác giá trị lớn nhất cho phát triển kinh tế địa phương. Nếu các doanh nghiệp đến “giữ chỗ hay xí phần” mà không triển khai và để với giá cao sẽ rất bất lợi cho phát triển kinh tế.

6.4. KẾT LUẬN

Những phân tích nêu trên cho thấy, trực trặc hay nguyên nhân làm cho Bình Phước chưa có được các kết quả như kỳ vọng trong hơn hai thập kỷ qua là cách làm theo quán tính chung mà nó được thể hiện bởi bốn vấn đề. Thứ nhất, hệ thống hiện tại của Việt Nam gặp phải các vấn đề gồm: (1) số liệu không tin cậy; (2) quy hoạch và lập kế hoạch không thực tế; (3) chỉ tiêu điều này dựa vào GRDP và ba ngành kinh tế không phản ánh đúng thực chất về hoạt động kinh tế và mục tiêu của các địa phương; (4) cơ chế khuyến khích ngược đối với đội ngũ cán bộ công chức và những đối tượng thụ hưởng chính sách; (5) mô hình Silo hay sự thiếu phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy chính quyền; (6) cạnh tranh và hợp tác giữa các địa phương; và (7) sự gắn kết giữa các trụ cột trong xã hội. Đối với bản thân Bình Phước, kể từ khi tách Tỉnh đến nay là do: (1) gánh nặng phải nhận từ khi tách tỉnh; (2) cách làm của Tỉnh là theo quán tính và cách làm chung của cả nước; và (4) các cơ hội về phát triển kinh tế chưa xuất hiện. Điều này làm cho Bình Phước đạt được các kết quả bằng với mức trung bình của cả nước và chưa có được những điểm sáng hay kết quả nổi trội so với cả nước.

PHẦN 7: XU HƯỚNG THẾ GIỚI, BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, CẤU TRÚC NỀN KINH TẾ VÙNG TPHCM, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI BÌNH PHƯỚC

7.1. XU HƯỚNG THẾ GIỚI

Trong “*Báo cáo Năng lực cạnh tranh của các thành phố năm 2014*” Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã chỉ ra sáu siêu xu hướng toàn cầu mà chúng sẽ chi phối xu hướng phát triển thế giới gồm: (1) đô thị hóa, thay đổi dân số học và tầng lớp trung lưu mới nổi; (2) gia tăng bất bình đẳng; (3) thách thức phát triển bền vững; (4) thay đổi công nghệ; (5) các cụm ngành và chuỗi giá trị toàn cầu; và (6) thay đổi trong cách thức quản trị.

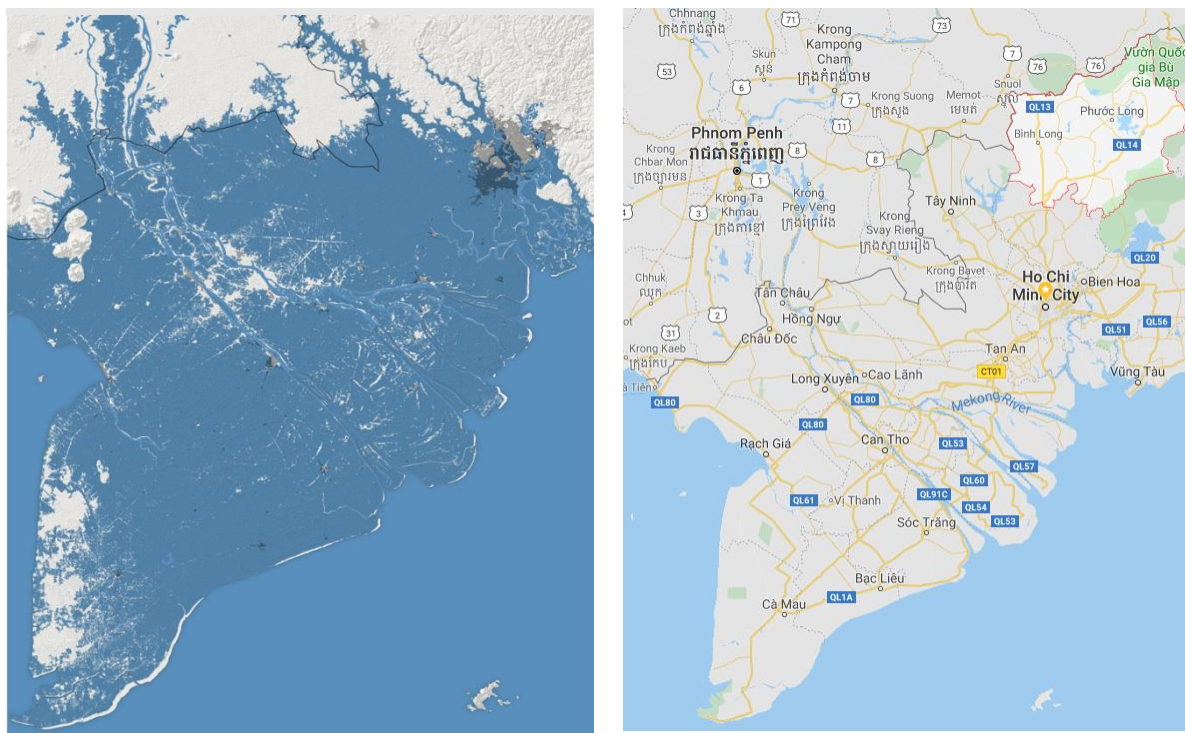
Thứ nhất, đô thị hóa, biến đổi dân số học và tầng lớp trung lưu mới nổi. Tiến trình đô thị hóa đã xảy ra mấy nghìn năm, nhưng chưa bao giờ có tốc độ cao như hiện nay. Từ năm 2010, hơn một nửa dân số thế giới đã sống ở các đô thị. Đến năm 2050, con số này sẽ tăng thêm khoảng 2,4 tỉ người ($\frac{1}{3}$ dân số thế giới hiện nay) để đưa tỷ lệ đô thị hóa toàn cầu lên 67,1%. Tầng lớp trung lưu ở các thị trường mới nổi đang là nhân tố chính kích thích kinh tế toàn cầu. Đến năm 2025 sẽ có thêm 600 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu sống ở 440 thành phố lớn nhất của các nước đang phát triển. Những người này sẽ tạo ra những khoản đầu tư và tiêu dùng lên đến 30 nghìn tỉ đô-la (tương đương 40% GDP toàn cầu hiện nay). Tuy nhiên, lão hóa cũng là một thách thức lớn. Dự báo đến năm 2050, khoảng 20% dân số thế giới sẽ từ 60 tuổi trở lên, gấp đôi tỷ lệ người già - người trẻ hiện nay.

Thứ hai, gia tăng bất bình đẳng. Tính từ khi chiến tranh lạnh có dấu hiệu kết thúc (đầu thập niên 1980), các cải cách thị trường và hội nhập kinh tế toàn cầu đã mang đến sự thịnh vượng chưa từng có cho toàn cầu và ấn tượng nhất là việc giảm nghèo. Tuy nhiên, hiện tượng bất bình đẳng đang gia tăng. Nhìn tổng thể toàn cầu, chênh lệch giàu nghèo có vẻ giảm đi do một số nước đã có kết quả rất ấn tượng, đặc biệt là các quốc gia ở châu Á. Tuy nhiên, tình trạng bất bình đẳng trong nội tại mỗi quốc gia đang gia tăng. Ngay cả các nước phát triển cũng như vậy. Piketty (2014) đã chỉ ra rằng tốc độ tăng giá trị tài sản toàn cầu cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều này có nghĩa là những người có tích trữ của cải đang được phần nhiều hơn từ thành quả kinh tế toàn cầu. Tiến trình đô thị hóa nhanh chóng được xem là một thủ phạm gây ra tình trạng này. Đô thị hóa tạo cơ hội và việc làm cho nhiều người, nhất là những người có khả năng, nhưng nó lại làm cho khoảng cách thành thị - nông thôn, đô thị lớn - đô thị nhỏ ngày một dãn ra.

Thứ ba, thách thức với phát triển bền vững. Đô thị là trung tâm sử dụng các nguồn lực, nơi tập trung đông đúc con người và các hoạt động kinh tế nên phát ra hơn một nửa khí thải toàn cầu. Thách thức lớn nhất đối với các thành phố, nhất là ở các nước

đang phát triển là làm sao sử dụng công nghệ và các thị trường để việc sử dụng nguồn lực sẵn có hiệu quả hơn. Nói một cách đơn giản là làm sao để lợi thế tích tụ gia tăng trong khi giảm thiểu những tác động tiêu cực của việc tập trung đông đúc ở các đô thị.

Hình 7-1. Nguy cơ ngập lụt của vùng và vị trí của Bình Phước



Nguồn: Nghiên cứu của Climate Central và Google Map

Một vấn đề hết sức quan trọng liên quan đến Việt Nam nói chung, vùng Đông và Tây Nam Bộ nói riêng là vấn đề biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nghiên cứu về một diện tích khá lớn của Đông và Tây Nam Bộ sẽ ở dưới đỉnh triều cường vào năm 2050 là những vấn đề rất lớn đang được đặt ra. Đây là thách thức rất lớn, nhưng trong đó cũng có cơ hội đối với những địa phương như Bình Phước nếu biết cách tận dụng cơ hội.

Thứ tư, thay đổi công nghệ. Tiến bộ công nghệ giúp chi phí vận tải và viễn thông giảm mạnh mẽ. Cùng với chính sách mở cửa thị trường, công nghệ đã phân tán các hoạt động kinh tế trên khắp thế giới. Đây cũng là một xu hướng được Friedman phân tích trong Thế giới phẳng. Tuy nhiên, tiến bộ công nghệ cũng làm cho các hoạt động kinh tế tập trung hơn. Các đô thị, nhất là các siêu thành phố đang hưởng lợi nhiều nhất. Công nghệ giúp các thành phố phát huy lợi thế nhờ quy mô và lợi thế tích tụ. Đô thị là nơi tập trung nhân tài và môi trường khởi nghiệp nên có thể khai thác tốt nhất, nhưng cũng là nơi tạo ra phần lớn các tiến bộ của nhân loại.

Thứ năm, các cụm ngành và chuỗi giá trị toàn cầu. Các chuỗi giá trị toàn cầu là đặc điểm định dạng thương mại quốc tế trong thế kỷ 21. Cuộc cách mạng viễn thông và

công nghệ thông tin đã giúp cho việc sản xuất phân tán toàn cầu trở nên khả thi. Do vậy, vấn đề đối với mỗi doanh nghiệp, địa phương hay quốc gia giờ đây không phải là sản xuất ra các sản phẩm hoàn chỉnh mà nên chuyên môn hóa vào công đoạn nào. Mỗi quốc gia hay địa phương cần đảm bảo việc thu hút dòng vốn, nhân lực và công nghệ bằng cách giữ độ mở cần thiết với các chính sách không phân biệt đối xử, bảo vệ quyền tài sản (nhất là quyền sở hữu trí tuệ) cùng với việc bảo đảm môi trường hiệu quả cho hoạt động kinh doanh. Các thành phố - các trung tâm của kinh tế thế giới đang cạnh tranh quyết liệt để thu hút các nguồn lực và mở rộng thị trường thông qua việc thu hút các công ty đa quốc gia. Mức độ phát triển cũng như hội nhập của một đô thị đơn giản là số lượng trụ sở hay văn phòng của các công ty đa quốc gia cũng như các tổ chức có phạm vi hoạt động toàn cầu. Đây là nhiệm vụ không hề đơn giản đối với các thành phố đang phát triển.

Thứ sáu, thay đổi về cách thức quản trị và cai trị. Các thị trường đang toàn cầu hóa và xã hội cũng đang thay đổi chóng mặt. Các tiến bộ công nghệ thúc đẩy việc tập trung các hoạt động kinh tế, nhưng chúng cũng tạo ra quá trình phi tập trung của việc chọn lựa và ra quyết định. Internet, viễn thông di động và truyền thông xã hội đã tiếp sức cho một số lượng khổng lồ các cá nhân trên khắp thế giới làm việc, vui chơi, tư duy và thậm chí là cầu nguyện theo cách riêng của mình. Cùng lúc đó, các đại công ty thì tập trung ở trung tâm của các thị trường công nghệ mới. Do vậy, cách thức quản trị ở các tổ chức từ doanh nghiệp đến chính phủ cũng như các tổ chức liên quốc gia, liên lục địa sẽ phải thay đổi để thích ứng với sự thay đổi khủng khiếp này. Đối với chính phủ các quốc gia và chính quyền các địa phương, giờ đây không phải là kiểm soát hay kiểm duyệt thông tin cũng như cách nghĩ của người dân mà là phải làm sao để công chúng còn biết và nhớ đến mình vì rất nhiều người đang có quyền lựa chọn nơi mình sống cũng như các dịch vụ công ở những nơi khác nhau.

Tương tự, PwC cũng nêu ra năm siêu xu hướng gồm: (1) Thay đổi dân số học; (2) Thay đổi các trung tâm kinh tế của thế giới; (3) Gia tăng đô thị hóa; (4) Sự thiếu hụt các nguồn lực và biến đổi khí hậu; và (5) Các đột phá về công nghệ. Earn and Young đưa ra sáu siêu xu hướng gồm: (1) Tương lai số; (2) Gia tăng tinh thần doanh nhân; (3) Thị trường toàn cầu; (4) Thế giới đô thị; và (5) Hành tinh nguồn lực; và (6) Định hình lại việc chăm sóc y tế. Các siêu xu hướng này sẽ tác động đến tất cả những ai sống trên hành tinh của chúng ta. Do vậy, tất cả những quốc gia, địa phương cũng như từng cá nhân cần nhìn rõ và thấu hiểu chúng để có những chiến lược hợp lý để có được phần nhiều hơn trong cuộc chơi toàn cầu.

7.2. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ TRIỂN VỌNG CHO VIỆT NAM

7.2.1. Các xu thế, cơ hội và rủi ro

Có ba xu thế gắn với các cơ hội và rủi ro mà Việt Nam nói chung, các địa phương nói riêng sẽ phải đối mặt trong thời gian tới:

Thứ nhất, cơ cấu dân số biến động rất mạnh. Trong hai thập niên vừa qua, đất nước đã được hưởng “lợi thế từ cơ cấu dân số vàng” - tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao đã giúp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Lợi thế đó nay đã hết dần: tỷ lệ số dân trong độ tuổi lao động đạt đỉnh vào năm 2013 và đang trên đà đi xuống. Theo dự báo của Liên hiệp quốc, số người trong độ tuổi lao động bắt đầu giảm tuyệt đối ngay sau năm 2035. Quan trọng hơn, quy mô dân số đã tiến đến điểm ngoặt về dân số cao tuổi vào năm 2015 và sắp tới sẽ trở thành một trong những quốc gia có dân số bị già hóa nhanh nhất thế giới. Số người trên 65 tuổi sẽ tăng từ 6,3 triệu người hiện nay lên 15,5 triệu. Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi sẽ tăng từ 6,7% năm 2015 lên 14,4% năm 2035, biến quốc gia từ một xã hội dân số trẻ thành xã hội dân số già. Có hai hệ quả từ sự biến động dân số này. Thứ nhất, dân số trong độ tuổi lao động giảm xuống có nghĩa là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng thu nhập đầu người sẽ yếu đi, khiến cho tăng cường đầu tư chiều sâu cho vốn con người và các nhân tố đẩy mạnh tăng trưởng năng suất khác càng trở nên thiết yếu hơn nếu muốn duy trì bền vững tăng trưởng cao. Thứ hai, các gánh nặng về chi hưu trí và hệ thống y tế sẽ là những thách thức nghiêm trọng đối với ngân sách nhà nước. Thứ ba, cơ chế, thể chế để đảm bảo chăm sóc người cao tuổi sẽ nhanh chóng trở thành một vấn đề lớn cần quan tâm.

Thứ hai, tầng lớp trung lưu nổi lên nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở Việt Nam cũng mang lại thêm một cơ hội lớn. Việt Nam là quốc gia có trên 90 triệu dân, đứng thứ 14 trên thế giới về số dân. Nền kinh tế với quy mô 200 tỉ USD hiện nay sẽ đạt khoảng gần một nghìn tỉ USD vào năm 2035 và trên nửa số dân dự kiến sẽ thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu với mức tiêu dùng 15USD/ngày hoặc cao hơn (tính theo sức mua tương đương bằng đô-la Mỹ năm 2011), so với con số dưới 10% hiện nay. Điều này khiến cho thị trường trong nước cũng có tiềm năng trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng. Sự nổi lên của tầng lớp trung lưu vừa mang lại cơ hội, vừa làm thay đổi về kỳ vọng và tạo ra những thách thức mới. Đa số những người đó có nguyện vọng làm việc trong khu vực kinh tế chính thức, họ muốn có được các kỹ năng chất lượng cao qua giáo dục đại học. Tăng trưởng về việc làm hưởng lương nếu không đi kèm với những thể chế vận hành tốt về quan hệ việc làm sẽ khiến cho nền kinh tế dễ phải chịu rủi ro xung đột nghiêm trọng giữa người lao động và chủ sử dụng lao động. Rủi ro này đã thể hiện qua số lượng các cuộc đình công ngày càng tăng kể từ năm 2006 đến nay. Tầng lớp trung lưu thành thị cũng đòi hỏi chính trị phải công khai hơn và Chính phủ có tính giải trình hơn, điều này khiến cho hệ thống hiện tại phải nỗ lực mới có thể đáp ứng được.

Thứ ba, chương trình hiện đại hóa kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Hoàn thành chương trình hiện đại hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế vừa là cơ hội lớn, quan trọng nhất, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hoàn thành chương trình đó sẽ giúp khai thác triệt để lợi ích mà công cuộc chuyển đổi cơ cấu hiện nay mang lại. Bản thân quá trình chuyển đổi đã là nhân tố đóng góp chính vào kết quả tăng trưởng từ những năm 2000. Song hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông

nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Quá trình chuyển đổi sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân còn chậm. Doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng thương mại quốc doanh đã lấy đi quá nhiều dưỡng khí từ môi trường kinh doanh làm cho hiệu suất toàn nền kinh tế bị suy giảm, đồng thời lấn át các hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân. Nhà nước cũng tác động quá nhiều lên quá trình phân bổ đất đai và vốn. Điều đó không chỉ tạo cơ hội tham nhũng do đội ngũ cán bộ được phép hành xử quá tùy tiện mà còn làm giảm hiệu suất của toàn bộ nền kinh tế. Chính vì thế, tiếp tục điều chỉnh vai trò của nhà nước nhằm hỗ trợ nền kinh tế thị trường lấy khu vực tư nhân làm chủ đạo để nâng cao năng lực cạnh tranh là một cơ hội lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do thiếu kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Để nắm bắt những cơ hội đó, nhiều chính sách đã được đặt ra. Vấn đề là còn thiếu một chương trình hành động để thực hiện những chính sách này. Rất có thể, tính kinh tế chính trị của một vài chương trình cải cách sẽ trở thành vấn đề bắt buộc. So với 25 năm trước, nhóm lợi ích giờ có nhiều quyền lợi hơn và sẽ chống phá cải cách một cách quyết liệt hơn. Thành công sẽ không còn chắc chắn như lần cải cách trước do phải xử lý khủng hoảng toàn nền kinh tế. Triển khai các biện pháp phù hợp và có tính khả thi về mặt chính trị - đây là điểm mạnh của lần cải cách đầu tiên - vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong các lần cải cách sau này.

7.2.2. Khát vọng cho năm 2035

Một xã hội thịnh vượng, có thu nhập ở mức trung bình cao của thế giới. Tiềm lực và vị thế của quốc gia được nâng cao. Nền kinh tế thị trường được dẫn dắt bởi khu vực tư nhân, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Các ngành kinh tế hiện đại và kinh tế tri thức được phát triển trong mạng lưới các đô thị hiện đại kết nối tốt và hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng.

Một xã hội hiện đại, sáng tạo và dân chủ với vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển trong tương lai. Trọng tâm là hành thành một môi trường mở và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi và sáng tạo. Mọi người dân được đảm bảo bình đẳng về cơ hội phát triển và được tự do theo đuổi nghề nghiệp, đồng thời phải hoàn thành trách nhiệm của mình mà không coi nhẹ lợi ích của dân tộc và cộng đồng.

Một nhà nước pháp quyền hiệu quả và đảm bảo trách nhiệm giải trình. Mọi quan hệ giữa nhà nước với người dân và giữa nhà nước với thị trường cần được làm rõ. Nhà nước sẽ thực hiện các chức năng cơ bản của mình một cách hiệu quả, trong đó bao gồm xây dựng và thực thi pháp luật, xử lý quan hệ quốc tế, đảm bảo trật tự công cộng và an ninh quốc gia, đảm bảo thị trường vận hành tự do, đồng thời giải quyết được các thất bại thị trường. Nhà nước thiết lập các thể chế xã hội vững mạnh nhằm đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, tăng cường trách nhiệm giải trình.

Quốc hội sẽ bao gồm các đại biểu chuyên trách với trình độ chuyên môn cao và có khả năng tự chủ về thể chế để đại diện cho nhân dân, thực hiện giám sát về hành pháp; phê chuẩn và ban hành các bộ luật có chất lượng. Tương tự như vậy, tư pháp sẽ có một vị trí phù hợp, với quyền tự chủ và năng lực mạnh mẽ để giải quyết các tranh chấp trong một xã hội và một nền kinh tế đa dạng hơn. Bộ máy hành pháp sẽ được tổ chức tốt theo chiều dọc và chiều ngang với các chức năng rõ ràng từ Trung ương đến địa phương.

Một xã hội văn minh, trong đó mỗi người dân và mỗi tổ chức chính trị xã hội (toàn bộ hệ thống chính trị) được bình đẳng trước pháp luật. Nền tảng của xã hội đó là một xã hội có tổ chức xã hội của người dân vững mạnh và đa dạng có thể thực hiện các quyền cơ bản, trong đó có quyền dân chủ trực tiếp của người dân, quyền tiếp cận thông tin và lập hội.

Một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng các quốc gia trên toàn cầu, tham gia xây dựng các liên minh toàn cầu và hoàn thành các trách nhiệm toàn cầu, hướng tới hòa bình, an ninh và chủ động tìm kiếm các cơ hội hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu.

Một môi trường bền vững. Việt Nam sẽ đảm bảo chất lượng không khí, đất và nước. Việt Nam sẽ lồng ghép vấn đề hình thành khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào quy hoạch kinh tế, chính sách xã hội và đầu tư hạ tầng để giảm thiểu rủi ro về biến đổi khí hậu. Việt Nam cũng sẽ phát triển các nguồn năng lượng đa dạng, sạch và an toàn.

7.2.3. Ba trụ cột cho Việt Nam 2035

Thứ nhất, thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường. Chương trình cải cách nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững bao gồm 4 nội dung: Tạo dựng môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước. Đẩy mạnh học hỏi và đổi mới sáng tạo. Tái cơ cấu đầu tư và đổi mới chính sách đô thị. Đảm bảo bền vững môi trường.

Thứ hai, thúc đẩy công bằng và hội nhập xã hội. Giảm bớt rào cản, tăng cơ hội cho người dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện để người khuyết tật tham gia đầy đủ về mặt xã hội. Gỡ bỏ sự ràng buộc giữa hệ thống đăng ký hộ khẩu với khả năng tiếp cận dịch vụ công. Giảm thiểu sự phân biệt về giới. Cung cấp dịch vụ cho một xã hội trung lưu đang già đi và đô thị hóa.

Thứ ba, nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước. Phân định rõ vai trò và trách nhiệm trong hệ thống nhà nước và xây dựng bộ máy chức nghiệp thực tài. Phân định rõ vai trò của khu vực công và khu vực tư trong nền kinh tế, nhà nước đóng vai trò kiến tạo và xây dựng khung chính sách thay vì tham gia sản xuất. Tăng cường sự tham gia của người dân và sự kiểm soát, cân bằng giữa các nhánh lập pháp, hành pháp và tư pháp.

7.3. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

7.3.1. Thách thức chung

Báo cáo Việt Nam 2035 của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam cũng chỉ ra rằng: “Việt Nam nằm tại vị trí cực Đông trên bán đảo Đông Dương, án ngữ tuyến đường sống còn kết nối khu vực Bắc Á, Đông Nam Á và Nam Á với nhau. Kết nối trên đất liền với các nước châu Á và kết nối hàng hải với phần còn lại của thế giới đã định hình nên lịch sử của Việt Nam và sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tương lai. Nhưng rất có thể, vị trí địa lý sẽ không là một yếu tố quyết định như trước đây. Dù sao, thế giới siêu kết nối ngày nay (mà Việt Nam cũng tham gia) là một nỗ lực để vượt qua khoảng cách địa lý. Hơn nữa, các cơ hội và rủi ro trong tương lai phần lớn vượt ngoài phạm vi khu vực. Điều đó đòi hỏi phải thiết lập các mối quan hệ địa chính trị và kinh tế vượt khỏi phạm vi các nước láng giềng. Bốn xu thế lớn và quan trọng trên toàn cầu cần cân nhắc trong hai thập kỷ tới bao gồm: Địa chính trị, kinh tế toàn cầu, công nghệ và biến đổi khí hậu.”

7.3.2. Thế lưỡng nan trong quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ

Kể từ khi Việt Nam và Trung Quốc cùng ngồi lại để kết thúc sự xung đột và thúc đẩy mối quan hệ song phương trong khoảng ba thập kỷ qua, các mối quan hệ vẫn luôn rất nhạy cảm. Do vậy, đường hướng quan hệ tổng thể nói chung, kinh tế như thế nào vẫn chưa rõ ràng và nhất quán. Việt Nam nói chung, các địa phương có chung đường biên với Trung Quốc nói riêng, lựa chọn chiến lược trong quan hệ kinh tế và tận dụng sự lớn mạnh của kinh tế Trung Quốc như thế nào chưa thực sự rõ ràng. Các mối quan hệ trong thời gian qua mang tính chiến thuật với sự nghi kỵ là chủ yếu chứ chưa có tính chiến lược trên cơ sở phân tích những cơ hội và rủi ro trong mối quan hệ chiến lược với Trung Quốc như điều mà một số nước như Singapore chẳng hạn đã làm được với các nước láng giềng có quy mô và tầm ảnh hưởng lớn hơn.

Khát khao và quyết tâm trở thành lãnh đạo thế giới của Trung Quốc được thể hiện rất rõ. Con rồng Trung Quốc đang trỗi dậy và con tàu kinh tế Trung Quốc đang băng băng tiến về phía trước với quán tính rất cao khó ai có thể cản được. Nhìn nền kinh tế Trung Quốc đang trong giai đoạn bùng nổ và vị trí địa lý của Việt Nam đây là cơ hội rất tốt cho Việt Nam. Việt Nam cần phải có những hành động cụ thể để tối đa hóa lợi ích là việc làm thiết thực hơn cả. Tuy nhiên, cả Việt Nam và Trung Quốc đang ở trong một tình thế tiến thoái lưỡng nan trong mối quan hệ giữa hai nước và có được mục tiêu của mình.

Trung Quốc đang ở thế lưỡng nan trong việc tạo dựng quyền lực mềm (thuyết phục thông qua ảnh hưởng, sự nể phục hay niềm cảm hứng cho các nước khác) và quyền lực cứng (cưỡng bức hay ép buộc bằng sức mạnh) với Việt Nam. Để có thể thuyết phục thế giới thừa nhận và hướng theo mình thì Trung Quốc cần phải cho bên ngoài thấy mô hình của họ là hiệu quả và có thể thành công ở một nước khác. Việt Nam là

một trường hợp lý tưởng cho Trung Quốc. Cho dù sự giống nhau giữa Việt Nam và Trung Quốc là do đường đi giống nhau, nhưng do Việt Nam đi sau khá xa nên Trung Quốc có thể nói rằng mô hình như họ đã thành công. Nói một cách khác thì Trung Quốc có lợi ích thiết thực để thực hiện mục tiêu cốt lõi là lãnh đạo thế giới khi Việt Nam thành công. Trái lại, với đặc điểm quan hệ giữa hai nước trong hàng nghìn năm qua, Việt Nam lại là đối tượng ưa thích để Trung Quốc thể hiện quyền lực cứng. Khi có những vấn đề gì đó ở trong nước cần chuyển sự chú ý ra bên ngoài hoặc thể hiện quan điểm trong các vấn đề quốc tế thì Biển đông lại nóng lên.

Tình thế lưỡng nan của Việt Nam là việc xích lại gần hơn hoặc giữ khoảng cách xa hơn với Trung Quốc. Trung Quốc là một thị trường rộng lớn và đối tác tiềm năng để Việt Nam mở rộng giao thương, đẩy mạnh các hoạt động kinh tế nhằm trở nên khá giả hơn. Việt Nam cũng có lợi ích cốt lõi đối với sự thành công và trỗi dậy của Trung Quốc. Khi Trung Quốc trỗi dậy một cách hòa bình và chia sẻ lợi ích với các nước khác thì sẽ rất có lợi cho Việt Nam. Nếu theo hướng này thì Việt Nam cần xích lại gần và càng tích cực với các sáng kiến (như “một vành đai một con đường” chẳng hạn) của Trung Quốc càng tốt. Trái lại, mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc trải qua hàng nghìn năm là hết sức phức tạp, không dựa vào sự tin cậy. Do vậy, cảnh giác đã nằm trong tiềm thức của người Việt Nam đã đẩy xa mối quan hệ với Trung Quốc.

Binh pháp Tôn Tử đã là thuyết trị quốc, nhất là cho các hoạt động đối ngoại của Trung Quốc từ xưa đến nay. Tư tưởng chính của thuyết này là triệt hạ hay làm cho đối phương yếu đi chứ không phải theo nguyên tắc hai bên cùng có lợi và cùng tiến lên. Theo thuyết này thì quyền lực cứng là trung tâm và quyền lực mềm chỉ là nhất thời nên không có cơ sở để tạo ra sự tin cậy cho các bên. Đây là một nguyên nhân có thể lý giải tại sao tinh thần dân tộc chủ nghĩa và sự cảnh giác với Trung Quốc của người Việt Nam thường xuyên ở mức rất cao. Tinh thần này thường tạo ra các lực ly tâm để đẩy xa mối quan hệ giữa hai nước và nó triệt tiêu lực hướng tâm để tận dụng sự lớn mạnh và quy mô của nền kinh tế Trung Quốc như phân tích ở trên.

Cả hai đều ở tình thế tiến thoái lưỡng nan trong việc sử dụng các lợi thế cũng như điều kiện của mình. Tuy nhiên, nhìn dài hạn thì Trung Quốc sẽ có nhiều lợi ích hơn khi Việt Nam có được sự thành công về phát triển và Việt Nam cũng có nhiều lợi ích hơn khi có quan hệ kinh tế chặt chẽ và chung sống hòa bình với Trung Quốc. Để có thể trở thành lãnh đạo thế giới, Trung Quốc cần phải tăng cường sự tin cậy với các nước khác, trong đó có Việt Nam để tạo dựng quyền lực mềm và sự chung sống hòa bình; và Việt Nam cần kiểm chế chủ nghĩa dân tộc dẫn đến việc bài Hoa hay xem tất cả những gì liên quan đến Trung Quốc là không tốt.

Thế lưỡng nan trong quan hệ với Trung Quốc của Việt Nam càng trở nên rõ rệt và căng thẳng hơn khi sự đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đang ngày một căng thẳng và leo thang cao hơn. Những quan hệ mang tính chiến lược và toàn diện hơn với Hoa Kỳ là việc cần thiết đối với Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ hai bên có thể

xích lại gần nhau như thế nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó, nhân tố Trung Quốc đóng vai trò hết sức quan trọng. Ở thế kẹt giữa, Việt Nam khó có thể ngã hẳn về một bên nào đó. Làm thế nào để có được sự cân bằng trong mối quan hệ kẹt giữa này là điều không hề dễ dàng cho Việt Nam. Thêm vào đó, khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung leo thang thì đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam. Nếu biết tận dụng tốt thì là một cơ hội cho kinh tế Việt Nam, nhưng nếu ứng xử không khéo Mỹ đưa ra những chính sách bất lợi cho Việt Nam sẽ rất khó.

Các cơ hội của hội nhập. Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam. Việt Nam đã ký kết rất nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và chiến lược phát triển kinh tế cũng như tạo ảnh hưởng trong khu vực của Trung Quốc cũng là những vấn đề đáng quan tâm. Xét về cơ hội, Đông Nam Bộ có nhiều cơ hội. Do vậy, Bình Phước cần hết sức lưu ý việc khai thác các cơ hội từ mở cửa và hội nhập, cũng như lường đoán những rủi ro có thể xảy ra.

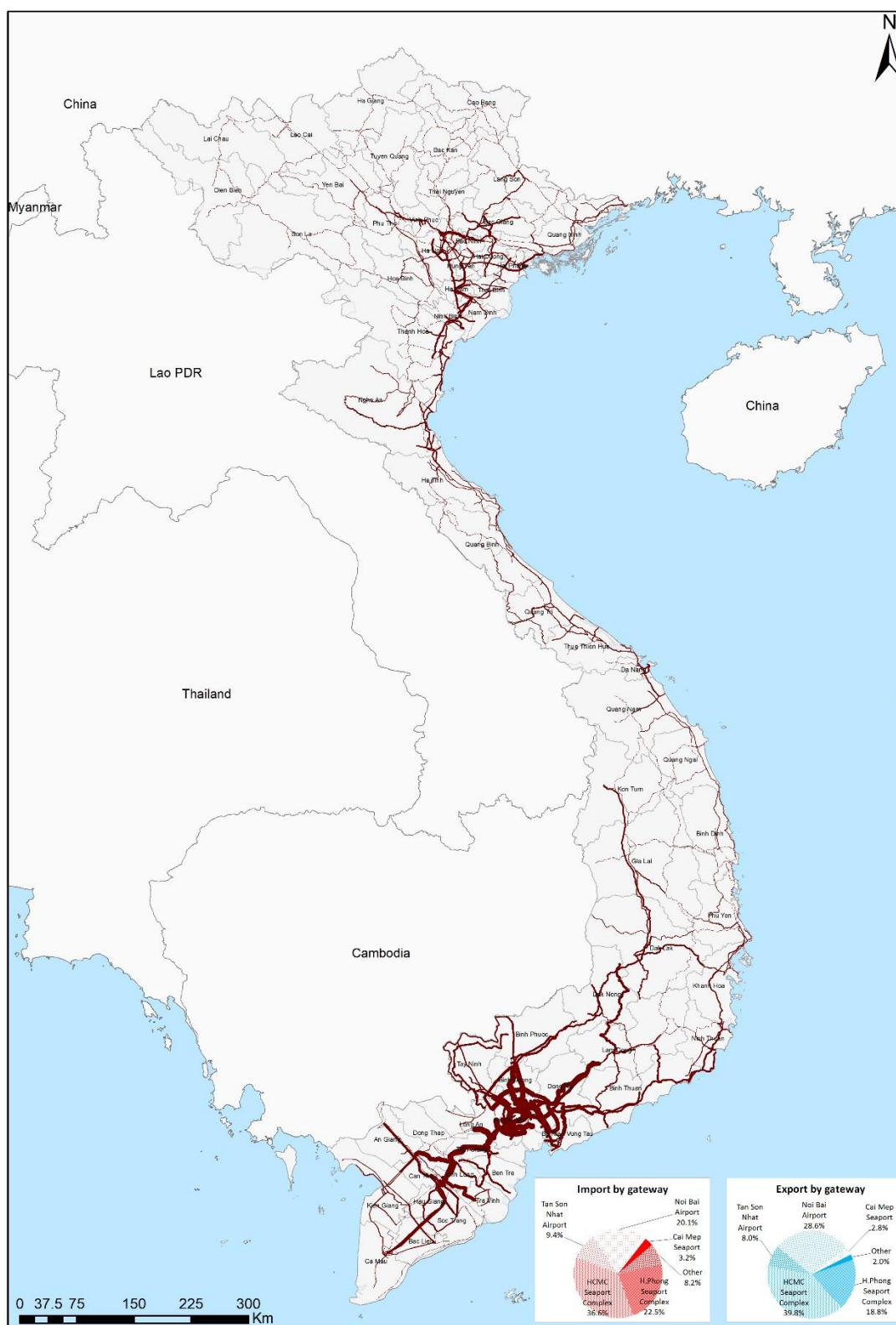
7.3.3. Tác động không mong đợi của chiến dịch chống tham nhũng

Chiến dịch chống tham nhũng do Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra và lãnh đạo là hết sức cần thiết. Đây là việc phải làm, nếu không thì tình huống rất xấu, không có lợi cho sự phát triển của Việt Nam có thể xảy ra. Tuy nhiên, đối với các địa phương, chiến dịch này có thể gây tâm lý chờ đợi, không mạnh dạn. Tham nhũng tiêu cực là vấn đề hết sức phức tạp mà nó có liên quan đến rất nhiều các đối tượng, nhất là trong bối cảnh các cơ chế ở Việt Nam đang tạo ra rất nhiều các vùng xám, khó nhận biết như thế nào là đúng hay sai, tiêu cực hay không tiêu cực. Do vậy, chiến dịch chống tham nhũng đang tạo ra cảm giác không chắc chắn đối với nhiều người. Chiến dịch này, có khả năng, gây ảnh hưởng không tốt đến tinh thần dám nghĩ dám làm. Tuy nhiên, những vấn đề này có thể khắc phục nếu mục tiêu xây dựng Chính phủ kiến tạo, liêm chính và hành động mang lại những kết quả như kỳ vọng. Điều này có nghĩa là khi các hành động cụ thể và rõ ràng được xác lập sẽ góp phần giảm thiểu tâm lý e ngại, sợ rủi ro của cán bộ công chức, nhất là khi có sự cam kết, ủng hộ và khuyến khích của cấp trên.

7.4. CẤU TRÚC KINH TẾ CỦA VÙNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Theo phân tích Chuỗi giá trị kết nối Việt Nam cho năng lực cạnh tranh gần đây của Ngân hàng Thế giới đã chỉ ra các hoạt động kinh tế và năng lực cạnh tranh đang tập trung ở vùng này. Hình 7-2 cho thấy sự kết tụ rất lớn ở vùng TPHCM và chủ yếu tập trung ở TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Tuy nhiên, các hoạt động kết nối đang lan ra các địa phương xa hơn, trong đó có Bình Phước.

Hình 7-2. Xu hướng kết nối của các chuỗi giá trị ở Việt Nam



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

7.5. CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỚI BÌNH PHƯỚC

Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TP.HCM đang được lan tỏa và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi kết nối cửa ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng hơn. Yếu tố bất lợi về mặt vị trí đã giảm đi một cách đáng kể và những khó khăn đã giảm đi rất nhiều so với khi mới tái lập Tỉnh.

Hơn thế, trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong mấy thập niên tới, vùng ĐBSCL và Đông Nam Bộ sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, trong khi Bình Phước ở vị trí ít bị tác động nên có điều kiện phát triển.

Đội ngũ cán bộ công chức đã gia tăng về mặt chất lượng và tư tưởng cho dù những khó khăn vẫn còn. Một sự tự ái để có khả năng vượt qua chính mình và không thua kém các địa phương có điều kiện đã đi trước là cần thiết.

Nói một cách hình tượng thì Bình Phước đang có các yếu tố về thiên thời, địa lợi và nhân hòa để làm nền tảng cho sự phát triển trong một vài thập niên tới. Đây là cơ hội tốt mà Bình Phước nên nắm bắt.

Tuy nhiên, Bình Phước vẫn đang phải đối mặt với các thách thức cơ bản gồm: địa phương chưa phát triển, đa dạng các đồng bào dân tộc, tiếp giáp biên giới phải giải quyết các vấn đề về an ninh quốc phòng.

PHẦN 8: GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 – 2030, TẦM NHÌN 2045

8.1. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

8.1.1. Quan điểm và định hướng phát triển

- Phát triển - kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2045 phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nắm bắt được xu hướng trên thế giới và thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường.
- Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước được đặt trong bối cảnh phát triển của trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước; chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một động lực tăng trưởng và phát triển cho cả vùng bằng công nghiệp hóa và đô thị hóa nhằm nâng cao tỷ phần công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, giá trị các chuỗi giá trị và cụm ngành của cả vùng.
- Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra sự dịch chuyển lao động từ nuôi trồng sang công nghiệp và dịch vụ; phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân.
- Hướng đến phát triển bền vững bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với các chính sách an sinh xã hội theo nguyên tắc không để ai bị bỏ lại phía sau và giữ vững an ninh quốc phòng; ưu tiên đầu tư vào những ngành và lĩnh vực, các trung tâm đô thị và hành lang phát triển tạo ra nhiều của cải cho Tỉnh gắn với các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ những người yếu thế và khuyến khích họ vươn lên và tăng cường tình hữu nghị với các địa phương bên kia biên giới của Campuchia.
- Nắm bắt tốt các cơ hội, thích ứng với những biến động trên thế giới và các rủi ro có thể xảy ra, chủ động với nỗ lực bản thân và tranh thủ cũng như thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội nào đó.

8.1.2. Tầm nhìn

Bình Phước – Điểm đến 2045

8.1.3. Mục tiêu

Từ nay đến năm 2045, Bình Phước đạt được 5 mục tiêu sau:

1. Trở thành địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu hút việc làm chất lượng cao thuộc nhóm dẫn đầu của cả nước.
2. Miền đất hứa cho các doanh nghiệp đến tổ chức các hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận cho mình và của cải cho toàn xã hội.
3. Tạo dựng môi trường để những người có khả năng phát huy trí tuệ đạt được các mục tiêu của mình và tạo ra các lợi ích cho xã hội.
4. Tạo dựng môi trường sống tốt, hòa hợp với thiên nhiên và bền vững.
5. Các chính sách an sinh xã hội tập trung vào tính hiệu quả vì mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

8.1.4. Các định hướng chiến lược

1. Công nghiệp hóa gắn với đô thị hóa là động lực phát triển kinh tế xã hội bền vững của Bình Phước.
2. Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra sự dịch chuyển lao động từ nông nghiệp trực tiếp chuyển sang các khâu chế biến và dịch vụ.
3. Xây dựng chính quyền kiến tạo, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp để thực sự là chính quyền của dân, do dân và vì dân.
4. Chủ động với nỗ lực bản thân và tranh thủ cũng như thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội nào đó.

8.1.5. Các trọng tâm

1. Dựa vào tín hiệu thị trường để phát triển các cụm ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng và khả năng tạo việc làm có thu nhập tốt và gia tăng ổn định. Các loại sản phẩm cụ thể là do thị trường quyết định do vậy, chính sách của Tỉnh nên là hỗ trợ hay tạo điều kiện để những ngành, sản phẩm có khả năng phát triển và hạn chế tối đa các chính sách hỗ trợ trực tiếp.
2. Xây dựng các hạ tầng chiến lược gắn với công nghiệp hóa và đô thị hóa có trọng tâm tạo cú hích cho sự phát triển của Tỉnh. Cụ thể là các hạ tầng tại các trung tâm và hành lang phát triển như được nêu ở phần sau. Trong đó, hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các địa phương phát triển hơn có vai trò chiến lược.
3. Các chính sách rõ ràng, nhất quán và thực tế trong việc thu hút và giữ chân các doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả trên nguyên tắc “người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất”. Tạo dựng môi trường cạnh tranh lành

manh gắn với việc hợp tác cần thiết trong việc tạo dựng các vấn đề có lợi cho tất cả các đối tượng trong các cụm ngành

4. Trở thành một địa phương thực thi các chính sách an sinh xã hội sáng tạo, nhằm vào thực chất và mục tiêu hiệu quả của cả nước, tránh sự trông chờ ỷ lại để đạt được mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.
5. Phát triển nguồn nhân lực tập trung vào những cụm ngành hay hoạt động kinh tế trọng yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương và tạo tính lan tỏa.
6. Xây dựng các cơ chế để cán bộ làm việc hiệu quả hơn, khắc phục được vấn đề khuyến khích ngược.

8.2. CÁC KỊCH BẢN VÀ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

8.2.1. Dân số và việc làm

Ước tính dân số Bình Phước đến hết năm 2020 đạt khoảng 1,011 triệu người, gần bằng 1,037 triệu người năm 2004 của Bình Dương.

Bảng 8-1. Các kịch bản dân số với tham chiếu Bình Dương (nghìn người)

		2004/2020	2009/2025	2014/2030	2019/2035
Bình Dương		1.037	1.513	1978	2.456
Bình Phước					1.200-2.400
Hiện tại	1,3%	1.011	1.079	1.151	
Cao	3%	1.011	1.172	1.357	
Như BD		1.010	~1.500	~2.000	~ 2.400

Nếu tốc độ tăng dân số giai đoạn 2020-2030 đạt 1,3%/năm (như 10 năm qua) thì dân số của Bình Phước vào năm 2025 sẽ gần 1,1 triệu và năm 2030 gần 1,2 triệu người. Khi đó, mỗi năm tạo thêm khoảng 12 nghìn việc làm mới và 60 nghìn/5 năm (không bao gồm số chuyển đổi từ phi chính thức sang chính thức). Với tốc độ tăng trưởng này, kinh tế Bình Phước, về cơ bản vẫn ở trạng thái như hiện tại.

Nếu tốc độ tăng dân số đạt được mức 3%/năm thì dân số Bình Phước vào năm 2025 đạt gần 1,2 triệu người và năm 2030 gần 1,4 triệu người. Khi đó, mỗi năm tạo thêm khoảng 24 nghìn việc làm mới và 120 nghìn/5 năm. Với kịch bản này, kinh tế Bình Phước sẽ có sự chuyển mình rất đáng kể.

Nếu đạt được tốc độ tăng dân số của Bình Dương trong giai đoạn 2004-2014 thì dân số Bình Phước vào năm 2025 và 2030 lần lượt là 1,5 và 2 triệu người. Khi đó, mỗi năm tạo thêm khoảng 70 nghìn việc làm mới và khoảng 350 nghìn cho 5 năm. Với kịch bản này thì kinh tế Bình Phước có sự bùng phát.

Nhìn một cách lạc quan, nhưng thận trọng thì khả năng đạt được tốc độ tăng trưởng dân số trên dưới 3%/năm trong một thập niên tới là điều có thể đối với Bình Phước nếu các lựa chọn và bước đi hợp lý.

8.2.2. GRDP

Để có cái nhìn gần với sự phát triển của Việt Nam, phần này nêu ra các kịch bản tăng trưởng có thể xảy ra đối với Bình Phước như Bảng 4.

Bảng 8-2. Các kịch bản GRDP-PPP/người theo giá cố định 2018 (1000 đô-la)

Kịch bản	2025	2030	2045
3%	8	9,4	14,6
6%	10,7	14,4	32
8%	13	19	60

Nguồn: Các tác giả

Với GRDP bình quân đầu người năm 2018 của Bình Phước đạt 58,2 triệu đồng, xấp xỉ bình quân cả nước (58,5 triệu đồng). Giả định GRDP-PPP cũng tương tự, nếu Bình Phước đạt được mức tăng GDP/người của cả nước thì con số vào các năm 2025, 2030 và 2045 lần lượt là 10,7 nghìn, 14,4 nghìn và 32 nghìn đô-la Mỹ. Nếu chỉ đạt được mức tăng trưởng 3%/năm thì các con số lần lượt là 8 nghìn, 9,4 nghìn và 14,6 nghìn đô-la. Ở thái cực ngược lại, nếu đạt được mức tăng trưởng 8% thì các con số sẽ là 13 nghìn, 19 nghìn và 60 nghìn đô-la. Nếu chỉ duy trì được mức tăng trưởng 3%/năm thì bấy thu nhập trung bình là hiện hữu đối với Bình Phước và nếu đạt được mức 8% trong ba thập kỷ tới thì Bình Phước sẽ có mức thu nhập bình quân đầu người bằng với các nước phát triển hiện nay.

Tổng sản phẩm theo giá cố định năm 2010 dự kiến vào năm 2020 của Bình Phước ước đạt hơn 48 nghìn tỷ đồng, tương đương với GRDP của Bình Dương vào năm 2010. Nếu Bình Phước có thể đạt được tốc độ tăng trưởng thực như Bình Dương trong một thập niên qua (8,3%/năm) thì GRDP vào năm 2025 và 2030 theo giá năm 2010 lần lượt là 150 và 210 nghìn tỷ đồng.

8.2.3. Thu ngân sách

Bình Dương đạt ngưỡng thu ngân sách 10 nghìn tỷ đồng/năm vào khoảng giữa năm 2007-2008, sau 5 năm mức thu đạt gần 30 nghìn tỷ đồng và đến năm 2018, đạt mức 50 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 4 lần so với cuối năm 2008. Ước tính đến năm 2020, thu ngân sách của Bình Phước sẽ đạt 10 nghìn tỷ đồng.

Bảng 8-3. Thu ngân sách của Bình Dương 2004-08 và Bình Phước 2016-20

	2004/2016	2005/2017	2006/2018	2007/2019	2008/2020
Bình Dương	4,636	5,986	5,777	9,143	12,640

Bình Phước	4,530	5,617	8,279	9,029	10,000
------------	-------	-------	-------	-------	--------

Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính và các tỉnh

Với các kịch bản tăng dân số và GRDP như trên, và giả định mức lạm phát 3%/năm, mức tăng ngân sách theo giá danh nghĩa với ba kịch bản lần lượt là 7%, 11% và 15%/năm. Nếu Bình Phước đạt được mức tăng thu ngân sách khoảng 11%/năm thì số thu ngân sách đến năm 2025 và 2030 lần lượt là 17 nghìn và 28 nghìn tỷ đồng. Nếu tốc độ khoảng 15%/năm thì hai con số tương ứng là 20 và 40 nghìn tỷ đồng.

Bảng 8-4. Các kịch bản thu ngân sách của Bình Phước (nghìn tỷ đồng)

Kịch bản	2020	2025	2030
7%	10	14	20
11%	10	17	28
15%	10	20	40

Nguồn: Các tác giả

Tuy nhiên, có sự khác biệt cơ bản trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước của Bình Phước hiện tại và Bình Dương cách đây hơn một thập kỷ. Nguồn thu từ đất của Bình Dương lúc đó chỉ khoảng 15% tổng số thu và số thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và xuất nhập khẩu chiếm hơn 50% tổng nguồn thu. Trái lại, số thu từ đất chiếm khoảng 30% tổng nguồn thu năm 2019 của Bình Phước. Thêm vào đó, các cơ sở kinh tế hiện tại của Bình Phước không nhiều. Điều này cho thấy thách thức của Bình Phước trong việc huy động nguồn thu trong 1 thập niên tới.

Nguồn thu không bao gồm đất và xổ số của Bình Phước vào năm 2019 chỉ hơn 5.700 tỷ đồng. Với tốc độ tăng 10%/năm thì đến năm 2025, nguồn này khoảng 10 nghìn tỷ đồng. Như vậy, nếu đặt mục tiêu thu ngân sách từ 17-20 nghìn tỷ đồng vào năm 2025 thì số thu từ đất và xổ số sẽ từ 7-10 nghìn tỷ đồng.

8.2.4. Các giai đoạn phát triển

8.2.4.1. Xây dựng nền tảng ban đầu (2020 – 2030)

Trong giai đoạn này Bình Phước cần tập trung để tạo dựng được các hạ tầng cứng và mềm một cách cơ bản và xác định các định hướng phát triển kinh tế chính. Xây dựng được các nền tảng của một địa phương dựa vào các cụm ngành có tiềm năng trên nguyên tắc tạo ra nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách tốt. Xây dựng bằng được các hạ tầng trọng yếu kết nối với các địa phương khác và kết nối giữa các đầu mối kinh tế trong Tỉnh. Tạo dựng được các chính sách để khuyến khích cán bộ công chức dám nghĩ dám làm và phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý. Phối hợp với các địa phương có những lợi ích chung tạo dựng được những cấu trúc thể chế liên kết hợp lý trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm và lợi ích.

8.2.4.2. Trở thành địa phương phát triển (2030– 2045)

Phát triển các cụm ngành có tính lan tỏa, tạo nhiều việc làm có thu nhập và các nguồn thu ngân sách bền vững. Tạo dựng nền tảng giáo dục cơ sở và đào tạo dạy nghề có chất lượng cao tập trung vào những sản phẩm thuộc các cụm ngành trọng tâm của Tỉnh. Cùng với các địa phương khác tạo dựng một cấu trúc liên kết vùng thực chất thúc đẩy cho sự phát triển của cả vùng.

8.3. CHÍNH SÁCH VỚI CÁC CỤM NGÀNH VÀ SẢN PHẨM

Các cụm ngành và sản phẩm được chia thành ba nhóm gồm: (i) nhóm chiến lược, (ii) nhóm có thể phát triển khi các tín hiệu thị trường tích cực xuất hiện; và nhóm theo cơ chế thị trường. Việc phân nhóm này để Bình Phước có thể đưa ra các định hướng chính sách. Tuy nhiên, nguyên tắc cơ bản là lấy thị trường làm trung tâm, Tỉnh chỉ nên có những chính sách tập trung nguồn lực với những ngành có tín hiệu thị trường rõ ràng (đã có các doanh nghiệp hiện hữu để hình thành các cụm ngành hoặc có những doanh nghiệp sẵn đầu đàn vào đầu tư).

8.3.1. Nhóm chiến lược

8.3.1.1. Điều

- Phát triển diện tích theo tín hiệu của thị trường (duy trì hoặc giảm).
- Tập trung vào các khâu chế biến và tiêu thụ.
- Khuyến khích áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác.
- Khuyến khích đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng.
- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Chống gian lận thương mại, nguồn gốc xuất xứ.
- Thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành.
- Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị.
- Xây dựng thương hiệu điều, thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá và bán hàng để tăng giá trị sản phẩm điều Bình Phước.
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

8.3.1.2. Cao su

- Phát triển diện tích theo tín hiệu của thị trường (duy trì hoặc giảm).
- Tập trung chế biến sâu các sản phẩm từ cao su và gỗ ván trên nguyên tắc lấy doanh nghiệp làm trung tâm và dựa theo các tín hiệu thị trường.
- Làm việc với Tập đoàn cao su và các đối tác liên quan về việc chuyển đổi một diện tích cao su hiện tại sang các mục đích sử dụng có giá trị cao hơn.
- Thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành.
- Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

8.3.1.3. Cây ăn trái

- Mở rộng diện tích phát triển gắn với xu hướng dịch chuyển sản xuất do tác động của biến đổi khí hậu.
- Thu hút các nhà máy chế biến hoặc hình thành các chuỗi giá trị để trái cây có thể vào những chuỗi phân phối chính thức.
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

8.3.1.4. Dệt may và da giày

- Thu hút đầu tư có chọn lọc nhằm tăng GTGT hoạt động SX dệt may.
- Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị dệt may.
- Khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có GTGT cao hơn.
- Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề dệt may, nhất là những cơ sở có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp.
- Phát triển và khai thác thị trường nội địa.
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

8.3.1.5. Công nghiệp phụ trợ và chế tạo

- Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung để thu hút đầu tư.
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

8.3.1.6. Dịch vụ bán buôn, bán lẻ và hậu cần

- Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung phục vụ trong Tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TP.HCM, Bình Phước có thể trở thành các trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận lớn trong tương lai.
- Các nội dung công việc hiện tại là chuẩn bị các điều kiện. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025 và triển khai các bước đi chiến lược sau năm 2030.

8.3.2. Nhóm có thể phát triển khi các tín hiệu thị trường tích cực xuất hiện

- **Chăn nuôi:** chỉ khuyến khích phát triển khi có khả năng tạo ra việc làm và ngân sách cho Tỉnh gắn với việc lưu ý về các vấn đề môi trường.
- **Chế tạo các sản phẩm từ kim loại:** Hiện có một số doanh nghiệp đang đầu tư, Tỉnh cần xem xét tập trung khi có cơ hội mở rộng quy mô và hình thành cụm ngành cạnh tranh.
- **Công nghệ thông tin:** Trước mắt nên thử nghiệm với quy mô nhỏ, khuyến khích các doanh nghiệp hiện hữu.
- **Du lịch:** Những tiềm năng và lợi thế của Bình Phước là không rõ ràng do vậy, Tỉnh chỉ nên hỗ trợ khi có các doanh nghiệp có quy mô và tiềm năng triển khai những dự án dạng sâu đầu đàn để phát triển. Nếu không thì nên để phát triển theo cơ chế thị trường.
- **Năng lượng tái tạo:** Đây là một tiềm năng nên Tỉnh cần theo dõi và nắm bắt các cơ hội.

8.3.3. Nhóm vận hành theo cơ chế thị trường

- **Các loại sản phẩm nông nghiệp:** Hồ tiêu, cà phê, các loại cây lương thực, khoai mì và rau củ quả.
- **Các sản phẩm công nghiệp:** Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng, và các sản phẩm công nghiệp khác.
- **Các nhóm ngành dịch vụ không bao gồm du lịch:** Hầu hết các ngành dịch vụ hiện tại đã hoạt động theo cơ chế thị trường và không có nhiều tiềm năng phát triển nổi trội nên chính sách trong thời gian tới sẽ duy trì như hiện tại.

8.4. NHỮNG VẤN ĐỀ KHI TRIỂN KHAI

8.4.1. Tiếp cận thực tế

Những phân tích nêu trên cho thấy, trực trặc hay những kết quả chưa có được như kỳ vọng của Bình Phước là do những trực trặc chung của cơ chế ở Việt Nam và bản chất của khu vực công. Trong đó, nổi lên các vấn đề gồm: số liệu tin cậy, quy hoạch và các chỉ tiêu điều hành không thực tế, cơ chế khuyến khích ngược đối với các cán bộ công chức, cơ chế khuyến khích ngược trong các chính sách an sinh xã hội, bầy cạnh tranh giữa các địa phương với giá đất bằng không; và không có động cơ hợp tác giữa các địa phương.

Với cách tiếp cận tổng thể như truyền thống thì điều kiện đầu tiên đối với Bình Phước là phải khắc phục các vấn đề nêu trên. Trong đó, điều kiện cần đầu tiên là phải có đầy đủ các thông tin dữ liệu chuẩn xác, một quá trình cải cách triệt để để sắp xếp và xử lý các vấn đề liên quan. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không thực tế và khả thi đối với trường hợp của Bình Phước hiện nay. Cách thực tế hơn cả là tập trung

vào những vấn đề có tính trọng yếu, không phụ thuộc nhiều vào ma trận của các số liệu hiện nay.

Nhìn những trục trặc hiện tại sẽ tạo ra cảm giác bức bách muốn sửa, muốn thay tất cả. Tuy nhiên, bất cứ điều gì đang tồn tại cho dù rất trái tai gai mắt cũng đều có cái lý của nó. Điều quan trọng là cái cũ hay các trục trặc luôn có sức kháng cự và thậm chí sức kháng cự của chúng thường rất mạnh. Do vậy, nếu muốn giải quyết tất cả thì khả năng sẽ gặp một cái trục trặc thậm chí còn lớn hơn và thách thức hơn. Điều này đã được chứng minh trong cách tiếp cận đi tắt đón đầu ở nước ta trong thời gian qua mà nó là sự tiếp nối của cách tiếp cận *tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững* chắc trước đây. Do vậy, muốn có được sự thành công chỉ nên bắt đầu từ những điểm hay quy mô nhỏ có khả năng tạo ra tác động mạnh với tính khả thi cao. Một cách lượng hóa là Bình Phước chỉ cần dành phần GDP tăng thêm hàng năm cho cái mới còn tất cả vẫn giữ nguyên hiện trạng. Lúc này, nếu có được mức tăng trưởng (danh nghĩa) khoảng 7%/năm thì đến năm 10 năm phần tăng thêm đã bằng nền kinh tế hiện tại và sau 20 năm đã gấp 3 lần. Nếu mức tăng trưởng thực có thể đạt xấp xỉ 10% và tăng trưởng danh nghĩa gần 15% thì đến năm 2015 nền kinh tế “mới” của Bình Phước đã bằng quy mô hiện tại và đến năm 2030 đã gấp 3 lần. Ưu điểm của cách tiếp cận này là giảm thiểu được sự kháng cự của hệ thống hiện tại do cảm giác “mất mát” của số đông những người được hưởng lợi từ cấu trúc hiện tại là không cao. Đây chính là cách tiếp cận mà nhiều quốc gia và địa phương đã làm được như Hàn Quốc, Trung Quốc ... đã làm cách đây nhiều thập kỷ mà điển hình là hơn 40 năm trước đây khi mà Trung Quốc ở trong bối cảnh hết sức bi đát lúc bấy giờ.

Song song với việc dành nguồn lực tập trung cho các vấn đề mang tính đột phá, Tỉnh cũng vẫn tiếp tục các hoạt động kinh tế và các chính sách hiện tại và tìm kiếm các cơ hội mới nhằm giảm thiểu các rủi ro và xáo trộn, đồng thời có thể nắm bắt được các cơ hội mới.

Cải cách bộ máy và tạo động cơ khuyến khích nên bắt đầu từ các ban quản lý hoặc các nhóm hành động. Do các sở ngành đã rất ổn định về bộ máy, cơ chế và quy trình hoạt động nên rất khó thay đổi. Hơn thế, giả sử có gì đó trục trặc cục bộ ở các sở ngành (ví dụ như năng lực hay động cơ của đội ngũ cán bộ chẳng hạn) thì Tỉnh cũng không bị ảnh hưởng nhiều. Ngược lại công việc ở các ban quản lý, các nhóm hành động thường có rất nhiều thứ nằm ngoài quy trình, nên nếu các đội ngũ nhân sự ở đây không có động cơ làm việc thì mọi thứ cứ giậm chân tại chỗ làm cho địa phương không có đột phá để phát triển. Hơn thế, khả năng gây ra lãng phí là rất lớn nếu các siêu dự án hay ý tưởng lớn không được triển khai đúng như kế hoạch hay kỳ vọng đặt ra ban đầu. Cần phân quyền gắn với trách nhiệm cũng như tạo động cơ cho đội ngũ nhân sự ở những đơn vị này. Thông điệp nên đưa ra một cách rõ ràng và mạnh mẽ rằng nếu anh/chị thành công ở những nơi này thì anh/chị sẽ được đề bạt và thăng tiến, nếu không thì phải rời ghế để người khác làm. Việc cải cách này sẽ không làm xáo trộn nhiều đến cấu trúc tổ chức hiện tại của Tỉnh nên bất trắc sẽ không cao.

Bình Phước chỉ nên tập trung vào những cải cách cần thiết để có thể hiện thực hóa mục tiêu đã được đưa ra. Đối với những kế hoạch hay chương trình đang triển khai thì có thể xem xét lại một cách thận trọng nhằm hạn chế tối đa những phản kháng mà có thể tạo ra những ảnh hưởng không tốt cho tiến trình cải cách. Nói một cách đơn giản, công việc trong thời gian tới của Tỉnh là tìm cách thực hiện bằng được những ý tưởng, chương trình trọng điểm bằng những cách tiếp cận phù hợp, sáng tạo nhưng không tạo ra những cú sốc hay thiên lệch về kỳ vọng không cần thiết.

8.4.2. Lựa chọn các chỉ tiêu (KPI) then chốt

Để có thể tiếp cận thực tế, không bị tác động nhiều bởi sự không tin cậy của các số liệu hiện nay, Bình Phước nên chọn những chỉ tiêu hay số liệu biết nói nhưng có thể kiểm soát được tính tin cậy. Đó chính là Tỉnh nên chọn hai nhóm chỉ tiêu then chốt và chỉ xoay quanh các nhóm chỉ tiêu này gồm: việc làm gắn với thu nhập và đời sống người dân; và khả năng tạo ra nguồn thu ngân sách.

Thứ nhất, khả năng tạo việc làm gắn với thu nhập và đời sống của người dân mà nó được thể hiện qua các chỉ tiêu nhỏ gồm: số lượng việc làm được tạo ra, thu nhập cho từng người lao động và tổng sản phẩm bình quân của địa phương, số người có đóng bảo hiểm xã hội hay được hưởng các lưới an sinh xã hội. Nhóm chỉ tiêu thứ hai là thu ngân sách và cơ cấu của nguồn thu ngân sách của Tỉnh.

Đối với các chỉ tiêu có thể triển khai theo quy định và cách làm hiện tại, nhưng không nên đặt nặng. Với các chỉ tiêu nêu trên, việc thu hút và ưu đãi đầu tư của Tỉnh sẽ trở nên thực tế và dễ dàng hơn rất nhiều. Khi đó, Tỉnh chỉ phải trả lời là với một khoản thu hút đầu tư mới thì Tỉnh được bao nhiêu việc làm và ngân sách dự kiến và chi phí của Tỉnh là gì (các nguồn lực ưu đãi, đất đai).

8.5. HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC

8.5.1. Huy động các nguồn lực

Vai trò của nhà nước nói chung, chính quyền địa phương nói riêng nhìn từ góc độ kiến tạo là sửa chữa các khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng mà mục tiêu cuối cùng là làm cho nguồn lực xã hội được sử dụng một cách hiệu quả nhất. Do vậy, quan điểm về huy động nguồn lực của Chính quyền là làm sao Bình Phước có được nhiều nguồn lực nhất và có thể sử dụng hiệu quả nhất chứ không cần phân biệt nguồn lực của nhà nước, người dân và doanh nghiệp. Nhìn từ góc độ này thì nhiệm vụ của chính quyền tỉnh Bình Phước là tạo cơ chế để Tỉnh có thể thu hút được nhiều nguồn lực nhất mà không quan tâm đến nguồn lực đó do ai sở hữu hoặc sử dụng.

8.5.2. Cơ chế phân bổ ngân sách

Việc phân bổ ngân sách hiện tại nên được chia ra làm hai phần. Thứ nhất đối với những khoản ngân sách hiện tại, để tránh xáo trộn thì nên tiếp tục duy trì cơ chế hiện

hữu để đảm bảo rằng không địa phương hay đơn vị nào bị giảm ngân sách. Thứ hai, đối với những khoản tăng mới nên theo nguyên tắc người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất. Nói cách khác là việc phân bổ và ưu tiên ngân sách nên theo trọng tâm, tập trung vào những lĩnh vực, những nơi có thể tạo ra các giá trị kinh tế gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách của Tỉnh.

8.5.3. Khai thác giá trị từ đất

Kinh nghiệm từ nhiều địa phương trong nước cũng như từ các nơi trên thế giới, từ nay đến năm 2030, nguồn thu tiềm năng nhất đối với Bình Phước là khai thác các giá trị từ đất. Đối với đất thuộc sở hữu của nhà nước hay không đều có thể khai thác giá trị từ đất nếu có cách làm phù hợp. Trên thực tế, khi chuyển từ đất sử dụng nông nghiệp sang đất đô thị và công nghiệp cùng với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu thì giá trị gia tăng rất lớn. Có nhiều cách thức để những người được hưởng lợi từ việc gia tăng giá trị này đóng góp vào việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, và các nhu cầu chi tiêu chung khác. Bình Phước cần học hỏi kinh nghiệm triển khai việc này để áp dụng trong thời gian tới. Nếu không vòng xoáy đi xuống như đã xảy ra ở Việt Nam là nhà nước vừa phải xây dựng cơ sở hạ tầng, vừa phải đền bù cho diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng, trong khi những người được hưởng lợi từ việc gia tăng giá trị này không có đóng góp cho phát triển chung là không hợp lý.

8.6. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

8.6.1. Lựa chọn và ưu tiên

Nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Bình Phước là rất lớn và vượt quá khả năng đáp ứng của nền kinh tế rất nhiều lần. Do vậy, việc lựa chọn phát triển cơ sở hạ tầng phải có tính chiến lược. Nguồn lực chính của Tỉnh nên tập trung vào những hạ tầng có tính chiến lược kết nối với bên ngoài và kết nối các trung tâm kinh tế tạo ra nhiều giá trị kinh tế gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách của Tỉnh.

8.6.2. Cách thức triển khai các dự án

Theo tính toán của chúng tôi, những dự án hay ý tưởng lớn kéo dài nhiều năm thì thời gian “chết” hay chờ đợi thường chiếm khoảng 80% thời gian triển khai các dự án này. Điều này có thể giải thích tại sao nhiều dự án công trình lớn rất khó khăn có thể hoàn thành trong một khoảng thời gian rất ngắn như việc cải tạo dòng suối Chonggyechon ở giữa thủ đô Seoul chỉ mất có 4 năm của thị trưởng Lee Myung-Park; hay chương trình phát triển khu Nam Sài Gòn rất quy mô thực ra giai đoạn quan trọng nhất cũng chỉ mất có 4 năm (1989-1993). Để làm được điều này việc hạn chế tối đa thời gian thừa hay không làm gì cả là hết sức cần thiết. Điều kiện để có thể giải quyết vấn đề này là cần phải có những người dám nghĩ dám làm, chịu dân thân có được sự ủng hộ của trung ương, Tỉnh cùng với sự đồng hành của người dân và doanh nghiệp.

8.7. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, NGƯỜI GIỎI, NGƯỜI KHÁ GIÀ

Ba đối tượng này có đặc điểm là họ có khả năng và biết chọn những nơi có thể tạo ra giá trị tốt nhất cho mình (doanh nghiệp đạt lợi nhuận cao, người giỏi muốn thi thố tài năng và khẳng định mình, người khá giả muốn có cuộc sống tốt hơn). Đặc biệt với doanh nghiệp và người có khả năng, cạnh tranh theo nguyên tắc “người thổi sáo hay nhất được cây sáo tốt nhất” là cách thức tốt nhất để bản thân mỗi cá nhân (doanh nghiệp và con người) tốt lên và cả xã hội cũng tốt lên. Do vậy, chính sách để có thể thu hút doanh nghiệp và người có khả năng đến Bình Phước tổ chức kinh doanh và lập nghiệp đó chính là sân chơi bình đẳng cạnh tranh một cách sòng phẳng. Đây là điều mà Bình Phước cần hướng tới. Cụ thể chính sách đối với từng đối tượng như sau:

Thứ nhất, gắn phát triển doanh nghiệp với các cụm ngành trên cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh theo cách tạo dựng sân chơi bình đẳng cạnh tranh hết mức có thể, nhưng các doanh nghiệp cũng cần phải hợp tác với nhau để tạo dựng các hạ tầng chung cho cả ngành. Điều này sẽ tránh được tình trạng chỉ thu hút được các doanh nghiệp yếu, cần phải có những chính sách ưu đãi trực tiếp và tạo dựng được một môi trường lành mạnh.

Thứ hai, tạo dựng môi trường làm việc tốt, cạnh tranh bình đẳng về các cơ hội thăng tiến và phát triển là vấn đề then chốt. Như đã nêu ở trên, người có khả năng biết chọn môi trường và nơi làm việc để có thể phát huy khả năng của mình. Những người này thường có thể đảm bảo các tầng thấp nhất của tháp Maslow. Do vậy, cần tập trung vào việc để họ có thể thỏa mãn các mức cao hơn trong tháp này và khi đó, các mức nhu cầu thấp hơn sẽ đạt được.

Thứ ba, tỉnh cần có chính sách đảm bảo những gia đình khá giả có một môi trường sống tốt để an cư lạc nghiệp.

8.8. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Như phân tích ở phần tạo dựng ba nhân tố trọng yếu, một trong những nguyên nhân Bình Phước không có được sự ủng hộ hay quan tâm đặc biệt của Trung ương nói chung, lãnh đạo Trung ương nói riêng là do Bình Phước không có những điểm sáng hay chính sách điển hình mà các nước có thể tham khảo, học tập hoặc Bình Phước góp phần giải quyết chính sách quốc gia. Trong bối cảnh hiện tại, với đặc điểm như một Việt Nam thu nhỏ và tỷ lệ các dân tộc ít người và những người được hưởng chính sách an sinh xã hội còn nhiều và giống như các địa phương khác, Bình Phước cũng gặp phải vấn đề khuyến khích ngược, không chịu thoát nghèo đối với những người hưởng chính sách an sinh xã hội.

Nếu Bình Phước có thể tìm được cách làm hiệu quả về các chính sách thoát nghèo thì sẽ là một cơ hội hay điểm tựa rất tốt để có thể nhận được sự quan tâm và ủng hộ

của Trung ương. Do vậy, Bình Phước nên lựa chọn trở thành một địa phương có cách làm mới về việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, không để ai bỏ lại phía sau nhưng cũng giảm thiểu tình trạng chỉ muốn hưởng các chính sách an sinh xã hội. Để giải quyết vấn đề này, Tỉnh cần tập trung vào các vấn đề sau.

Thứ nhất, đánh giá lại toàn bộ các chính sách an sinh xã hội hiện tại và chia thành ba nhóm: (i) những chính sách bắt buộc phải làm, không thể thay đổi theo chủ trương, chính sách của Trung ương; (ii) những chính sách có thể điều chỉnh để cho hiệu quả hơn; và (iii) những chính sách nên bãi bỏ.

Thứ hai, xây dựng cơ chế khuyến khích thuận. Ví dụ, khi trợ cấp cho các đối tượng nghèo hay bất lợi thì chỉ đảm bảo những người quá nghèo không có động cơ phản đầu khỏi bị đói là được. Những hộ có người học càng cao thì được hỗ trợ càng nhiều để tạo khuyến khích thay vì ngược lại như hiện tại. Cần nghiên cứu các chính sách để hỗ trợ các đối tượng có thể tạo ra công ăn việc làm giúp người khác thoát nghèo. Tập trung hỗ trợ những đối tượng có thể giúp người khác có được cái cần câu thay cho chính sách hỗ trợ “cá” như hiện nay.

Thứ ba, huy động sự tham gia các chính sách về an sinh xã hội của người dân và doanh nghiệp. Nên có cơ chế để các doanh nghiệp có thể tham gia vào các chính sách an sinh xã hội như một phần trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với xã hội. Có cơ chế để các thiết chế cộng đồng có thể tham gia thực hiện các chính sách an sinh xã hội như là cộng hưởng hay bổ sung vào chính sách hay chủ trương lớn của Nhà nước thay vì tình trạng người dân chỉ nhớ tới công của người giúp họ kéo điện từ cột điện trước nhà vào nhà mà không nhớ rằng nhà nước đã dành rất nhiều nguồn lực để xây dựng hệ thống điện kết nối mà tính ra chi phí lớn hơn rất nhiều so với đường dây điện nối từ ngõ vào trong nhà.

Thứ tư, xem xét chính sách giao mỗi cán bộ nhà nước và đảng viên có vị trí và khả năng phụ trách một hộ nghèo tại địa phương hay các địa bàn phụ trách.

8.9. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN KIẾN TẠO

Những mục tiêu được đặt ra là rất tham vọng. Muốn đạt được chúng thì cần phải có các thông tin và dữ liệu thống kê có độ tin cậy cao, các thước đo và công cụ nhằm đánh giá đúng kết quả, tạo ra các động cơ khuyến khích và cơ chế chế tài.

Thứ nhất, cần xác định rõ vai trò của nhà nước là chỉ sửa chữa các khuyết tật của thị trường và đảm bảo công bằng. Nguyên tắc then chốt là đối với các hoạt động kinh tế thì Nhà nước chỉ nên theo và ủng hộ tín hiệu thị trường chứ Nhà nước không nên chọn hay làm những công việc vốn thuộc chức năng của thị trường.

Thứ hai, xác định các chỉ tiêu điều hành then chốt của Tỉnh như các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc then chốt như phân tích ở trên. Đối với các ngành hay các công việc chỉ nên tập trung vào vài ba chỉ tiêu then chốt phản ánh thực chất các nội dung công việc. Như vậy mới có thể đánh giá được kết quả của các tổ chức hay cá

nhân. Nếu các chỉ tiêu hợp lý, việc đánh giá sẽ không chuẩn xác và hậu quả của nó là động cơ bị bóp méo. Đối với các chỉ tiêu của các đơn vị cấp huyện, mấu chốt chỉ nên tập trung nguồn thu ngân sách và việc làm gắn với thu nhập cho người dân. Đây là những chỉ tiêu rất khó “làm giả” hay thổi phồng.

Thứ ba, khuyến khích cán bộ công chức bước vào “vùng xám” để thực hiện những việc có lợi cho cái chung thay vì làm điều ngược lại. Đây chính là công việc của người đứng đầu ở mỗi tổ chức. Người đứng đầu nên là người khuyến khích và bảo vệ cấp dưới với những việc làm tốt cho cái chung khi xảy ra trục trặc hoặc rủi ro, giống như cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã từng làm trước đây: *“Cuối cuộc họp bàn quan trọng này, mọi người hiểu rõ trách nhiệm rất nặng nề. Bà Ba Thi nói với bí thư Sáu Dân rằng với cách làm thông thoáng này sẽ thực hiện được, nhưng nếu Trung ương biết là đi tù. Ông Sáu Dân nửa thật nửa đùa mọi người vì chạy gạo cho dân ăn mà phải đi tù, ông sẽ mang cơm đi thăm nuôi”*.

Thứ tư, tạo áp lực, sự cạnh tranh giữa các vị trí và không gian tự chủ để cán bộ có động cơ và áp lực làm việc. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng cần triển khai. Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 6,7 và 8, Khóa XII là cơ hội rất tốt để thực hiện việc này. Nên chuyển dần từ quy trình đánh giá cán bộ không sai sang đánh giá theo kết quả. Nên có các cơ chế để phát huy quyền chủ động và sự chịu trách nhiệm của người đứng đầu. Cần có chính sách rõ ràng đối với cán bộ nói chung, đặc biệt là những vị trí “nước sôi lửa bỏng” hay đột phá của Tỉnh. Sau một nhiệm kỳ 5 năm việc thăng tiến sẽ được dựa trên những kết quả cụ thể.

Để giảm thiểu những tác động không mong đợi hay xáo trộn bộ máy, trước hết có thể thử nghiệm ở các ban quản lý hay chương trình trọng điểm. Điều này chỉ có thể thực hiện tốt khi có các chỉ tiêu điều hành hay đánh giá kết quả công việc “biết nói” cộng với cơ chế ở bất kỳ một vị trí nào đó cũng có thể bị thay thế hay có người đảm nhận bất kỳ lúc nào nếu người ở vị trí hiện tại không thể làm tốt vai trò và chức trách của mình. Điều cần lưu ý là không nên để cho cán bộ công chức có cảm giác mình bị bỏ lại phía sau hay gạt ra ngoài lề đối với chương trình phát triển mới của Bình Phước. Nếu điều này xảy ra sẽ gây tâm tư đối với một bộ phận cán bộ công chức. Như vậy sẽ không tốt cho việc triển khai cách làm mới.

Thứ năm, xem xét áp dụng các cơ chế tách bạch công việc và các lợi ích cán bộ công chức có thể có được liên quan đến công việc. Trên thực tế, khi các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả họ đều có khả năng và ước muốn hỗ trợ hoặc cảm ơn những tổ chức cá nhân đã hỗ trợ họ. Hơn thế, trong nhiều trường hợp doanh nghiệp hay người dân sẵn sàng trả mức giá/phí cao hơn để có thể có những dịch vụ công tốt hơn. Đây là cách hành động để “các bên cùng thắng”. Việc linh hoạt đưa ra các chính sách phù hợp với thực tiễn, gắn liền với cuộc sống là điều cần thiết. Then chốt là tách bạch những lợi ích có thể nhận được với công việc, nhất là những kẽ hở cho cơ chế khuyến khích ngược nêu trên.

Thứ sáu, những vấn đề nêu trên chỉ có thể làm được khi Tỉnh có một cơ sở dữ liệu có đủ độ tin cậy và bao quát. Đây cũng chính là một trong những việc cần làm ngay đối với Bình Phước mà khởi đầu là việc làm sao để các số liệu sử dụng cho điều hành cơ bản (ngân sách và việc làm) trở nên tin cậy hơn.

Cuối cùng, hình thành các nhóm hành động kết hợp với cơ chế tạo ra sự cạnh tranh giữa các cơ quan cũng như cán bộ công chức. Để xác định việc gì cần làm trong thời gian tới đòi hỏi phải có sự nghiên cứu tìm hiểu cũng như chuẩn bị một cách chu đáo. Tuy nhiên, cần phải tránh việc chỉ định giao nhiệm vụ cố định ngay từ ban đầu mà cần phải mở để nhiều người có thể tham gia và có khả năng chọn được người thích hợp nhất cho mỗi công việc. Trong giai đoạn ban đầu cho dù có tạo ra các nhóm hành động triển khai các vấn đề cụ thể thì vẫn để mở cơ chế các cá nhân hay đơn vị khác có thể tham gia hoặc thay thế bất kỳ lúc nào. Điều này sẽ tạo áp lực để nhóm hành động phải nỗ lực một cách cao nhất.

8.10. TẠO DỰNG BA NHÂN TỐ TRỌNG YẾU

8.10.1. Vai trò của người đứng đầu và tinh thần doanh nhân công cộng

Trong bối cảnh các quy định mờ mờ với nhiều “vùng xám”, muốn có đột phá trong phát triển, các địa phương phải làm sao có thể bước vào vùng xám theo chiều hướng tích cực. Với thể chế hiện tại của Việt Nam, quyết tâm của các lãnh đạo cao cấp của địa phương là hết sức quan trọng. Nói cách khác, lãnh đạo cao cấp của địa phương phải là những người đứng mũi chịu sào, có tinh thần doanh nhân công cộng, hiểu một cách tường tận hệ thống, thấy rõ những việc cần phải làm và là người tiên phong dẫn dắt đội ngũ của Tỉnh cùng bước vào vùng xám và tiến về phía trước. Chúng tôi rất đồng ý và xin trích ý kiến từ phía Tỉnh về vai trò của người đứng đầu: *“Có nhận thức đúng và làm tốt vai trò của người lãnh đạo được rèn luyện qua 5 vai trò chủ chốt: Người truyền cảm hứng; Người khai tâm; Người điều hoà; Người thủ lĩnh; Người kèm cặp. Có chính sách cụ thể thu hút nhân tài, cán bộ giỏi chuyên môn, tâm huyết vì công việc và lợi ích chung.”*

Điều cực kỳ quan trọng là lãnh đạo cao cấp của địa phương phải trở thành chỗ dựa tin cậy và là cứu cánh cuối cùng cho những người dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân. Thực ra ý tưởng thường là của các lãnh đạo cao cấp của Tỉnh. Thường sẽ rất rủi ro và khó khăn nếu là người công bố chính thức và triển khai ra bên ngoài. Cách thức phổ biến là những người ở vị trí thấp hơn thường công bố công khai và triển khai. Khi gặp những vấn đề nảy sinh thì lãnh đạo cao cấp của Tỉnh là người đứng mũi chịu sào trên thực tế, sẵn sàng đồng lòng cùng với cấp dưới để giải quyết vấn đề, vượt qua khó khăn. Nếu trở thành chỗ dựa tin cậy cho đội ngũ triển khai của Tỉnh thì một điều gần như chắc chắn là sẽ có nhiều người sẽ hết mình dấn thân.

8.10.2. Xây dựng và củng cố liên minh vận hành và ủng hộ

Đề Bình Phước có thể đạt được những kết quả tích cực trong thời gian tới trong bối cảnh phải đưa ra nhiều quyết sách dám nghĩ dám làm ở những vùng xám về mặt chính sách, cần phải có ba điều kiện then chốt gồm: nội bộ đoàn kết, nhất trí và đồng lòng; sự ủng hộ của Trung ương; và sự tham gia đồng hành của người dân và doanh nghiệp với sự ủng hộ của dư luận.

Thứ nhất, nội bộ đoàn kết, nhất trí và đồng lòng. Thành phố Hồ Chí Minh ở giai đoạn 1975-1986 là một điển hình của sự đồng lòng nhất trí. Điều này có được là do những người điều hành hệ thống có sự thông hiểu nhau rất rõ và lãnh đạo với ba nhân vật trung tâm là ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh và Mai Trí Thọ có được uy tín và vai trò thủ lĩnh. Lúc bấy giờ, TP.HCM có đội ngũ cán bộ cấp sở ngành, lãnh đạo các doanh nghiệp chủ chốt sẵn sàng đồng cam cộng khổ với lãnh đạo Thành phố để xé rào và gỡ khó. Điều tương tự cũng xảy ra ở những địa phương khác. Đối với Bình Phước, có lẽ giờ là thời điểm phù hợp để tạo dựng điều này dựa trên ba cơ sở. Thứ nhất, đội ngũ cán bộ công chức của Tỉnh đã có một khoảng thời gian đủ dài trải nghiệm và cùng chia sẻ cảm giác của một địa phương không có những điểm sáng hay thành tích vượt trội. Câu hỏi tại sao Bình Phước không thể phát triển hơn, giàu hơn đang là mối thúc bách với rất nhiều người. Thứ hai, những cơ hội đang đến có thể là điểm tựa để tạo ra những năng lượng tích cực thúc đẩy sự phát triển của Tỉnh. Điều này sẽ giúp cho đội ngũ có động cơ làm tốt phần đấu hơn. Thứ ba, nếu đội ngũ lãnh đạo hiện tại có quyết tâm thì có thể tạo dựng và dìu dắt đội ngũ lãnh đạo tiếp theo tạo dựng vị thế và quyết tâm của mình nhằm xây dựng một bộ máy cùng đồng cam cộng khổ, quyết tâm xây dựng Bình Phước giàu mạnh.

Thứ hai, tìm kiếm sự ủng hộ của Trung ương. Có một thực tế là từ khi tái lập Tỉnh đến nay, Bình Phước dường như không có sự ủng hộ hay quan tâm đặc biệt của Trung ương. Nói chung Bình Phước được các lãnh đạo Trung ương đối xử như bao địa phương khác của cả nước. Nguyên nhân cơ bản là Bình Phước chưa là tiên phong giải quyết nỗi lo hay quan tâm của các lãnh đạo trung ương nói riêng hay của Trung ương nói chung. Ở thời điểm hiện tại, Trung ương quan tâm đến việc cải cách bộ máy sao cho hiệu quả. Trong đó, giải quyết cơ chế khuyến khích ngược là một trong những vấn đề hết sức quan trọng đối với đội ngũ cán bộ công chức và các chính sách an sinh xã hội. Thêm vào đó, việc sắp xếp bộ máy theo các Nghị quyết Trung ương 6-8 cũng là mối quan tâm lần đầu của Trung ương. Nếu Tỉnh có thể làm tốt những vấn đề nêu trên và làm rõ đó là chính sách của Trung ương thì có khả năng có được sự ủng hộ của lãnh đạo Trung ương. Xây dựng bằng được chính quyền kiến tạo, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp cũng là một cách để Tỉnh có được sự ủng hộ của Trung ương.

Thứ ba, thu hút sự ủng hộ và đồng hành của người dân và doanh nghiệp. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng, nhất là trong bối cảnh hiện tại khi mà lòng tin của người dân cũng như sự tham gia đồng hành cùng chính quyền để đồng hành và phát triển

chưa thực sự tốt. Lúc này, việc phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức đoàn thể là hết sức quan trọng.

Chính quyền cần có cách thức để cho người dân hiểu và tạo ra sự đồng thuận về ba vấn đề cơ bản. Thứ nhất, khoảng cách giữa thực tế và kỳ vọng của công chúng còn xa, nhưng những kết quả đạt được sau ba thập kỷ đổi mới là ấn tượng với nỗ lực rất lớn của cả người dân và chính quyền địa phương. Thứ hai, ở mức độ phát triển hiện tại, những dịch vụ tiện ích cơ bản là chấp nhận được, nhất là khi so sánh với các địa phương khác trên thế giới có mức phát triển tương đương. Tuy nhiên, để trở nên phát triển bền vững hơn thì cần phải thay đổi căn cơ. Khả năng trở nên phát triển hơn với tính nhân văn và hài hòa là khả thi. Do vậy, tất cả người dân và chính quyền cùng hướng đến tương lai để xây dựng Bình Phước phát triển theo một cái nhìn tích cực chứ không nên thường xuyên bức mình hay than trách với một số trục trặc hiện tại. Tuy nhiên, cần tránh việc tạo ra kỳ vọng quá cao và ước muốn thay đổi một cách nóng vội.

Đối với việc truyền tải thông điệp, tạo dựng sự đồng thuận và định hướng kỳ vọng, cách thức tuyên truyền hay chuyển tải thông tin đang có vấn đề. Nếu không xử lý tốt rất dễ phản tác dụng. Do vậy, những cách tiếp cận, hay tuyên truyền đa dạng, uyển chuyển cùng với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp trong xã hội cần phải được xem xét. Việc phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông với những góc nhìn khác nhau, những nơi có tiếng nói khách quan, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội tự tổ chức của người dân là rất quan trọng cho cả việc tạo dựng sự đồng thuận, kỳ vọng lạc quan nhưng hợp lý cho công chúng cũng như việc tạo dựng vốn xã hội như phân tích ở phần sau.

Sức dân và lòng dân là nhân tố quyết định thành công. Một khi sức dân được khơi thông, lòng dân được tập hợp thì con đường phát triển sẽ mở ra phía trước. Nhìn từ khía cạnh này, vấn đề niềm tin, vốn xã hội và khơi thông sức dân đang rất nghiêm trọng tại Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng. Niềm tin trong xã hội đang rất thấp mà nguyên nhân của nó là những thiết chế tự tổ chức trong cộng đồng chưa được phát huy trong khi các thiết chế được tổ chức chính thức lại quá xơ cứng không thực hiện được mục tiêu kỳ vọng. Nếu không có một xã hội cởi mở dựa trên lòng tin thì rất khó để có thể làm những việc khác. Lúc này, bất kỳ những gì mà chính quyền đưa ra, nhất là các ý tưởng lớn, các siêu dự án thường nhận được sự phản đối rất lớn. Trong khi, ở những nơi có môi trường tốt, những ý tưởng, những siêu dự án thường là cơ hội để tập hợp lòng dân tạo ra tinh thần lạc quan và kỳ vọng cao về tương lai để phần đông người dân chung tay xây dựng địa phương.

Đối với Bình Phước, việc khơi thông sức dân, tạo dựng niềm tin và vốn xã hội hiện nay là rất quan trọng. Để làm được việc này, cần phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, những cán bộ hưu trí, nhất là những người đã có vị trí cao cùng với các cơ quan truyền thông năng động và các thiết chế xã hội tự tổ chức. Dư luận chỉ nghe và theo dựa trên những hình ảnh và việc làm thiết thực chứ họ không bị các sự chỉ đạo chỉ

phối. Bản chất trong xã hội là có nhiều quan điểm khác nhau, chỉ có môi trường mà người dân được bày tỏ những bức xúc của mình mới có khả năng tạo dựng lòng tin, từ đó khơi thông và tập hợp sức dân. Một khi có sự ủng hộ của đông đảo các trí thức cũng như các tầng lớp trung lưu thì khả năng nhận được sự ủng hộ của đông đảo người dân sẽ nằm trong tầm tay. Có hai vấn đề cần tập trung.

Thứ nhất, phát huy đúng vai trò của các tổ chức chính trị xã hội được tổ chức tập trung từ trung ương đến địa phương như: mặt trận tổ quốc, hội liên hiệp phụ nữ, đoàn thanh niên, công đoàn, hội cựu chiến binh, hội nông dân,... Đa phần các tổ chức này đang gặp vấn đề về phương thức hoạt động và chưa thể phát huy vai trò như kỳ vọng. Trong đó, vấn đề lớn nhất là tính đại diện, có thể nói lên được tiếng nói hay bảo vệ lợi ích của các thành viên. Điều này được thể hiện rõ nhất ở công đoàn trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Do vậy, việc đổi mới cách thức hoạt động của các loại hình tổ chức này là một vấn đề hết sức bức thiết.

Thứ hai, từng bước thể chế hóa và phát huy vai trò của các loại hình tổ chức cộng đồng tự tổ chức hay bán chính thức. Trong một xã hội đa dạng thì có rất nhiều loại hình tổ chức cộng đồng mà chúng thuần túy chỉ đảm bảo hay chăm lo cho những cộng đồng dân cư nhỏ. Tổ dân phố là những thiết chế như vậy. Thực ra, các loại hình này đóng vai trò hay làm nhiệm vụ mà ở cấp độ cơ sở chúng phát huy rất tốt vai trò đảm bảo rằng các dịch vụ cơ bản được cung cấp tốt và duy trì chất lượng. Hơn thế, đây là những nơi mà người dân được thể hiện tiếng nói của mình, nhưng do các tổ chức này không có sự liên hệ với nhau nên không có khả năng tạo ra những làn sóng hay trào lưu ảnh hưởng đến sự ổn định hay cấu trúc tổng thể của xã hội.

8.10.3. Sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn

Bình Dương là trường hợp điển hình của sự chung lưng đấu cật giữa chính quyền và doanh nghiệp trong quá trình phát triển. Sự tham gia của các doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài), những đối tác có lợi ích dài hạn đối với sự thành công của địa phương này là hết sức quan trọng. Đây là những đối tượng biết cách làm cho nguồn lực của Tỉnh được phân bổ một cách hiệu quả, tạo ra nhiều giá trị kinh tế gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách địa phương. Đây là điều mà Bình Phước cần nhắm đến và tạo dựng. Việc có được những doanh nghiệp chủ chốt có quy mô đầu tư và triển khai các hoạt động kinh doanh trên địa bàn là hết sức quan trọng. Tỉnh cần tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp này có thể thành công theo nghĩa làm ăn kinh doanh phát đạt, tạo ra nhiều việc làm và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Tuy nhiên, đối với chính sách thu hút các doanh nghiệp, Tỉnh cần phải thận trọng để có thể tránh được bầy cạnh tranh giữa các địa phương với giá đất bằng không. Bình Phước cần phải trở thành địa phương mà các doanh nghiệp quyết tâm triển khai dự án của mình thay vì xí phần và có được đất như điều đã và đang xảy ra với rất nhiều địa phương.

PHẦN 9: KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2020 – 2025

9.1. CÁC MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHÍNH

- Đảm bảo cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và có nguồn thu ngân sách ổn định để Chính quyền thực hiện các mục tiêu của nhà nước của dân, do dân và vì dân; và giữ vững an ninh quốc phòng.
- Tạo dựng những nền tảng cơ bản về hạ tầng cứng và hạ tầng mềm cho sự phát triển của Tỉnh đến năm 2045. Trong đó, tập trung phát triển các hạ tầng gắn kết các trung tâm kinh tế của Tỉnh và kết nối với bên ngoài.

9.2. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH

- Tốc độ tăng trưởng GRDP từ 9-10%/năm.
- Tăng trưởng dân số bình quân 3%/năm và tập trung vào đô thị để đến năm 2025 đạt tỷ lệ đô thị hóa khoảng 35%.
- Tạo ra 150 nghìn việc làm mới trong các doanh nghiệp và tổ chức với 60 nghìn việc làm từ thu hút người nhập cư.
- Số lao động có đóng bảo hiểm xã hội đạt khoảng 250 nghìn người.
- Tăng trưởng nguồn thu ngân sách ở mức 10-12%/năm và vào năm 2025, ngân sách của Tỉnh sẽ đạt 16-18 nghìn tỷ đồng. Trong đó, số thu từ khai thác giá trị đất đạt từ 6-8 nghìn tỷ đồng.
- Dành tối thiểu 1/3 ngân sách cho đầu tư phát triển và vốn huy động thêm từ các nguồn khác cho đầu tư của Tỉnh bằng 5-6 lần số vốn đầu tư từ ngân sách.

Bảng 2: Các chỉ tiêu then chốt của phương án hiện tại và phần đầu

	ĐVT	Hiện tại	Phần đầu	Khác biệt
Dân số				
Tăng hàng năm	%	1.31	3	2.29
Số cuối kỳ	Nghìn	1,079	1,172	1.09
Tỷ lệ dân số đô thị	%	30	35	1.17
Tăng GRDP	%	7.5	9-10	1.2-1.33

Tạo việc làm mới	Nghìn	42	97	2.3
Số lao động có bảo hiểm	Nghìn	<125	250	2
Ngân sách				
Tăng trưởng	%	10	12-15	1.2-1.5
Cuối kỳ	Nghìn tỷ	16.1	18-20	
Chi NS cho ĐTPT	%	30	33	1.1
Huy động nguồn khác	Lần	5	5-6	

9.3. CÁC TRỌNG TÂM

- Hình thành các yếu tố cơ bản của các cụm ngành kinh tế của Tỉnh.
- Xây dựng được cơ chế hữu hiệu khai thác giá trị từ đất cho đầu tư phát triển của Tỉnh.
- Xây dựng được các cơ chế tốt cho việc thu hút và giữ chân các doanh nghiệp, người có chuyên môn cao và những gia đình khá giả.
- Xây dựng được các cơ chế phù hợp trong việc triển khai các chính sách an sinh xã hội.
- Xây dựng các cơ chế khuyến khích đội ngũ cán bộ công chức làm việc.

9.4. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH

9.4.1. Ban chỉ đạo và các nhóm hành động về các đột phá chiến lược

Tỉnh Bình Phước nên thành lập Ban chỉ đạo về các đột phá chiến lược với các nhóm hành động cụ thể để triển khai các nội dung công việc. Trưởng ban chỉ đạo nên là Bí thư Tỉnh ủy và phó ban chỉ đạo nên là Chủ tịch UBND Tỉnh và Phó bí thư thường trực. Trong đó, Chủ tịch UBND Tỉnh là phó ban Thường trực. Ban chỉ đạo tổ chức họp định kỳ hai tháng/lần để đánh giá kết quả triển khai

Các nhóm hành động gồm:

- Kế hoạch chiến lược và nhận diện các cơ hội mới
- Phát triển cụm ngành hàng chế biến gia công: dệt may, da giày
- Phát triển cụm ngành hàng từ các cây công nghiệp và một số sản phẩm nông nghiệp
- Cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp
- Ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng gắn với đô thị hóa và chuyển đổi đất

- Các chính sách động lực và phát triển nguồn nhân lực
- Các chính sách an sinh xã hội gắn với các chương trình trọng điểm về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

9.4.2. Hình thành công ty phát triển Bình Phước

Công ty phát triển với mô hình bán công bán tư hoặc một dạng của doanh nghiệp nhà nước là một mô hình rất phổ biến trên thế giới mà rất nhiều nước phát triển có mô hình này. Công ty này hoạt động như doanh nghiệp nhưng lại đóng vai trò của nhà nước. Điển hình và thành công nhất là các doanh nghiệp dạng này ở Singapore. Ở Việt Nam cũng có những trường hợp thành công mà điển hình nhất là Becamex Bình Dương. Ở một chừng mực nào đó IPC là một trường hợp hết sức thành công trong giai đoạn ban đầu, nhưng sau đó gặp trục trặc. Thực tế mô hình ban quản lý hiện tại không hiệu quả do không có cơ chế tạo động lực. Do vậy, việc hình thành mô hình công ty phát triển là hết sức quan trọng. Mô hình này giúp cho việc khai thác giá trị từ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng của Bình Phước và tạo các cơ chế động lực để cán bộ công chức có thể làm việc.

9.5. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG (Nội dung từ các nhóm hiện nay)

9.5.1. Kế hoạch chiến lược và nhận diện các cơ hội mới

9.5.2. Phát triển cụm ngành hàng chế biến gia công: dệt may, da giày

9.5.3. Phát triển cụm ngành hàng từ các cây công nghiệp và một số sản phẩm nông nghiệp

9.5.4. Cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

9.5.5. Ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng

9.5.6. Các chính sách động lực và phát triển nguồn nhân lực

9.5.7. Các chính sách an sinh xã hội

9.6. NHỮNG VIỆC CẦN LÀM TRONG NĂM 2020

- Xác định tầm nhìn.
- Quyết định những lựa chọn chiến lược
- Quyết định các chỉ tiêu cho giai đoạn 2020-2025
- Thành lập ban chỉ đạo về triển khai các đột phá chiến lược của Tỉnh
- Xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể.

PHẦN 10: KẾT LUẬN

10.1. KẾT LUẬN

Những phân tích trong bài viết cho thấy năng lực cạnh tranh của Bình Phước so với các địa phương trong khu vực chỉ ở mức trung bình thấp. Trên thực tế, từ khi tách tỉnh đến nay, Bình Phước phải lãnh nhận và giải quyết những khó khăn của tỉnh Sông Bé. Sau hai thập kỷ khi mà giống như hầu hết các địa phương khác trong cả nước, Bình Phước dường như chỉ theo những chỉ dẫn hay khung khổ thể chế chung của cả nước mà thiếu vắng những cách tiếp cận, những ý tưởng sáng tạo để khai thác các tiềm năng và lợi thế của mình để trở nên phát triển hơn. Kinh nghiệm từ nhiều địa phương khác cho thấy sự phối hợp hay hợp tác giữa nhà nước và các doanh nghiệp để đưa ra và triển khai các sáng kiến phát triển đóng vai trò then chốt. Đối với Bình Phước, các ý tưởng rất nhiều, nhưng để làm sao biến ý tưởng thành các hành động khả thi, có hai bước quan trọng cần triển khai. Thứ nhất là hình thành các nhóm hành động với sự tham gia rộng rãi của nhiều thành phần liên quan với mục tiêu hình thành một liên minh rộng lớn và ảnh hưởng. Tuy nhiên, các nhóm này phải được làm đầu mối hay dẫn dắt bởi những người làm trong khu vực công có khát vọng và có mục tiêu rõ ràng, sẵn sàng đương đầu với thách thức để thực hiện bằng được ý tưởng của mình. Thứ hai, chỉ triển khai các kế hoạch cụ thể, nhất là những ý tưởng phát triển kinh tế khi có các doanh nghiệp tham gia và nhìn thấy được họ vì mục tiêu dài hạn vì sự thành công của ý tưởng chứ không phải tham gia như một bức bình phong để thực hiện các mục tiêu ngắn hạn khác mà chúng không thực sự có lợi cho sự phát triển của Tỉnh.

10.2. NHỮNG VẤN ĐỀ THEN CHỐT

Bình Phước đã phải lãnh nhận gần như tất cả các bất lợi khi tách Tỉnh năm 1997. Trong hơn 2 thập niên qua, những gì Bình Phước làm chủ yếu là giải quyết gánh nặng này trên nền tảng đội ngũ cán bộ chỉ là “cầu thủ dự bị” của Sông Bé lúc bấy giờ. Phải chịu nhiều khó khăn, đội ngũ cán bộ có mặt bằng thấp hơn Bình Dương với động cơ không cao là một thực tế đối với Bình Phước lúc bấy giờ.

Kết quả sau hơn hai thập niên, về quy mô nền kinh tế và dân số Bình Phước đã có một khoảng cách khá xa so với Bình Dương. Tuy nhiên, khoảng cách về GRDP và thu ngân sách bình quân đầu người của Bình Phước đã được thu hẹp so với Bình Dương. Thêm vào đó, so với bình quân của cả nước, Bình Phước ở mức trung bình. Không quá nổi trội, nhưng cũng không thụt lùi.

Những gì mà Bình Phước đã đạt được trong hơn hai thập niên qua là ở mức trung bình so với cả nước, nhưng thấp hơn so với kỳ vọng và tiềm năng của Tỉnh. Nguyên

nhân chủ yếu của vấn đề này là Bình Phước, cũng như bao địa phương khác đã vướng trong cái áo cơ chế, cách làm của Bình Phước theo cơ chế chung với nhiều bất cập. Thêm vào đó, trên thực tế, các cơ hội chưa thực sự đến với Bình Phước trong hơn hai thập niên qua.

Với những chuyển biến gần đây, nhất là sự sôi động của thị trường bất động sản và khả năng huy động được nhiều nguồn thu từ đất cho thấy, cơ hội phát triển đang dần phát triển đối với Bình Phước. Đây là lúc Bình Phước nên tận dụng thời cơ với cách nhìn mới nhằm tạo ra sự thay đổi theo hướng tích cực.

Kinh nghiệm từ các địa phương khác cho thấy, thành công chủ yếu là nhờ cách làm trong bối cảnh các địa phương ở gần nhau thường có những cơ hội và thách thức như nhau. Những nơi có cách làm phù hợp với các tiếp cận chiến lược thì sẽ thành công. Trái lại, những nơi cứ theo các quán tính chung của địa phương mình và cách làm chung thường không thành công.

Trong bối cảnh các quy định và khung thể chế chung thường không rõ ràng với nhiều bất cập, trong khi rất khó có thể thay đổi những chính sách chung của quốc gia, cần phải có một quyết tâm của các địa phương, chấp nhận rủi ro bước vào vùng xám. Để có thể có được điều này, cần ba điều kiện gồm: (i) có những người dám nghĩ dám làm, dám chấp nhận dân thân; (ii) có một liên minh triển khai các ý tưởng và ủng hộ việc triển khai các ý tưởng này mạnh mẽ; và (iii) có sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn. Bình Phước, chưa có ba điều kiện này trong hơn hai thập niên qua. Muốn có được những kết quả khả quan trong thời gian tới thì Bình Phước cần phải tạo dựng ba yếu tố này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, D. & Robinson, J., 2012. *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*,
- Alan Altshuler và David Luberoff (2003), *Mega-projects: The Changing of Urban Politics of Public Investment (Các siêu dự án: Sự thay đổi của chính trị đô thị trong đầu tư công)*, Brookings Institution Press
- Chính phủ Pakistan, 2009. *Tình trạng thị trường lao động và chuyển tiếp từ trường học đến việc làm ở Huyện Faisalabad (Labour Market Situation and School-to-Work Transition in Faisalabad)*. Islamabad: UNDP Pakistan, Tổ chức Lao động Quốc tế và Chính phủ Pakistan.
- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L., 2000. The dynamics of innovation: from National Systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university–industry–government relations. *Research Policy*, 29(2), 109–123. doi:10.1016/S0048-7333(99)00055-4
- Huynh, T. Du, 2013. Luận giải Kinh tế thị trường Định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. *Thoi Dai Moi*, 29.
- Huynh, T. Du, 2012. *The Transformation of Ho Chi Minh City: Issues in Managing Growth*. Harvard.
- Huynh The Du, Dinh Cong Khai, Huynh Trung Dung, Hoang Van Thang, Nguyen Thi Hong Nhung (2014), *From Economic Zones to Regional Development and Cooperation: Creating Institutional Breakthroughs*, policy analysis
- Huynh The Du, Do Thien Anh Tuan, Dinh Cong Khai (2014), *What is the Future of Vietnam’s Steel Industry*, policy analysis
- Huynh The Du, Nguyen Xuan Thanh, Do Thien Anh Tuan, Huynh Trung Dung (2015), *Assessing Ho Chi Minh City’s Competitiveness and Recommending Strategic Development to 2025 with a Vision to 2045*, policy analysis presented to HCMC’s leadership in August 2015
- Nguyễn Văn Kịch, Phan Chánh Dưỡng và Tôn Sỹ Kinh, 2006, *Nhà Bè hồi sinh từ công nghiệp*, NXB Tổng hợp TP.HCM
- OECD, 2012. *Cải thiện kỹ năng, việc làm và mức sống: Cách tiếp cận chiến lược cho chính sách phát triển nguồn nhân lực (Better Skills, Better Jobs, Better Lives: A Strategic Approach to Skills Policies)*. OECD Publishing.

<http://dx.doi.org/10.1787/9789264177338-en>

- Padden, J., Hollenbeck, K., Walshok, M., & Almandsmith, S., 2010. *Strategic Workforce Development as a Catalyst for Economic Growth: Lessons and Insights From the Field and Implications for the Future of WIA*. Kalamazoo: W.E. Upjoint Institute for Employment Research.
- Peterson, P., 1981. *City Limits*, Chicago: University of Chicago Press.
- Piketty, T., 2014. *Capital in the Twenty-first Century*,
- Porter, M.E., 2000. Location, Competition, and Economic Development: Local Clusters in a Global Economy. *Economic Development Quarterly*, 14(1), pp.15–34.
- Porter, M.E., 2008. *On competition / Michael E. Porter*, Available at: <http://lcweb.loc.gov/catdir/toc/98007643.html>.
- Sato 2009. The Iron and Steel Industry in Asia: Development and Restructuring. IDE Discussion Paper No. 210. August 2009.
- Seung-Joo Lee & Eun-Hyung Lee 2009. Case Study of POSCO: Analysis of its Growth Strategy and Key Success Factors.
- Wessner, C.W. (Biên tập), 2013. *Những bài học trong sáng kiến phát triển tiểu bang và vùng: Cạnh tranh trong thế kỷ 21 (Best Practices in State and Regional Innovation Initiatives: Competing in the 21st Century)*. Washington, D.C.:National Research Council of the National Academies, The National Academies Press.
- World Bank, Summary of Urban Competitive Assessment. Available at: http://info.worldbank.org/etools/docs/library/166856/UCMP/UCMP/step_two_urban_competitiveness.html.
- World Economic Forum, 2014. *The Competitiveness of Cities*,
- World Bank, 2012. *Putting Higher Education to Work Skills and Research for Growth in East Asia* (World Bank East Asia and Pacific Regional Report). World Bank. Retrieved from http://siteresources.worldbank.org/EASTASIAPACIFICEXT/Resources/226300-1279680449418/7267211-1318449387306/EAP_higher_education_fullreport.pdf

PHỤ LỤC: KINH NGHIỆM MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

1. Tóm tắt kinh nghiệm các địa phương

a. Các kinh nghiệm

TP.HCM 20 năm trước và 20 năm sau. Trong 10 năm trước đổi mới, vai trò của ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Linh và Mai Chí Thọ là hết sức nổi bật và TP.HCM đã đi tiên phong trong việc phá rào. Đội ngũ của Thành phố trong giai đoạn này đã hết sức gắn kết và hiểu nhau vì hầu hết đều biết nhau trong chiến tranh. Do vậy chính quyền Thành phố có sự cố kết rất mạnh và những người đứng đầu thực sự là những chiến binh và họ có sự hậu thuẫn (hay ít nhất là không bị tuyệt còi) bởi các ông Lê Duẩn và Lê Đức Thọ. Trong 10 năm sau đổi mới với nhiều sáng kiến nhờ những lãnh đạo thành phố lúc đó như ông Võ Trần Chí, Nguyễn Vĩnh Nghiệp, Phạm Chánh Trực và những người dám sức tới như ông Phan Chánh Dưỡng chẳng hạn. Trong giai đoạn này Thành phố cũng có được sự hậu thuẫn rất lớn của các lãnh đạo cao cấp của Trung ương như các ông Võ Văn Kiệt, Phan Văn Khải, Mai Chí Thọ. Trường hợp phát triển của khu nam Thành phố cho thấy rất rõ ba yếu tố nêu trên. Những người đứng mũi chịu sào là các ông Phan Chánh Dưỡng, Lawrence S. Ting; sự ủng hộ mạnh mẽ của lãnh đạo Thành phố và lãnh đạo Trung ương và công ty CT&D chính là đối tác có lợi ích dài hạn từ việc thành công của dự án. Tuy nhiên, vai trò và tính tiên phong của TP.HCM trong hai thập niên gần đây đã giảm đi hẳn, ngoài việc vẫn là đầu tàu trong kinh tế và đóng góp ngân sách, Thành phố dường như không có đóng góp đáng kể cho cả nước.

Bình Dương bức tranh hai chiều. Địa phương này đã tận dụng được cả thiên thời, địa lợi, nhân hòa để có thể thành công. Sự chung lưng đấu cật giữa doanh nghiệp và chính quyền được thể hiện rất rõ trong trường hợp này. Những ý tưởng và cách làm mới đã được bắt nguồn từ tỉnh Sông Bé trước đây dưới sự lãnh đạo của ông Nguyễn Minh Triết đã được duy trì trong nhiều năm sau khi tách tỉnh. Ý tưởng phát triển Bình Dương gắn với việc đặt khu công nghiệp Việt Nam – Singapore đã được dẫn dắt bởi ông Lý Quang Diệu và ông Võ Văn Kiệt. Những doanh nghiệp có đóng góp hoặc vai trò đáng kể nhất đối với sự phát triển của Bình Dương chính là Becamex, Đại Nam (trước đây là Thanh Lễ) và VSIP. Trường hợp của Bình Dương cũng cho thấy mặt trái của trục trặc trong quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp đã ảnh hưởng như thế nào đến môi trường đầu tư của địa phương.

Sự tương phản giữa Vĩnh Phúc và Hải Phòng trong khoán chui. Ông Kim Ngọc đã đi tiên phong trong việc khoán hộ, nhưng không những không được ủng hộ mà còn bị lãnh đạo Trung ương “đánh” nên kết quả rất bất lợi. Ngược với Vĩnh Phúc, Hải Phòng làm sau và với cách tiếp cận phù hợp hơn đã có được sự thành công. Hợp tác

xã Đoàn Xá đã thành công nhờ sự đoàn kết nội bộ và tinh thần quyết liệt của những người như phó bí thư, chủ nhiệm hợp tác xã Phạm Hồng Thường, sự ủng hộ và cách thức vận động sự ủng hộ của Trung ương bởi Bí thư Hải Phòng Bùi Quang Tạc và Chủ tịch Thành phố Đoàn Duy Thành lúc bấy giờ.

Ba điều đáng chú ý từ Bắc Ninh thu hút Samsung. Đối với trường hợp thu hút Samsung của Bắc Ninh có nhiều khía cạnh để phân tích. Tuy nhiên, trong câu chuyện này có ba điều đáng chú ý. Thứ nhất, Ban thường vụ Tỉnh ủy đã đồng lòng để có những nghị quyết bước vào “vùng xám”, ủng hộ cho sự phát triển và sẵn sàng chịu trách nhiệm tập thể. Thứ hai, sau khi nghe nhà đầu tư than phiền về khoảng cách với doanh nghiệp do những hàng rào chung quanh trụ sở của các cơ quan công quyền tạo, Tỉnh đã quyết định cho đập bỏ chúng. Thứ ba, những người có vị trí bình thường trong hệ thống (một cựu học viên của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright) cũng có thể có những tác động đáng kể cho sự tiến triển của địa phương.

Hiện tượng Quảng Ninh. Quảng Ninh được biết đến như là một điểm sáng trong những năm gần đây, nhất là từ đầu những năm 2010 khi ông Phạm Minh Chính được phân công về làm bí thư Tỉnh ủy. Tỉnh đã có nhiều đột phá trong việc triển khai các chính sách phát triển của mình với các kết quả rất khả quan. Thứ nhất, xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đã tăng vọt từ nhóm 20 trước năm 2012, nhóm 5 từ năm 2012-2016 và đã dẫn đầu từ năm 2017. Thứ hai, đi tiên phong hình thành trung tâm hành chính tập trung tạo điều kiện thuận lợi trong việc phục vụ người dân. Những kết quả đạt được là rất đáng khích lệ. Thứ ba, đi tiên phong mời các tư vấn cũng như chuyên gia nước ngoài tham gia vào quá trình hoạch định và triển khai các vấn đề chiến lược hay quan trọng của Tỉnh. Thứ tư, tích cực việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhất là các nhà đầu tư lớn với cách làm mới. Những con sếu đầu đàn trong các lĩnh vực trọng yếu đã về đầu tư và triển khai các hoạt động kinh doanh, nhất là đối với ngành du lịch. Những khởi sắc ở Quảng Ninh trong thời gian qua được quyết định bởi một nhân tố hết sức quan trọng là sự dám nghĩ, dám làm của lãnh đạo Tỉnh – những người đã truyền cảm hứng và áp lực để cả bộ máy được khởi động và chạy theo một cách thức mới. Đây là nhân tố có ý nghĩa vô cùng quan trọng, mang tính quyết định.

Những nhân tố đáng chú ý ở miền Trung. Thứ nhất, sự thay đổi của Đà Nẵng nhìn từ góc độ phát triển là rất tích cực cho dù những trục trặc đã xảy ra cùng với cách làm mới. Có được điều đó là do vai trò cá nhân của ông Nguyễn Bá Thanh với sự quyết liệt và khả năng tạo ra sự thống nhất trong nội bộ chính quyền. Tuy nhiên, những trục trặc đã xảy ra mà gần đây Trung ương đang chỉ đạo làm rõ là một bài học rất lớn cho các địa phương khác. Thứ hai, các khu kinh tế ven biển miền trung đang gặp rất nhiều trục trặc, nhưng thành công nhất chính là Chu Lai gắn với Trường Hải. Sự thành công này bắt nguồn từ cách làm và sự quyết tâm của ông Vũ Ngọc Hoàng và ông Nguyễn Xuân Phúc đầu những năm 2000. Những hướng đi có được sau khi gặp gỡ Giáo sư David Dapice và ông Vũ Thành Tự Anh. Tỉnh đã quyết tâm thu hút được Trường Hải để tạo ra sự thành công ngày hôm nay. Thứ ba, VSIP đặt

tại Quảng Ngãi là nhờ quyết tâm của ông Võ Văn Thường và cộng sự. Đây là doanh nghiệp vì mục tiêu lợi nhuận đúng nghĩa nên việc họ quyết định chọn Quảng Ngãi trong bối cảnh có nhiều lựa chọn khác cho thấy sự quyết tâm và cách làm hợp lý của Chính quyền địa phương lúc đó.

Sự may mắn của Vĩnh Phúc và Quảng Ngãi. Khi mới mở cửa, một cách may mắn Honda và Toyota đã chọn đầu tư ở đó mà Tỉnh gần như không phải làm gì cả. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này có lợi ích dài hạn từ hoạt động đầu tư của mình nên kết quả Vĩnh Phúc đã được hưởng lợi trong một thời gian rất dài. Tuy nhiên, sự lan tỏa cho nền kinh tế địa phương của các dự án này là không như mong đợi. Sở dĩ Dung Quất đặt ở Quảng Ngãi là nhờ một số ảnh hưởng quan trọng. Nhà máy lọc dầu Dung Quất là một doanh nghiệp nhà nước nên hoạt động theo dạng chỉ định. Dự án này đã mang lại một số lợi ích cho Tỉnh, nhất là nguồn thu ngân sách, nhưng tác động lan tỏa không lớn.

b. Các điều kiện để phát triển gắn với vị trí thành công

Muốn xây dựng các dự án phát triển gắn với vị trí thành công, nhìn theo ngôn ngữ tiếp cận hiện đại thì nó nằm ở 3 yếu tố P gồm: Vị trí (Position) - Chính sách (Policy) - Con người (People), trong đó con người là yếu tố then chốt. Nếu nhìn theo triết học phương Đông, thì điều kiện thành công cần có ba yếu tố thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Để các dự án phát triển gắn với vị trí thành công cần phải hội đủ bốn điều kiện dưới đây:

Thứ nhất, vị trí, vị trí và vị trí. Vị trí có vai trò đặc biệt quan trọng nó cần phải gắn kết trong và ngoài nước, đặc biệt phải kết nối với thị trường bên ngoài, có ưu thế về cơ sở hạ tầng. Thực tiễn ở Việt Nam cũng cho thấy tầm quan trọng của vị trí. Một trong những yếu tố làm nên hiện tượng Bình Dương chính là nhờ có vị trí ở ngay cạnh TP.HCM, Bắc Ninh ở vùng Hà Nội.

Thứ hai, quyết tâm chính trị của lãnh đạo cao cấp và một liên minh ủng hộ mạnh. Phần lớn các dự án phát triển gắn với vị trí chỉ phát huy tác dụng sau 5-10 năm thành lập. Do vậy, nếu bị tác động bởi yếu tố nhiệm kỳ sẽ rất khó đảm bảo cho sự thành công của các dự án phát triển gắn với vị trí nói riêng, những vấn đề mang tính dài hạn nói chung.

Thứ ba, có những đối tác hay nhóm có lợi ích dài hạn từ thành công của dự án. Trong hầu hết các trường hợp đối tượng này chính là khu vực kinh tế tư nhân. Do vậy, nên khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng phát triển các dự án phát triển gắn với vị trí hơn là do nhà nước xây dựng. Cần có khuôn khổ pháp lý quy định rõ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân khi đầu tư xây dựng các dự án phát triển gắn với vị trí. Thêm vào đó, cần nhìn nhận vai trò quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân trong liên minh tăng trưởng.

Thứ tư, cần có môi trường nuôi dưỡng sự sáng tạo và tìm tòi cái mới để tạo ra các doanh nhân công. Chỉ môi trường này mới có thể tạo ra các doanh nhân công, những người chấp nhận rủi ro và sẵn sàng đi đến cùng cùng với dự án/ý tưởng. Nếu không có các doanh nhân công thì khả năng thực hiện những công việc khó khăn đòi hỏi nhiều thử thách thường là nhiệm vụ bất khả thi. Trên thực tế, điều này đang xảy ra ở Việt Nam.

c. Cách làm đóng vai trò quyết định

Nhân tố mới và cách làm sáng tạo là yếu tố then chốt tạo ra sự thành công của một số các dự án phát triển gắn với vị trí hoặc thử nghiệm mới ở Việt Nam trong thời gian qua mà điển hình là sự phát triển của Bình Dương trong hơn một thập kỷ qua và sự hình thành của khu Nam Sài Gòn sau hơn hai thập kỷ. Những chuyển biến gần đây ở Bắc Ninh và Quảng Ninh cũng cho thấy điều này. Sự chú trọng đến lợi ích tinh và tính cứng nhắc trong việc hình thành và phát triển các dự án phát triển gắn với vị trí là yếu tố gây ra sự trục trặc ở nhiều nơi. Trong các trường hợp thành công đối với việc triển khai các thử nghiệm mới, sự ủng hộ và quyết tâm của liên minh thực hiện dự án với sự tham gia của những lãnh đạo cao nhất ở mỗi cấp và các bên có lợi ích dài hạn tham gia vào cùng với những doanh nhân công, những người sẵn sàng theo đuổi các mục tiêu, tạo ra những thứ có giá trị cho xã hội là vô cùng quan trọng. Cả tỉnh Bình Dương và mô hình phát triển khu Nam Sài Gòn đều có chung một đặc điểm là môi trường nuôi dưỡng và khuyến khích sự sáng tạo đã được tạo ra trong thời hoàng kim của chúng. Bắc Ninh gắn liền với Samsung và Quảng Ninh cũng đang có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nguy cơ lớn nhất là những nhân tố tích cực đang bị cái cũ, những yếu tố kém tích cực, sự trì trệ của thể chế và cách nhìn đang kéo lại.

10.3. Nguy cơ cái mới bị đẩy lùi

Nhìn các nhân tố đột phá từ đổi mới đến nay bao gồm cả Bình Dương và Nam Sài Gòn sẽ thấy có nhiều nhân tố tích cực đã tạo ra những kết quả bất ngờ. Cả Bình Dương và Nam Sài Gòn, nhà nước gần như không phải bỏ nguồn lực tài chính, ngân sách nhưng kết quả đã tạo ra một nguồn ngân sách khổng lồ trên nền tảng của những hoạt động kinh tế hết sức năng động và thực chất. Giá trị hay tài sản hay giá trị lớn nhất đối với Việt Nam từ sự phát triển khu Nam Sài Gòn hay Bình Dương là nhân tố tiên phong trong cải cách và tạo mũi đột phá chứ không phải là nguồn thu ngân sách hay một số kết quả kinh tế hay tài chính có thể mà chúng chỉ là kết quả tất yếu của cách làm mới. Tuy nhiên, những kết quả, những nhân tố đem lại thành công dường như chưa được đánh giá một cách đầy đủ. Những trục trặc xảy ra ở Bình Dương cho thấy những nhân tố mới dường như đang bị thui chột và hệ thống hiện tại đang dần chiếm lĩnh và đồng hóa những nhân tố mới. Đối với việc phát triển khu Nam Sài Gòn, giá trị lớn nhất của IPC là sự tiên phong. IPC đã trở thành doanh nghiệp/tổ chức tạo ra sự thay đổi kỳ diệu của vùng đất phía nam TP.HCM. Tuy nhiên, doanh nghiệp này dường như đang được đối xử như con gà đẻ trứng vàng,

một nơi tạo ra nguồn thu ngân sách thuần túy và hiện đang chịu những gánh nặng do quá thành công. Hơn thế, hiện tại đang bộc lộ rất nhiều vấn đề ở doanh nghiệp đã từng đi tiên phong ở TP.HCM này.

2. Bình Dương

Chỉ sau hai thập kỷ Bình Dương đã có sự bứt phá ngoạn mục và trở thành một trong những địa phương thành công nhất Việt Nam sau 30 năm đổi mới. Được tách từ tỉnh Sông Bé năm 1997, sự thần kỳ Bình Dương đã xảy ra nhờ chính sách tập trung thu hút phát triển công nghiệp và tận dụng được cả thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Tuy nhiên, ba yếu tố này hiện đang có trục trặc nên cũng đã ảnh hưởng đáng kể đến vị trí và vai trò của Bình Dương trong thời gian gần đây.

Thứ nhất, về yếu tố thiên thời, từ đầu thập niên 1990, Sông Bé (trước khi tách thành Bình Dương và Bình Phước) đã có những chính sách cởi mở để đón làn sóng đầu tư nước ngoài khi Việt Nam bắt đầu mở cửa. Thời điểm Bình Dương tách tỉnh cũng là thời điểm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nhất là khu vực miền Đông Nam Bộ bắt đầu sôi động. Đây là thời điểm vàng mà Bình Dương đã tận dụng được. Hơn thế, ở thời điểm tách tỉnh nên Bình Dương đã có thể triển khai các chính sách hay mô hình mới mà không vấp phải sự kháng cự mang tính cố hữu của hệ thống hiện tại. Tuy nhiên, kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính sau đó là suy thoái kinh tế toàn cầu xảy ra và những trục trặc kinh tế vĩ mô của Việt Nam kể từ sau khi gia nhập WTO vào năm 2007, những yếu tố thời cơ đã không còn được như trước. Đặc biệt, sự kiện xảy ra trong tháng 05/2014 đang gây ra các tác động hết sức tiêu cực cho môi trường kinh doanh của Bình Dương nói riêng, Việt Nam nói chung. Yếu tố thời cơ của Bình Dương đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Thứ hai, về yếu tố địa lợi, Bình Dương nằm trong vùng TP.HCM và ngay cạnh TP.HCM, đầu mối thị trường và cũng là trung tâm kinh tế và thương mại lớn nhất Việt Nam và có thể xem là có tầm cỡ trong khu vực. Bản thân Bình Dương không có CSHT nào đáng kể, nhưng Bình Dương có thể sử dụng các hạ tầng sẵn có ở các địa phương lân cận, nhất là TP.HCM với hệ thống cảng biển và sân bay kết nối quốc tế và nguồn nhân lực tốt nhất Việt Nam. Điều đặc biệt là chi phí về đất đai ở Bình Dương rất rẻ và có thể thu hồi khá dễ dàng. Đây là điều kiện rất thuận cho việc thu hút các doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, yếu tố địa lợi gần đây đã bắt đầu xảy ra trục trặc khi mà chi phí đất đai cũng như các chi phí khác bắt đầu gia tăng cộng với những tác nghẽn trong kết nối với các địa phương khác, nhất là TP.HCM.

Thứ ba, về yếu tố nhân hòa, nội bộ Bình Dương đã có được sự thống nhất nhất định. Hơn thế, hai trong ba trụ cột của các liên minh tăng trưởng là nhà nước và các doanh nghiệp đã có sự kết nối và phối hợp ăn ý. Đây là yếu tố vô cùng quan trọng. Trong trường hợp Bình Dương, đáng chú ý nhất là chủ đầu tư của khu công nghiệp Việt Nam – Singapore cũng như sự tham gia của một số doanh nghiệp trong nước khác trong giai đoạn ban đầu như Becamex hay Thành Lũ. Mới đây VSIP vừa tổ chức kỷ

niệm 20 năm thành lập. Việc có mặt của nhà đầu tư này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của Bình Dương trong hơn hai thập kỷ qua. Đây chính là những đối tác có lợi ích dài hạn trong việc thành công chương trình và họ cũng là đối tác đóng vai trò hết sức tích cực trong quá trình triển khai các ý tưởng và với vị thế của mình họ cũng là một thành phần rất mạnh trong liên minh. Hơn thế, những doanh nghiệp và cách kinh doanh như VSIP thường tiếp cận theo cụm ngành hay tạo ra một hệ sinh thái với đầy đủ các yếu tố cần thiết để cho các ngành liên quan trong hệ sinh thái đó phát triển. Điều này đang tạo ra lợi thế rất lớn cho Bình Dương trong việc thu hút các ngành công nghiệp.

Với các điều kiện về thiên thời, địa lợi và nhân hòa nêu trên, nhiều chính sách hợp lý đã được triển khai để tạo ra một môi trường kinh doanh thông thoáng cho các doanh nghiệp mà nó được thể hiện trong chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Bình Dương luôn đi đầu về sự năng động sáng tạo, cải thiện tính minh bạch và giảm chi phí không chính thức. Bình Dương cùng với Đà Nẵng luôn chia nhau vị trí thứ nhất và thứ hai trong giai đoạn 2005-2009.

Tuy nhiên, yếu tố nhân hòa dường như đang bị ảnh hưởng ở Bình Dương khi những sự cố xảy ra với những người đứng đầu địa phương ngày một nhiều hơn và tình trạng cơm không lành, canh không ngọt giữa một số doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh với chính quyền đang gây tổn hại rất lớn đến môi trường kinh doanh. Một trở ngại khác là hệ thống hiện tại đã đi vào trạng thái ổn định nên việc muốn giữ nguyên tình trạng hiện hữu (status quo) và kháng cự với cái mới là rất dai dẳng và mạnh mẽ. Những trục trặc ở Bình Dương trong thời gian gần đây đã được thể hiện rất rõ với việc chỉ số năng lực cạnh tranh liên tục đi xuống với xếp hạng trong 5 năm gần đây lần lượt là 23, 27, 25, 4 và 14. Cho dù đã có những cải thiện đáng kể trong hai năm gần đây, nhưng những vấn đề tiềm ẩn vẫn luôn thường trực. Những trục trặc của Bình Dương đang được bộc lộ giống như căn bệnh của hầu hết các địa phương khác.

Bình Dương đã từng rất năng động với việc triển khai nhiều chính sách phù hợp đã tạo nên sự thần kỳ của địa phương này. Tuy nhiên, những yếu tố đặc thù hay đặc biệt của đặc khu kinh tế Bình Dương đã dần mai một mà thay vào đó là những vấn đề cố hữu của hệ thống. Tạo ra một nhân tố mới thường rất khó và mất rất nhiều thời gian. Tuy nhiên, việc phá hủy nó thường rất chóng vánh và hậu quả thường rất nặng nề.

3. Thành phố Hồ Chí Minh

Quá trình phát triển khu Nam Sài Gòn ở TP.HCM với khởi đầu là KCX Tân Thuận là trường hợp rất đáng tham khảo, nhất là nhìn từ góc độ cải cách thể chế và tạo ra các mũi đột phá. Trong bối cảnh TP.HCM đang có chủ trương hình thành khu kinh tế đặc biệt ở đây nhằm tạo ra những đột phá về thể chế và CSHT thì lại càng đáng tìm hiểu hơn. Ở mô hình này, một doanh nghiệp đã đóng vai trò pha trộn giữa mục

tiêu tạo ra lợi nhuận thông thường, nhưng cũng có nhiều thời điểm hay trường hợp đóng vai trò là một tổ chức hay thể chế giải quyết những vấn đề hay công việc của khu vực công.

Một vùng đất mà lúc đó không ai nghĩ có thể làm gì, sau hai thập kỷ đã trở thành một vùng đô thị phát triển năng động và tạo ra giá trị gia tăng rất lớn cho Việt Nam. Hình hài của sự phát triển năng động được cấu thành từ: (1) một khu đô thị khang trang, kiểu mẫu và đáng sống nhất ở Việt Nam; (2) một KCX đầu tiên nhưng có thể nói là thành công nhất Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2013 lên đến 4 tỷ USD; (3) khu đô thị cảng Hiệp Phước tạo ra những tiền đề phát triển cho chiến lược hướng ra biển Đông của TP.HCM; và (4) KCN Long Hậu tạo tiền đề liên kết khu vực mà nó có thể là nhân tố phá vỡ bế tắc trong việc liên kết vùng hiện nay. Nhìn về góc độ tài chính và ngân sách, nhà nước gần như không phải bỏ vốn nhưng kết quả đã có một doanh nghiệp thuộc diện quy mô của TP.HCM. Phần ngân sách thu được bao gồm các khoản thuế và lợi nhuận từ phần vốn góp từ Liên doanh Phú Mỹ Hưng đã trên dưới 1 tỷ đô-la Mỹ. Có lẽ đây là dự án đầu tư nước ngoài mang lại nguồn thu ngân sách lớn nhất cho Việt Nam, ngoại trừ những dự án khai thác tài nguyên.

Tuy nhiên tài sản hay giá trị lớn nhất đối với Việt Nam từ sự phát triển khu Nam Sài Gòn chính là nhân tố tiên phong trong cải cách và tạo mũi đột phá cho TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung, nhất là trong bối cảnh Việt Nam cần tạo ra các mũi đột phá về cải cách thể chế, phát triển CSHT và nguồn nhân lực như hiện nay. Nam Sài Gòn dường như đã đạt được cả ba đột phá. Để có thể rút ra những bài học cho việc tạo ra các mũi đột phá, bài viết sẽ lùi về quá khứ khoảng một thập kỷ, tức là vào thời điểm hình thành Cholimex.

Trong bối cảnh nền kinh tế trì trệ do tác động của mô hình kinh tế kế hoạch, TP.HCM đã đi tiên phong trong việc “xé rào” để tạo ra Đổi mới vào năm 1986. Những thành tựu của Thành phố trong giai đoạn này được thể hiện rất rõ trong tác phẩm: “*Mười năm TP.HCM*” của cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1985) mà lúc đó ông là Bí thư Thành ủy TP.HCM. Bộ chính trị đã vừa phê bình Thành phố đi chệch hướng nhưng cũng thừa nhận vai trò quan trọng và đánh giá những kết quả Thành phố đạt được trong Nghị quyết 01-NQ/TW ngày 14/9/1982. Cùng với nhiều công ty xuất nhập khẩu khác (các IMEX), Công ty XNK Chợ Lớn (Cholimex) đã đóng vai trò quan trọng trong việc tháo gỡ những nút thắt thể chế của Thành phố để khơi thông ngoại thương lúc đó. Cholimex cùng với các Imex khác đã thực hiện những giải pháp ngoại thương sáng tạo như hàng đổi hàng tại phao số không để tạo nguồn hàng không chỉ cho TP.HCM mà còn cho cả nước. Nhóm các nhà nghiên cứu (Nhóm thứ Sáu) với sự hỗ trợ của Cholimex đã đóng vai trò lớn trong một số chính sách cải cách quan trọng của Việt Nam và đặc biệt là nghiên cứu về mô hình KKT, KCX để làm nền tảng cho việc ra đời Chương trình Khu công nghiệp Xuất khẩu Tân Thuận, tiền thân của IPC ngày nay.

Kể từ khi ra đời đến nay, IPC đã đóng hai vai, vừa là một doanh nghiệp vừa là một cơ quan nghiên cứu và thử nghiệm chính sách mới của TP.HCM. Nói cách khác đây là một loại hình công ty phát triển đô thị phổ biến ở nhiều địa phương trên thế giới. Việc thành lập Hiệp hội xuất khẩu (Infotra) là hình thức sáng tạo để tạo nguồn kinh phí cho Chương trình Tân Thuận. Trong giai đoạn này đóng vai trò là cơ quan nghiên cứu và thử nghiệm chính sách về mô hình KCX để làm nền tảng cho KCX Tân Thuận chính thức được cấp phép đầu tư vào năm 1991. Kể từ khi KCX Tân Thuận ra đời, theo thời gian đã có sự phát triển vượt bậc và đạt được kết quả như ngày hôm nay với những nhân tố rất mới mà có thể áp dụng hoặc mở rộng như: (1) mô hình kết hợp doanh nghiệp với cơ quan nghiên cứu và thử nghiệm chính sách, (2) việc tạo dựng nên một doanh nghiệp quy mô hay mô hình mà không cần vốn hay nguồn lực ban đầu của nhà nước, (3) quản lý đô thị của Phú Mỹ Hưng. Những thành công về khía cạnh tài chính của mô hình IPC chỉ là kết quả tất yếu của một cách làm và cách tiếp cận mới. Tuy nhiên, những trục trặc hay cản trở cho mô hình IPC lại xuất phát từ thành công của doanh nghiệp này ở khía cạnh tài chính. Khi các kết quả tài chính trở nên rất tốt thì IPC lại chỉ được xem như một doanh nghiệp thuần túy để tạo ra các nguồn thu cho địa phương như bao doanh nghiệp thành công khác – những con gà đẻ trứng vàng cho ngân sách.

Phát triển khu Nam Sài Gòn mang yếu tố của một siêu dự án mà ở đó có thể tìm thấy các yếu tố cơ bản để một dự án thành công giống như Batam của Indonesia hay một số yếu tố trong việc phát triển ĐKKT ở Trung Quốc. Năm nhân tố tạo ra sự thành công của dự án gồm:

Thứ nhất, vị trí đóng vai trò vô cùng quan trọng. Lúc đó ít người nghĩ Nam Sài Gòn sẽ thành công. Tuy nhiên, cũng giống như thuận lợi hơn Bình Dương, Nam Sài Gòn được thừa hưởng toàn bộ CSHT, nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như thị trường rộng lớn của vùng TP.HCM. Đây là những yếu tố hết sức cơ bản.

Thứ hai, liên minh ủng hộ và triển khai dự án có uy tín và quyết tâm cao. Các lãnh đạo Trung ương gồm các ông Võ Văn Kiệt, Phan Văn Khải đến lãnh đạo cao nhất của TP.HCM gồm Bí thư Thành ủy Võ Trần Chí, Chủ tịch Nguyễn Vĩnh Nghiệp, Phó chủ tịch Phạm Chánh Trực cùng nhiều người khác đã ủng hộ dự án này. Sự quyết tâm trong việc triển khai phát triển khu Nam Sài Gòn để tìm hướng đi mới cho kinh tế TP.HCM ở cuối thập niên 1990 và đầu thập niên 2000 đã được thể hiện rất rõ bằng những quyết sách và việc làm cụ thể. Ví dụ, lãnh đạo Thành phố sẵn sàng tạm thời đóng những vị trí và vai trò khác nhau để thúc đẩy dự án. Với uy tín của những người lính, những người anh hùng trở về xây dựng quê hương sau chiến tranh có tác động và tầm ảnh hưởng rất lớn. Điều này cùng với cách làm hợp lý đã giúp cho việc giải tỏa và thu hồi đất trong giai đoạn đầu – một yếu tố then chốt rất đơn giản do có sự đồng thuận cao. Nói chung liên minh ủng hộ và uy tín, tính chính trực của những người trong liên minh là một yếu tố then chốt quyết định đến sự thành công của dự án.

Thứ ba, cơ chế chia sẻ và chuyển giao gánh nặng rủi ro ở khu vực công. Trong bối cảnh bắt đầu đổi mới vào cuối thập niên 1980, sẽ rất rủi ro cho những người tham gia triển khai những thử nghiệm mới, nhất là những vấn đề có liên quan đến yếu tố nước ngoài và đất đai. Đây là lần đầu tiên một diện tích đất lớn được chuyển giao cho đối tác nước ngoài sau những cuộc chiến tranh giữ đất, giữ nước hết sức khốc liệt. Điều này rất khó chấp nhận về mặt chính trị và tư tưởng. Hơn thế, ở thời điểm bấy giờ, dường như chưa có các khuôn khổ luật pháp luật cho những hoạt động như vậy. Trong bối cảnh như vậy, rất khó để lãnh đạo Thành phố đứng ra ủng hộ công khai ý tưởng tìm kiếm đối tác nước ngoài xây dựng KCX Tân Thuận và phát triển khu Nam Sài Gòn ngay từ ban đầu, nhất là khi Thành phố đang triển khai một chương trình chính thức cho dù sự tiến triển từ chương trình chính thức này vào lúc đó đang không được như ý. Hơn thế, sự hiểu biết về kinh tế thị trường của nhiều người còn rất hạn chế. Tuy nhiên, áp lực thực thi cái mới để giải quyết khó khăn trước mắt là việc phải làm, do vậy nếu có ai đó đứng ra thử nghiệm các ý tưởng mới thì hoàn toàn có thể nhận được sự ủng hộ không chính thức của lãnh đạo Thành phố bởi vì nếu thử nghiệm không thành công thì việc ủng hộ như vậy sẽ giúp giảm thiểu rất nhiều rủi ro, trong khi nếu thành công thì nó sẽ giúp cho người ủng hộ hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ của mình.

Thứ tư, cấu trúc đặc biệt trong sở hữu cũng như mục tiêu của phía đối tác Đài Loan. Do rủi ro quá cao nên cấu trúc sở hữu của công ty CT&D là một yếu tố quan trọng. CT&D thực ra là công ty được thành lập bởi Quốc Dân Đảng, Đảng cầm quyền ở Đài Loan lúc bấy giờ với mục đích tìm kiếm các cơ hội đầu tư bên ngoài. Tổng công ty Đầu tư Trung ương của Quốc dân Đảng (CIC-KMT) sở hữu 75% cổ phần, phần còn lại thuộc về 3 nhà đầu tư cá nhân mà trong đó ông Lawrence S. Ting, một cựu chiến binh đã tốt nghiệp ở Trường đại học Columbia nổi tiếng của Hoa Kỳ, là con rể của một bộ trưởng tài chính sở hữu 10% và được giao giữ chức chủ tịch hội đồng quản trị công ty. Một trong những lý do để Đài Loan tìm kiếm cơ hội đầu tư quốc tế là nhằm tăng cường mối quan hệ và ảnh hưởng của mình nhằm củng cố vị trí quốc tế trong bối cảnh vị trí quốc gia chính thức của họ dần mất đi và những căng thẳng ở eo biển Đài Loan vẫn tiếp tục leo thang. Trong bối cảnh như vậy, có thể giải thích được lý do để Quốc dân Đảng có thể bỏ tiền vào những khoản đầu tư rủi ro như vậy không chỉ vì lý do tài chính mà nó còn có yếu tố chính trị, an ninh quốc gia cũng như những lý do khác. Tuy nhiên, do sự thay đổi chính trường trong nước, năm 1994, Quốc Dân Đảng đã rút toàn bộ phần vốn của mình khỏi CT&D trong khi Công ty này đã đầu tư khoảng 97 triệu đô-la vào các dự án ở Việt Nam.

Việc phân lớn nguồn vốn ban đầu thuộc sở hữu của Quốc dân Đảng đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong giai đoạn ban đầu, rõ ràng nếu có rủi ro tài chính xảy ra, thì Quốc dân Đảng sẽ là người chịu thiệt hại chủ yếu. Ở thời điểm Quốc dân Đảng rút khỏi CT&D, các thông tin liên quan đến dự án và các thủ tục liên quan dường như đã được giải quyết nên hiệu quả của dự án đã khá rõ nên các nhà đầu tư cá nhân tiếp tục tìm mọi cách để có nguồn tài trợ triển khai dự án. Hơn thế, đối với bên cho vay,

ở thời điểm năm 1994, rủi ro đối với những khoản vay sẽ thấp hơn nhiều so với trước đó vì hiệu quả dự án đã có thể thẩm định được ở mức độ tin cậy cao. Nói chung rủi ro ở thời điểm trước và sau khi Quốc dân Đảng rút vốn khỏi CT&D giống như rủi ro của một dự án ở thời điểm trước và sau khi nó được xây dựng. Sau khi xây dựng xong, nếu dự án vận hành tốt và có nguồn khách hàng tiềm năng thì rủi ro gần như được loại bỏ. Việc tham gia của đối tác Đài Loan, bên có lợi ích từ việc thực hiện dự án thành công với quyền tự chủ cao cũng như những yếu tố khác giúp dự án thành công.

Thứ năm, vai trò của những doanh nhân công. Vai trò của những người trực tiếp thực hiện dự án là ông Phan Chánh Dưỡng và Lawrence S. Ting. Trong giai đoạn đầu, ông Phan Chánh Dưỡng cùng với các đồng nghiệp đã phải xử lý rất nhiều vấn đề để dự án có thể được đưa vào chương trình thử nghiệm, tìm kiếm đối tác cũng như việc triển khai sau này. Kể từ khi vào Việt Nam, ông Ting đã đưa ra nhiều ý tưởng sáng tạo. Ví dụ, một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến sự hình thành một đô thị kiểu mẫu ngày nay đó chính là việc tổ chức cuộc thi quy hoạch có tính chất quốc tế và sau khi chọn được mô hình quy hoạch chính thức, các kế hoạch sau này đã được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Việc này chủ yếu do ông Ting chỉ đạo thực hiện.

Tóm lại, sự ủng hộ và quyết tâm mạnh mẽ của các lãnh đạo cao nhất của Việt Nam cũng như của TP.HCM cùng với sự theo đuổi đến cùng của những người triển khai dự án và một số yếu tố đặc biệt tạo nên sự thành công của việc phát triển khu nam Sài Gòn ở TP.HCM. Có một yếu tố hết sức quan trọng cần lưu ý khi xem xét kinh nghiệm này đó chính là việc nghiên cứu tìm hiểu dự án, ý tưởng này đã được tiến hành thông qua một nhóm nhỏ những trí thức và những người liên quan mà đứng đầu là ông Phan Chánh Dưỡng. Nhóm thứ Sáu của ông cùng một số bạn bè đã thường xuyên trao đổi, tìm tòi những vấn đề mới có thể áp dụng cho nền kinh tế Việt Nam. Các ý tưởng, các chương trình đã được tìm hiểu rất kỹ và sau đó đã được ủng hộ rất mạnh mẽ của những người đứng đầu Thành phố cũng như một số lãnh đạo ở Trung ương. Cách thức tạo ra các ý tưởng và tìm kiếm các nhà đầu tư có ý nghĩa hết sức quan trọng đến sự thành công của dự án và là những kinh nghiệm rất đáng tham khảo.

4. Câu chuyện Bắc Ninh với Samsung

Năm 2004, khi giáo sư David Dapice cùng các đồng tác giả triển khai nghiên cứu “*Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn?*” tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) vào cuối năm 2003 thì Bắc Ninh chưa có một đồng vốn FDI nào. Các tác giả đã đánh giá về Bắc Ninh như sau:

Tỉnh Bắc Ninh, trước đây là một phần của tỉnh Hà Bắc cùng với Bắc Giang, có địa điểm thuận tiện hơn và lượng đầu tư tư nhân (đầu tư thực sự theo Luật Doanh nghiệp) ngang bằng với mức chung của cả nước. Tỉnh còn có một lịch

sử các làng nghề thủ công và truyền thống kinh doanh. Mặc dù số lượng việc làm chính thức tăng ít nhưng các làng nghề thủ công đã tạo được 50.000 việc làm trong những năm qua, tuy chỉ trong các cơ sở sản xuất nhỏ. Các làng nghề này cũng là nguồn tạo kim ngạch xuất khẩu chủ yếu. FDI gần đây ở mức khá thấp. Bắc Ninh có vị trí thuận lợi, nằm trên trục đường sang Trung quốc, gần các cảng biển lớn và Hà Nội. Tuy nhiên, có lẽ do có sẵn những ưu thế này, lãnh đạo tỉnh bắt đầu chọn lọc các loại hình doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh tại tỉnh. Các doanh nghiệp lớn được chọn thường có mối liên hệ với nhà nước. Các doanh nghiệp đã đăng ký vào khu công nghiệp của tỉnh không phải chỉ toàn các nhà đầu tư thực sự hoạt động.

Tuy nhiên, đến hết tháng 6 năm 2016, Bắc Ninh đã xếp thứ bảy cả nước về vốn đầu tư FDI đăng ký. Giống như Bình Dương đầu những năm 2000, thì Bắc Ninh là cái tên được nhắc đến thường xuyên nhất trong những năm gần đây về sự vươn lên trong thu hút FDI. Câu chuyện của Bắc Ninh chính là cách làm với sự chung lưng đấu cật của chính quyền với các nhà đầu tư, với sự quyết tâm của đội ngũ lãnh đạo của Tỉnh và một số người liên quan.

Câu chuyện Bắc Ninh có vị trí địa lý thuận lợi nhưng không thể phát triển cũng với những áp ụ, ý tưởng mới đã được thảo luận khá nhiều, trong đó có một người theo học tại FETP mang về địa phương để trao đổi với những người liên quan. Cơ hội đã đến vào năm 2007 khi Samsung tìm kiếm các cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Vấn đề then chốt nằm ở chỗ người thật việc thật và quyết tâm của lãnh đạo Tỉnh. Theo như kể lại, sau khi tiếp xúc với Samsung và nhận được yêu cầu giới thiệu người có thể hỗ trợ doanh nghiệp trong các vấn đề liên quan, Chủ tịch UBND Tỉnh đã quyết định cử cán bộ nêu trên trực tiếp làm cố vấn hỗ trợ Samsung triển khai các vấn đề liên quan, nhất là việc giải quyết các thủ tục đầu tư để triển khai dự án.

Để vượt qua những cản trở do sự quan liêu và chậm chạp của hệ thống, những cán bộ liên quan đến dự án này đã cùng với doanh nghiệp gặp trực tiếp các đầu mối liên quan để tháo gỡ các vướng mắc (thậm chí là hỗ trợ những cơ quan hay người trực tiếp thụ lý hồ sơ soạn thảo các văn bản hay tài liệu cần thiết cũng như chung tay giải quyết các vấn đề liên quan). Việc này đã rất hiệu quả giúp giải quyết các vấn đề nảy sinh một cách nhanh chóng.

Nếu cứ theo đúng các quy định và trình tự thì như hầu hết các địa phương khác trong cả nước, chẳng có điều gì xảy ra cả. Tuy nhiên, giống như những nơi đã gặt hái được thành công, Bắc Ninh đã rất linh hoạt xử lý các tình huống liên quan đồng thời áp dụng rất nhiều cách thức linh hoạt để tranh thủ sự ủng hộ cũng như sự linh hoạt của các cơ quan, cá nhân liên quan trong quá trình triển khai dự án.

Ở mỗi thời điểm, có rất nhiều ràng buộc và rào cản, nếu cứ theo các quy trình thông thường thì gần như tất cả các nhà đầu tư đều nản lòng. Do vậy, Tỉnh cùng nhà đầu tư đã đưa ra những cam kết và thỏa thuận cụ thể để có thể triển khai dự án.

Một vấn đề liên quan khác đó chính là sự phối hợp và chia sẻ kinh nghiệm, cách làm và tầm nhìn của doanh nghiệp và chính quyền. Theo như chia sẻ của những người trực tiếp triển khai dự án, rất khó để tỉnh có thể hình dung ra những vấn đề liên quan đến một dự án có quy mô mấy tỷ đô-la và yêu cầu hàng mấy chục nghìn lao động. Chính nhà đầu tư đã chia sẻ kinh nghiệm của họ ở các nơi khác về chuẩn bị tất cả các yếu tố liên quan như đời sống cũng như chỗ ở cho hàng chục nghìn lao động và cả những vấn đề về giới ...

Cạnh tranh là một yếu tố khác tạo ra sự thành công của Bắc Ninh khi các công ty đầu tư phát triển các khu công nghiệp được giao những khu đất đủ lớn để có thể đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng và phân loại các loại hình đầu tư không xung đột và ảnh hưởng lẫn nhau (ví dụ thuốc lá không thể cạnh nhà máy bia), nhưng số lượng nhà đầu tư và loại hình sở hữu cũng đa dạng để tránh những trục trặc do độc quyền gây ra. Cạnh tranh lành mạnh đã được tạo ra đã giúp cho Bắc Ninh có được cơ sở hạ tầng tốt, với giá phải chăng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.

Theo những người trực tiếp triển khai dự án thì có sự đồng thuận chung về bốn yếu tố thành công của việc thu hút đầu tư tại Bắc Ninh nói chung, dự án Samsung nói riêng. *Thứ nhất*, sự quyết tâm của lãnh đạo địa phương, nhất là người đứng đầu. *Thứ hai*, lợi thế vị trí của Bắc Ninh ngay cạnh Hà Nội với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là giao thông được xây dựng khá đồng bộ. *Thứ ba*, sự gắn kết với Trung ương thông qua những người Bắc Ninh đang làm việc và công tác ở Trung ương cũng như là những người có tầm ảnh hưởng. *Thứ tư*, chính là môi trường văn hóa với những làn điệu quan họ mượt mà và sự ôn hòa của thời tiết khí hậu.

Bốn yếu tố nêu trên cũng chính là những yếu tố cơ bản tạo ra sự thành công của Bắc Ninh nhìn theo các nguyên lý phát triển địa phương. *Thứ nhất*, đó chính là vị trí, vị trí và vị trí. Điều này đã được minh chứng từ rất nhiều thí dụ nêu trên. *Thứ hai* chính là các doanh nhân công cộng hay tinh thần doanh nhân công cộng. Không chỉ với người đứng đầu mà một số người khác đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc triển khai dự án. Những người này đã sẵn sàng dấn thân để làm cho bằng được các ý tưởng. *Thứ ba* là sự chung lưng đấu cật của chính quyền và doanh nghiệp hay sự tham gia tích cực của đối tác có lợi ích dài hạn là chính các doanh nghiệp. Lợi ích của việc đầu tư hàng tỷ đô la là rất lớn nên các doanh nghiệp mà đặc biệt là Samsung đã tham gia một cách tích cực và chủ động trong quá trình triển khai. *Cuối cùng* chính là sự hình thành và ủng hộ của một liên minh rộng lớn với sự tham gia của các lãnh đạo và đội ngũ giúp việc từ trung ương đến địa phương và cả doanh nghiệp. Những điều này đã giúp Bắc Ninh trở thành điểm rất sáng chỉ sau chưa đầy một thập kỷ.

5. Câu chuyện Vĩnh Phúc với Honda và Toyota

Trong nghiên cứu của Dapice và đồng tác giả năm 2004 đã nhận xét về Vĩnh Phúc như sau:

Hệ thống đường của Vĩnh Phúc tuy kém hơn song lại tạo được nhiều việc làm hơn so với Bắc Ninh. FDI thu hút được còn cao hơn cả mức bình quân của cả nước, song lại hầu hết tập trung vào các ngành được bảo hộ. Đầu tư tư nhân tuy vẫn còn thấp nhưng tăng nhanh. Các doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh cho biết lãnh đạo tỉnh rất nhiệt tình và thân thiện giúp đỡ các doanh nghiệp giải quyết khó khăn. Cũng như Bắc Giang, Vĩnh Phúc là tỉnh mới được tách từ năm 1997, còn nghèo và dựa vào nông nghiệp là chính. Tuy vậy ngay từ đầu lãnh đạo tỉnh đã quyết định thân thiện với doanh nghiệp. Và qua thời gian, hướng đi này đã được thể hiện qua các hoạt động ngày càng gia tăng của khối tư nhân mặc dù xuất phát điểm rất thấp.

Theo lời kể của những người trực tiếp tham gia quá trình mời gọi Honda và Toyota thì việc tận dụng các mối quan hệ với các đầu mối xúc tiến đầu tư cũng như các cơ quan, cá nhân liên quan ở Trung ương đóng vai trò quyết định. Do ảnh hưởng của thời bao cấp, trông chờ vào trung ương và cách làm theo cơ chế thị trường chưa thực sự phổ biến ở miền Bắc. Do vậy, sự giới thiệu và hỗ trợ của Trung ương đối với các địa phương ở miền Bắc trong những năm cuối thập niên 1990 và đầu 2000 là hết sức quan trọng. Vĩnh Phúc đã tận dụng được lợi thế này và có được hai nhà đầu tư rất lớn. Tuy nhiên, kể từ đó đến nay, việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đã không thực sự có những đột biến, trong khi khu vực kinh tế trong nước vẫn chỉ có những vai trò hết sức khiêm tốn.

6. Hàn Quốc và POSCO

Đối với ngành thép, vào thập niên 1960, trong mắt của nhiều người, Hàn Quốc chỉ là một nước nghèo đang phải khắc phục hậu quả chiến tranh và gần như không có quặng sắt, nên việc xây dựng nhà máy thép tích hợp là điều không tưởng. Ở thời điểm Công ty Thép Pohang (POSCO) được thành lập (1968), sản lượng thép được sản xuất trong nước của Hàn Quốc chỉ là 372 nghìn tấn, trong khi lượng tiêu thụ lên đến 907 nghìn tấn và nhập khẩu chiếm đến 59% nhu cầu. Hơn hai thập kỷ sau, cho dù khởi đầu từ con số không, POSCO đã trở thành “người khổng lồ” trong ngành thép thế giới và là trụ cột của ngành thép Hàn Quốc. Năm 1990, POSCO xếp thứ 3 thế giới với sản lượng 16,2 triệu tấn năm và chiếm 70% lượng sản xuất và 77,5% lượng tiêu thụ thép của Hàn Quốc. Năm 2013, sản lượng của POSCO đạt 38,4 triệu tấn, bằng đến 58% lượng thép được sản xuất (66,1 triệu tấn) và 74,4% lượng tiêu thụ thép của Hàn Quốc – nước xếp thứ 6 thế giới về sản lượng sản xuất nhưng xếp thứ ba thế giới về xuất khẩu thép với tỷ lệ xuất khẩu lên đến 43% tổng sản lượng sản xuất trong nước. POSCO đã và đang là một trong những nhà sản xuất thép cạnh tranh nhất thế giới trong khoảng hai thập niên qua. Có ít nhất năm yếu tố then chốt tạo ra sự thành công của POSCO nói riêng, ngành thép Hàn Quốc nói chung.

Thứ nhất, sự hỗ trợ và quyết tâm của Chính phủ Hàn Quốc khi mà Tổng thống Park Chung Hee đã dám chấp nhận rủi ro chính trị của bản thân quyết định bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản. 100 triệu đô-la Mỹ từ khoản bồi thường của Nhật Bản đã

được sử dụng để đầu tư cho ngành thép. Hơn thế, công nghệ được nhập khẩu từ Nhật Bản và sự trợ giúp của đội ngũ chuyên gia nước này cũng đóng vai trò then chốt. Điều đáng chú ý là do không cảm thấy áp lực từ khả năng Hàn Quốc sẽ cạnh tranh với Nhật Bản nên nước này đã tận tình giúp đỡ để Hàn Quốc xây dựng ngành thép cũng như nhiều ngành công nghiệp quan trọng khác.

Thứ hai, việc đề POSCO thành lập theo Luật Thương mại với cơ chế quản trị và điều hành như một công ty tư nhân đã dẫn đến thành công. Cho dù nhận được rất nhiều ưu đãi và hỗ trợ của Chính phủ, nhưng POSCO được vận hành theo cơ chế thị trường và không phải chịu những vấn đề cố hữu của khu vực công.

Thứ ba, môi trường cạnh tranh đã làm cho POSCO nổi riêng, các doanh nghiệp Hàn Quốc nói chung buộc phải hiệu quả. Thị trường trong nước nhỏ bé nên các doanh nghiệp của Hàn Quốc phải cạnh tranh với những người khổng lồ bên ngoài nên họ buộc phải trở nên hiệu quả. Hơn thế, cơ chế phần thưởng cho người làm tốt hay nói cách khác là nguồn lực hỗ trợ cho những doanh nghiệp hiệu quả đã buộc các doanh nghiệp Hàn Quốc phải cạnh tranh với nhau để giành lấy nguồn hỗ trợ này. Ngay đối với ngành thép, thay vì tạo điều kiện chỉ cho POSCO, cạnh tranh đã được Chính phủ Hàn Quốc khuyến khích ngay từ thập niên 1980 và cạnh tranh quyết liệt hơn vào thập niên 1990 giữa các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước. Kết quả là phần thắng thuộc về các doanh nghiệp hiệu quả và nền kinh tế Hàn Quốc đã hưởng lợi.

Thứ tư, tinh thần doanh nhân công và sự quyết tâm của những người lãnh đạo trong ngành thép và lãnh đạo Hàn Quốc đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Được xem là kiến trúc sư trưởng tạo ra sự thần kỳ Hàn Quốc, vai trò của Tổng thống Park Chung-hee là rất lớn. Tuy nhiên, đối với ngành thép, vai trò của Tướng về hưu Park Tae-jun – người đứng đầu POSCO trong giai đoạn 1968-1992 - mới là người quyết định. Phong cách của một người lính cộng với lòng nhiệt thành, dám nghĩ, dám làm của Ông đã tạo ra sự kỳ diệu.

Thứ năm, nhà nước đã hạn chế tối đa vai trò của mình đối với quá trình vận hành của POSCO. Ngay từ khi thành lập, phần sở hữu của nhà nước chỉ có 56,2%; đến năm 1982 còn 32,7%, đến năm 1992 còn 20% và đến năm 1998 đã tư nhân hóa hoàn toàn. Lợi nhuận tích lũy của POSCO kể từ khi tư nhân hóa hoàn toàn đến nay vào khoảng 40 tỷ đô-la Mỹ. Nếu tư duy theo quan điểm của một số người ở Việt Nam hiện nay cho rằng nhà nước không nên bán các doanh nghiệp hiệu quả thì Chính phủ Hàn Quốc đã mất hàng chục tỷ đô-la Mỹ từ việc bán đứt POSCO. Tuy nhiên, Chính phủ Hàn Quốc đã hiểu rằng khu vực tư nhân thực hiện các hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn họ. Đây là một trong những yếu tố tạo nên Kỳ tích sông Hàn. Sự thành công của ngành thép Hàn Quốc là một ví dụ về sự thành công của việc Nhà nước đóng vai trò chủ đạo nhưng kết hợp với tự do hóa và tuân thủ các quy luật hay cơ chế thị trường trong hoạt động kinh doanh.

Nhìn ở góc độ phát triển cụm ngành, POSCO không đơn giản là phát triển đơn độc mà nằm trong chiến lược phát triển các ngành công nghiệp nặng của Hàn Quốc. Ngay chỉ riêng ngành thép, POSCO đã cùng với Chính phủ Hàn Quốc và các đối tác liên quan tạo ra một hệ sinh thái hay một cụm ngành phát triển với đầy đủ các yếu tố cơ bản từ giáo dục, nghiên cứu phát triển, công nghiệp phụ trợ và nhiều thành tố liên quan khác. Kết quả này đã tạo ra sự thành công của cả một cụm ngành và trở thành một nền tảng cho sự cất cánh của nền kinh tế Hàn Quốc để chỉ trong một thời gian ngắn, Hàn Quốc có thể trở thành quốc gia phát triển.

Thực tế, thép POSCO chỉ là một phần trong chiến lược tạo ra sự thần kỳ bên dòng sông Hàn (Miracle on the Han River) mà Park Chung-hee cùng các đồng sự của ông đã đưa Hàn Quốc từ thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất trong một thời gian rất ngắn. Cho dù việc lựa chọn một số ngành kinh tế mũi nhọn là do chính Tổng thống Park Chung-hee, nhưng việc này đã trải qua một quá trình dài thông qua tương tác giữa những người làm trong khu vực công, những doanh nghiệp và đội ngũ trí thức của Hàn Quốc. Hàn Quốc đã tạo được môi trường mà ở đó các trí thức, những du học sinh trở về làm việc, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu giảng dạy là niềm tự hào của họ. Hơn thế, việc triển khai các dự án hay chương trình cụ thể như thế nào lại được giao phó cho những doanh nghiệp tư nhân hoặc một số doanh nhân công thực chất như Park Tae-jun nêu trên.

Hơn nữa, thành công của Hàn Quốc thường gắn với sự hình thành và phát triển của các cụm ngành với vai trò định hướng của nhà nước nhưng khu vực tư nhân lại đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển chúng. Rất nhiều ngành hay cụm ngành Hàn Quốc đã có thể leo lên đến nấc thang cao nhất trên thế giới hiện nay như điện tử với Samsung, đóng tàu với Hyundai, sản xuất thép với POSCO, xe hơi với Hyundai và Daewo. Sự thành công của Hàn Quốc được khởi đầu bằng những quyết sách đúng đắn và quyết tâm cao độ của người Hàn Quốc từ thời tổng thống Park Chung-hee với nền tảng dựa trên khu vực tư nhân.

7. Trung Quốc với chiến lược cải cách

Xây dựng các khu kinh tế ở Trung Quốc gắn với cải cách dưới thời Đặng Tiểu Bình là rất đáng chú ý. Việc phát triển các đặc khu kinh tế của Trung Quốc nằm trong kế hoạch cải cách thể chế xây dựng một nước Trung Quốc mới của Đặng Tiểu Bình. Khi Mao Trạch Đông qua đời, Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền, nhiều người đã nghĩ rằng việc làm đầu tiên của Đặng là tháo chân dung của Mao khỏi Thiên An Môn và xóa bỏ hệ thống của Mao. Tuy nhiên, Đặng hiểu rằng hệ thống hiện tại vẫn đang vận hành Trung Quốc. Gần 40 triệu đảng viên và hơn 80 triệu công chức Trung Quốc vẫn cần sống, nếu đập bỏ có khả năng gây ra đại loạn. Ông vẫn để cho hệ thống hiện tại vận hành với sự điều hành của Trần Vân, nhân vật thứ hai sau ông và là người theo thiên hướng bảo thủ còn bản thân ông thì tập trung tạo dựng cái mới.

Bảy yếu tố cơ bản tạo ra sự thành công của các ĐKKT Trung Quốc đã được Zeng (2011) tổng kết gồm: (1) tầm quan trọng của cam kết mạnh mẽ và tính thực tế từ lãnh đạo cao cấp của quốc gia; (2) các chính sách ưu đãi và tính tự chủ về mặt thể chế; (3) sự ủng hộ mạnh mẽ và tham gia một cách chủ động của các cấp chính quyền, nhất là việc tạo ra các hàng hóa công hay xử lý ngoại tác; (4) hợp tác công tư; (5) vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài; (6) chuỗi giá trị kinh doanh và mạng lưới xã hội; (7) liên tục học hỏi và nâng cấp công nghệ và (8) vị trí gần các trung tâm kinh tế lớn có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, việc phát triển các khu kinh tế ở Trung Quốc cũng đối mặt với nhiều thách thức gồm: (1) sự sụt giảm của các chính sách ưu đãi và vị thế danh tiếng; (2) các ĐKKT quá giống nhau và cạnh tranh lẫn nhau; (3) những vấn nạn về môi trường và xã hội. Nói chung, Trung Quốc đã thành công trong việc sử dụng các ĐKKT như các phòng thí nghiệm chính sách với một quyết tâm rất lớn của lãnh đạo tối cao của nước này với một môi trường tạo ra sự cạnh tranh giữa các địa phương và các đặc khu. Thành công của Trung Quốc là sự kết hợp với mô hình ĐKKT với cách tiếp cận từ trên xuống và cụm ngành với cách tiếp cận từ dưới lên.

Việc xây dựng các khu kinh tế với các cơ chế đặc biệt là để tránh hệ thống hành chính quan liêu, sự công kênh, kém hiệu quả của hệ thống hiện tại. Khi hệ thống hiện tại vẫn hoạt động thì Đặng tập hợp các nhân tố mới như Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương và Giang Trạch Dân sau này để xây dựng các nhân tố mới. Các doanh nhân người Hoa ở Hồng Kông và những nơi khác trên thế giới là một nhân tố quan trọng giúp cho mô hình đặc khu kinh tế ở Trung Quốc Thành công vì họ chính là đối tác có lợi ích dài hạn từ việc triển khai các dự án thành công. Kết quả là các khu kinh tế đã thành công và các nhân tố mới đã phát huy tác dụng để tạo ra một nước Trung Quốc mới. Triết lý âm – dương đã được vận dụng nhuần nhuyễn ở đây. Một yếu tố tạo ra sự thành công của các khu kinh tế nói riêng và Trung Quốc nói chung là áp lực vượt ra cái bóng hay vấn đề hiện tại và áp lực trở thành một nước lớn của Trung Quốc. Hơn thế, việc cạnh tranh trong đội ngũ nhân sự, giữa các nơi, các vùng là một yếu tố vô cùng quan trọng. Đương nhiên, vai trò của Đặng Tiểu Bình cũng như các đồng sự của ông là then chốt.

Thực ra quá trình hình thành mô hình đặc khu kinh tế nói riêng và tiến trình cải cách nói chung ở Trung Quốc đã được Đặng Tiểu Bình cùng các đồng sự của ông chuẩn bị từ rất sớm. Ngay từ khi Mao Trạch Đông còn sống, vai trò của Đặng là có giới hạn nhưng ông đã chỉ đạo Hồ Diệu Bang phụ trách việc nghiên cứu những vấn đề và ý tưởng mới và có những sự thảo luận và mở rộng nhóm này. Các ý tưởng mới về phát triển kinh tế và cải cách đã được tham khảo cũng như tương tác với các doanh nhân người Hoa ở Hồng Kông thông qua các cơ quan đại diện của Trung Quốc ở đó cũng như qua các đầu mối khác. Về bản chất, đây như một nhóm hành động và nghiên cứu ban đầu về các ý tưởng với sự tham gia quan trọng của các bên liên quan. Thứ hai, sự quyết tâm của những nhân vật chủ chốt đứng đầu là Đặng

Tiểu Bình. Thứ ba, sự ủng hộ của một liên minh mạnh. Cuối cùng là sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn chính là các doanh nhân người Hoa ở bên ngoài.

Ngoài ra, một bài học hết sức quý giá có thể tham khảo từ cách thức cải cách ở Trung Quốc dưới thời Đặng Tiểu Bình là việc hạn chế sự chống đối của những đối tượng đang hưởng lợi từ hệ thống hiện tại bằng cách thức cải cách từ từ với những bước đi hợp lý.

8. Hoa Kỳ

Vào giữa thập niên 1990, vùng Bắc New York¹⁶ là một trong những vùng kinh tế yếu nhất của Mỹ. Các công ty lớn trong vùng lúc này phải sa thải hàng chục ngàn lao động, doanh nghiệp và người lao động cũng bỏ đi nơi khác tìm cơ hội tốt hơn. Trong giai đoạn 1995–1997, chênh lệch số lượng người xuất cư so với số lượng người nhập cư vào vùng Bắc New York là 169 ngàn người, và dân số vùng giảm với tỷ lệ khoảng 0,5%. Trong khi nền kinh tế Hoa Kỳ trong giai đoạn này tăng trưởng tương đối ổn định, kinh tế vùng Bắc New York trì trệ do sự thu hẹp của khu vực công nghiệp chế tạo. Trong giai đoạn 1990-96, việc làm ở vùng Bắc New York giảm 1,3% trong khi tỷ lệ tăng trưởng việc làm của cả nước Mỹ là 15%.

Nền kinh tế vùng Bắc New York có lợi thế cạnh tranh trong các ngành công nghệ với sự hiện diện của các trung tâm nghiên cứu và phát triển của các công ty như IBM, Corning và General Electric (GE). Bang New York cũng có hệ thống giáo dục tốt. Và đặc biệt quan trọng là, lãnh đạo bang đã có khả năng cam kết bền vững và nhất quán trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế lâu dài mặc dù đã trải qua nhiều thế hệ lãnh đạo. Chính nhờ thế, sự thành công của cụm ngành bán dẫn ở vùng Bắc New York đã trở thành một tình huống phát triển ngoạn mục trong lịch sử công nghiệp của nước Mỹ.

Là điểm xuất phát của ngành công nghiệp bán dẫn, cho đến nay Mỹ vẫn là nước đi đầu trong ngành công nghiệp này, cả về trình độ công nghệ và thị phần. Tuy nhiên, ngành này đối mặt với những thách thức mới khi các tiến bộ về công nghệ ngày càng đòi hỏi thu nhỏ vi mạch bán dẫn đến gần giới hạn vật lý. Chi phí R&D và chế tạo vật liệu bán dẫn leo thang đến chóng mặt.¹⁷ Đối mặt với áp lực đó, các công ty đã phải hợp tác với nhau và thuê ngoài đối với các chức năng nghiên cứu và sản xuất có chi phí và rủi ro cao nhất. Ngày càng nhiều công ty bán dẫn Mỹ không có nhà máy chế tạo và phải thuê các nhà máy sản xuất vật liệu bán dẫn gia công các thiết kế của mình.

¹⁶ Thường được gọi là Upstate New York

¹⁷ Chi phí cho một cơ sở sản xuất tám bán dẫn theo công nghệ hiện tại là hơn 3 tỉ đô la và cho thế hệ công nghệ mới là 10 tỉ đô la hoặc cao hơn.

Kể từ đầu những năm 1980, nhiều chính phủ trên thế giới bắt đầu tạo dựng và phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, khiến cho vị trí dẫn đầu của Mỹ trong ngành này bị lung lay. Một thập kỷ sau, khi chức năng R&D và sản xuất bắt đầu tách biệt ngày càng lớn, các chính phủ đã tận dụng cơ hội khuyến khích xây dựng các nhà máy chế tạo vật liệu bán dẫn và thành lập các công ty dịch vụ thuê ngoài để phục vụ cho ngành công nghiệp này. Kết quả là hoạt động sản xuất đã dần dần dịch chuyển từ Mỹ sang các nước khác. Các nhà máy ở các nước này có lợi thế cạnh tranh về chi phí so với các nhà máy ở Mỹ do chính phủ các nước đó có nhiều ưu đãi về thuế và đầu tư lớn từ nhà nước. Thậm chí, gần đây, nhiều nước còn có chiến lược thu hút các nhà máy đặt tại Mỹ thành lập các cơ sở R&D và sản xuất ở nước họ.¹⁸ Chính vì thế, Mỹ chứng kiến sự dịch chuyển của khu vực sản xuất, và một phần khu vực R&D sang các nước khác, đặc biệt là các nước Đông Á. Đây là một nguy cơ cho ngành công nghiệp bán dẫn cũng như nền kinh tế Mỹ: Khi các nhà máy chuyển đi nơi khác đồng nghĩa với việc mất đi nhân lực và công nghệ cần thiết để vận hành chúng. Ngoài ra, chuỗi cung ứng phức tạp cần hỗ trợ cho việc chế tạo tấm bán dẫn và các hoạt động sản xuất khác cũng như các chức năng thử nghiệm thường dịch chuyển vị trí theo các nhà máy chế tạo.

Áp lực cạnh tranh ngày càng cao trong ngành bán dẫn đã mở ra một cơ hội cho các nhà hoạch định chính sách New York đảo ngược tình hình suy thoái kinh tế ở vùng Bắc New York. Đầu những năm 1990, thống đốc tiểu bang New York bấy giờ là George Pataki đã tập hợp một nhóm chuyên trách từ nhiều khu vực khác nhau nhằm vực dậy nền kinh tế Bắc New York. Nhóm chuyên trách đã xác định cần có một chiến lược tích hợp R&D, giáo dục và thương mại, với việc thành lập Trung tâm Xuất sắc dưới sự chỉ đạo của Thống đốc và sự tham gia của một trường đại học. Dựa trên đề xuất của IBM, nhóm chuyên trách của Thống đốc đã chọn công nghệ nano là mũi nhọn chiến lược trong nỗ lực này. Lựa chọn chiến lược này xuất phát từ mối liên kết chặt chẽ giữa công nghệ nano và các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là đối với công nghiệp bán dẫn.

Tiểu bang New York từ lâu đã là một nơi có tiềm năng đón nhận ngành công nghiệp bán dẫn với các nhà máy sản xuất của IBM đặt tại East Fishkill từ những năm 1960. Mặc dù năng lực vi điện tử của IBM thuộc hàng đầu, đến thập niên 1980 công ty đã nhận ra chi phí và rủi ro của ngành vi điện tử đã leo thang, và mặc dù với nguồn lực và quy mô của mình, IBM cũng phải phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn cung ứng bên ngoài hoặc/và các thỏa thuận hợp tác để đảm bảo nguồn cung ổn định cho các

¹⁸Năm 2006, Craig Barrett, CEO của Intel lúc đó đã nhận xét: “Chi phí xây dựng và trang bị một nhà máy sản xuất tấm bán dẫn khoảng 3 tỉ đô la. Chi phí xây dựng, trang bị và vận hành nhà máy ở Mỹ cao hơn ở nước ngoài khoảng 1 tỉ đô la. Chênh lệch 1 tỉ đô la này, khoảng 70% là nhờ ưu đãi thuế, và khi ưu đãi thuế đi cùng với các khoản hỗ trợ vốn từ chính phủ nước ngoài, có thể nói khoảng 90% của mức chênh lệch này có được là nhờ chính sách của các chính phủ.”

thành phần công nghệ và hệ thống thông tin của mình. Chính vì thế IBM đã tích cực tham gia vào nhiều sáng kiến ngành và chính sách công để đối mặt với những thách thức ngày càng lớn của ngành này và đảm bảo có nền tảng ổn định gồm các nhà cung cấp có khả năng sản xuất thiết bị với số lượng và chất lượng mà công ty đòi hỏi. Một trong những sáng kiến quan trọng nhất là việc thành lập SEMATECH năm 1987¹⁹ đặt tại Mỹ, là một hiệp hội nghiên cứu có quỹ từ các doanh nghiệp trong ngành và từ các khoản tài trợ nghiên cứu của Liên bang với mục tiêu đẩy mạnh chất lượng sản xuất và năng lực cạnh tranh trong ngành chế tạo vật liệu bán dẫn của Mỹ.

Lãnh đạo bang New York đã nỗ lực đẩy mạnh vị trí của bang trong ngành vật liệu bán dẫn từ giữa những năm 1980 nhưng thất bại trong gói thầu trở thành địa điểm cho SEMATECH năm 1987. Năm 1988 Sáng kiến Nghiên cứu Sau đại học SUNY của Thống đốc Mario Cuomo đã hỗ trợ việc thành lập một chương trình vật liệu bán dẫn tiên tiến tại Trường Đại học tiểu bang New York tại thành phố Albany (SUNY Albany). Năm 1995, SUNY Albany khởi xướng nỗ lực tăng cường năng lực khoa học. Đầu những năm 2000, IBM và SUNY Albany đã hợp tác thành lập phức hợp đầu tiên và duy nhất của thế giới lúc bấy giờ có chức năng R&D và mô phỏng tám bán dẫn điện tử nano 300mm. Tiểu bang sau đó đã cấp các khoản tài trợ quy mô lớn để phát triển cơ sở hạ tầng nghiên cứu vật liệu bán dẫn với nguồn tài trợ đối ứng mạnh mẽ từ ngành và thậm chí là liên bang. Sau gần ba thập niên tập trung nỗ lực một cách bền vững, vùng Bắc New York, đặc biệt là khu vực thành phố Albany đã trở thành thủ phủ của ngành vật liệu bán dẫn nano với sự hiện diện của nhà máy và trung tâm R&D của hầu hết các công ty hàng đầu trong ngành này.

Từ kinh nghiệm phát triển cụm ngành vật liệu bán dẫn nano ở bang New York cho thấy nhân tố đầu tiên tạo ra sự thành công chính là việc hình thành nhóm tác nghiệp có sự hiện diện của các bên liên quan kết hợp với việc triển khai các nghiên cứu đánh giá cụ thể. Thứ hai, sự tham gia của các doanh nghiệp và các trường đại học ngay từ ban đầu thông qua cách tiếp cận cụm ngành. Thứ ba, vai trò của những nhân vật chủ chốt như thống đốc Cuomo chẳng hạn. Cuối cùng là sự ủng hộ và chung tay của một liên minh rất mạnh với quyết tâm cao.

¹⁹ Tài trợ liên bang dành cho SEMATECH đã ngưng từ năm 1994 nhưng các thành viên doanh nghiệp trong ngành vẫn tiếp tục tài trợ cho hoạt động của công ty cho đến nay.